

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

HỒ TUẤN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ (NGHIÊN
CỨU ĐIỂN HÌNH NGÀNH DỆT MAY)**

Chuyên ngành: Kinh tế công nghiệp

Mã số: 62.31.09.01

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS Phan Đăng Tuất
2. PGS. TS Ngô Kim Thanh

HÀ NỘI- 2009

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan đề tài Luận án “Giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng Công nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế (Nghiên cứu điển hình ngành dệt may)” là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả với sự hướng dẫn của PGS.TS. Phan Đăng Tuất và PGS.TS. Ngô Kim Thanh. Công trình nghiên cứu này được tác giả nghiên cứu và hoàn thành tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân từ năm 2004 đến 2009.

Các tài liệu tham khảo cả trong nước và nước ngoài, các dữ liệu và thông tin trong công trình nghiên cứu này được tác giả sử dụng đúng quy định, không vi phạm quy chế bảo mật của Nhà nước.

Kết quả nghiên cứu của Luận án này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả xin cam đoan những vấn đề nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai, tác giả xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tác giả

Hồ Tuấn

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tên bảng biểu	Trang
Bảng 2.1: Số lượng các doanh nghiệp phụ trợ một số ngành 06/2008	67
Bảng 2.2: Công nghệ ngành dệt may Việt Nam 06/2008	68
Bảng 2.3: Số lượng doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo nguồn sở hữu	77
Bảng 2.4: Quy mô các doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo vốn điều lệ	78
Bảng 2.5: Quy mô các doanh nghiệp dệt may theo lao động	79
Bảng 2.6: Cơ cấu sản phẩm dệt may Việt Nam	79
Bảng 2.7: Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chính	82
Bảng 2.8: Cơ cấu doanh nghiệp theo lãnh thổ	83
Bảng 2.9: Cơ cấu lao động dệt may Việt Nam theo giới tính	87
Bảng 2.10: Trình độ lao động ngành dệt – may Việt Nam	89
Bảng 2.11: Doanh thu ngành dệt may Việt Nam	91
Bảng 2.12: Thị trường xuất khẩu của dệt may Việt Nam	91
Bảng 2.13: Kim ngạch xuất khẩu của dệt may Việt Nam 2001-2007	92
Bảng 2.14: Tình hình nhập khẩu dệt may Việt Nam 2000-2006	97
Bảng 2.15: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn	104
Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu của ngành dệt may Việt Nam đến năm 2015	153

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Tên biểu đồ	Trang
Biểu đồ 1.1: Tổng hợp các vấn đề cơ bản về chất lượng tăng trưởng	36
Biểu đồ 2.1: Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp	59
Biểu đồ 2.2: Số doanh nghiệp dệt may theo nguồn sở hữu	77
Biểu đồ 2.3: Quy mô các doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo vốn điều lệ	78
Biểu đồ 2.4: Quy mô các doanh nghiệp theo lao động	79
Biểu đồ 2.5: Cơ cấu sản phẩm dệt may Việt Nam	80
Biểu đồ 2.6: Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chính	82
Biểu đồ 2.7: Cơ cấu doanh nghiệp theo lãnh thổ	83
Biểu đồ 2.8: Cơ cấu lao động dệt may Việt Nam theo giới tính	88
Biểu đồ 2.9: Thị trường xuất khẩu của dệt may Việt Nam	92
Biểu đồ 2.10: Mô phỏng chuỗi giá trị của sản phẩm may mặc Việt Nam	110
Biểu đồ 2.11: Quy trình sản xuất và hoàn tất sản phẩm dệt may	115

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á	Asean Free Trade Area
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	Asia Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Khu Vực Châu Á Thái Bình Dương.	
BTA	Hiệp định thương mại song phương	Bilateral Trade Agreement
CCN	Cụm Công Nghiệp.	
CHDC	Cộng Hoà Dân Chủ.	
CHLB	Cộng Hoà Liên Bang.	
CIF	Phương Thức Xuất Khẩu Không Tham Gia Vào Hệ Thống Phân Phối.	Cost, Insurance & Freight
CMT	Phương Thức Gia Công Xuất Khẩu.	
CN	Công Nghiệp.	
CNH, HĐH	Công Nghiệp Hoá, Hiện Đại Hoá.	
CNTT	Công Nghệ Thông Tin.	
COD	Nhu Cầu Oxy Hoá.	Chemical Oxygen Demand
CSH	Chủ Sở Hữu	
ĐCN	Điêm Công Nghiệp.	
DN	Doanh Nghiệp.	
DNNN	Doanh Nghiệp Nhà Nước.	
ĐTNN	Đầu Tư Nước ngoài.	
EU	Châu Âu.	European Union
FAO	Tổ Chức Nông Lương Liên Hợp Quốc.	Food and Agriculture Organization
FDI	Đầu Tư Trực Tiếp Nước Ngoài	Foreign Direct Investment
FOB	Phương Thức Xuất Khẩu Có Tham Gia Vào Hệ Thống Phân Phối	Free on Board
GDP	Tổng Sản Phẩm Quốc Nội.	Gross Domestic Product
GNI	Tổng Thu Nhập Quốc Dân.	Gross National Income
GNP	Tổng Sản Phẩm Quốc Dân.	Gross National Product
GO	Tổng Giá Trị Sản Xuất.	Gross output

HTX	Hợp Tác Xã	
ICOR	Chỉ Tiêu Phản Ảnh Hiệu Quả Sử Dụng Vốn.	Incremental Capital-Output Ratio
KCN	Khu Công Nghiệp.	
KHCN	Khoa Học Công nghệ.	
NDI	Thu Nhập Quốc Dân Sử Dụng.	Net Disposable Income
NI	Thu Nhập Quốc Dân.	National Income
NICs	Các nước công nghiệp mới	Newly Industrialized Countries
OBM	Sản Xuất Nhân Hiệu Gốc.	Original Brand Manufacturing
ODA	Vốn viện trợ phát triển chính thức	Official Development Assistance
ODM	Sản Xuất Dưới Dạng Thiết Kế Gốc	Original Design Manufacturing
OEM	Sản Xuất Theo Tiêu Chuẩn Khách Hàng	Original Equipment Manufacturing
PTBV	Phát Triển Bền Vững	
R&D	Hoạt Động Nghiên Cứu Và Triển Khai	Research and Development
SMEs	Các Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ	Small and medium enterprises
SNA	Hệ Thống Tài khoản Quốc Gia	System of National Accounts
SXCN	Sản Xuất Công Nghiệp	
TFP	Yếu Tố Năng Suất Nhân Tố Tổng Hợp	Total Factor Productivity
UNDP	Chương trình phát triển liên hợp quốc	United Nations Development Programme
VA	Giá Trị Gia Tăng.	Value added
WTO	Tổ Chức Thương Mại Thế giới.	World Trade Organization
VINATEX	Tập Đoàn Dệt May Việt Nam.	Vietnam Textile Company
XHCN	Xã Hội Chủ Nghĩa.	

MỤC LỤC

	TRANG
TRANG PHỤ BÌA	
LỜI CAM ĐOAN	
MỤC LỤC	
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	
DANH MỤC BẢNG BIỂU	
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ	
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG	9
1.1. Cách tiếp cận tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế	9
1.1.1. Tăng trưởng kinh tế	9
1.1.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững	10
1.1.3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng	14
1.1.3.1. Các mô hình lý thuyết	14
1.1.3.2. Các mô hình thực nghiệm	16
1.2. Đánh giá tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế	18
1.2.1. Đánh giá về tăng trưởng kinh tế	18
1.2.1.1. Tổng giá trị sản xuất GO	19
1.2.1.2. Tổng sản phẩm quốc nội	19
1.2.1.3. Tổng thu nhập quốc dân	20
1.2.1.4. Thu nhập bình quân đầu người	20
1.2.2. Đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế	21
1.2.2.1. Chất lượng tăng trưởng trên góc độ các yếu tố kinh tế	21
1.2.2.2. Chất lượng tăng trưởng trên góc độ các vấn đề xã hội	25
1.2.2.3. Chất lượng tăng trưởng trên góc độ các vấn đề về môi trường	26
1.3. Các yếu tố tác động đến tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng	27
1.3.1. Các yếu tố kinh tế	28
1.3.2. Các yếu tố phi kinh tế	33
1.4. Vai trò của nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế	35
1.5. Bài học kinh nghiệm của một số nước về thúc đẩy tăng trưởng trong mối tương quan với yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng	37
1.5.1. Bài học kinh nghiệm từ mô hình tăng trưởng của Trung Quốc	37
1.5.2. Bài học kinh nghiệm từ mô hình tăng trưởng của Thái Lan	43
CHƯƠNG 2: CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH NGÀNH DỆT MAY	51
2.1. Công nghiệp Việt Nam	51
2.1.1. Tổng quan về Công nghiệp Việt Nam	51
2.1.2. Chất lượng tăng trưởng của Công nghiệp Việt Nam	57
2.1.2.1. Nhìn từ khía cạnh kinh tế	57

2.1.2.2. Nhìn từ khía cạnh xã hội	69
2.1.2.3. Nhìn từ khía cạnh môi trường	71
2.1.3. <i>Đánh giá tổng quát</i>	73
2.2. Ngành dệt may Việt Nam	75
2.2.1. <i>Quá trình phát triển ngành dệt may Việt Nam</i>	75
2.2.2. <i>Hiện trạng phát triển ngành may mặc Việt Nam</i>	76
2.2.2.1. Quy mô và năng lực sản xuất	76
2.2.2.2. Phân bố doanh nghiệp may mặc theo lãnh thổ	82
2.2.2.3. Trình độ công nghệ và trang thiết bị sản xuất	84
2.2.2.4. Nguồn nhân lực ngành dệt may	87
2.2.2.5. Thị trường và kim ngạch xuất khẩu	90
2.2.2.6. Đầu tư vào dệt may Việt Nam	93
2.2.2.7. Công nghiệp phụ trợ may mặc	95
2.2.2.8. Tổ chức quản lý ngành may mặc	97
2.2.2.9. <i>Đánh giá tổng quát</i>	99
2.3. Chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam	101
2.3.1. <i>Đánh giá chất lượng tăng trưởng theo các tiêu chí kinh tế</i>	101
2.3.2. <i>Chất lượng tăng trưởng đánh giá theo tiêu chí xã hội</i>	117
2.3.3. <i>Chất lượng tăng trưởng đánh giá theo tiêu chí môi trường</i>	119
2.4. Các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam	124
2.4.1. <i>Các nhân tố bên ngoài</i>	124
2.4.2. <i>Các nhân tố bên trong</i>	129
2.5. Mô hình tăng trưởng công nghiệp dệt may của một số nước và bài học cho Việt Nam	134
2.5.1. <i>Mô hình của Trung Quốc</i>	134
2.5.2. <i>Mô hình của Ấn Độ</i>	137
2.5.3. <i>Mô hình của Thái Lan</i>	139
2.5.4. <i>Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam</i>	140
CHƯƠNG 3: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP	146
3.1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt nam trong bối cảnh hội nhập	146
3.1.1. <i>Quan điểm</i>	146
3.1.2. <i>Một số định hướng dài hạn</i>	148
3.1.2.1. Định hướng tổng thể	148
3.1.2.2. Định hướng sản phẩm chủ yếu, lãnh thổ và nguyên phụ liệu	150
3.1.3. <i>Mục tiêu phát triển đến năm 2015</i>	152
3.1.3.1. Mục tiêu tổng quát	152
3.1.3.2. Mục tiêu cụ thể	153
3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành may mặc Việt Nam trong những năm tới	153
3.2.1. <i>Phát triển công nghiệp phụ trợ</i>	154

<i>3.2.2. Phát triển công nghiệp thời trang</i>	<i>160</i>
<i>3.2.3. Tăng năng lực cạnh tranh toàn ngành</i>	<i>161</i>
<i>3.2.4. Tăng cường chính sách sản xuất ++ và liên kết sản xuất</i>	<i>164</i>
<i>3.2.5. Phát triển theo hướng thân thiện môi trường</i>	<i>165</i>
<i>3.2.6. Giải pháp về quản lý</i>	<i>169</i>
<i>3.2.7. Giải pháp về nhân sự</i>	<i>171</i>
<i>3.2.8. Giải pháp về tài chính</i>	<i>174</i>
<i>3.2.9. Giải pháp về marketing</i>	<i>178</i>
3.3. Kiến nghị các chính sách quản lý vĩ mô đối với ngành dệt may	181
KẾT LUẬN	184
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	186

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của luận án

Ngành dệt may Việt Nam có bề dày lịch sử phát triển, đóng góp quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, thể hiện rõ nét ở hai điểm nổi bật là giải quyết các vấn đề liên quan đến lao động và định vị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong bản đồ thương mại quốc tế. Năm 2007, ngành dệt may Việt Nam sử dụng hơn 2 triệu lao động (chưa kể lao động hộ gia đình ở các vùng nông thôn), đang đứng thứ 10 trong số 153 xuất khẩu sản phẩm dệt may và đứng thứ hai về kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sau dầu thô với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 7,78 tỷ USD [6]. Trong suốt nhiều năm, ngành luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao; giai đoạn 1996-2000 đạt 13,87%/năm, giai đoạn 2001-2005 đạt gần 17%/năm [5].

Thiết bị, dây chuyền sản xuất của ngành đã được chú trọng đầu tư, đổi mới. Thị trường xuất khẩu và khách hàng tương đối ổn định, khách hàng chính là khu vực Đông Âu, Mỹ và EU. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế quốc tế, với điều kiện kinh tế – xã hội của Việt Nam, trong một số năm tới, ngành dệt may vẫn chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp và là một trong những ngành có lợi thế cạnh tranh so với các nước trong khu vực và quốc tế do suất đầu tư thấp, giá nhân công rẻ và đang có cơ hội lớn để phát triển thị trường. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng của ngành vẫn là mối quan ngại trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế, đặc biệt là đứng trước nguy cơ cạnh tranh gay gắt của “người láng giềng” Trung Quốc - cường quốc dệt may đang đổ hồi chuông cảnh báo cho ngành dệt may khu vực và quốc tế.

Mặc dù, công nghệ sản xuất từ khâu dệt đến may đã được chú trọng đầu tư hơn, song nhìn chung vẫn ở mức trung bình và thấp so với khu vực. Công nghệ nhuộm và may các sản phẩm cao cấp chậm được cải tiến, chủ yếu là công nghệ trung bình. Giải quyết hơn 2 triệu lao động nhưng tỷ lệ lao động tay nghề cao, có

kỹ năng kỹ xảo là rất thấp. Công nghiệp phụ trợ ngành dệt may chưa phát triển mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong nhiều năm. Đến cuối năm 2006 ngành vẫn phải nhập khẩu tới 90% bông, gần 100% các loại xơ sợi tổng hợp, hoá chất thuốc nhuộm, máy móc, thiết bị và phụ tùng, 70% vải và 50% - 70% các loại phụ liệu cho may xuất khẩu [6]. Đây là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh ngành dệt may thấp; giá trị gia tăng (VA) thấp, tỷ suất giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất công nghiệp (VA/GO) có xu hướng giảm, tỷ suất lợi nhuận có được từ khoảng 5% đến 10% chủ yếu tập trung vào khâu sản xuất gia công [24], phân bố không gian chưa thực sự hợp lý tăng thêm các sức ép các vấn đề xã hội, và môi trường môi sinh đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng...

Gia nhập WTO, ngành dệt may Việt Nam sẽ có nhiều thuận lợi và cơ hội; chủ động hơn trong quá trình phát triển thị trường nước ngoài, đặc biệt là giảm áp lực từ các nhà cung cấp nguyên phụ liệu nước ngoài, giảm chi phí sản xuất và tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm thông qua công cụ giá cả. Tuy nhiên, ngành sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức khi mà chúng ta vẫn là “công xưởng” của thế giới.

Chính phủ Việt Nam đã bãi bỏ các biện pháp hỗ trợ ngành dệt may theo Quyết định 55/CP và những qui định trái với WTO, như vậy hàng rào bảo hộ dệt may trong nước không còn, thuế nhập khẩu giảm (cam kết thuế suất đối với sản phẩm may còn 20%, vải còn 12%, sợi còn 5%) nên các nhà sản xuất phải cạnh tranh quyết liệt với hàng ngoại nhập trong việc tranh giành thị trường trong nước; nếu cam kết trong vòng DOHA thuế đỉnh, thuế cao, thuế leo thang giảm ngay thì các nhà sản xuất sẽ gặp nhiều khó khăn, đẩy các doanh nghiệp phụ trợ trong nước đứng trước nguy cơ “chết yểu”.

Tuy Hoa Kỳ đồng ý bỏ hạn ngạch cho Việt Nam nhưng lại áp dụng cơ chế giám sát hàng dệt may nhập khẩu từ Việt Nam và có thể tiến hành điều tra chống bán phá giá. Điều này làm cho không những các doanh nghiệp Việt Nam mà cả

các nhà nhập khẩu, bán lẻ Hoa Kỳ lo ngại gây tâm lý hoang mang về tính bất ổn định, rủi ro của thị trường làm giảm đơn hàng và đầu tư vào lĩnh vực này.

Những tác động đó sẽ là những nguy cơ phá vỡ định hướng bền vững của cấu trúc nội bộ ngành, giảm năng lực cạnh tranh dẫn đến giảm chất lượng của ngành dệt may Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “Giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng Công nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế (Nghiên cứu điển hình từ ngành dệt may Việt Nam)”.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án nghiên cứu nhằm các mục tiêu sau:

- Hệ thống hóa lý luận về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng, xây dựng các quan điểm về chất lượng tăng trưởng công nghiệp trong điều kiện mới.

- Đánh giá thực trạng tăng trưởng của công nghiệp Việt Nam nói chung, ngành dệt may nói riêng, từ đó phân tích chất lượng tăng trưởng của ngành trong tương quan với sự phát triển ngành dệt may một số nước thông qua các tiêu chí kinh tế, xã hội và môi trường.

- Xây dựng các quan điểm nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam trong khuôn khổ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, điển hình là các cam kết WTO.

- Đề xuất các giải pháp ở cấp ngành và cấp doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành dệt may trong thời kỳ hậu WTO.

3. Tổng quan các nghiên cứu đã có

3.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Vấn đề tăng trưởng kinh tế đã được nhiều nhà nghiên cứu phát triển qua nhiều giai đoạn với những sự khác biệt nhất định về quan điểm. Nhìn chung, các lý thuyết đã nghiên cứu cho rằng: tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập hay sản lượng được tính cho toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Tăng trưởng kinh tế có thể biểu thị bằng số tuyệt đối (quy mô tăng trưởng) hoặc số tương đối (tỷ lệ tăng trưởng). Quy mô tăng trưởng

phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ.

Theo đó, mô hình của Hagen đã nhấn mạnh vào các yếu tố phi kinh tế là cơ sở gây ra những biến đổi và tăng trưởng trong nhiều ngành lĩnh vực, mô hình của Harrod Dorma thì nhấn mạnh đến yếu tố vốn, Parker nhấn mạnh đến nguồn lực, Schumpeter và Solow lại nhấn mạnh đến yếu tố công nghệ, Rosentein và Rodan thì cho rằng vấn đề quy mô là quan trọng, còn Solrltz thì lại chú ý đến việc đầu tư cho nguồn nhân lực. Mô hình của Rostow cũng giúp cho chúng ta phân tích rõ nét hơn về các giai đoạn tăng trưởng. Mỗi mô hình tăng trưởng đều có những cách tiếp cận và luận giải có cơ sở khoa học của mình. Điều này chứng tỏ vấn đề tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng đang là vấn đề rất phức tạp.

Bên cạnh những mô hình lý thuyết còn có những mô hình thực nghiệm mà nhiều nước đang phát triển đã áp dụng thành công trong những thập kỷ qua. Người ta chia các chiến lược tăng trưởng của ngành theo nhiều loại khác nhau. Các chiến lược tăng trưởng khép kín và các chiến lược tăng trưởng mở. Các chiến lược tăng trưởng khép kín đều có xu thế lấy thị trường trong nước và các nguồn lực trong nước làm cơ sở thúc đẩy sự tăng trưởng. Các chiến lược tăng trưởng mở nhằm hướng hoạt động sản xuất kinh doanh ra thị trường quốc tế và khuyến khích đầu tư nước ngoài. Mỗi loại đều có thuận lợi và những cản trở nhất định trong quá trình tăng trưởng. Ngày nay, hầu hết các nước đang phát triển và kể cả các nước phát triển đều áp dụng kết hợp hoặc chuyển tiếp và hỗ trợ cả hai cách tiếp cận về chất lượng tăng trưởng.

Xuất phát từ yêu cầu khách quan của phát triển kinh tế xã hội, các nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng bắt đầu xuất hiện cuối những năm 90, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu về tăng trưởng đã có.

Thomas, Dailami và Dhareshwar (2004) cho rằng: chất lượng tăng trưởng được thể hiện trên hai khía cạnh: tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì trong

dài hạn và tăng trưởng cần phải đóng góp trực tiếp vào cải thiện một cách bền vững và xoá đói giảm nghèo.

Theo Lucas (1993), Sen (1999), Stiglitz (2000), cùng với quá trình tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng biểu hiện tập trung ở các tiêu chuẩn chính sau: (I) yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cao, đảm bảo cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động bên ngoài; (II) tăng trưởng phải đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; (III) tăng trưởng đi kèm với phát triển môi trường bền vững; (IV) tăng trưởng hỗ trợ cho thể chế dân chủ luôn đổi mới, đến lượt nó thúc đẩy tăng trưởng ở tỷ lệ cao hơn; (V) tăng trưởng phải đạt được mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội và xoá đói giảm nghèo.

3.2. Các nghiên cứu trong nước

Đến nay, ở Việt Nam đã có rất nhiều công trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn về tăng trưởng kinh tế như: tăng trưởng kinh tế các ngành, tăng trưởng kinh tế vùng, miền, địa phương, tăng trưởng kinh tế xã hội... Chính sách đổi mới kinh tế - xã hội cho phép chuyển hướng quản lý từ cơ chế tập trung, quan liêu sang cơ chế phi tập trung, định hướng thị trường. Bài toán chất lượng tăng trưởng trong cơ chế mới được đặt ra theo cách tiếp cận mới.

Tong cuốn “Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam” GS.TS. Nguyễn Văn Nam và PGS.TS. Trần Thọ Đạt tổng hợp sáu quan điểm chất lượng tăng trưởng kinh tế và xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá tăng trưởng và chất lượng kinh tế như: tổng giá trị sản xuất hay còn gọi giá trị sản xuất công nghiệp GO (GO – Gross Output), tổng sản phẩm quốc nội (GDP – Gross Domestic Product), giá trị gia tăng VA, tổng thu nhập quốc dân (GNI – Gross National Income), thu nhập bình quân đầu người... và một số các tiêu chí định tính như: xoá đói giảm nghèo, phúc lợi xã hội, công bằng xã hội, môi trường môi sinh...

Báo cáo đề tài nghiên cứu “Chất lượng tăng trưởng kinh tế - một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam” của tác giả Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá

cũng đã đưa ra quan điểm riêng về chất lượng tăng trưởng kinh tế và tập trung vào ba vấn đề: (i) hình thái đầu tư vào hình thành tài sản vốn vật chất và vốn con người, (ii) nhận dạng mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam, chú trọng vào vốn con người và phân tích diễn biến bất bình đẳng về phân phối thu nhập.

Báo cáo đề tài nghiên cứu cấp Bộ “Khảo sát, đánh giá và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam” của PGS.TS Ngô Kim Thanh và Hồ Tuấn cũng đã tổng hợp những lý luận cơ bản về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng, ứng dụng cho khung phân tích ngành dệt may, phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng; tài chính, nguồn nhân lực, công nghệ, tài nguyên, thể chế chính trị, xã hội, văn hóa...

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Luận án nghiên cứu tổng quan ngành dệt may Việt Nam, đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam thông qua nghiên cứu điển hình các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn dệt may Việt Nam (VINATEX).

- Với hơn 2000 doanh nghiệp dệt may thuộc các thành phần kinh tế trên cả nước, luận án tập trung nghiên cứu trong phạm vi các doanh nghiệp dệt may thuộc Tập đoàn dệt may Việt Nam.

Luận án lấy ngành dệt may làm nghiên cứu điển hình cho chất lượng tăng trưởng công nghiệp Việt Nam bởi một số lý do cơ bản sau:

Thứ nhất, dệt may là ngành công nghiệp quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam thể hiện ở một số chỉ tiêu kinh tế như: đóng góp lớn vào GDP quốc gia, kim ngạch xuất khẩu lớn, chiếm tỷ trọng cao thứ nhì trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước...

Thứ hai, dệt may được đánh giá là ngành tạo ra giá trị gia tăng thấp, chỉ số giá trị gia tăng trên tổng giá trị sản xuất công nghiệp (VA/GO) của ngành có xu hướng giảm dần, hệ số ICOR cao, tỷ suất lợi nhuận thấp (khoảng 5% – 10%) [5].

Thứ ba, đây là ngành công nghiệp thuộc “thế hệ công nghiệp thứ nhất” – công nghệ thấp, thâm dụng lao động nhưng vẫn giữ được lợi thế cạnh tranh và

tạo đà cho quá trình phát triển “thế hệ công nghiệp thứ hai” nhằm đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ tư, ngành dệt may có vai trò rất quan trọng trong quá trình giải quyết các vấn đề xã hội. Trực tiếp và gián tiếp tạo việc làm cho lao động nông nghiệp nông thôn, tạo tích lũy và an sinh xã hội.

Thứ năm, dệt may là một trong những ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường, môi sinh nghiêm trọng bởi trình độ công nghệ thấp, quá trình cải tiến và đổi mới công nghệ diễn ra khá chậm chạp.

5. Phương pháp nghiên cứu

Với mục tiêu đặt ra, đề tài ứng dụng một số phương pháp nghiên cứu kinh tế thông dụng như: phương pháp thống kê, phương pháp điều tra khảo sát, phương pháp phỏng vấn, phương pháp phân tích, phương pháp dự báo...

6. Đóng góp của luận án

Thứ nhất, từ việc hệ thống hóa cơ sở lý luận tương đối đầy đủ về tốc độ và chất lượng tăng trưởng, tác giả đã đưa ra quan điểm cá nhân về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới và trong điều kiện đặc thù của Việt Nam.

Thứ hai, từ việc ứng dụng mô hình chuỗi giá trị, luận án “phân khúc” rõ các đoạn giá trị để phân tích và đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Không chỉ các doanh nghiệp mà các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu chính sách ngành có thể nhận diện được các phân đoạn và phương thức mở rộng các phân đoạn trong chuỗi giá trị từ đó có thể đưa ra các chính sách phát triển phù hợp hơn với nội lực ngành cũng như bối cảnh kinh doanh mới.

Thứ ba, luận án đưa ra các quan điểm độc lập về nâng cao chất lượng ngành dệt may Việt Nam trong bối cảnh mới – hậu WTO.

Thứ tư, từ những luận điểm phân tích chuỗi giá trị ngành, luận án đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam trung và

dài hạn. Đặc biệt là các giải pháp mới như phát triển công nghiệp hỗ trợ, phát triển công nghiệp thời trang làm điểm tựa cho quá trình nâng cao khả năng thiết kế sản phẩm, phát triển các hoạt động marketing để xây dựng và phát triển thương hiệu...

7. Kết cấu của luận án

Nội dung cơ bản của luận án được chia làm ba chương:

Chương 1: Các vấn đề cơ bản về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

Chương 2: Chất lượng tăng trưởng công nghiệp Việt Nam – Nghiên cứu điển hình ngành dệt may

Chương 3: Nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

CHƯƠNG 1

CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG

1.1. Cách tiếp cận tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cơ bản của lý luận về phát triển kinh tế. Cùng với thời gian, quan niệm về vấn đề này cũng ngày càng hoàn thiện hơn. Mục tiêu hàng đầu của tất cả các nước trên thế giới là tăng trưởng và phát triển kinh tế, nó là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ trong mỗi giai đoạn của từng quốc gia. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển trong quá trình theo đuổi mục tiêu tiến kịp và hội nhập với các nước phát triển. Chính vì vậy vấn đề nhận thức đúng đắn về tăng trưởng kinh tế và sử dụng có hiệu quả những kinh nghiệm về nghiên cứu, hoạch định chính sách tăng trưởng kinh tế là rất quan trọng và cần thiết.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập hay sản lượng được tính cho toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Tăng trưởng kinh tế có thể biểu thị bằng số tuyệt đối (quy mô tăng trưởng) hoặc số tương đối (tỷ lệ tăng trưởng). Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ.

Tăng trưởng kinh tế được xem xét dưới góc độ số lượng và chất lượng. Mặt số lượng của tăng trưởng kinh tế là biểu hiện bên ngoài của sự tăng trưởng, nó chính là sự gia tăng thu nhập hay sản lượng được tính cho toàn bộ nền kinh tế và được phản ánh thông qua các chỉ tiêu đánh giá quy mô và tốc độ tăng trưởng thu nhập. Nếu xét về góc độ toàn nền kinh tế thì thu nhập thường được thể hiện dưới dạng giá trị: có thể là tổng giá trị thu nhập, hoặc có thể là thu nhập bình quân trên đầu người. Các chỉ tiêu giá trị phản ánh tăng trưởng theo hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) bao gồm: Tổng giá trị sản xuất (GO - Gross output), tổng sản

phẩm quốc nội (GDP - Gross domestic product), tổng thu nhập quốc dân (GNI - Gross national income), thu nhập quốc dân (NI - National Income), thu nhập quốc dân sử dụng (NDI – National Disposable Income); trong đó chỉ tiêu GDP thường là chỉ tiêu quan trọng nhất. Nếu quy mô và tốc độ của các chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người cao, có thể nói, đó là biểu hiện tích cực về mặt lượng của tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, bản chất của tăng trưởng là phản ánh sự thay đổi về lượng của nền kinh tế. Ngày nay, yêu cầu tăng trưởng kinh tế được gắn liền với tính bền vững hay việc bảo đảm chất lượng tăng trưởng ngày càng cao. Theo khía cạnh này, điều được nhấn mạnh nhiều hơn đó là sự gia tăng liên tục, có hiệu quả của chỉ tiêu quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người. Hơn thế nữa, quá trình ấy phải được tạo nên bởi nhân tố đóng vai trò quyết định là khoa học, công nghệ và vốn nhân lực trong điều kiện một cơ cấu kinh tế hợp lý.

1.1.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững

Từ trước đến nay có nhiều mô hình về tăng trưởng kinh tế đã được hình thành và hoàn thiện. Tuy nhiên, các lý thuyết và mô hình này chủ yếu tập trung phân tích đánh giá sự tăng trưởng về số lượng. Một vấn đề rất quan trọng của tăng trưởng kinh tế ngoài tốc độ tăng trưởng đó là chất lượng tăng trưởng thì mới được nhắc đến nhiều trong thời gian gần đây.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về chất lượng tăng trưởng. Có quan điểm cho rằng, chất lượng tăng trưởng kinh tế đánh giá ở đầu ra, thể hiện bằng kết quả đạt được qua tăng trưởng kinh tế như chất lượng cuộc sống được cải thiện, sự bình đẳng trong phân phối thu nhập, bình đẳng về giới trong phát triển, bảo vệ môi trường sinh thái... Quan điểm khác lại nhấn mạnh đầu vào của quá trình sản xuất, như việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nắm bắt và tạo cơ hội bình đẳng cho các đối tượng tham gia đầu tư, quản lý hiệu quả các nguồn lực đầu tư.

Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì chất lượng tăng trưởng cũng gắn liền đến phát triển bền vững, đó là chú trọng tới tất cả ba thành tố: kinh tế, xã hội và môi

trường. Còn theo nghĩa hẹp, chất lượng tăng trưởng có thể chỉ là một khía cạnh nào đó, ví dụ như chất lượng hàng công nghiệp, chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ... Một số nhà kinh tế học đã đưa ra những khái niệm khá đầy đủ về chất lượng tăng trưởng.

Thứ nhất, chất lượng tăng trưởng kinh tế đạt được khi tốc độ tăng trưởng cao được duy trì trong dài hạn và phải đóng góp trực tiếp vào phát triển bền vững và xoá đói giảm nghèo.

Đây là quan điểm của nhóm nghiên cứu: Thomas, Dailami và Dhareshwar đưa ra vào năm 2004, được nhìn nhận trọng tâm hơn vào vấn đề xã hội của quá trình phát triển kinh tế theo hướng bền vững với mục tiêu định hướng là tiến tới xoá đói giảm nghèo. Đây là vấn đề mà quá trình CNH, HĐH của nước ta đang hướng tới, đồng thời được các tổ chức quốc tế, các nước đánh giá cao khi mà tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm được duy trì và sự cải thiện đáng kể trong việc xoá đói giảm nghèo, lấp dần hố ngăn cách giàu nghèo giữa các vùng, miền, thành thị và nông thôn.

Thứ hai, chất lượng tăng trưởng theo quan điểm hiệu quả.

Nội hàm của chất lượng tăng trưởng theo quan điểm hiệu quả được nhìn nhận theo hai phương thức:

Một là, tăng trưởng theo chiều rộng, tức là tăng thêm vốn, lao động và tăng cường khai thác tài nguyên khoáng sản...

Hai là, tăng trưởng theo chiều sâu, thể hiện ở tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, trong đó quan trọng nhất là vốn tư bản, nâng cao chất lượng quản lý, khoa học công nghệ, cải thiện môi trường kinh doanh, thể chế và pháp luật vĩ mô...

Tất nhiên, các quốc gia đều nhằm tới mục tiêu tăng trưởng theo phương thức thứ hai – khai thác chiều sâu của quá trình tăng trưởng bởi đó sẽ là những lợi thế so sánh động nếu các quốc gia biết cách khai thác. Nhận thức được điều đó, song thực hiện nó là bài toán khó đối với các nước đang phát triển, khi mà hạ

tăng kinh tế, kỹ thuật và xã hội chưa đáp ứng được các yêu cầu của tăng trưởng theo chiều sâu buộc họ phải thực hiện khai thác tài nguyên, tận dụng các nguồn vốn và lao động.

Thực hiện quá trình dịch chuyển thể hệ công nghiệp sang nấc thang thứ 3, yếu tố chất lượng nhân lực và khoa học công nghệ có vai trò vượt trội so với các yếu tố truyền thống (tài nguyên, lao động nhiều và rẻ...). Chất lượng tăng trưởng kinh tế được hiểu theo quan niệm hiệu quả (theo chiều sâu) rất cụ thể và tạo thuận lợi cho mục tiêu tìm kiếm giải pháp thúc đẩy tăng trưởng.

Thứ ba, một số nhà kinh tế học nổi tiếng được giải Nobel gần đây như Lucas (1993), Sen (1999), Stiglitz (2000) cho rằng; cùng với quá trình tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng biểu hiện tập trung ở các tiêu chuẩn chính sau:

(I) yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cao, đảm bảo cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động bên ngoài; (II) tăng trưởng phải đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; (III) tăng trưởng đi kèm với phát triển môi trường bền vững; (IV) tăng trưởng hỗ trợ cho thể chế dân chủ luôn đổi mới, đến lượt nó thúc đẩy tăng trưởng ở tỷ lệ cao hơn; (V) tăng trưởng phải đạt được mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội và xoá đói giảm nghèo.

Thứ tư, chất lượng tăng trưởng kinh tế là phát triển bền vững.

Phát triển bền vững là một thuật ngữ khá mới, xuất hiện vào những năm 60 của thế kỷ 20 nhằm khắc phục hạn chế của các mô hình phát triển cũ. Trong một thời gian dài người ta chỉ quan tâm tới phát triển kinh tế mà quên đi những ảnh hưởng, tác động của việc phát triển sản xuất công nghiệp tới môi trường và xã hội.

Môi trường ngày càng bị ô nhiễm nặng nề và tỷ lệ thuận với sự phát triển của sản xuất công nghiệp. Tài nguyên thiên nhiên ngày càng khan hiếm. Người ta cho rằng đây là mâu thuẫn khó giải quyết và có tính tất yếu. Trên thực tế, một vài quốc gia đã thành công trong việc thực hiện chiến lược phát triển công

nghiệp bền vững, đó là sự phát triển của sản xuất công nghiệp luôn luôn tính đến mức độ tác hại của chúng tới môi trường và công nghệ cải thiện môi trường xung quanh. Phát triển công nghiệp tập trung vào những ngành có hàm lượng công nghệ, tri thức cao, sử dụng ít tài nguyên, tiết kiệm vốn và lao động (hướng tới một nền kinh tế tri thức).

Chất lượng tăng trưởng kinh tế là một khái niệm kinh tế dùng để chỉ tính ổn định của trạng thái bên trong vốn có của quá trình tăng trưởng kinh tế, là tổng hợp các thuộc tính cơ bản hay đặc tính tạo thành bản chất của tăng trưởng kinh tế trong một hoàn cảnh và giai đoạn nhất định [11].

Như vậy, có thể hiểu chất lượng tăng trưởng kinh tế là sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế, thể hiện qua năng suất nhân tố tổng hợp và năng suất lao động xã hội tăng và ổn định, mức sống của người dân được nâng cao không ngừng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, sản xuất có tính cạnh tranh cao, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, quản lý kinh tế của nhà nước có hiệu quả. Nói cụ thể hơn, một nền kinh tế có chất lượng tăng trưởng tốt thể hiện qua các đặc trưng sau:

- (1) - Tốc độ tăng trưởng cao và được duy trì trong một thời gian dài;
- (2) - Phát triển có hiệu quả, thể hiện qua năng suất lao động, năng suất tài sản cao và ổn định, hệ số ICOR phù hợp và đóng góp của TFP cao;
- (3) - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của nền kinh tế trong mỗi thời kỳ;
- (4) - Nền kinh tế có tính cạnh tranh cao;
- (5) - Tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo đời sống xã hội;
- (6) - Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường;
- (7) - Sự quản lý hiệu quả của Nhà nước.

Có thể nói, bảy tiêu chí trên là những hợp phần phản ánh cấu trúc hoàn chỉnh của một nền kinh tế có chất lượng tăng trưởng cao. Tuy nhiên, trong từng thời kỳ phát triển nhất định, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội, không phải

quốc gia nào cũng đạt được đồng thời các tiêu chí trên, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam.

Thời gian gần đây, đã có nhiều luận bàn đến việc lựa chọn các tiêu chí xác định chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trước những nguy cơ lớn về sự hủy hoại môi trường, khoảng cách giàu nghèo ngày càng tăng, dư luận đã đặt ra vấn đề tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo đời sống xã hội như là những điều kiện tiên quyết cho chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Luồng quan điểm này đã có tác động mạnh đến hàng loạt các quyết sách kinh tế vĩ mô, một loạt các quy định về môi trường theo tiêu chí cao (EU) đã được áp dụng trong quá trình xem xét các dự án đầu tư trong và ngoài nước. Trên thực tế, điều này là tác nhân làm cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Trong điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam hiện nay, nghiên cứu sinh cho rằng cố gắng đạt tốc độ tăng trưởng cao và được duy trì trong dài hạn là mục tiêu cao nhất. Chúng ta sẽ không thể thực hiện các vấn đề công bằng xã hội, an sinh xã hội nếu như thiếu đi các nguồn lực vật chất. Trong từng thời kỳ phát triển nhất định, các nước đã và sẽ phải chấp nhận hy sinh một phần của mục tiêu môi trường sạch thay vì sự phát triển của công nghiệp. Việt Nam cũng vậy. Các nước đang phát triển nói chung, sẽ khó biến giấc mơ về một nền kinh tế tăng trưởng cao đồng hành trong một môi trường xanh – sạch thành hiện thực.

1.1.3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

1.1.3.1. Các mô hình lý thuyết

Khi nghiên cứu quá trình tăng trưởng, cần phải xem xét một cách đầy đủ hai mặt: số lượng và chất lượng của tăng trưởng. Mối quan hệ giữa mặt lượng và mặt chất của quá trình tăng trưởng là rất chặt chẽ.

Từ những nội dung trên, ta có thể thấy chất lượng tăng trưởng là một khái niệm mang nhiều phần định tính, phản ánh nội dung bên trong của quá trình tăng trưởng, biểu hiện ở phương tiện, phương thức, mục tiêu và hiệu ứng đối với môi

trường chứa đựng quá trình tăng trưởng ấy. Khác với chất lượng tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng phản ánh mặt ngoài của quá trình tăng trưởng, thể hiện ở mức độ số lượng lớn nhỏ, nhanh hay chậm của việc mở rộng quy mô.

Tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng là hai mặt của một vấn đề, có quan hệ ràng buộc lẫn nhau. Tăng trưởng kinh tế về mặt lượng thường diễn ra trước và là điều kiện tiên đề để đẩy mạnh, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng bền vững và hiệu quả, đến lượt nó, góp phần tạo ra nhiều của cải, tăng thu nhập... lại tạo điều kiện bổ sung nguồn lực cho chu kỳ sản xuất sau, pha sau và thúc đẩy việc tăng trưởng về mặt lượng. Trong mỗi giai đoạn phát triển khác nhau và tùy theo sự lựa chọn mô hình phát triển khác nhau mà vị trí của mặt số lượng và mặt chất lượng được đặt khác nhau. Có thể đưa ra những nhận xét thực chứng về sự thay đổi vị trí của yếu tố số và chất lượng tăng trưởng như sau:

- Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, để tạo ra những nét khởi sắc nhanh chóng cho nền kinh tế, hình thành những tiền đề vật chất, động lực cơ bản cho việc giải quyết những tiến bộ xã hội sau này, phần lớn các nước đều nhấn mạnh nhiều hơn đến mặt số lượng của tăng trưởng kinh tế và nhiệm vụ trước mắt thường đặt ra là làm thế nào cải thiện được các chỉ tiêu phản ánh quy mô và tốc độ tăng trưởng.

- Giai đoạn sau, khi các chỉ tiêu tăng trưởng đã đạt được một mức độ nhất định, thì mới quan tâm đến vấn đề chất lượng tăng trưởng. Vấn đề đặt ra trong giai đoạn này không phải là đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng là bao nhiêu mà là tính hiệu quả và sự bền vững của các chỉ tiêu ấy như thế nào. Vị trí ngày càng nâng cao của mặt chất lượng tăng trưởng là hoàn toàn phù hợp với xu thế tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế, cũng như phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững đặt ra cho mỗi quốc gia.

Dựa theo cách phân tích về động thái thay đổi vị trí của mặt số và chất lượng tăng trưởng như trên, có thể thấy mối quan hệ của hai mặt này cũng có những thay đổi theo từng giai đoạn.

Giai đoạn đầu: do quan tâm đến mặt lượng của tăng trưởng nhiều hơn trong nhiều trường hợp phải bỏ qua yêu cầu của chất lượng tăng trưởng. Mặt số lượng và chất lượng tăng trưởng gần như là hai yếu tố mang tính đánh đổi nhau. Nếu quan tâm nhiều đến khía cạnh cái giá phải trả cho sự tăng trưởng và tác động lan toả tích cực của nó đến các đối tượng chịu ảnh hưởng, thì nhiều trường hợp mục tiêu đạt được một tốc độ tăng trưởng nào đó lại không thực hiện được.

Giai đoạn sau (trong dài hạn): hai yếu tố này lại hỗ trợ nhau, thúc đẩy nhau và tạo điều kiện cho nhau cùng hoàn thiện. Chính việc quan tâm đến các tiêu chí về chất lượng tăng trưởng lại là cơ hội để đạt được mục tiêu về số lượng tăng trưởng đặt ra, ngược lại, về phía mình, mặt lượng của tăng trưởng lại tạo ra những hỗ trợ về vật chất cho việc hướng tới chất lượng tăng trưởng tốt hơn.

Việc phân chia vị trí và mối quan hệ của hai yếu tố số lượng và chất lượng tăng trưởng theo hai giai đoạn, như phân tích ở trên, mang tính tương đối. Mức độ khác biệt giữa hai giai đoạn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: tình trạng phát triển kinh tế - xã hội; quan điểm và các chính sách của Chính phủ trong quá trình lựa chọn con đường đi cho sự phát triển đất nước. Yếu tố quốc tế và khu vực cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc giải quyết mối quan hệ của hai yếu tố này. Các nước đang phát triển, xuất phát từ lợi thế lịch sử của nước đi sau, có thể khắc phục được những khó khăn trong việc giải quyết mối quan hệ của hai yếu tố số lượng và chất lượng tăng trưởng, dung hoà và giải quyết đồng thời, hợp lý mối quan hệ này ngay từ giai đoạn đầu của quá trình phát triển, dựa trên cơ sở sự hỗ trợ của quốc tế trên mọi lĩnh vực.

1.1.3.2. Các mô hình thực nghiệm

Dựa vào một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu của các nền kinh tế đang phát triển trên thế giới, các nhà kinh tế đã tổng kết lại ba mô hình tăng trưởng thể hiện mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng tăng trưởng như sau:

Mô hình 1: Tăng trưởng không bền vững, quy mô của nền kinh tế được mở rộng trong thời kỳ tăng trưởng nhanh, nhưng ở những thời kỳ khác, tăng trưởng kinh tế lại thấp và nền kinh tế suy giảm, trì trệ.

Mô hình 2: Tăng trưởng nhanh, mất cân đối phải trả giá bằng những tổn thất to lớn về tài nguyên, môi trường. Do đánh giá thấp các loại tài sản, nguồn vốn cho nên chậm trễ trong đầu tư, hoặc đầu tư không đúng mức cho các loại vốn, đặc biệt là vốn nhân lực, do đó không nâng cao hiệu quả của vốn hoặc không sản sinh ra vốn mới.

Mô hình 3: Tăng trưởng bền vững nhờ nguồn tích lũy từ các loại vốn tăng lên theo thời gian một cách cân đối. Chính phủ tập trung đầu tư nhiều hơn cho khu vực kinh tế công cộng như giáo dục, y tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường. Vốn nhân lực được tiếp sức có giá trị gia tăng cao hơn, tạo điều kiện đổi mới công nghệ và tăng TFP.

Như vậy, tăng trưởng chủ yếu dựa vào nguồn vốn vật chất thì không thể bền vững. Hầu hết các nước đang phát triển đã áp dụng mô hình 1 và 2, đầu tư cho vốn nhân lực và vốn tài nguyên ở mức thấp. Nếu như các nước đang phát triển chỉ đầu tư vào khu vực công với tỷ lệ thấp, thì nguồn đầu tư đó không ảnh hưởng tới năng suất và chỉ có tác dụng đối với tăng trưởng ở mức độ vừa phải hoặc trong khoảng thời gian ngắn. Mô hình thứ ba đạt được các tiêu chuẩn về chất lượng tăng trưởng: tăng năng suất nhân tố tổng hợp TFP, tăng trưởng thân thiện với môi trường, tăng trưởng có sự đổi mới thiết chế dân chủ và cuối cùng là phúc lợi xã hội được nâng cao. Đó là mô hình mà nhiều quốc gia phát triển đang theo đuổi.

Thực hiện mô hình tăng trưởng đạt được tất cả các chỉ tiêu về chất lượng tăng trưởng là vấn đề khó khăn đối với các nước đang phát triển. Một số nước đã

phải chịu những tổn thất về môi trường, thể chế chính trị mất dân chủ nhưng ưu tiên cho mục tiêu tỷ lệ tăng trưởng cao. Đối với các nước nghèo, tăng trưởng kinh tế cao một mặt làm tăng thu nhập bình quân đầu người, mặt khác làm giảm tỷ lệ người nghèo đói và có thể thoát khỏi nguy cơ tụt hậu trong quá trình phát triển. Lịch sử kinh tế thế giới đã chỉ ra rằng, ít có quốc gia nào đạt được các mục tiêu tăng trưởng trọn vẹn theo các tiêu chuẩn nêu trên. Sự thần kỳ Đông Á cũng chỉ tồn tại trong khoảng thời gian 2 đến 3 thập kỷ, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, tỷ lệ nghèo đói giảm, đầu tư vào vốn nhân lực ở mức cao, nhưng sự quản lý của chính phủ yếu kém, mất dân chủ trong hoạt động kinh tế, vốn vật chất tăng nhanh nhưng TFP tăng không đáng kể. Hậu quả là các nước này rơi vào khủng hoảng.

Nhiều quốc gia đang phát triển đã thay đổi thứ tự ưu tiên các mục tiêu phát triển trong thập kỷ 90. Ưu tiên cho tốc độ tăng trưởng kinh tế cao được thay thế bằng mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng. Chuyên hướng ưu tiên có thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nếu những mục tiêu ưu tiên đó là đúng. Hầu hết các kết quả nghiên cứu gần đây đều khẳng định: Để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế dài hạn ổn định phải đầu tư mức cao hơn cho nguồn vốn con người và R&D.

Lựa chọn mô hình phát triển là công việc hết sức quan trọng, mỗi quan điểm ủng hộ cho một vài mục tiêu phát triển và chỉ thích hợp trong thời kỳ nhất định. Tuy nhiên, khi lựa chọn mô hình, cần phải xem xét đồng thời cả các chỉ tiêu số lượng và chất lượng tăng trưởng đã nêu ở trên, bởi vì mối quan hệ giữa chúng là rất chặt chẽ.

1.2. Đánh giá tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.2.1. Đánh giá về tăng trưởng kinh tế

Theo mô hình kinh tế thị trường, thước đo tăng trưởng kinh tế được xác định theo các chỉ tiêu của hệ thống tài sản quốc gia (SNA). Các chỉ tiêu chủ yếu gồm có:

1.2.1.1. Tổng giá trị sản xuất GO (GO – Gross output)

Tổng giá trị sản xuất là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo nên trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất có thể được tính theo hai cách. Thứ nhất, đó là tổng doanh thu bán hàng thu được từ các đơn vị, các ngành trong toàn bộ ngành kinh tế quốc dân. Thứ hai, tính trực tiếp từ sản xuất và dịch vụ gồm chi phí trung gian (IC) và giá trị gia tăng của sản phẩm vật chất và dịch vụ (VA).

1.2.1.2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP – Gross domestic product)

Tổng sản phẩm quốc nội là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia tạo nên trong một thời kỳ nhất định.

Để tính GDP, có ba cách tiếp cận cơ bản là từ sản xuất, tiêu dùng và phân phối:

- Theo cách tiếp cận từ sản xuất, GDP là giá trị gia tăng tính cho toàn bộ nền kinh tế. Nó được đo bằng tổng giá trị gia tăng của tất cả các đơn vị sản xuất thường trú trong nền kinh tế.

$$\text{Nhu vậy: } VA = \sum_{i=1}^n (VA_i) \quad (1)$$

Trong đó VA là giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế, VA_i là giá trị gia tăng ngành i.

$$VA_i = GO_i - IC_i \quad (2)$$

Trong đó: GO_i là tổng giá trị sản xuất và IC_i là chi phí trung gian của ngành i.

- Tiếp cận từ chi tiêu, GDP là tổng chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình (C), chi tiêu của Chính phủ (G), đầu tư tích lũy tài sản (I) và chi tiêu qua thương mại quốc tế, tức là giá trị kim ngạch xuất khẩu trừ kim ngạch nhập khẩu (X - M).

$$GDP = C + G + I + (X - M) \quad (3)$$

- Nếu tiếp cận từ thu nhập, GDP được xác định trên cơ sở các khoản hình thành thu nhập và phân phối thu nhập lần đầu, bao gồm: Thu nhập của người có sức lao động dưới hình thức tiền công và tiền lương (W); Thu nhập của người có đất cho thuê (R); Thu nhập của người có tiền cho vay (I_n); Thu nhập của người có vốn (P_r); Khấu hao vốn cố định (D_p) và cuối cùng là thuế kinh doanh (T_1).

$$GDP = W + R + I_n + P_r + D_p + T_1 \quad (4)$$

1.2.1.3. Tổng thu nhập quốc dân (GNI – Gross national income)

Đây là chỉ tiêu xuất hiện trong bảng SNA năm 1993 thay cho chỉ tiêu GNP sử dụng trong bảng SNA năm 1963. Về nội dung thì GNI và GNP là như nhau, tuy vậy khi sử dụng GNI là muốn nói theo cách tiếp cận từ thu nhập chứ không phải nói theo góc độ sản phẩm sản xuất như GNP.

Hiểu theo khía cạnh trên, GNI là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công nhân của một nước tạo nên trong một khoảng thời gian nhất định. Chỉ tiêu này bao gồm các khoản hình thành thu nhập và phân phối lại thu nhập lần đầu có tính đến cả các khoản nhận từ nước ngoài về và chuyển ra nước ngoài.

1.2.1.4. Thu nhập bình quân đầu người

Để đánh giá xác thực hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia dưới góc độ mức sống dân cư, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu bình quân đầu người, chẳng hạn như GDP bình quân đầu người (hay GNI bình quân đầu người). Khi đó tốc độ tăng trưởng lại phụ thuộc vào hai yếu tố: tốc độ tăng trưởng thu nhập (sản lượng) và tốc độ tăng trưởng dân số:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng GDP/người} = \text{Tốc độ tăng trưởng GDP} - \text{Tốc độ gia tăng dân số} \quad (5)$$

Nếu tốc độ tăng trưởng tổng thu nhập lại bằng hoặc thấp hơn tốc độ tăng trưởng dân số thì điều đó có nghĩa là không có sự gia tăng về mặt lượng của tăng trưởng đứng trên góc độ bình quân đầu người. Khi một nền kinh tế có sự vượt

trội của gia tăng GDP so với tăng trưởng dân số thì nền kinh tế đó mới tăng trưởng.

Tóm lại, mặt lượng của tăng trưởng kinh tế được thể hiện bằng những thước đo cụ thể và chúng ta có thể nhận biết được nó thông qua phân tích các chỉ tiêu đánh giá động thái biến động của nó.

1.2.2. Đánh giá về chất lượng tăng trưởng kinh tế

Để đánh giá chất lượng tăng trưởng nền kinh tế một cách toàn diện thì ngoài chỉ tiêu tổng hợp GDP hay GDP/người, ta cần phải xét đến nhiều chỉ số không nằm trong hệ thống tài khoản quốc gia. Mặc dù vậy, khi đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế ta cũng phải giới hạn những tiêu chí trong phạm vi cần thiết để có cái nhìn tổng quát và cụ thể hơn. Ta có thể quy về ba nội dung chất lượng tăng trưởng kinh tế có tính chất khái quát, dựa trên những tiêu chí sau đây:

- Tăng trưởng kinh tế xét theo các yếu tố bên trong (nội tại) của quá trình sản xuất xã hội như tăng trưởng gắn liền với chuyển đổi cơ cấu, tăng trưởng xét theo quan điểm hiệu quả, các yếu tố tác động đến tăng trưởng, tăng trưởng gắn liền với cạnh tranh lành mạnh. Nói khái quát là tăng trưởng trên góc độ các yếu tố kinh tế.

- Tăng trưởng gắn liền với nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân, xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm cho lao động, đảm bảo công bằng xã hội.

- Tăng trưởng gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên thiên nhiên, không gây ô nhiễm môi trường hoặc khai thác bừa bãi, làm cạn kiệt tài nguyên của đất nước.

1.2.2.1. Chất lượng tăng trưởng trên góc độ các yếu tố kinh tế

(1) - Các chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế phản ánh cấu trúc bên trong của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế biểu hiện qua tỷ trọng của các phần tử tạo nên cơ cấu và qua các quan hệ chặt chẽ hay lỏng lẻo giữa các phần tử hợp thành. Cơ cấu kinh tế quyết định sự phát

triển hài hòa, nhịp nhàng của tất cả các phần tử tạo nên cơ cấu và cuối cùng đem lại kết quả tăng trưởng chung cho nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau:

- Nhìn từ ngành, cơ cấu kinh tế ngành xem xét số lượng và chất lượng các ngành hợp thành nền kinh tế, cũng như các mối quan hệ giữa chúng với nhau. Thông thường nền kinh tế Việt Nam được phân chia thành ba nhóm ngành lớn là Nông – Lâm nghiệp – Thủy sản, Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ. Phân theo ngành cấp 1, công nghiệp Việt Nam có 3 nhóm ngành: Công nghiệp khai thác mỏ, Công nghiệp chế biến và Công nghiệp sản xuất, phân phối ga, điện, nước. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác theo hướng phù hợp hơn với bối cảnh và điều kiện kinh tế, cụ thể là tăng tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời giảm tỷ trọng nhóm ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP. Bên cạnh đó, việc chuyển dịch cơ cấu nội bộ từng ngành cũng cần được xem xét.

- Nhìn từ lãnh thổ, cơ cấu kinh tế được nhìn nhận theo sự bố trí lực lượng sản xuất giữa các vùng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu vùng cần đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các vùng để đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét vai trò động lực của từng vùng để lôi kéo và thúc đẩy các vùng khác phát triển.

- Nhìn từ góc độ sở hữu, chúng ta xem xét có bao nhiêu loại hình kinh tế tồn tại và phát triển trong hệ thống kinh tế, trong nội bộ các ngành; trong đó loại hình kinh tế nào có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế. Trong điều kiện toàn cầu hóa, định hướng vai trò của các loại hình kinh tế phải vì sự phát triển chung.

(2) - Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của một nền kinh tế, một ngành công nghiệp được thể hiện dưới các tiêu chí khác nhau: năng suất sử dụng các yếu tố đầu vào như vốn và lao động, đóng góp của TFP với tăng trưởng kinh tế ngành và tỷ lệ chi phí trung gian trong sản xuất.

Chỉ tiêu phản ánh năng suất lao động

Năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế = GDP (giá cố định)/ số lao động (giờ lao động). (6)

Nếu GDP bình quân trên mỗi lao động càng lớn thì năng suất lao động xã hội càng cao và ngược lại.

Dưới góc nhìn từ ngành hay doanh nghiệp, GDP có thể được thay thế bằng các chỉ số khác có sẵn như giá trị sản phẩm, từ đó có chỉ số giá trị sản phẩm trên một giờ lao động hoặc chỉ số giá thành lao động trên một đồng giá trị sản phẩm. Đây là những chỉ số theo dõi chi phí và năng suất lao động.

Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn – hệ số ICOR

Hiệu suất sử dụng vốn đầu tư (ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư để tạo ra được một đơn vị GDP gia tăng. Hệ số này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Với nội dung đó, hệ số ICOR được coi là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Hệ số ICOR thấp có nghĩa là đầu tư có hiệu quả và ngược lại. Tuy nhiên, theo quy luật kinh tế, lợi tức cận biên giảm dần, khi nền kinh tế tăng trưởng thì hệ số ICOR sẽ tăng lên, tức là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng, cần một tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP cao hơn.

Tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của tăng trưởng TFP

Mặc dù hai chỉ tiêu năng suất lao động xã hội và hiệu quả sử dụng vốn thường được sử dụng nhiều trong phân tích hiệu quả kinh tế, nhưng trên thực tế, trong sản xuất có ba yếu tố chính làm tăng GDP đó là: lao động, vốn và TFP. Nếu chỉ chia GDP cho lao động hay lấy vốn đầu tư chia cho mức gia tăng GDP thì những chỉ số này không thể phản ánh đóng góp riêng của yếu tố năng suất. Năng suất chỉ là phần tăng GDP sau khi trừ đi vai trò của việc tăng số lượng lao động và số lượng tài sản cố định trong sản xuất. Phần thặng dư này phản ánh việc tăng chất lượng tổ chức lao động, chất lượng máy móc thiết bị, vai trò của

quản lý và tổ chức sản xuất, và được gọi chung là năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Nói một cách rõ ràng hơn, TFP là chỉ số phụ thuộc vào hai yếu tố: (i) tiến bộ công nghệ và kỹ thuật và (ii) hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào.

TFP tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế sẽ bảo đảm duy trì được tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động kinh tế từ bên ngoài. Có thể thấy, tốc độ tăng TFP và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu phản ánh đích thực và khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, làm căn cứ quan trọng để đánh giá tính chất phát triển bền vững của kinh tế, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất xã hội, đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ, đánh giá trình độ tổ chức, quản lý sản xuất... của mỗi ngành, mỗi địa phương hay mỗi quốc gia.

Chỉ tiêu chi phí trung gian (IC) và mối quan hệ giữa GO và VA

Giá trị gia tăng (VA) là phần giá trị mới tăng thêm bao gồm cả lợi nhuận trong nền kinh tế, trong một ngành hay một doanh nghiệp. Chi phí trung gian là toàn bộ chi phí vật chất và chi phí dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất để tạo ra giá trị gia tăng. Chi phí trung gian không làm tăng thêm của cải cho xã hội mà chỉ là tiêu dùng của cải vật chất và dịch vụ của xã hội để tiến hành tái sản xuất. Mối quan hệ giữa giá trị sản xuất (GO), giá trị gia tăng và chi phí trung gian được biểu đạt như sau:

$$GO = VA + IC \text{ hay } VA = GO - IC \quad (7)$$

Thông thường, giá trị gia tăng là chỉ tiêu lõi phản ánh tăng trưởng kinh tế, đồng thời là chỉ tiêu định lượng phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế. Chỉ số VA thường xét cho đơn vị sản xuất kinh doanh hoặc trên giác độ ngành hoặc nhóm ngành kinh tế, còn chỉ tiêu GDP được xét trên giác độ toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Theo cách tính trên, VA tỷ lệ thuận với GO và tỷ lệ nghịch với IC, do đó chúng ta có thể ứng dụng chỉ tiêu VA/GO để phản ánh xu thế tăng trưởng có chất lượng của một ngành.

Phần lớn các ngành công nghiệp Việt Nam hiện nay chưa đạt được yêu cầu đối với chỉ số VA, trong khi chỉ số GO liên tục tăng với tốc độ gia tăng khá nhanh, điển hình là ngành công nghiệp dệt may. Là ngành có giá trị sản xuất công nghiệp lớn, tốc độ tăng trưởng cao, kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 10 trong 153 nước xuất khẩu dệt may nhưng chỉ số VA rất thấp, đáng cảnh báo hơn, vài năm vừa qua chỉ số VA/GO có xu hướng giảm dần.

(3) - Các chỉ tiêu phản ánh năng lực cạnh tranh

Trong quá trình nghiên cứu về cạnh tranh, người ta đã sử dụng khái niệm năng lực cạnh tranh. Năng lực cạnh tranh được xem xét ở các góc độ khác nhau như năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực cạnh tranh doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ.

1.2.2.2. Chất lượng tăng trưởng trên góc độ các vấn đề xã hội

Góc nhìn này lồng ghép các vấn đề xã hội và quá trình giải quyết các vấn đề xã hội trong tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế có chất lượng là tăng trưởng kéo theo sự gia tăng các chỉ tiêu phúc lợi xã hội; giải quyết vấn đề lao động, việc làm và giảm thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, y tế giáo dục và đảm bảo công bằng xã hội. Trên thực tế, việc định lượng tăng trưởng có chất lượng trong mối tương quan với các vấn đề xã hội là tương đối khó. Nghiên cứu sinh xin nêu ra một số thước đo trên khía cạnh tiến bộ và công bằng xã hội:

Tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm

Có thể nói, một trong những kết quả của tăng trưởng kinh tế là tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động, giảm thất nghiệp. Tuy nhiên, trong những điều kiện nhất định, tăng trưởng kinh tế không giải quyết việc làm, không giảm đi tỷ lệ thất nghiệp bởi cực tăng trưởng hướng hoàn toàn vào lợi ích kinh tế trong ngắn hạn. Do đó, chất lượng tăng trưởng luôn gắn liền với giải quyết việc làm. Các thước đo chất lượng tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm bao gồm so sánh tốc độ tăng số lao động trong nền kinh tế quốc dân với tốc độ tăng

trường kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thời gian lao động không được sử dụng ở nông thôn...

Tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo

Trong một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng, tăng trưởng kinh tế phải kéo theo xóa đói giảm nghèo. Việc phân bổ nguồn lực phải được tính toán và thực hiện một cách tối ưu nhằm tới mục tiêu giảm thiểu khoảng cách giàu nghèo. Các chỉ tiêu như tỷ lệ nghèo đói của quốc gia và của các vùng, tốc độ giảm tỷ lệ nghèo đói, tỷ lệ phần trăm giảm nghèo so với phần trăm tăng trưởng kinh tế... thường được sử dụng để phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng và giảm nghèo.

Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội

Hai chỉ tiêu cơ bản nhất, phản ánh rõ nét mức tiến bộ và phát triển xã hội là giáo dục – đào tạo và y tế. Những tiêu chí về cơ sở vật chất, số lượng cán bộ giáo viên, giảng viên, sự gia tăng về học sinh, sinh viên, cán bộ y tế... thể hiện hiệu ứng của kết quả tăng trưởng kinh tế dẫn đến nâng cao phúc lợi xã hội. Sự nâng cao về trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật, cũng như những cải thiện về mặt sức khỏe và chăm sóc y tế đối với người dân (tuổi thọ, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh...) có thể coi là kết quả của sự gia tăng phúc lợi xã hội và thể hiện rõ nét chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

Tùy từng điều kiện, hoàn cảnh của mỗi quốc gia mà các nước có một hệ thống các tiêu chí đánh giá mức độ công bằng xã hội. Hệ thống tiêu chí này có tính động, có nghĩa là có thể thay đổi và điều chỉnh trong những giai đoạn lịch sử khác nhau. Các công trình nghiên cứu, các báo cáo phát triển chính thức ở cấp độ quốc gia cũng như quốc tế thường sử dụng một số công cụ và thước đo chủ yếu như: đường cong Lorenz, hệ số Gini, mức độ thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người, chỉ số phát triển xã hội tổng hợp, chỉ số chất lượng vật chất của cuộc sống,...

1.2.2.3. Chất lượng tăng trưởng trên góc độ các vấn đề về môi trường

Tăng trưởng kinh tế cùng việc tổ chức sản xuất của con người luôn gắn liền với việc khai thác các nguồn tài nguyên và môi trường thiên nhiên để sản xuất. Tăng trưởng kinh tế và sử dụng tài nguyên môi trường có quan hệ với nhau và được xem xét qua rất nhiều chỉ tiêu, trong đó có các chỉ tiêu như: nhịp độ tăng trưởng của GDP cả nước và giá trị gia tăng của các ngành trong tương quan so sánh với mức độ cạn kiệt tài nguyên và tình hình ô nhiễm môi trường.

Phát triển là lẽ sống còn của tất cả các nước, nhất là nước nghèo; nhưng nếu phát triển không đúng cách thì sẽ dấn chân tại chỗ hoặc tụt lùi. Khái niệm phát triển bền vững (PTBV) xuất hiện lần đầu năm 1980 trong ấn phẩm Chiến lược gìn giữ thế giới do Hội Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên quốc tế IUCN công bố, sau đó được phổ biến rộng rãi nhờ Báo cáo Brundtland (công bố năm 1987) – lấy tên của chủ tịch Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển WCED là bà Brundtland, Thủ tướng Na Uy nhiệm kỳ 1986-1989 và 1990-1996. Báo cáo này định nghĩa PTBV là “sự phát triển có thể đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, không tổn hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ sau”. Nói cách khác, phải phát triển kinh tế một cách có hiệu quả, bảo đảm xã hội công bằng và gìn giữ được môi trường. Đây là một mục tiêu rất khó thực hiện. Nhiều nước nghèo đang lao vào con đường tăng trưởng càng nhanh càng tốt, bất chấp cái giá phải trả do tàn phá môi trường; hậu quả vô cùng tai hại. Thế giới "loá mắt" trước sự phát triển kinh tế thần kỳ của Trung Quốc trong vài năm gần đây. Tuy nhiên, nó cũng phải trả cái giá khổng lồ cho việc tàn phá môi trường. Ô nhiễm là một vấn đề nghiêm trọng và ngày càng tốn kém. Trong cuộc trả lời phỏng vấn tờ Spiegel, Thứ trưởng Môi trường Trung Quốc Pan Yue cho biết, những vấn đề này sẽ sớm "lũng đoạn" đất nước và biến hàng triệu người thành "những kẻ tị nạn môi trường". Phương châm PTBV hiện nay được Chính phủ tất cả các nước tuyên bố tuân theo, tuy rằng sự thực thi còn rất dè dặt.

1.3. Các yếu tố tác động đến tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

Sự gia tăng về sản lượng và giá trị sản phẩm trong nhiều ngành đã cho thấy sự tăng trưởng được tạo ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình các nguồn lực đầu vào được kết hợp theo những cách thức khác nhau nhằm tạo ra sản phẩm (đầu ra) có ích cho nhu cầu của thị trường và xã hội. Tuy nhiên sự tăng trưởng của các ngành ở mỗi nước một khác. Như vậy rõ ràng giữa việc sử dụng các nguồn lực đầu vào có quan hệ nhân quả với sản lượng đầu ra. Nói cách khác là sự tăng trưởng hay sự gia tăng sản lượng thể hiện cách thức sử dụng các yếu tố đầu vào. Vấn đề thực tế cho các ngành công nghiệp hiện nay là các loại yếu tố đầu vào và vai trò của từng loại đã tác động như thế nào đến sự tăng trưởng của ngành. Các lý thuyết và các mô hình tăng trưởng đang tìm cách lý giải cho vấn đề này, mặc dù vẫn còn nhiều tranh cãi song thực tế người ta đã phân chia các nhân tố có ảnh hưởng tới sự tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng thành hai loại nhân tố, đó là: các nhân tố kinh tế và các nhân tố phi kinh tế.

1.3.1. Các nhân tố kinh tế

Các nhân tố kinh tế bao gồm các luồng yếu tố đầu vào mà sự biến đổi của nó trực tiếp làm biến đổi sản lượng đầu ra của một ngành sản xuất. Tuy nhiên tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng còn tùy thuộc vào đặc thù riêng của từng ngành, các giai đoạn phát triển của từng ngành.

Khi đánh giá chất lượng tăng trưởng của ngành còn phải xem xét các nhân tố nào là giới hạn của sự gia tăng sản lượng. Giới hạn của tăng trưởng là do cầu hay cung, biến số nào đóng vai trò giới hạn của sự gia tăng về sản lượng. Đây là chủ đề trọng tâm của những tranh cãi giữa các trường phái lý thuyết về tăng trưởng mà cho đến nay vẫn còn chưa thống nhất. Hầu hết các học thuyết kinh tế cổ điển thì đều dựa trên quan điểm nghiêng về cung chứ không phải cầu. Trong một giai đoạn nhất định thì sự khan hiếm tài nguyên, nguồn đầu vào hay là sự thiếu khả năng cung cấp luôn luôn là giới hạn của sự tăng trưởng, nhất là ở những ngành mà sức sản xuất còn ở mức thấp. Tuy nhiên trường phái kinh tế học

hiện đại lại cho rằng mức gia tăng sản lượng là do cầu quyết định, vì trong một thời kỳ nhất định tương ứng với giá cả và nhu cầu của thị trường thì sản lượng sản phẩm và doanh thu của ngành luôn ở dưới mức tiềm năng. Tức là đáp ứng nhu cầu của thị trường nhưng các ngành vẫn còn nguồn lực chưa được khai thác tối đa, công suất chưa sử dụng hết, lao động còn dôi dư, nguồn nguyên liệu đầu vào vẫn còn dồi dào, song các doanh nghiệp trong ngành buộc phải vui lòng cung ứng sản lượng theo yêu cầu của thị trường, nếu không sẽ ảnh hưởng tới mức tăng trưởng của ngành trong tương lai. Tuy nhiên mỗi quan điểm trên đều có giá trị trong những giai đoạn và hoàn cảnh riêng của mỗi quốc gia.

Xuất phát từ thực tế ở các nước đang phát triển hiện nay thì nhiều ngành sản xuất công nghiệp khả năng cung chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường, do vậy việc gia tăng sản lượng thường phải bắt nguồn từ sự gia tăng các yếu tố đầu vào của sản xuất kinh doanh theo quan hệ hàm số giữa sản lượng với vốn, lao động, đất đai và nguyên liệu, kỹ thuật và công nghệ. Hàm sản xuất nói lên sản lượng tối đa có thể sản xuất được tùy thuộc vào lượng các đầu vào trong điều kiện trình độ kỹ thuật và công nghệ nhất định. Mỗi một yếu tố (biến số) có vai trò nhất định trong việc tạo ra sự gia tăng sản lượng, do trình độ phát triển kinh tế mỗi nơi, mỗi lúc quyết định. Như vậy các yếu tố đầu vào có tác động nhất định đến sự tăng trưởng của ngành. Nhưng vấn đề đặt ra là yếu tố đầu vào nào là quyết định nhất và tác động lớn nhất đến tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của một ngành. Tuy còn nhiều vấn đề tranh cãi nhưng các nhân tố đầu vào ảnh hưởng tới tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng bao gồm:

- **Vốn sản xuất:** là một yếu tố đầu vào của doanh nghiệp được trực tiếp sử dụng vào quá trình sản xuất hiện tại cùng với các yếu tố sản xuất khác, để tạo ra sản phẩm hàng hoá (đầu ra). Nó bao gồm các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà kho và cơ sở hạ tầng kỹ thuật (không tính tài nguyên thiên nhiên như đất đai và khoáng sản...). Trong điều kiện năng suất lao động không đổi, thì việc tăng tổng số vốn kinh doanh sẽ làm tăng thêm sản lượng hoặc trong khi số lao

động không đổi, tăng vốn bình quân đầu người lao động, cũng sẽ làm gia tăng sản lượng. Tất nhiên trên thực tế sự biến thiên của yếu tố vốn không đơn giản như vậy, vì nó có liên quan đến các yếu tố khác như lao động, kỹ thuật. Hơn nữa tốc độ tăng trưởng, tốc độ gia tăng sản lượng và chất lượng tăng trưởng còn phụ thuộc vào cơ cấu vốn, trình độ quản lý vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp và của ngành công nghiệp đó.

- **Lao động:** là yếu tố sản xuất đặc biệt, có vai trò vô cùng quan trọng. Nguồn sức lao động được tính trên tổng số lao động các loại và có khả năng làm việc của lực lượng lao động đang sử dụng trong ngành. Nguồn lao động với tư cách là các yếu tố đầu vào, trong sản xuất, cũng giống như các yếu tố khác được tính bằng tiền, trên cơ sở giá cả lao động được hình thành do thị trường và mức tiền lương quy định. Là yếu tố sản xuất đặc biệt, do vậy lượng lao động không đơn thuần chỉ là số lượng (đầu người hay thời gian lao động) mà còn bao gồm chất lượng của lao động, người ta gọi là vốn nhân lực. Đó là con người bao gồm trình độ tri thức học vấn và những kỹ năng, kinh nghiệm lao động sản xuất nhất định. Do vậy những chi phí nhằm nâng cao trình độ người lao động - vốn nhân lực, cũng được coi là đầu tư dài hạn cho đầu vào. Yếu tố lao động quyết định rất lớn đến năng suất lao động và hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, từ đó tác động không nhỏ tới chất lượng tăng trưởng.

- **Đất đai và tài nguyên:** là yếu tố sản xuất quan trọng trong sản xuất công nghiệp. Mặc dù với nền kinh tế công nghiệp hiện tại, đất đai dường như không quan trọng. Song thực tế cũng không phải hoàn toàn như vậy. Kể cả sản xuất công nghiệp hiện đại, không thể không có đất đai. Do diện tích đất đai là cố định, người ta phải nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai bằng đầu tư thêm lao động và vốn trên một đơn vị diện tích nhằm tăng thêm sản phẩm. Chính điều này đã làm vai trò của vốn nổi bật thêm và đất đai trở thành kém quan trọng. Nhưng như vậy không có nghĩa là lao động và vốn có thể thay thế hoàn toàn cho đất đai.

Các tài nguyên khác cũng là đầu vào trong sản xuất các sản phẩm từ trong lòng đất, từ rừng và biển, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, phong phú được khai thác sẽ làm tăng sản lượng một cách nhanh chóng, nhất là các ngành có lợi thế về tài nguyên và nguồn lực dồi dào thì càng có nhiều khả năng tăng trưởng và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Tùy thuộc vào tính chất các tài nguyên được đưa vào chu trình sản xuất, người ta chia các tài nguyên ra làm tài nguyên vô hạn và không thể thay thế, tài nguyên có thể tái tạo và tài nguyên không thể tái tạo. Từ tính chất đó, các tài nguyên được đánh giá về mặt kinh tế và được tính giá trị như các đầu vào khác trong quá trình sử dụng. Những tài nguyên quý hiếm là những đầu vào cần thiết cho sản xuất song lại có hạn, không thay thế được và không tái tạo được. Nói chung, tài nguyên là khan hiếm tương đối so với nhu cầu. Vì phần lớn những tài nguyên cần thiết cho sản xuất và đời sống đều có hạn, không tái tạo, hoặc nếu được tái tạo thì phải có thời gian và phải có chi phí tương đương như sản phẩm mới. Do vậy, có nguồn tài nguyên phong phú hãy tiết kiệm nguồn tài nguyên trong sử dụng, cũng có ý nghĩa tương đương như việc tạo ra một lượng giá trị gia tăng so với chi phí các đầu vào khác để tạo ra nó.

- **Những thành tựu kỹ thuật và công nghệ mới:** là đầu vào đóng vai trò cực kỳ quan trọng bằng sự tiến bộ của các nước NICs trong mấy chục năm gần đây, do những thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật đưa lại.

Những kỹ thuật và công nghệ ra đời là do sự tích lũy kinh nghiệm trong lịch sử và đặc biệt là được tạo ra từ những tri thức mới - sự phát minh, đem áp dụng vào các quy trình sản xuất hiện tại. Sự chuyển nhượng và ứng dụng những phát minh tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất, rõ ràng là một lợi thế lịch sử của các dân tộc, các nước kém phát triển. Vì những chi phí cho việc mua kỹ thuật và công nghệ mới ở các nước đã phát triển rõ ràng là đỡ tốn kém thời gian và của cải hơn rất nhiều so với việc phải đầu tư để có những phát minh

mới, phải đi từ đầu tư giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, tổng kết các tri thức, kinh nghiệm và tự mày mò chế tạo rồi mới có thể ứng dụng vào sản xuất.

Ngoài các yếu tố sản xuất, ngày nay người ta còn đưa ra một loạt các nhân tố kinh tế khác tác động tới tổng mức cung, như lợi thế do quy mô sản xuất, chất lượng lao động (hay yếu tố con người) và khả năng tổ chức quản lý. Những nhân tố tạo cung này rõ ràng đã làm tăng sản lượng của nhiều ngành công nghiệp.

Quy mô sản xuất thể hiện ở khối lượng sử dụng các đầu vào. Trong khi tỷ lệ giữa các yếu tố sản xuất không đổi, các điều kiện khác như nhau, ví dụ tăng quy mô đầu vào lên gấp hai lần thì cũng làm sản lượng tăng gấp hai. Sự gia tăng tương đương với tăng thêm đầu vào đó người ta gọi là "Lợi tức tỷ lệ với quy mô". Còn nếu sự gia tăng đó lớn hơn hay nhỏ hơn so với quy mô tăng thêm đầu vào, gọi là "lợi tức tăng (hoặc giảm) theo quy mô".

Người ta cũng nhận thấy rằng cùng một mức độ đầu tư trang bị kỹ thuật và công nghệ như nhau, nhưng các nước công nghiệp tiên tiến và có trình độ văn hoá trong dân cao hơn sẽ đưa lại năng suất lao động cao hơn và sự tăng trưởng cao hơn. Điều đó đã cho thấy chất lượng lao động hay nhân tố con người đã tạo ra sự gia tăng sản lượng, Karl Marx cho rằng đó là yếu tố đồng nhất và cách mạng nhất trong sản xuất.

- **Chất lượng lao động:** bao gồm những hiểu biết chung (trình độ văn hoá phổ thông), những kỹ năng kỹ thuật được đào tạo, kinh nghiệm và sự khéo léo tích lũy trong lao động, ý thức tổ chức - kỷ luật và ý thức mong muốn đạt tới hiệu quả trong công việc. Để có được đội ngũ những người lao động và kinh doanh giỏi, mà nhiều nhà kinh tế cho rằng đó là động lực để đạt được sự tăng trưởng cao, thì phải có đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân viên trong ngành và phải có thời gian.

Mỗi ngành, mỗi khu vực sản xuất vật chất có năng suất khác nhau. Sự đổi mới cơ cấu kinh tế vĩ mô làm cho các khu vực, các ngành có năng suất cao chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, tất yếu sẽ làm cho sản lượng tăng lên. Sự

đổi mới trong cơ cấu thể hiện ở sự bố trí lại nguồn lực cho cơ cấu mới, bố trí lại cơ cấu tích lũy và tiêu dùng và các biện pháp tạo cung, tạo cầu,... Điều đó làm cho các nhân tố tích cực được nhân lên, giảm bớt một cách tương đối những chi phí, cũng đưa lại hiệu quả như một sự đầu tư. Như vậy tổ chức và quản lý kinh tế được coi như một nhân tố làm tăng thêm sản lượng.

Các nhân tố tác động tới tổng cung này mặc dù tạo ra sự tăng trưởng nhất định, song trên thực tế rất khó đo lường, đối chiếu cụ thể trong hạch toán như những yếu tố sản xuất, bởi vì sự phức tạp của nó đối với các luồng đầu vào khác. Do vậy chỉ có thể coi đó là các dữ kiện hơn là các yếu tố sản xuất. Như đã phân tích ở trên, sự tăng trưởng có quan hệ hàm số với các yếu tố sản xuất như vốn (K), lao động (L), tài nguyên (R) và tiến bộ kỹ thuật và công nghệ (T). Tuy nhiên do đặc thù về kinh tế - kỹ thuật của sản xuất, các yếu tố đầu vào không phải là những tham số rời rạc, mà là cả một hệ thống các mối quan hệ tương tác và phụ thuộc lẫn nhau theo những tỷ lệ rất chặt chẽ. Do vậy việc phân tích từng yếu tố tách rời để xác định sự đóng góp của từng yếu tố trong quá trình tăng trưởng mà chúng ta vẫn làm lâu nay là không hợp lý. Vấn đề này không chỉ trên lý thuyết khi phân tích mà trong thực tế nhiều quốc gia, nhiều ngành vẫn cho rằng chỉ cần tăng thêm một yếu tố sản xuất thì đã có thể cho phép tăng thêm sản lượng và có thể tăng trưởng được. Sự khiếm khuyết này được thấy trong nhiều mô hình lý thuyết khi nhấn mạnh đến một yếu tố nào đó họ đã bỏ qua các yếu tố khác hoặc đơn giản hoá các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố với nhau. Do vậy để đảm bảo sự tăng trưởng và chất lượng của tăng trưởng thì phải thấy rõ sự tương tác và phụ thuộc giữa các yếu tố là một hệ thống và trong quá trình thúc đẩy lẫn nhau sẽ tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo chất lượng tăng trưởng. Vấn đề đang được các ngành quan tâm là để tăng trưởng nhanh chóng nên bắt đầu từ yếu tố nào và đầu tư vào yếu tố nào thì đảm bảo chất lượng tăng trưởng.

1.3.2. Các nhân tố phi kinh tế

- **Thế chế chính trị:** ngày nay người ta thừa nhận vai trò của thế chế chính trị như là một nhân tố quan trọng trong quá trình tăng trưởng. Nếu một thế chế kinh tế - chính trị ổn định và mềm dẻo sẽ tạo điều kiện để đổi mới liên tục cơ cấu đầu tư, công nghệ sản xuất phù hợp với những điều kiện thực tế, tạo ra tốc độ tăng trưởng nhanh chóng và chất lượng tăng trưởng cao. Ngược lại nếu thế chế không phù hợp sẽ gây nhiều cản trở, mất ổn định những quan hệ làm ăn và hợp tác, có thể gây ảnh hưởng không nhỏ tới sự tăng trưởng chung của một ngành. Tuy vậy dù thế chế có tầm quan trọng đến đâu thì cũng chỉ tạo điều kiện thúc đẩy sự tăng trưởng, tạo điều kiện thuận lợi để hướng các hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng có lợi hoặc hạn chế những bất lợi trong sự phát triển chung của ngành.

Vì nền tảng của kinh tế thị trường là dựa trên trao đổi giữa các cá thể và các nhóm cá thể với nhau, bởi vậy thế chế có vai trò quyết định để kích hoạt và điều chỉnh các mối quan hệ trên. Theo Douglass, các cá nhân tham gia giao dịch thường không có đủ thông tin, do đó sẽ có các chi phí phát sinh gọi là chi phí giao dịch. Tất cả các chi phí này liên quan đến thế chế. Một thế chế không tốt sẽ làm cho chi phí thực thi các hợp đồng cao và như vậy sẽ không khuyến khích các giao dịch kinh tế. Hơn nữa, một cấu trúc thế chế tốt sẽ tạo ra sự khuyến khích nhất định, ảnh hưởng quyết định đến việc phân bổ nguồn lực con người theo hướng tốt hay xấu cho tăng trưởng kinh tế.

- **Văn hóa – xã hội:** là nhân tố quan trọng tác động nhiều tới quá trình phát triển của mỗi quốc gia. Nhân tố văn hóa – xã hội bao trùm nhiều mặt, từ tri thức phổ thông đến những tích lũy tinh hoa của văn minh nhân loại về khoa học công nghệ... Trình độ văn hóa cao đồng nghĩa với việc nền tảng tốt cho sự vươn tới nền văn minh cao và sự phát triển của mỗi quốc gia. Trình độ văn hoá và ý thức pháp luật của người dân cũng là những nhân tố tác động đến chất lượng lao động. Chính vì vậy để đảm bảo tăng trưởng lâu dài và ổn định, thì đầu tư cho đào

tạo bồi dưỡng lao động được coi là những đầu tư cần thiết và đi trước một bước cho tương lai.

- **Về nhân tố dân tộc và tôn giáo:** nói chung một đất nước càng đa dạng về các thành phần tôn giáo và sắc tộc thì đất nước đó càng tiềm ẩn những bất ổn về chính trị và xung đột. Những xung đột và bất ổn chính trị trong nước này có thể dẫn đến các xung đột bạo lực và thậm chí là các cuộc nội chiến, dẫn tới tình trạng lãng phí các nguồn lực quý giá đáng ra phải sử dụng để thúc đẩy các mục tiêu phát triển khác, ví dụ như Indonesia hay Thái Lan. Ngược lại, một đất nước càng đồng nhất thì càng có điều kiện đạt được các mục tiêu phát triển của mình, chẳng hạn như Hàn Quốc, Hồng Kông hay Đài Loan.

Sự tham gia của cộng đồng cũng là một yếu tố phi kinh tế tác động tới tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế. Dân chủ và phát triển là hai vấn đề có tác động tương hỗ. Sự phát triển là điều kiện làm tăng thêm năng lực thực hiện quyền dân chủ của cộng đồng dân cư trong xã hội. Ngược lại, sự tham gia của cộng đồng là nhân tố đảm bảo tính chất bền vững và tính động lực nội tại cho phát triển kinh tế, xã hội.

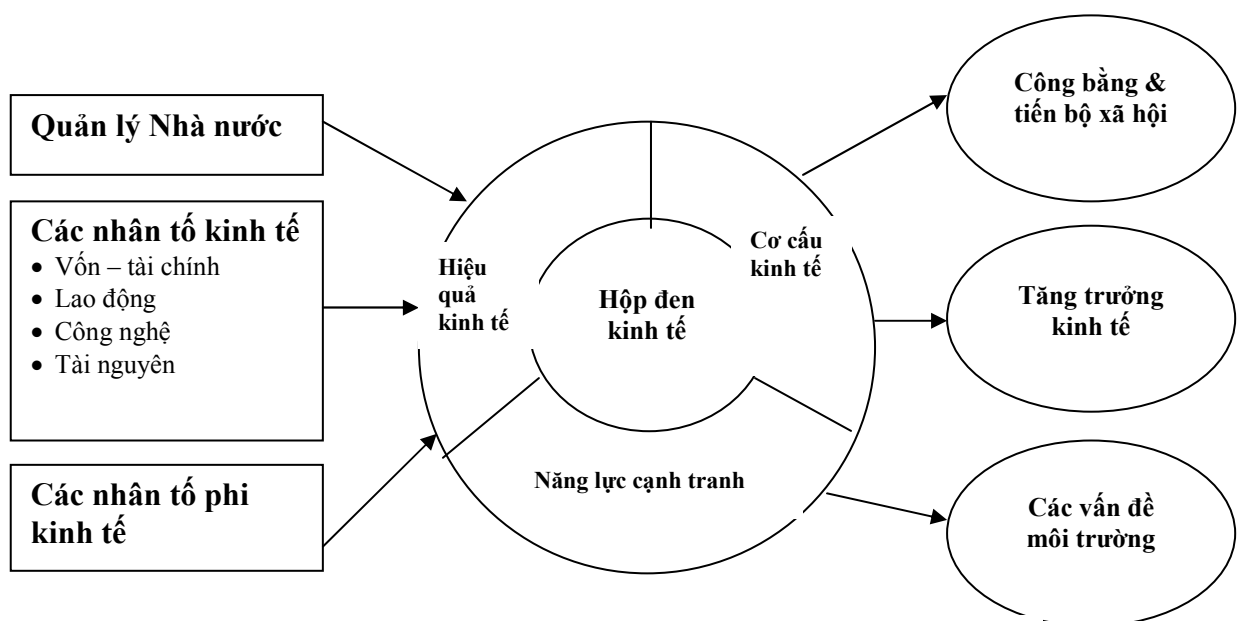
1.4. Vai trò của nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế

Đã có nhiều công trình nghiên cứu của nhiều trường phái khác nhau xem xét vai trò của nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế. Trường phái cổ điển và tân cổ điển không coi trọng vai trò của nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên nhà kinh tế học Keynes năm 1936 cho rằng nhà nước đóng vai trò hết sức quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Đến nay, mọi quốc gia đều có chung nhận thức rằng nhà nước là yếu tố vật chất thực sự cho tăng trưởng, nó vừa là động lực vừa là chất bôi trơn cho động cơ trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng mà các quốc gia không thể coi nhẹ nó. Theo đó, nhà nước và khung pháp lý không chỉ là yếu tố đầu vào mà còn là yếu tố đầu ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thực tiễn thế giới đã cho thấy, cơ chế chính sách có sức mạnh kinh tế thực sự, một chính sách đúng có thể tạo môi trường sinh ra vốn, tăng thêm nguồn lực cho tăng

trường và ngược lại, một chính sách sai có thể hủy diệt các tế bào sống của một cơ thể kinh tế, dẫn đến triệt tiêu dần tăng trưởng kinh tế quốc dân. Năm 2000, Stiglitz cho rằng thị trường hiệu quả chỉ có được dưới các điều kiện nhất định. Do đó, trong nhiều trường hợp, một sự phân bổ hiệu quả các nguồn lực và kết quả đầu ra sẽ khó đạt được nếu không có sự can thiệp của Chính phủ. Thomas, Dailami và Dhareshwar năm 2004 cũng đã chỉ ra tác động tích cực của quản lý nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế về số lượng và chất lượng.

Như vậy, có thể nhận thấy tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào năng lực của bộ máy nhà nước, trước hết là trong việc thực hiện vai trò quản lý của nhà nước. Quản lý hiệu quả của nhà nước vào quá trình tăng trưởng có thể xem xét thông qua các tiêu chí là ổn định vĩ mô, ổn định chính trị, xây dựng thể chế và hiệu lực của hệ thống pháp luật. Triển vọng tăng trưởng được duy trì trong tương lai ở mức cao sẽ dễ đạt được hơn ở những nước có thể chế và quy định minh bạch, rõ ràng và tính thực thi của pháp luật cao, có bộ máy nhà nước ít quan liêu, tham nhũng, đồng thời tạo điều kiện cho mọi công dân thực hiện tốt các quyền của họ.

Tổng hợp những vấn đề được trình bày ở trên, nghiên cứu sinh đưa ra một biểu đồ tóm tắt như sau:



Biểu đồ 1.1: Tổng hợp các vấn đề cơ bản về chất lượng tăng trưởng

1.5. Bài học kinh nghiệm của một số nước về thúc đẩy tăng trưởng trong môi trường quan với yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng

1.5.1. Bài học kinh nghiệm từ mô hình tăng trưởng của Trung Quốc

(1) – Thành công trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng

Sau hơn 20 năm cải cách, chuyển từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường, kinh tế Trung Quốc phát triển rất nhanh chóng, với những thành tựu rực rỡ. Trung Quốc hiện đã là “nông trại” và “công xưởng” của thế giới. Theo dự đoán của các chuyên gia, chỉ đến năm 2020 là Trung Quốc sẽ vượt qua Nhật Bản và đến năm 2040 sẽ vượt qua Mỹ để trở thành nước có quy mô GDP lớn nhất thế giới. Trung Quốc đang giữ kỷ lục thế giới về số năm tăng trưởng liên tục (27 năm) và về tốc độ tăng trưởng cao (cứ khoảng 8 năm là GDP tăng gấp đôi). Trung Quốc là nước có tỷ lệ tích lũy so với GDP cao nhất thế giới và liên tục tăng lên (từ năm 2002 đã vượt qua mốc 40%, trong đó từ năm 2004 đã đạt 45%) [16]. Trung Quốc là nước có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ ba thế giới, chỉ sau Đức, Mỹ và trong quan hệ buôn bán với nước ngoài, Trung Quốc luôn luôn ở vị thế xuất siêu ngày một lớn. Thị phần xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc vừa lớn, vừa rộng khắp không chỉ ở khu vực có mật độ cao về nhân công không có tay nghề mà ngay cả ở khu vực có cường độ công nghệ lớn (chiếm 15% hàng nhập khẩu của Mỹ, 13% của châu Âu). Dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã đạt trên 900 tỉ USD, vượt qua Nhật Bản lên đứng đầu thế giới. So với các nền kinh tế khác, sự tăng trưởng nhanh ở Trung Quốc có một số đặc điểm đáng chú ý sau:

Thứ nhất, trong điều kiện xuất phát từ một điểm rất thấp, đất nước muốn chống tụt hậu xa hơn, sớm thoát khỏi nước kém phát triển và cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì phải tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và liên tục trong thời gian dài. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam mặc dù đã đạt liên tục trong hơn 20 năm, tốc độ tăng trưởng đã tương đối khá, một số năm đã đạt 8-9%, nhưng vẫn còn thấp hơn Trung Quốc. Không phải không có lý giải khi có nhiều người đề nghị mục tiêu tăng trưởng hai chữ số.

Thứ hai, để tăng cao và liên tục, Trung Quốc đã có tỷ lệ tích lũy rất cao, trong khi của Việt Nam dù đã tăng lên nhưng cũng mới đạt 35%, còn thấp xa Trung Quốc. Muốn tăng tích lũy thì phải tiết kiệm tiêu dùng. Đành rằng, trong kinh tế thị trường, tiêu dùng cũng là động lực của tăng trưởng, nhưng tiêu dùng của một bộ phận dân cư đã vượt xa cả số làm ra thì nền kinh tế nào cũng không thể chấp nhận được. Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng cao, có dự trữ ngoại tệ lớn, nhưng có tỷ lệ tiêu dùng so với GDP mới đạt 54,1%, thấp nhất thế giới, nhờ vậy mà hàng hóa của Trung Quốc tràn ngập thế giới; trong khi tỷ lệ tiêu dùng so với GDP của Việt Nam lên trên 70% [16]. Đáng lưu ý, tốc độ tăng tiền lương trong các doanh nghiệp nhà nước cao hơn tốc độ tăng của năng suất lao động.

Thứ ba, tăng lượng vốn là quan trọng, nhưng nâng cao hiệu quả đầu tư còn quan trọng hơn nhiều. Lượng vốn đầu tư của Việt Nam thấp hơn Trung Quốc, nhưng hệ số ICOR (suất đầu tư trên một đơn vị tăng trưởng) của Việt Nam tăng nhanh, từ 3,4 lần năm 1995, trong 5 năm qua đã tăng lên khoảng 5 lần (nghĩa là có 1 đồng GDP tăng thêm, cần có thêm 5 đồng vốn đầu tư), cao gần gấp rưỡi của Trung Quốc [16]. Hệ số ICOR của Việt Nam cao chủ yếu do tình trạng lãng phí, thất thoát và đục khoét vốn đầu tư còn rất lớn. Tình trạng tham nhũng ở Trung Quốc diễn ra phổ biến và nghiêm trọng, nhưng việc trừng trị tham nhũng tại đây cũng rất nghiêm. Mỗi năm có hàng nghìn quan chức bị tử hình, trong đó có những người giữ chức vụ rất cao.

Để giảm độ nóng của tăng trưởng kinh tế, Trung Quốc đang điều chỉnh lại việc đầu tư, nhưng chủ yếu là giảm đầu tư vào các ngành phát triển quá nóng như sắt thép, nhôm, xi măng, năng lượng, giáo dục, giao thông,...

Thứ tư, theo nhận xét của các chuyên gia kinh tế trên thế giới, những nước đang trong quá trình chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp, từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường cần phải rút ra những bài học kinh nghiệm cho mình từ sự phát triển của Trung Quốc. Tính chất của tăng trưởng (phát sinh không phải từ đổi mới công nghệ trong sản xuất mà từ gia

công là chủ yếu, khiến phụ thuộc nhiều vào sự đặt hàng từ bên ngoài); sức cạnh tranh còn thấp do năng suất sản xuất còn yếu kém; thị phần trong xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khá lớn (59%). Có một vấn đề quan trọng khác là sự phân bố và thụ hưởng kết quả của tăng trưởng giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng còn chênh lệch lớn, mà Trung Quốc cũng đang phải rút ra và có sự điều chỉnh, nhưng không dễ dàng.

Thứ năm, trong quan hệ buôn bán với nước ngoài, Trung Quốc luôn luôn ở vị thế xuất siêu; mức xuất siêu ngày một lớn và thuộc loại nhất nhì thế giới. Việt Nam luôn ở vị thế nhập siêu, tăng liên tục từ năm 2000 đến 2004 với mức đỉnh điểm gần 5,5 tỉ USD; năm 2005 tuy đã giảm xuống nhưng vẫn còn trên 4,5 tỉ USD [16].

Thứ sáu, mặc dù giá thế giới cao nhưng lạm phát ở Trung Quốc thuộc loại thấp (bình quân năm trong thời kỳ 2001 - 2005 chỉ vào khoảng 1,3%) nhờ cung hàng hóa lớn hơn cầu, sức mua của dân cư, đặc biệt là nông dân và vùng sâu trong nội địa còn thấp. Tỷ giá giữa đồng nhân dân tệ của Trung Quốc với USD gần như cố định; gần đây, đồng nhân dân tệ có tăng giá hơn chút ít mặc dù Mỹ liên tục đòi Trung Quốc tăng giá đồng nhân dân tệ mạnh hơn nhiều.

(2) - Những vấn đề nảy sinh

Bên cạnh những thành công, chúng ta cần nhận thức sâu những vấn đề nảy sinh liên quan đến chất lượng tăng trưởng của Trung Quốc để đúc rút kinh nghiệm trong quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Một là khoảng cách chênh lệch giàu nghèo gia tăng. Sự chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn biểu hiện rõ nét ở sự không cân xứng giữa tỷ lệ cư dân và thu nhập của mỗi bộ phận. Năm 1978, cư dân thành phố chiếm 18% dân số cả nước, có thu nhập khoảng 34% tổng thu nhập quốc dân nhưng đến năm 1996 tỷ lệ dân thành thị tăng lên 28% và tỷ lệ thu nhập đã chiếm tới 50% thu nhập quốc dân .

Sự chênh lệch giàu nghèo giữa các khu vực cũng ngày càng trầm trọng. Năm 1978, tổng thu nhập của dân miền Đông cao hơn mức của dân miền Trung 1,38 lần. Năm 1995, GDP đầu người của người miền Đông đã gấp 2,41 lần người miền Tây. Những nơi phát triển cao thuộc tỉnh Giang Tô ở miền Đông có thu nhập cao gấp hơn 70 lần mức trung bình của miền Tây [16].

Hai là, hiểm họa môi trường suy thoái. Sự phát triển nhanh và “nóng” liên tục của Trung Quốc suốt 20 năm qua đã để lại những di chứng nặng nề về môi trường sinh thái. Cứ nhìn vào vấn nạn môi trường ở Hương Trán, chúng ta sẽ hình dung ra một bức tranh khủng khiếp tác hại cho thế hệ sau. Phát triển doanh nghiệp "Hương Trán" là một trong những mắt xích của chuỗi công nghiệp được phát triển một cách thiếu tính toán cho thế hệ sau về môi trường môi sinh.

(3) - Khắc phục vấn đề, nâng cao chất lượng tăng trưởng

- Duy trì mức tăng trưởng vừa phải nhưng ổn định

Trong những năm 1992-1994, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng với tốc độ cao, liên tục 4 năm liền duy trì mức tăng trưởng hai con số. Sự tăng trưởng quá nóng này làm nền kinh tế bị mất cân đối, căng thẳng trong cung ứng tiền, cung ứng một số nguyên vật liệu bị thiếu. Lạm phát tăng nhanh từ mức 2,5% năm 1990 lên 22% năm 1994. Do đó, từ năm 1996, Trung Quốc chủ trương điều chỉnh các chính sách vĩ mô, khống chế mức tăng trưởng, thắt chặt tài chính, khống chế lạm phát. Trong điều chỉnh kinh tế vĩ mô, coi trọng kết hợp giữa thắt chặt tổng lượng với nới lỏng kết cấu, xây dựng trật tự tiền tệ. Chính vì vậy, từ năm 1996, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đã chuyển từ trạng thái “nóng” đến ổn định: tăng trưởng 9,7% năm 1996; 8,8% năm 1997; 7,8% năm 1998 và 7,3% năm 2001 [16].

- Tăng đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực

Từ những năm 1990, Trung Quốc rất coi trọng công tác giáo dục cho phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng các yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng. Việc điều chỉnh cơ cấu giáo dục được thể hiện ở những điểm sau đây: (1) Tăng

cường giáo dục cơ sở, coi trọng giáo dục phổ cập 9 năm bắt buộc trên toàn quốc, trước mắt xoá bỏ về cơ bản nạn mù chữ cho dân ở lứa tuổi dưới 50; (2) Phát triển giáo dục kỹ thuật và dạy nghề cũng như các chương trình đào tạo chuyên tu, tại chức, nâng cao chất lượng lành nghề của công nhân và cán bộ trung cấp; (3) Mở rộng giáo dục đại học và sau đại học, nâng cao chất lượng giáo dục, điều chỉnh các tổ chức quản lý khoa học, tăng hiệu quả dạy học.

Bên cạnh đó, Trung Quốc còn coi trọng đào tạo, thu hút và sử dụng sinh viên, Hoa kiều học và đang công tác ở ngoài nước. Với nguyên tắc “ủng hộ sinh viên đi du học nước ngoài, cho phép và khuyến khích họ tự do trở về”, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều chính sách đào tạo và sử dụng sinh viên du học ở nước ngoài. Năm 1993, Ủy ban giáo dục nhà nước đã đưa ra chương trình “đào tạo những người có tài, có đức cho thế kỷ XXI”, một chương trình đặc biệt, đào tạo những cán bộ xuất sắc nhất trong nhiều lĩnh vực khoa học kỹ thuật. Đầu năm 1999, Trung Quốc công bố một khoản tiền 72 triệu USD dành chi cho ba năm để thu hút các trí thức Hoa kiều về nước phục vụ công nghiệp hoá đất nước.

Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, Trung Quốc tiếp tục coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ theo phương châm “4 hoá” là cách mạng hoá, trẻ hoá, trí thức hoá, chuyên môn hoá ở giai đoạn thứ ba (ba giai đoạn là: chuẩn bị, hình thành và chín muồi). Đặc biệt, để tăng cường hội nhập quốc tế sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Trung Quốc thực hiện chủ trương bồi dưỡng, giáo dục nhân tài theo “ba hướng” là: hướng về đại hoá, hướng ra thế giới, hướng tới tương lai, qua đó gắn liền giáo dục của Trung Quốc với giáo dục nước ngoài và giáo dục nguồn nhân lực tốt hơn cho tương lai.

- Tăng đầu tư cho bảo vệ môi trường

Trung Quốc đã nhận thức được rằng, bảo vệ môi trường chính là để có thể sử dụng và khai thác tài nguyên tốt hơn lại cần được tiến hành dưới tiền đề bảo vệ môi trường. Với định hướng chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, Trung Quốc đã đưa ra một số chương trình hành động vì

môi trường, tiến hành thường xuyên các Hội nghị toàn quốc bảo vệ môi trường nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững.

Trung Quốc đã đưa ra kế hoạch tăng chi phí hàng năm cho bảo vệ môi trường từ 0,7% GDP năm 1995 (tương đương 17 tỷ USD) lên 1,5% năm 2000 (tương đương 40 tỷ USD) nhằm kiểm soát tình trạng suy thoái môi trường hiện nay [9]. Tuy nhiên, để có thể bảo vệ môi trường một cách có hiệu quả, ước tính Trung Quốc cần phải chi từ 5 đến 10% GDP, vì thế ngoài vốn ngân sách của nhà nước, chính sách môi trường của Trung Quốc còn dựa theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” nhằm buộc các xí nghiệp phải tìm cách tránh lãng phí tài nguyên, phải hạn chế tác động xấu của sản xuất đối với môi trường.

Trên phương diện quốc tế, Trung Quốc đã ký Nghị định thư Montreal về thải các chất có thể phá huỷ tầng ozôn. Trung Quốc là một trong 10 nước đầu tiên trên thế giới phê chuẩn Công ước khung của Liên hợp quốc về thay đổi khí hậu. Trung Quốc cũng đã ký kết thực hiện các mục tiêu môi trường về phát triển bền vững tại Hội nghị cấp cao Rio De Janeiro 1992, tham dự Hội nghị thượng đỉnh New York về vấn đề môi trường do Liên hợp quốc tổ chức (6/1997) và Hội nghị thế giới về khí hậu trái đất Tokyo (12/1997).

- Cải cách hành chính và tăng cường dân chủ

Một số sửa đổi trong Hiến pháp trước hết nhằm tập hợp các lực lượng, các thành phần kinh tế khuyến khích kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân phát triển. Năm 1988, Hiến pháp sửa đổi đã quy định “Nhà nước cho phép các thành phần kinh tế kinh doanh tồn tại và phát triển trong phạm vi quy định của pháp luật”, rằng “kinh tế tư doanh là thành phần kinh tế bổ sung cho kinh tế công hữu Xã hội chủ nghĩa”. Ngày 15/03/1999, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá IX, Trung Quốc đã thông qua Dự thảo sửa đổi Hiến pháp nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, trong đó ghi rõ: “Kinh tế phi công hữu được quy định trong phạm vi luật pháp như kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh... là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường Xã hội chủ nghĩa. Nhà nước bảo hộ quyền lợi và lợi ích hợp

pháp của kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh. Nhà nước thực hiện sự chỉ đạo, giám sát và quản lý kinh tế cá thể và kinh tế tư doanh”.

Cải cách để tinh giảm bộ máy hành chính cũng là một nội dung quan trọng, có tác động mạnh đến nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Với mục tiêu là chuyển đổi bộ máy chính phủ của thời kỳ kế hoạch, bao cấp thành bộ máy chính phủ của nền kinh tế thị trường, theo quyết định của Quốc hội Trung Quốc tháng 3 năm 1998, Trung Quốc cắt 11 trong tổng số 40 Bộ Trung ương bằng cách sát nhập hoặc chuyển đổi một số Bộ thành các Tổng công ty hay Hiệp hội sản xuất. Số viên chức, nhân viên giảm một nửa, từ mức 8 triệu người xuống 4 triệu. Cải cách hành chính cũng đi đôi với tăng cường dân chủ. Từ những năm 1998, Trung Quốc đã thực hiện bầu cử dân chủ ở cấp xã.

- Cân đối hoá giữa các vùng, khu vực

Từ cuối năm 1990, trong sự phát triển kinh tế Trung Quốc, một vấn đề nổi cộm là có sự chênh lệch lớn về mức phát triển giữa miền Đông và các miền Trung và Tây. Do vậy từ nhiều năm nay, Trung Quốc dành 70% đầu tư bán công trái, 70% khoản vay ưu đãi của các tổ chức tiền tệ quốc tế đầu tư vào miền Tây [9]. Hiện nay, Trung Quốc đã đưa ra mô hình và trọng điểm phát triển cho mỗi khu vực.

1.5.2. Bài học kinh nghiệm từ mô hình tăng trưởng của Thái Lan

(1) – Thành công trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng

Nền kinh tế Thái Lan đã biến đổi nhanh chóng trong vòng 4 thập kỷ qua. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt gần 8% trong những năm 1960 và 1970, thậm chí đạt tới 10% trong nửa năm cuối những năm 1980. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng giảm xuống còn 5,9% năm 1996, và đến năm 1997, lần đầu tiên tăng trưởng âm 1,75% [16]. Sự thay đổi của nền kinh tế Thái Lan theo chiều hướng xấu đi được đánh giá là do chất lượng tăng trưởng yếu kém.

- Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nước

Tăng trưởng kinh tế nhanh của Thái Lan gắn liền với sự phát triển nhanh chóng của khu vực công nghiệp chế tạo. Trong những năm 1960, cùng với việc thực thi chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, khu vực chế tạo được bảo hộ đã phát triển rất mạnh nhằm sản xuất hàng tiêu dùng và hàng thay thế nhập khẩu phục vụ cho thị trường nội địa. Song kể từ năm 1970, khi thị trường nội địa đã bão hoà do quy mô nhỏ, Thái Lan đã điều chỉnh chiến lược phát triển của mình từ thay thế nhập khẩu sang hướng vào xuất khẩu mang lại những biến chuyển cơ bản trong cơ cấu kinh tế.

Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP đã giảm nhanh chóng từ gần 40% năm 1960 xuống còn 11% vào nửa cuối những năm 1990. Sự giảm sút trong nông nghiệp này được thay thế bằng sự tăng gấp đôi tỷ trọng của khu vực chế tạo, từ 12,5% lên 28% GDP. Tỷ trọng của các ngành khác (dịch vụ) cũng tăng khá nhanh từ 48% lên hơn 60% trong cùng thời kỳ [16].

- Đầu tư nước ngoài và sự hội nhập vào nền sản xuất toàn cầu

Dòng FDI đổ vào Thái Lan tăng rất mạnh sau năm 1988, đặc biệt là FDI từ Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore. FDI đầu tư vào Thái Lan ban đầu tập trung vào công nghiệp thép và phi thép, nhưng đến đầu những năm 1990, FDI đổ mạnh vào các ngành bất động sản, xây dựng, thương mại và dịch vụ tài chính – ngân hàng. Tăng trưởng kinh tế cao của Thái Lan trong gần bốn thập kỷ đã kích thích đầu cơ và thổi phồng nền kinh tế bong bóng.

Bên cạnh đó, chuyển giao công nghệ thông qua FDI ở Thái Lan rất hạn chế, phần lớn đầu vào đều là nhập khẩu. Hệ quả là mối liên hệ giữa các nhà sản xuất trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài trong việc tăng cường đào tạo công nhân trong nước đạt được kết quả rất thấp. Tác động của FDI lên năng lực công nghệ nội sinh và R&D cũng không cao.

Một vấn đề nữa là việc thực hiện chính sách tự do hoá tài chính, mặc dù đã giúp Thái Lan hội nhập khá thành công vào thị trường tài chính quốc tế, nhưng do Chính phủ Thái Lan chưa nhiều kinh nghiệm trong việc quản lý một tài khoản

vốn mở, không nhận thức được các tác động khác nhau của các loại vốn khác nhau đối với sự ổn định kinh tế. Trong khi đó, môi trường chính sách và thể chế vừa yếu lại vừa thiếu, ví dụ Chính phủ vẫn tiếp tục duy trì một tỷ giá hối đoái cố định để duy trì sự hấp dẫn của Thái Lan về thương mại và đầu tư mà không nhận ra rằng, sự tồn tại song song tỷ giá hối đoái cố định với tài khoản vốn mở là một nguyên nhân khiến Chính phủ mất quyền kiểm soát các chính sách tiền tệ.

Các nhà đầu cơ đã tận dụng cơ hội đó, tập trung vào đầu cơ đồng Baht để tranh thủ lợi thế lãi suất cao của đồng tiền nội địa. Đồng Baht lên giá, làm hạn chế đầu tư vào các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu cũng như không khuyến khích đầu tư hướng vào phục vụ thị trường nội địa. Trong khi đó, nhiều lĩnh vực kém sinh lợi đã bị đầu tư quá mức, nhất là bất động sản, ngân hàng và các dịch vụ tài chính. Những nguyên nhân đó đã làm cho kinh tế Thái Lan rơi vào khủng hoảng.

(2) – Những vấn đề nảy sinh

- Tăng trưởng của TFP chưa cao do mức đầu tư cho R&D thấp.

Theo cách tính toán của Young, trong giai đoạn 1970-1985, TFP của Thái Lan đã có đóng góp khá nhiều cho tăng trưởng kinh tế: đứng thứ 2 trong 7 nước Đông Á. Còn theo Collins và Bosworth thì Thái Lan đứng thứ 3 trong số 7 nước được nghiên cứu trong giai đoạn 1960-1994. Tuy vậy, nếu so sánh với các nước được WB đánh giá là phát triển tương đối ổn định thì chỉ số này của Thái Lan chưa phải là cao, và quan trọng hơn cả là TFP của Thái Lan mới chỉ phản ánh được hiệu quả sử dụng công nghệ nhập khẩu, chưa phản ánh được nhiều về khả năng bắt kịp và sáng tạo công nghệ mới. Nguyên nhân là do mức đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) của Thái Lan rất thấp, khoảng 0,16% GDP trong thời kỳ 1987-1997, thấp hơn nhiều so với Hàn Quốc 2,8%, Mỹ 2,6%, Pháp 2,3%, Singapore 1,1% và Malaysia 0,2% [16].

- Sự khủng hoảng cơ cấu xã hội và tác động đối với môi trường

Bất bình đẳng giữa thành thị - nông thôn: trong khi nghèo đói giảm khá nhanh ở Thái Lan thì bất bình đẳng lại có xu hướng gia tăng. Bất bình đẳng về thu nhập, thường được đo bằng hệ số Gini, đã xấu đi, đặc biệt là sau khi cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra; chênh lệch thu nhập giữa 20% dân số nghèo nhất so với 20% dân số giàu nhất có xu hướng giãn ra. Điều này chủ yếu là do chênh lệch thành thị - nông thôn, hậu quả phát sinh từ các biện pháp và chính sách bảo hộ đối với khu vực chế tạo (ở thành thị), trong khi nông nghiệp (đặc biệt là ở các vùng nghèo và xa xôi như vùng Đông Bắc) hầu như bị thả nổi. Chênh lệch giữa các vùng còn trở nên trầm trọng hơn do chính phủ đã không sử dụng các công cụ phân phối lại thu nhập một cách công bằng hơn; chi tiêu ngân sách chính phủ dành cho giáo dục, y tế và các dịch vụ khác tăng không tương thích so với chi tiêu vào các khoản khác và lại tập trung chủ yếu vào các khu vực thành thị.

Tác động tiêu cực của khủng hoảng tới đời sống xã hội: cuộc khủng hoảng đã làm đảo lộn xu hướng giảm nghèo đói ở Thái Lan. Nếu như trước khủng hoảng, tỷ lệ đói nghèo có xu hướng giảm, thì sau khủng hoảng tỷ lệ hộ đói nghèo tăng trở lại, từ 11,4% năm 1996 lên 15% năm 1999 [16]. Khủng hoảng đã tác động bất lợi tới thị trường lao động Thái Lan, làm cho tiền lương thực tế giảm, việc làm cũng giảm. Tác động trầm trọng nhất của cuộc khủng hoảng này là đối với khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng những người làm việc trong khu vực đó, những người dưới 24 tuổi, những người có trình độ học vấn thấp và những người ở vùng nghèo khó nhất – vùng Đông Bắc Thái Lan.

Sự phục hồi của xã hội thường chậm hơn sự phục hồi kinh tế sau cuộc khủng hoảng, thậm chí còn tiếp tục xấu đi do giá cả nông sản trên thị trường thế giới sụt giảm xuống mức rất thấp, mức tiêu dùng trong nước giảm mạnh, các hoạt động xây dựng bị đình đốn và tỷ lệ thất nghiệp tăng cao kể từ khi nổ ra khủng hoảng.

Giáo dục không đáp ứng kịp những đòi hỏi của thực tiễn: năm 1990, hơn 70% trong tổng số lực lượng lao động Thái Lan mới chỉ đạt trình độ giáo dục

tiểu học hoặc thấp hơn, khoảng 17% có giáo dục trung học cơ sở, chỉ có 8% giáo dục đại học. Mặc dù tỷ lệ nhập học ngày càng tăng lên nhanh chóng, song Thái Lan vẫn sẽ còn phải mất nhiều năm nữa mới có thể nâng cao được trình độ giáo dục của lực lượng lao động, nhằm tạo ra những tác động tích cực lên việc xoá đói giảm nghèo, cải thiện thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực có trình độ công nghệ cao như ngành thông tin mà Thái Lan dự tính sẽ cần thêm khoảng 800 ngàn người trong thời gian 15 năm tới [16].

Tác động xấu đối với môi trường: tăng trưởng nhanh với việc khai thác triệt để các nguồn tài nguyên thiên nhiên là nguyên nhân chủ yếu làm cho nguồn tài nguyên thiên nhiên bị vắt kiệt và môi trường bị ô nhiễm nặng nề. Rừng ở Thái Lan bị tàn phá rất nhanh, tỷ lệ rừng được quy hoạch bảo vệ chỉ còn 13,8% năm 1996.

Ô nhiễm không khí được đo bằng chỉ số lượng khí thải dioxit cacbon trên 1 tấn m³ là khá cao và tăng từ 0,9 năm 1980 lên 3,4 năm 1996. Ô nhiễm nguồn nước cũng rất trầm trọng, chất thải hữu cơ trong nước sông, hồ lên đến 213.271 kg/ngày vào năm 1980, sau đó tăng gấp đôi vào năm 1995.

Ô nhiễm môi trường và sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên do khai thác quá mức là những cái giá rất đắt phải trả cho công cuộc công nghiệp hoá nhanh, chỉ chú trọng tới sự tăng trưởng về mặt lượng, mà thiếu quan tâm tới mặt chất của tăng trưởng ở Thái Lan.

(3) – *Khắc phục vấn đề, nâng cao chất lượng tăng trưởng*

- *Các chính sách về kinh tế*

Khắc phục tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ

Để làm được việc này, Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất và cải thiện khả năng thanh toán. Đối với người lao động phải nghỉ việc ở các doanh nghiệp bị phá sản hoặc phải giảm quy mô do tác động của khủng hoảng, thì có chính sách hỗ trợ hoặc bồi thường thiệt hại. Từ tháng 3 năm 1999, Chính phủ đã thực hiện chương trình tạo việc làm.

trong đó đặc biệt chú trọng và dành ưu tiên cho khu vực nông thôn nhằm thu hút lao động trở về từ thành thị. Chính phủ và doanh nghiệp cũng thực hiện các chương trình đào tạo và đào tạo lại, nhằm nâng cao kỹ năng và tạo lập nghề nghiệp mới cho lực lượng lao động dôi dư và mất việc... Nhờ đó, Thái Lan đã khắc phục được tình trạng tái nghèo, đưa tỷ lệ nghèo từ 16% năm 1999 trở lại 11% năm 2001 [15].

Điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô

Để nâng cao chất lượng tăng trưởng, Chính phủ Thái Lan đã thực hiện nhiều chính sách vĩ mô linh hoạt và thích hợp, nhằm khắc phục những lệch lạc trong chính sách tăng trưởng quá thiên về mặt kinh tế, mà ít chú ý tới các khía cạnh xã hội. Trong số đó, các chính sách và biện pháp chủ yếu như: Thay đổi chính sách tỷ giá hối đoái chuyển từ neo chặt vào đồng USD sang thả nổi có điều tiết; Duy trì mức lạm phát trong nước không cao hơn mức lạm phát quốc tế; Tránh để nền kinh tế phát triển quá nóng hoặc quá lạnh; Chú trọng phát triển cân bằng; Hạn chế thâm hụt và tiến tới cân bằng các cán cân lớn như tài chính, tài khoản vãng lai, xuất nhập khẩu; Giám sát các thể chế tài chính, ngân hàng để tăng cường sự minh bạch trong quản trị công ty; Thực hiện những chính sách phân phối thu nhập nhằm xoá đói giảm nghèo và tạo lập sự bình đẳng hơn trong phân phối thu nhập.

Cơ cấu lại sản xuất

Một trong những thay đổi theo hướng cơ cấu lại sản xuất ở Thái Lan là việc phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động sản xuất hàng xuất khẩu, hạn chế bớt sự đầu tư quá mức vào các ngành đòi hỏi vốn lớn và các ngành “sốt nóng”, bởi vì đó là những ngành có thể làm tăng sự bất bình đẳng trong xã hội và tạo nên tình trạng phát triển kinh tế kiểu “bong bóng”.

Để khắc phục tình trạng phân bố cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ mất cân đối, Chính phủ Thái Lan đã bắt đầu thực hiện các biện pháp nhằm “giảm tập trung” công nghiệp đi đôi với khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và

nhỏ. Chính phủ Thái Lan cũng giảm bớt sự phân bổ nguồn lực ưu đãi cho các ngành công nghiệp chế tạo, các ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản, là những ngành làm tăng sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn.

Trong nông nghiệp, nhiều tiến bộ công nghệ được tăng cường như nâng cấp công nghệ sau thu hoạch, cải thiện quy trình cấy trồng, tiêu chuẩn hoá sản phẩm,... nhằm đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi cao hơn của thị trường xuất khẩu, đồng thời đảm bảo phát triển bền vững, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đối với nguồn FDI, Chính phủ Thái Lan đã và đang thực hiện một số điều chỉnh về chính sách nhằm khắc phục sự mất cân đối quá lớn do việc tập trung vào các ngành công nghiệp cao đã tạo ra một số ‘ốc đảo’ lương cao trong khi không có sự hỗ trợ cho số đông dân chúng lao động có thu nhập quá thấp trong nông nghiệp, dẫn đến sự chênh lệch thu nhập quá lớn giữa các ngành kinh tế.

- Các chính sách phát triển nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường

Phát triển nguồn nhân lực và tăng cường đầu tư cho R&D

Do nhận thức được rằng tỷ lệ lao động qua giáo dục bậc trung học cơ sở thấp và không bình đẳng trong tiếp cận cơ hội giáo dục là một trong những nguyên nhân chủ yếu cản trở sự tăng trưởng cao và bền vững của Thái Lan, Chính phủ Thái Lan đã giải quyết vấn đề này thông qua tăng đầu tư cho giáo dục trung học cơ sở, có những chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo cùng với các chương trình mục tiêu hướng tới các nhóm đặc biệt như trẻ em nghèo và người bệnh.

Do nhận thấy hiệu quả của các chỉ số TFP của Thái Lan chưa cao, mà nguyên nhân là do đầu tư cho R&D còn rất thấp, nên Thái Lan ngày càng chú ý hơn tới đầu tư phát triển công nghệ, nhất là các hoạt động R&D. Việc làm này không chỉ có Nhà nước, mà Chính phủ Thái Lan còn tạo lập một cơ chế khuyến khích khu vực tư nhân mạnh dạn đầu tư vào R&D.

Hạn chế những tác hại về môi trường công nghiệp

Thái Lan đã dành không ít nguồn lực cho việc khắc phục những hậu quả môi trường, nhưng kết quả đạt được còn rất hạn chế. Đầu tư mới cho bảo vệ môi trường có tăng, nhưng vẫn còn xa so với nhu cầu thực tế vì số đầu tư cần có là quá lớn, quá tốn kém so với khả năng của Thái Lan. Tình trạng huỷ hoại môi trường vẫn tiếp tục diễn ra rất nghiêm trọng. Người nghèo là những người chịu tác hại nhiều nhất do họ không có khả năng tài chính và những cơ sở cần thiết khác để tránh những hậu quả do sự tác động lớn từ việc phá huỷ các nguồn tài nguyên và môi trường gây ra. Tuy Chính phủ Thái Lan đã có một số biện pháp hỗ trợ để cải thiện điều kiện sống cho họ và nâng thu nhập của họ lên thông qua việc phân phối lại thu nhập bằng tiền mặt dưới hình thức trợ cấp, song ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục là gánh nặng mà người nghèo cũng như nhiều thế hệ mai sau của Thái Lan phải chung lưng giải quyết.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Với mục tiêu làm rõ các lý luận cơ bản về chất lượng tăng trưởng công nghiệp, nghiên cứu sinh đã cố gắng làm rõ các vấn đề sau:

Thứ nhất, nghiên cứu và tổng hợp có hệ thống các vấn đề lý luận cơ bản về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng như: khái niệm về tăng trưởng, các quan điểm về chất lượng tăng trưởng, mối quan hệ giữa tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng, các mô hình lý thuyết và thực nghiệm từ một số nước về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng, và hệ thống tiêu chí định lượng và định tính đánh giá chất lượng tăng trưởng.

Thứ hai, nghiên cứu mô hình tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc và Thái Lan trong mối tương quan với yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng từ đó rút ra các bài học cho công nghiệp Việt Nam trong điều kiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG 2

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH NGÀNH DỆT MAY

2.1. Công nghiệp Việt Nam

2.1.1. Tổng quan về Công nghiệp Việt Nam

Hai mươi năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, từ năm 1986 đến nay, Công nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, chuyển mạnh sang cơ chế thị trường định hướng XHCN, chủ động hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển mới.

(1) - Giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm công nghiệp cả nước

- Giá trị sản xuất công nghiệp theo ngành

Giá trị sản xuất công nghiệp cả nước năm 2007 đạt 570.770 tỷ đồng (theo giá CĐ94), tăng hơn 2,87 lần so với năm 2000 (198.326 tỷ đồng). Tốc độ tăng giá trị SXCN trong giai đoạn 2001-2005 là 16%/năm, trong 2 năm 2006-2007 tăng 17%/năm và bình quân trong giai đoạn 2000-2007 là 16,3%/năm. Tuy nhiên xu hướng tăng công nghiệp đang chững lại do lạm phát tăng cao cuối năm 2007 và đầu năm 2008. 6 tháng đầu năm 2008 giá trị SXCN tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2007 [7].

- Giá trị sản xuất công nghiệp cả nước phân theo thành phần kinh tế

Công nghiệp quốc doanh có tốc độ tăng trưởng bình quân 07 năm 2001-2007 là 11,77%/năm, là mức tăng trưởng thấp nhất trong các thành phần kinh tế. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng trưởng cao nhất đạt 21,67%/năm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,15%/năm [39].

- Giá trị tăng thêm của sản xuất công nghiệp

Trong thời kỳ 2001-2005, giá trị tăng thêm sản xuất công nghiệp tăng trung bình 10,11%/năm trong khi đó GDP cả nước chỉ tăng 7,3%; VA dịch vụ tăng 5,75% và VA nông nghiệp tăng 4,3%. Thời kỳ 2006-2007 VA công nghiệp tăng trung bình 10,27%/năm. Rõ ràng công nghiệp thực sự đã là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Giá trị tăng thêm (VA) sản xuất công nghiệp năm 2007 theo giá cố định 94 ước đạt 150.102 tỷ đồng. Sang năm 2008, VA công nghiệp giảm tăng trưởng nhanh hơn GO khá nhiều do chi phí đầu vào tăng nhanh làm cho hiệu quả sản xuất công nghiệp giảm [40].

(2) - Cơ cấu công nghiệp

- Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế

Sự chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế trong ngành công nghiệp đã diễn ra theo chiều hướng: Công nghiệp Quốc doanh có xu hướng giảm từ 34,16% năm 2000 xuống 22,56% năm 2007, công nghiệp ngoài quốc doanh có xu hướng tăng nhanh, năm 2000 chiếm tỷ trọng 24,55% đến năm 2007 tăng lên 33,41%. Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2000 chiếm tỷ trọng 41,3%, năm 2007 chiếm 44,03% [7].

- Chuyển dịch cơ cấu theo ngành công nghiệp

Công nghiệp khai thác: có tỷ trọng giảm dần từ 15,78% năm 2000 giảm xuống còn 8,52% năm 2007. Công nghiệp chế biến có tỷ trọng tăng dần từ 78,68% năm 2000 tăng lên 86,36% năm 2007. Công nghiệp điện ga và nước có tỷ trọng giảm chậm từ 5,54% năm 2000 xuống còn 5,12% năm 2007 [7].

(3) - Sản phẩm chủ yếu

Năm 2007 đa số các sản phẩm công nghiệp chủ yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu có mức tăng trưởng cao so với thực hiện năm 2000 trừ khai thác dầu thô, cụ thể như sau: điện sản xuất 66,8 tỷ KWh tăng trung bình 14,1%/năm trong 7 năm qua; than sạch đạt 43,2 triệu tấn tăng trung bình 20,65%/năm; Dầu thô đạt 15,9 triệu tấn, giảm trung bình 0,35%/năm; động cơ điện các loại đạt 150,2 ngàn cái tăng trung bình 18,47%/năm; động cơ điêzen các

loại 110 ngàn cái, tăng trung bình 20,21%/năm; máy biến thế đạt 32,9 ngàn cái, tăng trung bình 13,53%/năm, máy thu hình các loại đạt 2,38 triệu cái, tăng trung bình 12,98%/năm; Lắp ráp ô tô đạt 72.700 cái tăng 27,13%/năm; xe máy đạt 2,659 triệu cái tăng 28,35%/năm; phân hoá học đạt 2,424 triệu tấn tăng trung bình 10,4%/năm; Thép cán các loại đạt 4,2 triệu tấn, tăng bình quân 14,96%/năm, quần áo may sẵn đạt 1320,2 triệu cái tăng 21,54%/năm; Giày dép da đạt 250 triệu đôi, tăng 12,75%/năm; Xi măng đạt 36,4 triệu tấn, tăng 15,47%/năm...[7]. Đã xuất hiện nhiều mặt hàng mới với chất lượng cao phục vụ trong nước và xuất khẩu. Khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp Việt Nam tuy chưa cao nhưng ngày càng được cải thiện.

(4) - Một số chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh trong công nghiệp

Năm 2007, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn ngành còn thấp, bình quân toàn ngành đầu tư 1 đồng vốn chỉ đưa lại doanh thu 1,04 đồng. Tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư đạt 9,73%; ngành dệt may, da giày có hiệu quả kinh tế đầu tư thấp nhất và cao nhất là công nghiệp khai thác. Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước so với vốn đầu tư ngành khai thác cũng cao nhất và thấp nhất là ngành dệt may, da giày [25].

Tỷ lệ giá trị tăng thêm trong giá trị sản xuất công nghiệp (VA/GO) là một trong những chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất công nghiệp. Tỷ lệ này càng cao càng thể hiện mức chế biến sâu trong sản xuất công nghiệp. Năm 1995 tỷ lệ VA/GO toàn ngành công nghiệp là 42,5% nhưng đến năm 2000, tỷ lệ này chỉ còn 38,45%, năm 2005 còn 29,63%, năm 2007 đạt 26,3% [40]. Trong 10 năm qua, ngành công nghiệp vẫn phát triển theo bề rộng, theo hướng gia công, lắp ráp là chủ yếu. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng giá trị tăng thêm. Nếu xét tỷ lệ VA/GO theo các ngành công nghiệp thấy rằng ngành công nghiệp khai thác có trị số cao nhất (62,9%), tiếp theo đến ngành điện nước (43,16%), sản xuất vật liệu xây dựng (32,62%). Ngành công nghiệp điện tử và CNTT có trị số tỷ lệ này thấp nhất (13,81%) do chủ yếu là lắp ráp giản đơn.

Ngành luyện kim chủ yếu là gia công phôi nên tỷ lệ này cũng rất thấp (14,18%) [39].

(5) - Đầu tư phát triển công nghiệp

Vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp cả nước năm 2000 là 55,7 ngàn tỷ đồng, chiếm 36,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, năm 2005 tăng lên 132,9 ngàn tỷ đồng, chiếm 38,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; đến năm 2007 tăng lên 206,7 ngàn tỷ đồng chiếm trên 40% vốn đầu tư toàn xã hội. Trong giai đoạn 2001-2005 tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư công nghiệp là 14,1%/năm trong khi toàn xã hội chỉ tăng 13,2%/năm. Ngành công nghiệp khai khoáng có tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cao nhất, đạt trung bình 18,36%/năm, tiếp theo là ngành điện ga nước tăng 14,4%/năm. Ngành công nghiệp chế biến có tốc độ tăng đầu tư thấp nhất, chỉ đạt 12,37%/năm [40].

Hệ số ICOR công nghiệp (theo giá hiện hành) ngày càng tăng từ 2,29 năm 2000 lên 2,34 năm 2005, 3,14 năm 2006 và 3,56 năm 2007. Điều này chứng tỏ hiệu quả đầu tư ngày càng giảm sút. Phân tích vốn đầu tư theo các nguồn vốn thấy rằng: Vốn đầu tư của nhà nước thường chiếm từ 38-52% tổng vốn đầu tư tùy theo từng năm, vốn đầu tư nước ngoài từ 24-32,5%, vốn đầu tư khu vực dân doanh chiếm từ 21-29,5% [7].

Nếu phân vốn sản xuất công nghiệp theo các phân ngành công nghiệp thấy rằng ngành điện ga nước chiếm tỷ trọng cao nhất (khoảng 30%) sau đó đến công nghiệp khai thác (22%), chế biến nông lâm thủy sản (16%), cơ khí hơn 12%... Nếu tính riêng cho khu vực trong nước thì điều này càng rõ nét. Rõ ràng trong nước đang tập trung đầu tư chủ yếu cho công nghiệp hạ tầng, các ngành công nghiệp chế biến chưa được đầu tư đáng kể. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì ngược lại, tập trung chủ yếu ở công nghiệp cơ bản, khai thác và chế biến nông lâm thủy sản. Khu vực ngoài quốc doanh trong nước tập trung đầu tư chủ yếu vào công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, dệt may, da giày.

(6) - Xuất khẩu

Hoạt động xuất khẩu hai năm gần đây có những bước phát triển nhanh hơn so với 5 năm trước. Tính chung, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá cả nước năm 2007 ước đạt trên 48,5 tỷ USD tăng trưởng bình quân 22,34%/năm trong giai đoạn 2005-2007, cao hơn nhiều so với bình quân 5 năm 2001-2005 17,51%/năm) [8].

Kim ngạch xuất khẩu năm 2007 của ngành công nghiệp đạt 38,6 tỷ USD. Các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu tăng nhanh nên tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu ngày càng nâng cao (năm 2005: 75% ; 2007: 79,5%) [8]. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn như: dầu thô, dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ chế biến, hàng điện tử và linh kiện máy tính,... đều tăng trưởng nhanh, đặc biệt xuất hiện nhiều hàng công nghiệp xuất khẩu mới với giá trị lớn như cơ khí chế tạo, nhựa, dây và cáp điện,... Xuất khẩu dầu thô vẫn chiếm vị trí hàng đầu, tiếp theo là dệt may, giày dép, hàng điện tử và linh kiện.

(7) - Phát triển khu, cụm công nghiệp

Năm 1991, khu chế xuất đầu tiên ở Việt Nam ra đời. Năm 1994, khu công nghiệp đầu tiên ra đời. Đến năm 2000, đã có quy hoạch của 67 khu chế xuất, khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nếu kể cả khu công nghiệp Dung Quất là 68. Tổng diện tích đất của 67 khu công nghiệp, khu chế xuất là 11.144 ha. Khu công nghiệp Dung Quất có diện tích là 14.000 ha.

Đến tháng 8 năm 2007, đã có 150 khu công nghiệp, khu chế xuất đã được thành lập với tổng diện tích đất là 32.325 ha; diện tích đất có thể cho thuê là 21.376 ha; diện tích đất đã cho thuê là 11.414 ha chiếm 53,4% tổng diện tích đất có thể cho thuê; thu hút được 905.221 người vào làm việc. Trong đó có 90 khu đã được thành lập và cơ bản xây dựng xong cơ sở hạ tầng với tổng diện tích đất là 20.247 ha; diện tích đất có thể cho thuê là 13.572 ha; diện tích đất đã cho thuê là 9.553 ha chiếm 70,4% tổng diện tích đất có thể cho thuê. Trong các khu công nghiệp trên đã thu hút được 872.875 người vào làm việc. Ngoài ra còn có 60 khu

công nghiệp đã được thành lập và đang xây dựng hạ tầng với tổng diện tích đất là 12.078 ha; diện tích đất có thể cho thuê là 7.804 ha; diện tích đất đã cho thuê là 1.860 ha chiếm 23,8% tổng diện tích đất có thể cho thuê; thu hút được 32.346 người vào làm việc [39].

Trong số 150 khu công nghiệp đã thành lập nêu trên, chưa kể khu kinh tế mở Dung Quất, 02 Khu công nghệ cao Hoà Lạc và Khu công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh, các KCN trong khu kinh tế mở Chu Lai và nhiều KCN nhỏ do địa phương quyết định thành lập.

Nét nổi bật của các KCN mới được thành lập là đã thể hiện rõ định hướng phát triển các KCN gắn với quy hoạch xây dựng các khu đô thị mới, phát huy vai trò hạt nhân phát triển KCN với khu dân cư, thương mại, dịch vụ trên địa bàn quy hoạch. Đây là mô hình phát triển có hiệu quả đang được thực hiện tại các địa bàn vành đai các vùng kinh tế trọng điểm: Khu liên hiệp công nghiệp, thương mại, dịch vụ Quế Võ (Bắc Ninh), thành phố công nghiệp Nhơn Trạch (Đồng Nai) gồm 03 KCN của đô thị mới Nhơn Trạch, các KCN của Long An gắn với quy hoạch phát triển hệ thống đô thị mới của tỉnh.....Tuỳ theo điều kiện cụ thể và lợi thế địa lý – kinh tế của từng vùng, hướng phát triển các KCN mới được gắn với “Xây dựng đô thị trên các trục trung tâm” hoặc “Xây dựng công nghiệp dọc tuyến đường” đồng thời hình thành các “khu kinh tế mở”.

Theo định hướng đó, nhiều địa phương đã triển khai xây dựng KCN, cụm công nghiệp (CCN), điểm công nghiệp (ĐCN) nhằm tạo ra các trung tâm đô thị tiểu vùng (thị xã, thị trấn, huyện....) của tỉnh. Với mô hình phân bố các KCN, CCN như trên đã thúc đẩy quá trình hình thành các đô thị mới, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn nông thôn, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn nguyên liệu tại chỗ cho các ngành công nghiệp chế biến, giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp dư thừa ở những nơi bị thu hồi đất, tăng các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp thực hiện thắng lợi chủ trương lớn của Nhà nước là CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Tuy hiệu quả sử dụng đất ở các khu công nghiệp còn thấp, nhưng các khu công nghiệp đã tạo tiền đề hấp dẫn các nhà đầu tư, giảm ô nhiễm môi trường, đã có đóng góp đáng kể cho nền kinh tế đất nước.

2.1.2. Chất lượng tăng trưởng của Công nghiệp Việt Nam

2.1.2.1. Nhìn từ khía cạnh kinh tế

Để có đánh giá toàn diện về chất lượng tăng trưởng của công nghiệp Việt Nam dưới góc nhìn kinh tế, trước hết nghiên cứu sinh nhận diện tăng trưởng của Công nghiệp Việt Nam qua một số thành tựu sau:

(1) - Sản xuất công nghiệp ngày càng phát triển, có sự tăng trưởng liên tục trên 10% và mở rộng thêm nhiều ngành nghề, lĩnh vực mới;

Giá trị sản xuất công nghiệp cả nước liên tục tăng trưởng, năm sau hơn năm trước, sau 10 năm (1996-2005) tăng gấp 4 lần, năm 2005 đạt 416.863 tỷ đồng (theo giá CD 94) đưa mức tăng bình quân 5 năm gần đây đạt 16%. Riêng năm 2006 là 490.819 tỷ đồng tăng 17%, năm 2007 là 574.046,8 tỷ đồng tăng 17,1% và phân đầu kế hoạch 2006 – 2010 đạt 15 – 15,5%/năm [39].

Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu đều có mức tăng khá trong nhiều năm; thị trường nội địa được đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn, thị trường nước ngoài được mở rộng. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm tăng, kiểu dáng, mẫu mã đa dạng hơn. Những sản phẩm công nghiệp chủ yếu phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu năm 2007 đạt mức tăng trưởng khá so với năm trước, như: điện sản xuất tăng 13,7% tương ứng với điện thương phẩm tăng 13,3%; than sạch 11,5%; thép cán 10,7%; động cơ điện 24,3%; máy công cụ 69,8%; máy biến thế 17,0%; quạt điện 11,7%; máy thu hình 10,5%; phân đạm urê 20,8%; phân bón NPK 18,0%; thuốc trừ sâu 11,4%; lốp xe máy 22,7%; lốp ô tô máy kéo 26,4%; bao bì nhựa 28,7%; sợi toàn bộ 10,9%; vải lụa thành phẩm 10,5%; quần áo may sẵn 14,6%; giấy bìa các loại 15,3%; bìa các loại 19,3%; sữa đặc có đường 11,9%; dầu thực vật 34,1%; xi măng 11,8%; xe máy lắp ráp 10,5%; ô tô lắp ráp 52,8%;...[7]

(2) - *Tỷ trọng GDP công nghiệp đã có sự chuyển dịch tăng dần trong cơ cấu kinh tế, ngày càng đóng vai trò quyết định tăng trưởng kinh tế;*

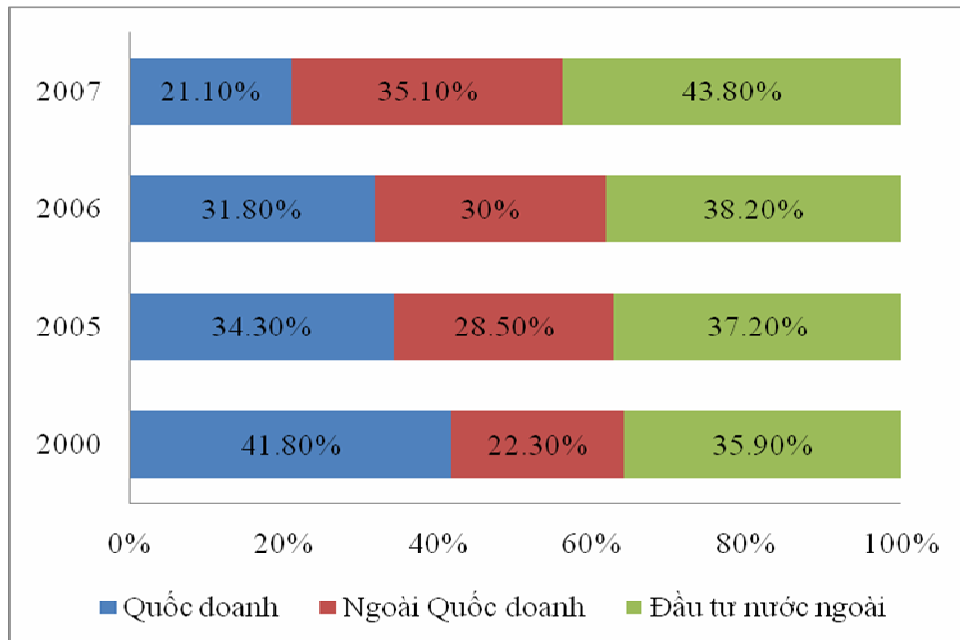
Năm 2000 tỷ trọng công nghiệp (và xây dựng) trong GDP mới chiếm 36.7%, đến năm 2005 đạt 41%, trong đó riêng ngành công nghiệp chiếm 31,4% năm 2000 tăng lên 34,7% vào năm 2005, phần đầu GDP công nghiệp tăng giai đoạn 2006-2010 khoảng 10 – 10,2%/năm. Công nghiệp đã thực sự trở thành động lực cho phát triển của kinh tế quốc dân .

(3) - *Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát huy lợi thế cạnh tranh của từng ngành, từng sản phẩm, gắn sản xuất với thị trường;*

Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế: Tỷ trọng công nghiệp quốc doanh giảm từ 49,3% năm 1996 xuống 41,8% năm 2000 và xuống 34,3% năm 2005; công nghiệp ngoài quốc doanh tăng từ 22,3% năm 2000 lên 28,5% năm 2005; công nghiệp có vốn ĐTNN từ 26,7% năm 1996 lên 35,9% năm 2000 và lên 37,2% năm 2005 [5].

Năm 2006, *khu vực kinh tế nhà nước* chuyển dịch theo hướng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục giữ vai trò chủ đạo của ngành với tỷ trọng 31,8% (giảm 2,3% so với năm 2005) và tăng 9,1%; trong đó: doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trung ương chiếm tỷ trọng 23,4% và tăng 11,9% và DNNN địa phương chiếm tỷ trọng 8,4% và tăng 2%.

- *Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh* chiếm tỷ trọng 30,0% (tăng 1,7% so với năm 2005) và tăng 23,9% cao nhất trong các khu vực kinh tế do có thêm nhiều doanh nghiệp mới đi vào sản xuất, một số doanh nghiệp hiện có mở rộng quy mô sản xuất; mặt khác còn do sự thông thoáng hơn của các cơ chế, chính sách điều hành kinh tế vĩ mô và sự năng động của các doanh nghiệp thuộc khu vực này trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.



Biểu đồ 2.1: Cơ cấu nội bộ ngành CN

- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng công nghiệp, chiếm tỷ trọng 38,2% tổng giá trị sản xuất toàn ngành (tăng 0,6% so với 2005) đạt tốc độ tăng trưởng 18,8% [4]. Đây là khu vực có năng lực cạnh tranh khá ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu, nhất là các doanh nghiệp mới được đầu tư trong những năm gần đây do được đầu tư trang thiết bị, kỹ thuật, công nghệ tương đối cao; đồng thời phát huy được lợi thế thương hiệu và thị trường của công ty mẹ ở nước ngoài.

Năm 2007, khu vực kinh tế nhà nước tăng 10,3% và tiếp tục giữ vai trò quan trọng của ngành với tỷ trọng 21,1% (giảm 10,7% so với năm 2006); trong đó: doanh nghiệp nhà nước trung ương tăng 13,3% và chiếm tỷ trọng 16,8%, doanh nghiệp nhà nước địa phương tăng 3,0% và chiếm tỷ trọng 4,3% [7].

- Khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 20,9% (cao nhất trong các khu vực kinh tế) và chiếm tỷ trọng 35,1% (tăng 1,5% so với năm 2006) [7] do các cơ chế, chính sách điều hành kinh tế vĩ mô ngày càng thông thoáng nên đã tạo điều kiện để thu hút thêm nhiều doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất và thành lập mới

và do sự năng động của các doanh nghiệp thuộc khu vực này trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- *Khu vực đầu tư nước ngoài* tiếp tục có tăng trưởng cao, ước khoảng 18,2% (trong đó: dầu khí giảm 7,3%, các ngành khác tăng 23,2%) và chiếm tỷ trọng 43,8% (cao nhất trong các khu vực kinh tế, tăng 0,1% so với năm 2006) [7]. Đây là khu vực có năng lực cạnh tranh khá ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu, nhất là các doanh nghiệp mới được đầu tư trong những năm gần đây do được đầu tư trang thiết bị, kỹ thuật, công nghệ tương đối cao; đồng thời phát huy được lợi thế thương hiệu và thị trường của công ty mẹ ở nước ngoài.

Nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chiếm tỷ trọng công nghiệp lớn có tốc độ tăng trưởng khá đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn ngành, như: Hà Nội tăng 21,4%; Hải Phòng 18,2%; Vĩnh Phúc 41,4%; Hà Tây 25,1%; Quảng Ninh 16,7%; Đà Nẵng 19,7%; Bình Dương 25,3%; Đồng Nai 22,4%; Cần Thơ 23,4%... nên giá trị sản xuất công nghiệp địa phương cả nước năm 2007 ước đạt 249.600 tỷ đồng, tăng 17,8% so với cùng kỳ [7].

Cơ cấu theo ngành: Sau thời kỳ 1996-2000¹ phát triển công nghiệp khai thác và điện nước nhanh hơn CN chế biến, giai đoạn 2001-2005 đã chuyển dịch ngược lại theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến từ 79,7% năm 2000 lên khoảng 84,9% năm 2005, 84,93% năm 2006 và 86,12% năm 2007, dự báo năm 2010 tăng lên tới 88,37%; tỷ trọng công nghiệp khai thác giảm từ 13,8% năm 2000 xuống khoảng 9,1% năm 2005, 9,55% năm 2006 và 9,07% năm 2007, dự báo đến năm 2010 giảm còn 7,75%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước giảm từ 6,5% xuống 6% năm 2005, 5,52% năm 2006 và 4,81% năm 2007, dự báo năm 2010 chỉ còn là 3,88% [5].

¹ Trong 5 năm 1996-2000 tỷ trọng CN khai thác tăng dần từ 8,8% năm 1996 lên 13,78% năm 2000 và CN điện, gas, nước cũng tăng dần từ 4,05% năm 1996 lên 6,5% năm 2000 làm cho tỷ trọng CN chế biến giảm dần trong giai đoạn này từ 87,2% năm 1996 còn 79,7% năm 2000.

(4) - Tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp (và xây dựng) đã được chú ý tăng dần trong tổng đầu tư xã hội, đưa năng lực sản xuất của nhiều ngành tăng lên, tuy chưa đáp ứng yêu cầu;

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội² được huy động ngày càng tăng, nếu năm 1996 mới được 87,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,1% GDP thì năm 2000 đạt 151,2 nghìn tỷ chiếm 34,2% GDP và đến năm năm 2005 đạt khoảng 326 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,9% GDP (trong đó vốn nhà nước chiếm 53,1%, vốn ngoài nhà nước chiếm 32,4% và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 14,5%).

Năm 2006, thực hiện vốn đầu tư cả nước (theo giá thực tế) ước đạt 398,9 nghìn tỷ đồng, bằng 105,9% kế hoạch cả năm, trong đó vốn Nhà nước 199,7 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 50,1% và bằng 103,2%; vốn ngoài Nhà nước 134,2 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 33,6% và bằng 105,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 65 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16,3% và bằng 116,1% kế hoạch năm [7].

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài tiếp tục phát triển, đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Tính từ đầu năm đến 18/12/2006, cả nước có 797 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký 7,57 tỷ USD, bình quân 1 dự án đạt 9,5 triệu USD. Cũng đến thời điểm trên, còn có 486 lượt dự án được tăng vốn với số vốn tăng thêm 2,36 tỷ USD. Tính chung tổng vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép và tăng vốn trong năm 2006 đạt 9,9 tỷ USD. Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện trong năm 2006 ước tính đạt 4,1 tỷ USD.

Năm 2007, kết quả thực hiện vốn đầu tư xây dựng thực hiện năm 2007 của Bộ Công Thương ước đạt 97.432,8 tỷ đồng, tăng 32,6% so với năm 2006, trong đó các Tập đoàn, Tổng công ty 91 đạt 91.898 tỷ đồng, tăng 29%; Các Tổng công ty 90, các doanh nghiệp đạt 5.089,5 tỷ đồng, tăng 264%; Các đơn vị hành chính, sự nghiệp đạt 354 tỷ đồng, tăng 78% [7].

² Tỷ lệ đầu tư so với GDP năm 2001 là 35,4% ; 2002 là 37,2%; năm 2003 là 37,8% ; năm 2004 là 38,4%. Tốc độ tăng vốn đầu tư XH theo giá hiện hành bình quân khoảng 16,2%/năm. Báo cáo 5 năm MPI tháng 4/2006

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép trong năm tập trung chủ yếu vào khu vực công nghiệp và dịch vụ. Chỉ tính đến ngày 22 tháng 12 năm 2007, trong tổng số 1.445 dự án được cấp phép đã có 823 dự án ĐTNN vào ngành công nghiệp (bằng 57% tổng số dự án ĐTNN cả nước) với tổng vốn đăng ký 8,06 tỷ USD bằng (45,2% tổng vốn đăng ký cả nước), trong đó vốn điều lệ 3,12 tỷ USD (bằng 51,8% tổng vốn điều lệ cả nước). Quy mô vốn đầu tư tính bình quân cho 1 dự án đã đạt 12,4 triệu USD, cao hơn mức bình quân cùng kỳ năm trước - 8,5 triệu USD, số dự án có quy mô lớn (trên 40 triệu USD) tăng thêm, trong số đó đáng kể có dự án Xây dựng nhà máy lọc dầu Vũng Rô tại Phú Yên, tổng vốn đầu tư 1,7 tỷ USD. Riêng số dự án về dịch vụ là 301 dự án với tổng vốn đăng ký 376,8 triệu USD, trong đó vốn pháp định 165,4 triệu USD [7].

Theo giá thực tế, tổng vốn đầu tư cho Công nghiệp và Xây dựng 5 năm 1996-2000 khoảng 175 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,5% tổng đầu tư xã hội, 5 năm 2001-2005 đạt khoảng 533,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,3% tổng đầu tư xã hội, dự kiến giai đoạn 2006-2010 khoảng 824,7 nghìn tỷ đồng (giá 2005), chiếm 44,6% tổng đầu tư toàn xã hội [7].

(5) - Công nghiệp đã phát triển theo định hướng xuất khẩu, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước;

Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm 2001-2005 đạt 110,6 tỷ USD, bằng 97% mục tiêu đề ra (114 tỷ USD) tăng bình quân 17,5%. Tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu tăng dần và đạt 76% năm 2005 (ước đạt 24,5 tỷ USD). Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu đã có sự chuyển dịch tích cực. Nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chiếm tỷ trọng 34,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng 40,7%. Các mặt hàng chế biến xuất khẩu tăng dần.

Năm 2006 là năm Việt Nam hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới. Việc thực hiện nhiều cam kết trong AFTA, trong khuôn khổ BTA Việt Nam - Hoa Kỳ, APEC, WTO và các cam kết song phương khác là sức ép lớn đối

với ngành sản xuất trong nước và hoạt động thương mại. Mặc dù gặp nhiều khó khăn về thị trường, mặt hàng và cạnh tranh nhưng kết quả xuất khẩu năm 2006 vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao, hoàn thành vượt kế hoạch xuất khẩu năm 2006. Tăng trưởng xuất khẩu năm 2006 gấp hơn 2 lần tốc độ tăng trưởng của GDP và cao hơn tốc độ tăng nhập khẩu, kim ngạch xuất khẩu năm 2006 ước đạt 39,6 tỷ USD, tăng 22,1% so với năm 2005. Trong đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp phần lớn vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước, ước đạt 22,9 tỷ USD, tăng 23,2%, chiếm tỷ trọng 57,7%; các doanh nghiệp 100% vốn trong nước chỉ chiếm 42,3%, tăng 20,5% so với cùng kỳ [8].

Hoạt động xuất khẩu năm 2007 tiếp tục đạt được những kết quả tích cực, thể hiện trên những mặt chủ yếu như sau:

- *Quy mô và tốc độ tăng trưởng:* kim ngạch xuất khẩu được duy trì ở mức cao, tỷ trọng hàng hóa chế biến, chế tạo, có hàm lượng công nghệ và chất xám cao tăng dần, tỷ trọng hàng hóa chưa qua chế biến giảm dần. Giá trị kim ngạch xuất khẩu cả năm đạt 48,387 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2006 (kế hoạch Chính phủ đề ra là 46,7 tỷ USD, tăng 17,4%), trong đó hàng hóa công nghiệp chiếm 76,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (năm 2006 là 76,1%) tiếp tục là động lực cho hoạt động xuất khẩu, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu đạt 27,8 tỷ USD, chiếm 57,5% và tăng 21,0% so với năm 2006; khu vực doanh nghiệp 100% vốn trong nước đạt 20,6 tỷ USD, chiếm 42,5% và tăng 22,2% [8].

- *Về mặt hàng xuất khẩu:* các mặt hàng xuất khẩu chủ lực có kim ngạch trên 1 tỷ USD (11 mặt hàng và nhóm hàng) vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá (trừ dầu thô) là thủy sản, gạo, cà phê, cao su, than đá, dệt may, giấy dếp, điện tử và linh kiện máy tính, sản phẩm gỗ và nhóm sản phẩm cơ khí; trong đó có 4 mặt hàng là dầu thô, dệt may, giấy dếp và thủy sản kim ngạch đạt trên 3 tỷ USD, 2 mặt hàng điện tử và sản phẩm gỗ đạt trên 2 tỷ USD. Một số nhóm hàng mới mặc dù có kim ngạch chưa cao nhưng tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh như dây điện và cáp điện tăng 25,6%; túi xách, vali, mũ, ô dù tăng 26,2%; sản

phẩm nhựa tăng 52,0%; hàng thủ công mỹ nghệ tăng 18,9%. Kim ngạch xuất khẩu tuy tăng khá 21,5%, trong đó có yếu tố giá xuất khẩu tăng cao, nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu và còn thấp hơn mức tăng của một số năm trước [8].

- *Về khu vực thị trường*: các thị trường truyền thống về xuất khẩu vẫn được duy trì, tuy có những biến động nhất định, cụ thể:

+ *Thị trường Châu Á* vẫn chiếm tỷ trọng lớn (43,8%,) với kim ngạch khoảng 21,0 tỷ USD và tăng 22,8% so với năm 2006 nhưng lại có xu hướng giữ nguyên hoặc giảm dần, trong đó có Trung Quốc, Nhật Bản, ASEAN [8]. Nhóm hàng hoá xuất khẩu tăng chủ yếu là hàng nông sản và mặt hàng dây điện, cáp điện. Nhập siêu từ khu vực này có chiều hướng giảm do xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.

+ *Thị trường Châu Âu* chiếm 19,8% với kim ngạch đạt 9,6 tỷ USD, tăng 19,0% so với năm 2006, chủ yếu do tăng trưởng các mặt hàng dệt may, thủy sản, cao su tự nhiên, đồ gỗ, cà phê, sản phẩm nhựa, thủ công mỹ nghệ [8]. Riêng mặt hàng xe đạp và giày mũ da tiếp tục gặp khó khăn do EU áp thuế chống bán phá giá.

+ *Thị trường Châu Mỹ*, chiếm 24,3%, với kim ngạch đạt 11,6 tỷ USD, tăng 28,0% so với năm 2006, trong đó chủ yếu là thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch khoảng 10,2 tỷ USD, chiếm 21,3% tổng xuất khẩu cả nước [8].

+ *Thị trường Châu Phi, Tây Nam Á* hiện chiếm tỷ trọng nhỏ (3,8%) với kim ngạch đạt 1,8 tỷ USD, tăng 23,0% so với năm 2006 [8]. Ngoại trừ các thị trường Cô-oét, Irắc và Pakistan tình hình chính trị còn nhiều bất ổn nên khả năng xuất khẩu còn hạn chế, các thị trường khác có mức tăng trưởng khá, trong đó có Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Thổ Nhĩ Kỳ và Israel.

Bên cạnh những thành tựu trên, Công nghiệp Việt Nam hiện đang tồn tại nhiều vấn đề, trong đó có một số điểm yếu thể hiện sự tăng trưởng không bền vững trong những năm qua, cụ thể ở các tiêu chí sau:

(1) - *Giá trị gia tăng thấp và tỷ lệ VA/GO có xu hướng giảm;*

Phát triển công nghiệp tuy đạt tốc độ cao, nhưng chưa thật vững chắc. Giá trị gia tăng sản xuất và xuất khẩu thấp, thể hiện chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành còn chậm cải thiện, chưa phản ứng được một cách hiệu quả trước những thách thức ngày càng tăng từ bên ngoài (từ Trung Quốc, từ các Hiệp định thương mại song phương,...). Ngành công nghiệp phát triển chủ yếu theo bề rộng, tỷ trọng gia công, lắp ráp là chủ yếu. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng giá trị tăng thêm, do đó tỷ lệ VA/GO có xu hướng giảm (năm 1995: 42,5%; năm 2000: 38,45%; năm 2005: 29,63%; năm 2007 còn 26,3%) [39].

(2) - Tỷ trọng vốn đầu tư cho công nghiệp còn thấp, hiệu quả đầu tư cho công nghiệp chưa cao, hệ số ICOR năm 2005 còn 2,6;

Hệ số ICOR công nghiệp (theo giá hiện hành) ngày càng tăng **từ 2,29 năm 2000 lên 2,34 năm 2005; 3,14 năm 2006 và 3,56 năm 2007** [40]. Điều này chứng tỏ hiệu quả đầu tư ngày càng giảm sút. Phân tích vốn đầu tư theo các nguồn vốn thấy rằng: vốn đầu tư của nhà nước thường chiếm từ 38-52% tổng vốn đầu tư tùy theo từng năm, vốn đầu tư nước ngoài từ 24-32,5%, vốn đầu tư ngoài nhà nước khu vực trong nước chiếm từ 21-29,5%.

Nếu phân vốn sản xuất công nghiệp theo các phân ngành công nghiệp thấy rằng ngành điện ga nước chiếm tỷ trọng cao nhất (khoảng 30%) sau đó đến công nghiệp khai thác (22%), chế biến nông lâm thủy sản (16%), cơ khí hơn 12%.... Nếu tính riêng cho khu vực trong nước thì điều này càng rõ nét. Rõ ràng trong nước đang tập trung đầu tư chủ yếu cho công nghiệp hạ tầng, các ngành công nghiệp chế biến chưa được đầu tư đáng kể. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì ngược lại, tập trung chủ yếu ở công nghiệp cơ bản, khai thác và chế biến nông lâm thủy sản. Khu vực ngoài quốc doanh trong nước tập trung đầu tư chủ yếu vào công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, dệt may, da giày.

(3) - Các ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển;

Trong 7 năm qua, công nghiệp phụ trợ bắt đầu hình thành và từng bước phát triển phục vụ cho nhu cầu sản xuất, lắp ráp các sản phẩm tiêu thụ nội địa. Tỷ lệ nội địa hoá ở một số ngành đã đạt khá cao như xe máy 70-80%, xe đạp 80-90%, trang thiết bị điện 80-90%,...³. Chất lượng chi tiết, linh phụ kiện chế tạo nâng cao dần. Xu hướng chuyên môn hóa đã hình thành. Một số doanh nghiệp nội địa đã tham gia và đứng vững trong dây chuyền sản xuất mang tính toàn cầu của các tập đoàn nước ngoài.

Công nghiệp chính chuyên dịch dần sang hướng xuất khẩu đã kích thích công nghiệp phụ trợ phát triển theo (xuất khẩu các sản phẩm phụ trợ chủ yếu thông qua xuất khẩu các sản phẩm lắp ráp cuối cùng). Tuy vậy, công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam còn rất thiếu và yếu thể hiện ở các điểm sau:

- Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển trên nền sản xuất khép kín; tỷ trọng doanh nghiệp nhà nước lớn, kém năng động; đội ngũ doanh nhân còn nhiều yếu kém, thiếu năng động;
- Sức cạnh tranh của sản phẩm hỗ trợ còn thấp do năng suất thấp, giá thành cao, chất lượng không ổn định, thời hạn giao hàng không đảm bảo;
- Thiếu các cơ sở sản xuất vật liệu cơ bản như sắt, thép, nguyên liệu nhựa, cao su kỹ thuật, hoá chất cơ bản, linh kiện điện tử, bông, sợi, da,... Các khâu đúc tạo phôi, rèn ép, mài, gia công chính xác, xử lý bề mặt, sản xuất khuôn mẫu,... còn yếu;
- Dung lượng thị trường nhỏ, chưa đảm bảo quy mô công suất sản xuất kinh tế đối với công nghiệp phụ trợ;
- Chưa có chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ một cách thoả đáng, ổn định; thiếu sự phối hợp, phân giao sản xuất, liên kết giữa nhà sản xuất chính với các nhà sản xuất phụ trợ, giữa các nhà sản xuất phụ trợ với nhau, giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa.

³ Dự án hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp và JICA về phát triển công nghiệp hỗ trợ VN

Bảng 2.1: Số lượng các doanh nghiệp phụ trợ một số ngành 06/2008

TT	Ngành	Số doanh nghiệp
1	Công nghiệp Ô tô	137
2	Công nghiệp Xe máy	150
3	Công nghiệp Dệt may	855
4	Công nghiệp Điện tử	123

Nguồn: Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp-Bộ Công thương

Ví dụ điển hình cho nhận định này là ngành da giày: do ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, 90% nguyên liệu phải nhập khẩu với giá cao và không ổn định dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp sản xuất bị phụ thuộc vào nhà cung ứng nước ngoài, mất nhiều cơ hội kinh doanh và giá cả sản phẩm không ổn định. Ngành công nghiệp ô tô cũng vậy, đối với các nước phát triển, mỗi một doanh nghiệp lắp ráp ô tô, họ cần hơn 2000 nhà phụ trợ cung cấp các chi tiết, phụ tùng, phụ kiện trong khi đó ở Việt Nam chỉ có khoảng 137 nhà phụ trợ đa phần là các doanh nghiệp FDI.

(4) - Sức cạnh tranh các sản phẩm còn yếu;

Khả năng cạnh tranh tổng thể của ngành công nghiệp còn yếu so với các nước trong khu vực. Những ngành có tốc độ phát triển cao đều là những ngành được Nhà nước bảo hộ. Yếu tố quyết định nhất đến khả năng cạnh tranh của ngành là năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, trình độ KHCN, năng lực quản lý,... thì đều yếu kém.

Từ những phân tích định tính và định lượng về khả năng cạnh tranh của hàng hoá công nghiệp Việt Nam theo các yếu tố: năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, trình độ KHCN, năng lực quản lý... có thể đi tới những nhận định sau:

- Hàng công nghiệp Việt Nam có khả năng cạnh tranh kém so với các nước trong khu vực và trên thế giới;

- Một số nhóm hàng hướng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh như dệt may, giày dép, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông, lâm, thủy sản... lại có mức bảo hộ ở thị trường nội địa cao. Một số nhóm hàng khác có khả năng cạnh tranh chủ yếu ở thị trường nội địa do có lợi thế về địa kinh tế như các loại vật liệu xây dựng, các loại kết cấu thép siêu trường siêu trọng;

- Lợi thế cạnh tranh hàng công nghiệp Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa trên nguồn lao động rẻ và tài nguyên thiên nhiên sẵn có mà những lợi thế này đang có xu hướng giảm nhanh. Do vậy, xây dựng năng lực cạnh tranh cho ngành công nghiệp nói chung và sản phẩm công nghiệp nói riêng theo hướng phát huy khả năng sáng tạo của nguồn nhân lực chất lượng cao là nhiệm vụ cấp bách cần được ưu tiên hàng đầu.

(5) - Công nghệ trung bình, chậm được đổi mới;

Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị nói chung chưa đạt yêu cầu phát triển (ước khoảng 10%/năm)⁴. Công nghệ hiện đại trong các ngành chiếm tỷ trọng thấp (phổ biến là công nghệ trung bình); ngành sản xuất vật liệu, vật liệu mới chưa hình thành.

Bảng 2.2: Công nghệ ngành dệt may Việt Nam 06/2008

TT	Ngành	Trình độ		
		Cao	Trung bình	Thấp
1	Ngành kéo sợi	10%	44%	46%
2	Ngành dệt thoi	21,2%	29,5%	49,3%
3	Ngành dệt kim	6%	80%	14%
4	Ngành nhuộm và hoàn tất	21%	47%	32%
5	Ngành dệt may	15-20%	65-70%	10-20%

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam

⁴ Tỷ lệ sử dụng công nghệ cao của Singapore là 73%, Malaysia 51,1%, Thái Lan 30,8%, Philipin 29%, và Việt Nam là 20%.

2.1.2.2. Nhìn từ khía cạnh xã hội

Trong vòng 10 năm qua, tăng trưởng GDP của nước ta đạt trung bình khoảng 8%/năm. Xét về giá trị tương đối, đây là mức tăng trưởng khá cao, đứng thứ hai châu Á (sau Trung Quốc). Tổ chức Nông lương Liên Hợp quốc (FAO) từng nhận xét: bức tranh xóa đói giảm nghèo của Việt Nam thật ngoạn mục. Còn đại diện tập đoàn Intel (Mỹ) khi quyết định đầu tư 1 tỷ USD vào nước ta đã nói: tốc độ tăng trưởng của Việt Nam là rất đáng khâm phục. Cùng với tốc độ tăng trưởng công nghiệp, cơ cấu kinh tế Việt Nam đang được chuyển dịch đúng hướng, đóng góp đáng kể vào quá trình giải quyết các vấn đề xã hội.

Thực hiện công nghiệp hóa, chúng ta đã có được chuỗi tăng trưởng cao, tăng thu nhập cho người dân thể hiện rõ nét ở GDP đầu người (năm 2007 hơn 800 USD người/năm, giúp thực hiện khá hiệu quả các chương trình xóa đói giảm nghèo. Công nghiệp phát triển kéo theo giải quyết việc làm cho người lao động, đặc biệt là các vùng nông thôn, thị trấn, thị tứ. Một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động như dệt may, da giày và chế biến nông lâm thủy hải sản giải quyết một lượng lớn lao động. Chỉ riêng ngành dệt may, đến năm 2007 ngành đã sử dụng hơn 2 triệu lao động (theo thống kê chưa đầy đủ) trình độ trung bình. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động trong tuổi ở khu vực nông thôn tăng từ 71,1% năm 1998 lên 80,6% năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm từ 6,9% năm 1998 xuống còn 5,3% năm 2005. Thực hiện chiến lược công nghiệp hóa nông thôn, những ngành thâm dụng lao động sẽ được tiếp tục phát triển ở các vùng nông thôn với các ưu đãi cần thiết nhằm giải quyết các vấn đề xã hội ở nông thôn.

Xóa đói giảm nghèo được coi là một trong những thành công lớn nhất của quá trình phát triển xã hội ở Việt Nam từ đầu thập niên 1990 đến nay. UNDP đã đánh giá Việt Nam là một trong những nước điển hình trong việc thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo. Sự gia tăng thu nhập một cách khá vững chắc đã cho phép người dân nâng cao đáng kể mức chi tiêu cho cuộc sống, góp phần giảm mạnh tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo khổ. Nếu như năm 1990

tỷ lệ dân số sống dưới mức 1 USD/ngày và 2 USD/ngày (tính theo PPP) lần lượt là 50,8% và 87,0% thì đến năm 2004 các chỉ số này giảm xuống còn 10,6% và 53,4% [41].

Với tốc độ tăng trưởng cao, công nghiệp ngày càng đóng góp lớn vào sự phát triển nền kinh tế đất nước, nâng cao phúc lợi xã hội thể hiện rõ nét qua hai lĩnh vực: y tế và giáo dục – đào tạo.

Sự phát triển nhanh chóng của các cơ sở giáo dục kỹ thuật, đào tạo đại học và cao đẳng cùng với việc tăng chi phí ngân sách giáo dục và đào tạo cũng như chính sách và giải pháp hỗ trợ cho các địa phương nghèo, hộ nghèo và các đối tượng cần thiết đã tạo điều kiện cho lao động thành thị, nông thôn, người giàu và người nghèo đều có thể tiếp cận các chương trình đào tạo, dạy nghề. Sự phát triển giáo dục – đào tạo đã làm thay đổi đáng kể về cơ cấu dân số chia theo trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn kỹ thuật của cả nước.

Những kết quả đã đạt được về tăng trưởng kinh tế cũng đã mang lại những thay đổi quan trọng đối với lĩnh vực y tế. Hệ thống y tế tạo điều kiện cho tất cả người dân có nhu cầu đều được thụ hưởng các dịch vụ khám, chữa bệnh ở các bệnh viện công và bệnh viện ngoài công lập. Số lượng cán bộ ngành y gia tăng nhanh, hệ thống bệnh viện, cơ sở y tế đã được trang bị mới máy móc, thiết bị khám, chữa bệnh, tăng cường nguồn lực sản xuất thuốc chữa bệnh và mạng lưới y tế được tổ chức rộng khắp tạo điều kiện nâng cao tính bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe của các tầng lớp dân cư.

Thành công là vậy, song đồng hành với nó vẫn là khoảng cách giữa các vùng miền. Bởi sự phát triển không đồng đều, sự đầu tư chưa thực sự trải rộng đã tạo ra thực trạng lệch lạc giữa nông thôn và thành thị, mà rõ rệt nhất là vùng núi cao phía Bắc - nơi điều kiện kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn. Thách thức còn thể hiện ở khoảng cách giàu nghèo. Con bão giá bắt đầu từ năm 2007 và kéo dài cho đến nay là minh chứng để chúng ta thấy rõ nhất khoảng cách đó. Và

những người phải thắt lưng buộc bụng nhiều nhất không ai khác chính là người có thu nhập thấp.

Vẫn biết không thể dễ dàng cân bằng và rút ngắn khoảng cách trên nhưng chúng ta cần dãi ngộ, ưu ái cho những vùng miền còn nhiều khó khăn để họ có thêm sức mạnh. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất vẫn là tự thân mỗi người dân phải biết vận động, “cho cần câu chứ không cho con cá” - đó luôn là phương châm đúng trong mọi tình huống. Và bên cạnh đó là một chính sách xã hội hợp lý, tạo điều kiện về vốn, công cụ sản xuất, về nghề nghiệp, học vấn... cho người dân.

Để có thể thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, Chính phủ cần sớm đảo cách, thay vì đầu tư vào vùng đồng bằng, đô thị - nơi có điều kiện thuận lợi, bằng việc đầu tư vào trung du, miền núi, nơi có nhiều tiềm năng, lợi thế nhưng kết cấu hạ tầng còn yếu. Đối với khoảng cách giàu nghèo giữa người dân ở nông thôn và thành thị, cần chú trọng tạo việc làm cho những nông dân bị thu hồi đất để đô thị hoá, xây dựng khu công nghiệp.

2.1.2.3. Nhìn từ khía cạnh môi trường

Chất lượng tăng trưởng theo yêu cầu phát triển bền vững không phải chỉ được xem xét trên phương diện kinh tế và xã hội, mà luôn đòi hỏi gắn chặt với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái.

Việt Nam là nước đông dân, cơ sở kinh tế còn hạn chế, thu nhập của người dân còn thấp, đặc biệt là ở nhiều vùng nông thôn. Phần lớn vốn đầu tư hiện nay tập trung ở khu vực công nghiệp và thành thị, mà hậu quả của nó là làm tăng thêm sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Bên cạnh đó, tốc độ đô thị hoá nhanh và sự gia tăng phát triển công nghiệp đang làm trầm trọng thêm những vấn đề về bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường công nghiệp. Phát triển công nghiệp và đô thị hoá là phương thức chủ yếu nhằm thay đổi nền kinh tế Việt Nam và xu thế đầu tư thấp ở khu vực nông thôn đang gia tăng áp lực đến các nguồn tài nguyên môi trường.

Hiện nay ở Việt Nam đang diễn ra hai chiều hướng trái ngược nhau: trong khi diện tích đất đai tính theo đầu người có xu hướng giảm, thì số lao động trên một đơn vị diện tích đất đai lại có xu hướng tăng. Dưới góc nhìn toán học, đây là kết quả đúng của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Nhưng dưới góc nhìn xã hội và môi trường thì đây là vấn đề lớn cần được xem xét một cách nghiêm túc. Tình trạng này dễ nhận diện bởi một số nguyên nhân sau:

- Đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng, phục vụ hạ tầng cho các khu công nghiệp, các công trình hạ tầng, các khu đô thị mới... Vấn đề đáng bàn ở đây là liệu việc chuyển đổi này có mang lại hiệu quả hay không trong khi những luận cứ để thực hiện chuyển đổi luôn có lý lẽ.

- Quy mô dân số ngày càng lớn, điển hình ở vùng nông thôn. Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn và lao động nông nghiệp đang là vấn đề khó khi mà chất lượng lao động không đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu của một “công nhân công nghiệp”, và hệ thống đào tạo lại chưa được phát triển song hành để hỗ trợ.

Qua các phương tiện thông tin đại chúng, gần đây chúng ta chứng kiến những hình ảnh sống của việc ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng ở các thành phố lớn. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở các khu công nghiệp đã có những ảnh hưởng rất tiêu cực đến đời sống dân cư và sản xuất nông nghiệp. Môi trường các khu công nghiệp, đặc biệt ở các khu công nghiệp cũ đang bị ô nhiễm do các chất thải rắn, nước thải, khí thải và các chất thải độc hại chưa được xử lý theo đúng quy định. Ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp làm ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường các khu vực xung quanh, ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sức khỏe nhân dân. Các chất thải công nghiệp của những nhà máy có công nghệ thấp hết sức nguy hiểm trong khi đó hệ thống xử lý môi trường của các nhà máy này còn thô sơ, trách nhiệm còn hạn chế. Môi trường lao động tại các cơ sở sản xuất không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh lao động, làm gia tăng tỷ lệ công nhân mắc bệnh nghề nghiệp, nhất là trong các ngành hoá chất, luyện kim, sản xuất vật liệu

xây dựng, khai thác khoáng sản... Với nhịp độ phát triển kinh tế như hiện nay, Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề môi trường và các vấn đề xã hội kèm theo.

2.1.3. Đánh giá tổng quát

Xét dưới khía cạnh chất lượng tăng trưởng, kinh tế Việt Nam đã đạt được những chuyển biến tích cực: duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài; sự gia tăng mức độ đóng góp của yếu tố TFP vào tăng trưởng GDP, tốc độ tăng tích lũy và tốc độ tăng xuất khẩu ngày càng cao. Xét riêng ngành công nghiệp, mặc dù có nhiều khó khăn thách thức trong bối cảnh tình hình kinh tế xã hội trong nước và trên thế giới, nhưng ngành công nghiệp đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ:

- Sản xuất công nghiệp đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, đáp ứng cơ bản những sản phẩm chủ yếu cho các ngành kinh tế khác và cho tiêu dùng xã hội, hiệu quả sản xuất được nâng lên, tiếp tục giữ vững vai trò động lực cho phát triển kinh tế.

- Hoạt động xuất khẩu tiếp tục phát triển cả về giá trị kim ngạch, về mặt hàng và về thị trường, thể hiện khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế và hội nhập của nền kinh tế. Đã bước đầu hình thành một số sản phẩm, nhóm sản phẩm xuất khẩu mới và cơ cấu các sản phẩm đã qua chế biến tăng dần là một xu hướng tích cực.

- Mức độ tăng kim ngạch nhập khẩu tuy vẫn cao nhưng là yêu cầu khách quan để đáp ứng cho nhu cầu tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng về đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước; tuy nhiên qua đó cũng cho thấy ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước còn chậm phát triển, cần có giải pháp và chính sách phát triển tích cực hơn trong thời gian tới.

- Thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp, dịch vụ có mức tăng trưởng cao, thể hiện môi trường đầu tư và kinh doanh đã có cải thiện và được các

nhà đầu tư chấp nhận; đầu tư trong nước có tăng trưởng về vốn thực hiện, song về tiến độ các dự án phần lớn còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Tuy vậy, những dấu hiệu trên còn chưa thật sự rõ nét để phản ánh sự tăng trưởng có chất lượng của công nghiệp Việt Nam. Mô hình tăng trưởng công nghiệp hiện tại ở nước ta vốn chứa đựng yếu tố chất lượng thấp, đó là tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác chiều rộng và tăng vốn đầu vào, khai thác tài nguyên và đầu tư nhà nước, cụ thể hơn:

- Tăng trưởng theo chiều rộng là chủ yếu, tính hợp lý trong sử dụng các yếu tố tăng trưởng thực chiều rộng cũng chưa cao. Tăng trưởng công nghiệp, tăng năng suất lao động trong thời gian qua chủ yếu bằng vốn vật chất và vốn con người, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng còn thấp. Lao động là yếu tố cơ bản đóng góp vào tạo giá trị gia tăng trong giai đoạn vừa qua, trong khi đó số lượng lao động tiếp tục tăng nhanh đã làm ảnh hưởng xấu đến năng suất lao động chung.

- Tăng trưởng nhờ đầu tư, nhất là đầu tư nhà nước và nỗ lực kiềm chế giá cả bằng các biện pháp hành chính, chưa chú ý đúng mức đến hiệu quả đầu tư. Ở một số ngành công nghiệp, đáng lẽ ra Nhà nước chỉ làm vai trò "đầu tư môi" nhằm tạo môi trường, tạo cơ chế khuyến khích thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài có kiểm soát, thì Nhà nước lại đóng vai trò chủ đạo nhưng tạo hiệu quả thấp. Việt Nam đã đạt được tỷ lệ tích lũy so với GDP vào loại cao trên thế giới, nhưng vốn đầu tư lại được phân bổ chưa hợp lý.

- Tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác nguồn vốn tài nguyên hoặc gia công chế biến làm ảnh hưởng đến hiệu quả và tính bền vững của tăng trưởng. Quy mô và tốc độ tăng trưởng công nghiệp chủ yếu dựa vào sự gia tăng vượt trội của các ngành có lợi thế cạnh tranh nhờ khai thác lượng lớn tài nguyên, các sản phẩm thô, các sản phẩm gia công dựa vào nguồn lao động rẻ, năng suất lao động xã hội còn thấp, trình độ khoa học công nghệ thấp, chi phí sản xuất trung gian còn cao và có chiều hướng gia tăng. Năng lực cạnh tranh yếu, sự tụt hậu của Việt Nam

trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh tăng trưởng toàn cầu là báo hiệu của sự tụt hậu xa hơn và khả năng suy trì tăng trưởng trong dài hạn của đất nước.

2.2. Ngành dệt may Việt Nam

2.2.1. Quá trình phát triển ngành dệt may Việt Nam

Giai đoạn 1954-1975: Được sự quan tâm của Nhà nước, ngành dệt may đã phát triển nhanh chóng với nhiều nhà máy được xây dựng. Các doanh nghiệp dệt - may Nhà nước bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp lớn (sau này thuộc Tổng công ty Dệt - may Việt Nam) sản xuất theo chỉ tiêu kế hoạch của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, cung cấp toàn bộ nhu cầu về quần áo, chăn màn cho nhân dân.

Giai đoạn 1976-1990: Trong giai đoạn này, ngành dệt may Việt Nam phát triển nhanh chóng về năng lực sản xuất do tiếp quản các doanh nghiệp lớn ở phía Nam và xây dựng thêm được nhiều nhà máy trên cả nước. Đến 1990, ngành may đã có quy mô khá lớn với 166 DNNN, 620 HTX và hộ cá thể.

Giai đoạn 1991-1999: Đổi mới kinh tế đã khiến toàn ngành đứng trước khó khăn và thách thức rất lớn. Thiết bị công nghệ cũ kỹ và lạc hậu, hầu hết lạc hậu 30 - 40 năm so với khu vực và thế giới. Các doanh nghiệp trong ngành lại thiếu vốn cho đầu tư, đổi mới công nghệ; thiếu kỹ năng quản trị doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Trước thực trạng lạc hậu của ngành và yêu cầu của đổi mới, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư nâng cấp thiết bị cũ và đầu tư công nghệ mới để cải thiện và đổi mới sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, với Luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp liên doanh và 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập. Quá trình đầu tư này làm thay đổi bộ mặt ngành về quy mô, trình độ công nghệ, mẫu mã hàng hoá và kim ngạch xuất khẩu. Đến cuối năm 1999, sản xuất 250 triệu sản phẩm may. Tổng số lao động trong ngành (gồm cả dệt) gần 1 triệu người, trong số đó, cán bộ có trình độ kỹ sư trở lên là trên 3000 người [26]. Số lượng cơ quan giáo dục đào tạo kiến thức trong ngành tăng bao gồm: 2 viện, 1 trung tâm, 4 trường trung học đào tạo công

nhân, 2 khoa đào tạo kỹ sư dệt nhuộm ở hai trường đại học lớn là Đại học Bách khoa Hà Nội và Đại học Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh.

Trong giai đoạn này, ngành có những thay đổi về chất rất quan trọng, từ chỗ chỉ sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu sang Liên Xô, một số nước Đông Âu, sản phẩm may đã có kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường phát triển với các yêu cầu về hàng dệt may phức tạp như EU, Nhật, Mỹ, Canada, .. Ngành đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10%/năm. Kim ngạch xuất khẩu luôn đứng thứ hạng cao trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của cả nước. Năm 1997, Tổng công ty Dệt May Việt Nam (VINATEX) được thành lập với trên 60 đơn vị thành viên, tập trung vào việc điều tiết trong đầu tư, sản xuất và kinh doanh của các đơn vị này.

Từ năm 2000 - nay: Thực hiện "chiến lược tăng tốc phát triển ngành dệt - may Việt Nam đến năm 2010". Đề án này đã đưa ra những mục tiêu cho ngành đến năm 2005 và năm 2010 và để thực hiện được, ngành cần tập trung đầu tư hiện đại hoá cả chiều sâu lẫn chiều rộng để vừa nâng cao chất lượng sản phẩm, vừa mở rộng sản xuất. Mũi nhọn đầu tư là sản phẩm may chất lượng cao xuất khẩu và nguyên liệu cung ứng cho ngành may. Đồng thời cần củng cố, đổi mới công tác quản lý sản xuất, tăng năng suất lao động, ổn định chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh hoạt động tiếp thị để tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.

2.2.2. Hiện trạng phát triển ngành dệt may Việt Nam

2.2.2.1. Quy mô và năng lực sản xuất

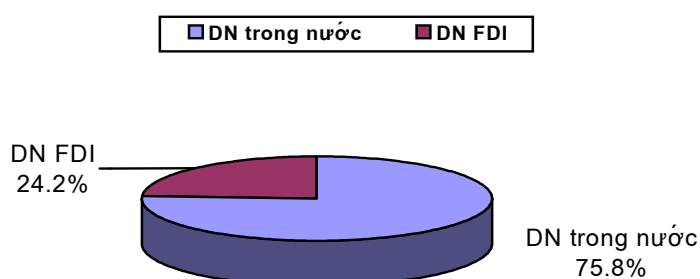
(1) - Số lượng và quy mô doanh nghiệp

Theo con số thống kê của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, đến tháng 8 năm 2007, ngành dệt may Việt Nam có khoảng 2000 doanh nghiệp trong đó: doanh nghiệp trong nước chiếm 75,8%, phần lớn có quy mô vừa và nhỏ và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 24,2%.

Bảng 2.3: Số lượng doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo nguồn sở hữu

TT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Tỷ trọng
1	Doanh nghiệp trong nước	1516	75,8%
2	Doanh nghiệp FDI	484	24,2%
3	Tổng	2000	100%

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam – 2007



Biểu đồ 2.2: Số doanh nghiệp dệt may theo nguồn sở hữu

Trước đây, trong ngành dệt may chỉ tồn tại các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã. Từ khi đổi mới với chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, bên cạnh việc củng cố và phát triển các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phát triển mạnh, trong khi đó, mô hình hợp tác xã lại có xu hướng thu hẹp cả về số lượng và quy mô sản xuất.

Về tính chất chuyên môn hoá của các doanh nghiệp, bên cạnh các doanh nghiệp liên hợp kéo sợi - dệt - nhuộm - may, trong công nghiệp sợi dệt cũng hình thành các doanh nghiệp chuyên môn hoá theo công nghệ.

Vùng đồng bằng Bắc Bộ là vùng đứng đầu cả nước về số cơ sở sản xuất, tiếp đến là vùng Đông Nam bộ, vùng Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Đại đa số các doanh nghiệp dệt may Việt Nam là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng chiếm đến 75%. Số lượng

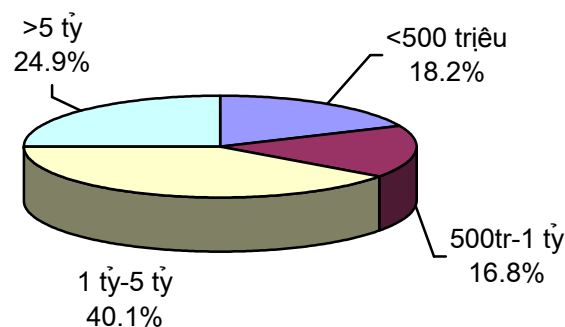
các doanh nghiệp có vốn điều lệ hơn 5 tỷ đồng chiếm khoảng 24,9%, nhưng chỉ một số các doanh nghiệp có triển vọng cạnh tranh trên thị trường nước ngoài như: Công ty may Việt Tiến, Công ty may 10, Công ty may Nhà bè...

Bảng 2.4: Quy mô các doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo vốn điều lệ

TT	Quy mô	Tỷ lệ
1	Trên 5 tỷ đồng	24,9%
2	Từ 1 đến 5 tỷ đồng	40,1%
3	Từ 500 triệu đến 1 tỷ đồng	16,8%
4	Dưới 500 triệu đồng	18,2%

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam – 2007

So với các nước trong khu vực, quy mô này là quá nhỏ dẫn đến hạn chế về năng lực sản xuất như công nghệ, tài chính, quản lý và thị trường... Dù vậy, khác với Trung Quốc, các doanh nghiệp nhỏ của Việt Nam chưa có mối liên kết chặt chẽ với nhau trong phát triển thượng nguồn cũng như hạ nguồn. Do đó, qua quá trình phát triển lâu dài, cơ cấu này không mấy được khắc phục và các doanh nghiệp thì “nhỏ vẫn hoàn nhỏ”.



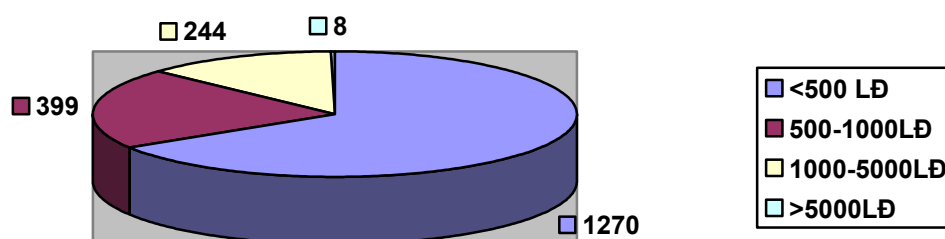
Biểu đồ 2.3: Quy mô các doanh nghiệp dệt may Việt Nam theo vốn điều lệ

Theo tiêu chí sử dụng lao động, số các doanh nghiệp sử dụng dưới 1000 chiếm 86,9% tổng số doanh nghiệp ngành dệt may. Trong khi đó, những doanh nghiệp lớn của các nước như Trung Quốc và Ấn Độ sử dụng tới hơn 10.000 lao động.

Bảng 2.5: Quy mô các doanh nghiệp dệt may theo lao động

TT	Quy mô	Tỷ lệ
1	Trên 5.000 lao động	0,4%
2	Từ 1.000 đến 5.000 lao động	12,7%
3	Từ 500 đến 1.000 lao động	20,8%
4	Dưới 500 lao động	66,1%

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam - 2007



Biểu đồ 2.4: Quy mô các doanh nghiệp theo lao động

(2) - Cơ cấu sản phẩm may trong toàn ngành dệt may

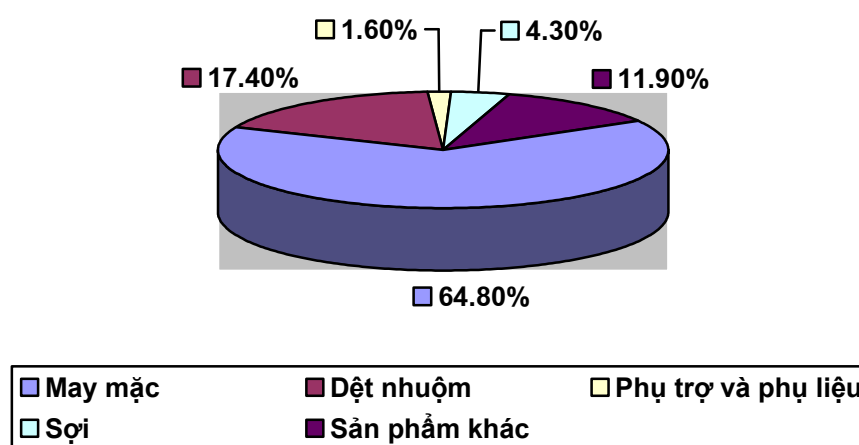
Nhìn vào biểu đồ 2.5 ta thấy hầu hết các doanh nghiệp dệt may Việt Nam chỉ tập trung phát triển sản xuất gia công, tức là thực hiện công đoạn lắp ráp. Tỷ lệ các sản phẩm dệt may chiếm tỷ lệ rất cao 64,8% trong khi các sản phẩm phụ trợ và phụ liệu chỉ chiếm tỷ lệ 1,6%, sợi 4,3% và dệt nhuộm 17,4%.

Bảng 2.6: Cơ cấu sản phẩm dệt may Việt Nam

TT	Sản phẩm	Tỷ lệ
1	Dệt may	64,8%

TT	Sản phẩm	Tỷ lệ
2	Dệt nhuộm	17,4%
3	Phụ trợ và phụ liệu	1,6%
4	Sợi	4,3%
5	Sản phẩm khác	11,9%

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam - 2007



Biểu đồ 2.5: Cơ cấu sản phẩm dệt may Việt Nam

Chúng ta vẫn nhận định rằng, vai trò của ngành dệt may là rất quan trọng, tốc độ tăng trưởng khá cao nhưng chất lượng tăng trưởng thì chưa đạt. Những con số trên phản ánh thực tiễn cho vấn đề này. Ngành dệt may Việt Nam đang đưa ra những giải pháp để tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm thông qua thực hiện các giải pháp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ dệt may.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là jacket chiếm khoảng trên 50% giá trị xuất khẩu, tiếp theo là sơ mi và sản phẩm dệt kim [25].

Mặc dù đồng bằng Bắc Bộ là vùng có nhiều cơ sở sản xuất nhất trong cả nước nhưng lại chỉ chiếm 18% lượng sản phẩm; tỷ lệ cao nhất thuộc về vùng Đông Nam bộ với khoảng 50%; vùng Trung bộ chiếm khoảng 8%; các vùng khác chiếm tỷ trọng còn lại [25]. Hiện nay, Tổng Công ty Dệt may Việt Nam

đang thực hiện các dự án đầu tư lớn. Vì vậy, tỷ lệ phân bổ về các sản phẩm sợi - dệt - may trên sẽ thay đổi đáng kể trong những năm tới.

Đánh giá về chất lượng sản phẩm, mặc dù các doanh nghiệp dệt vải sợi trong nước đã cố gắng đầu tư, nhưng theo đánh giá của các chuyên gia dệt may thì chất lượng sản phẩm vải sợi vẫn chưa cao. Hiện tại, tỷ lệ nội địa hoá của ngành dệt - may trong cả nước chiếm khoảng 25%. Năm 2005, ngành đặt ra mục tiêu nâng dần sản lượng sản xuất nguyên liệu trong nước để tăng tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm may xuất khẩu lên 40% [25]. Hầu hết vải sợi trong nước không đáp ứng được các yêu cầu chất lượng sản phẩm. Các doanh nghiệp may khi sản xuất sản phẩm để xuất khẩu vẫn phải nhập vải sợi từ nước ngoài. Chất lượng sản phẩm may nhìn chung được đánh giá cao, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp hoạt động theo phương thức gia công. Phương thức này không những đem lại giá trị gia tăng thấp mà còn làm cho các doanh nghiệp may Việt Nam bị động trong sản xuất. Tình trạng phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nước ngoài đã làm giá thành sản phẩm dệt may Việt Nam cao hơn khoảng 20 - 30% so với sản phẩm cùng loại của Trung Quốc [25]. Theo Hiệp hội dệt may, các cơ quan liên quan đang đẩy nhanh các thủ tục để thành lập hai trung tâm giao dịch, mua bán nguyên phụ liệu may tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Sản phẩm nguyên phụ liệu dệt may nhập vào các trung tâm này sẽ được miễn thuế.

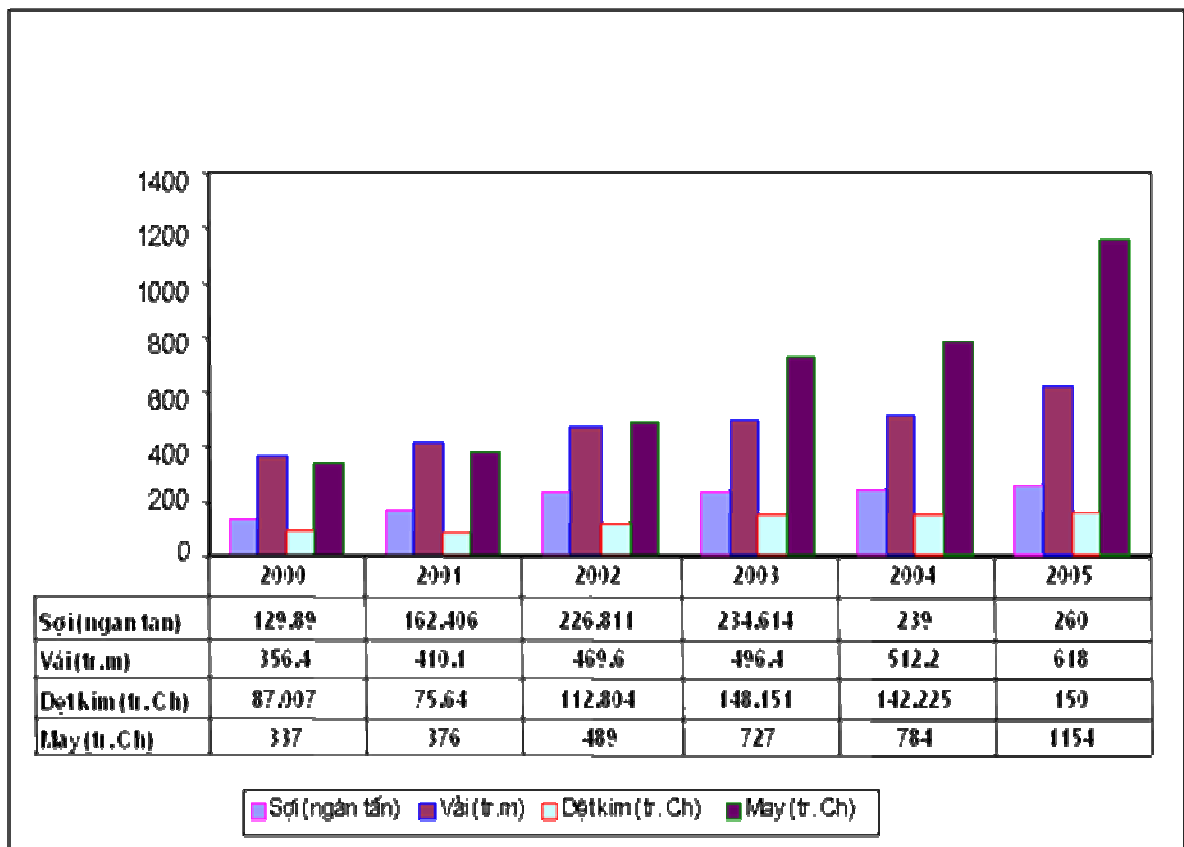
(3) - Cơ cấu sản phẩm may xuất khẩu trong toàn ngành

Tuy trong cơ cấu hàng xuất khẩu có cả hàng sợi, dệt và hàng may, nhưng kim ngạch xuất khẩu hàng may luôn giữ vị trí áp đảo. Điều đáng chú ý là hiện nay xuất khẩu may được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp gia công (chiếm khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành dệt may [25]). Nguyên liệu và phụ liệu do các doanh nghiệp trong nước sản xuất và cung ứng cho may xuất khẩu hết sức hạn hẹp. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả và tính chủ động của các doanh nghiệp xuất khẩu.

Bảng 2.7: Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chính

Loại sản phẩm	Năm					
	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Sợi (ngàn tấn)	129,89	162,406	226,811	234,614	239	260
Vải (tr.m)	356,4	410,1	469,6	496,4	512,2	618
Dệt kim (tr.chiếc)	87,007	75,64	112,804	148,151	142,225	150
May (tr.chiếc)	337	376	489	727	784	1154

Nguồn : Tập đoàn dệt may Việt Nam



Biểu đồ 2.6: Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chính

2.2.2.2. Phân bố doanh nghiệp dệt may theo lãnh thổ

Ngành dệt may không được coi là ngành công nghiệp công nghệ cao, dễ thực hiện sản xuất với nhiều quy mô, từ hộ gia đình đến các doanh nghiệp lớn.

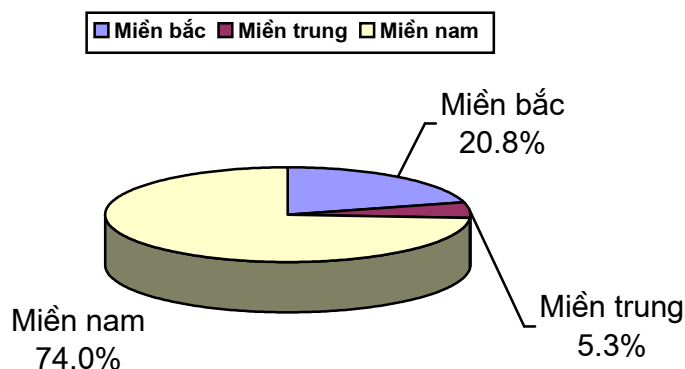
Do vậy, các doanh nghiệp dệt may phân tán trên khắp lãnh thổ Việt Nam ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam, trong đó số lượng doanh nghiệp ở các tỉnh phía Nam chiếm tỷ lệ cao nhất, 74%, miền Bắc chiếm 20,8% và miền trung là 5,3% trong tổng số khoảng 1.446 doanh nghiệp dệt may.

Bảng 2.8: Cơ cấu doanh nghiệp theo lãnh thổ

Tỷ trọng	Miền		
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
Số doanh nghiệp	301 (20,8%)	75 (5,3%)	1.070 (74,0%)
Sản phẩm dệt may	30%	10%	60%

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam - 2007

Đây cũng là thực trạng mà chúng ta cần xem xét kỹ lưỡng. Một số tỉnh miền Trung như Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa là những địa phương có truyền thống về thời trang dệt may, lao động rất có kỹ năng, đặc biệt thuận tiện trong việc vận chuyển hàng hóa theo các trục giao thông: đường bộ, đường biển, đường sắt và hàng không, nhưng trên thực tế ngành dệt may của các tỉnh này không phát triển.



Biểu đồ 2.7: Cơ cấu doanh nghiệp theo lãnh thổ

Xét tổng thể ngành dệt may, các sản phẩm như sợi, vải lụa, dệt kim, bông và dệt may được phân bố sản xuất ở các địa phương như sau [25]:

- Sản xuất sợi tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Nam Định, Nghệ An (miền Bắc) chiếm khoảng 30%; miền Trung chiếm khoảng 10% tập trung tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa; còn lại hơn 60% tập trung tại khu vực TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận như Đồng Nai, Bình Dương.

- Vải lụa thành phẩm cũng tập trung nhiều nhất tại TP Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận chiếm phần lớn trong tổng số gần 60% của toàn miền Nam, miền Bắc chiếm hơn 30%, miền Trung chiếm khoảng 10%.

- Sản phẩm dệt kim cũng tập trung chủ yếu ở khu vực TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương chiếm khoảng 50%, miền Bắc chiếm khoảng 40%, miền Trung chiếm khoảng 10%.

- Về sản phẩm may miền Nam chiếm tỷ lệ cao nhất với hơn 60% sản lượng, tiếp theo là miền Bắc chiếm khoảng 30 %, và miền Trung khoảng 10%.

- Sản xuất bông tập trung chủ yếu tại miền Nam Trung Bộ như Bình Thuận, các tỉnh Tây Nguyên.

2.2.2.3. Trình độ công nghệ và trang thiết bị sản xuất

Trước năm 1991, các doanh nghiệp dệt may chủ yếu sử dụng công nghệ may nhập khẩu từ các nước Cộng hoà dân chủ Đức, Cộng hoà liên bang Đức, Nhật. Sau năm 1991, các doanh nghiệp liên tục đầu tư mở rộng sản xuất và đổi mới thiết bị để đáp ứng yêu cầu chất lượng thị trường thế giới. Trong đó, đáng kể là việc đổi mới công nghệ trong công đoạn may và hoàn tất sản phẩm: các máy may sử dụng hầu hết là máy hiện đại có tốc độ cao, có bơm dầu tự động, đảm bảo vệ sinh công nghiệp. Tuy nhiên, trong hai công đoạn đầu của quy trình công nghệ may là chuẩn bị sản xuất và cắt thì việc đổi mới công nghệ chưa được triệt để, hầu hết các doanh nghiệp vẫn giác đồ và trải vải thủ công... Đến nay, nhìn chung trình độ máy móc công nghệ có một số đặc điểm sau:

(1) - Ngành kéo sợi

- Có khoảng 20% thiết bị được đầu tư từ các nước có trình độ công nghệ tiên tiến (Tây Âu và Nhật Bản) và sử dụng trong vòng 5 năm (từ năm 2002 trở lại đây)

- Khoảng 21% thiết bị đã được sử dụng từ 5-10 năm có nguồn gốc từ Tây Âu, Nhật Bản, Ấn Độ và Trung Quốc. Thiết bị trong tình trạng tương đối tốt, tuy nhiên có sự chênh lệch lớn trong quản lý công nghệ và khai thác giữa các doanh nghiệp.

- Hiện nay vẫn tồn tại một lượng lớn công nghệ cũ, lạc hậu với khoảng 33% thiết bị đã được sử dụng từ 10-20 năm và 26% thiết bị được sử dụng trên 20 năm. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến ngành kéo sợi nói riêng, ngành dệt may nói chung tạo năng suất thấp, hiệu quả đầu tư thấp, thậm chí nhiều doanh nghiệp nhà nước thua lỗ.

(2) - Ngành dệt thoi

Theo kết quả khảo sát của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, thiết bị dệt có thoi vẫn chiếm đa số với trình độ công nghệ hầu hết ở mức trung bình dẫn đến chất lượng và năng suất của các doanh nghiệp thấp, thậm chí rất thấp. Do đó, vải dệt thoi trong nước vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu cho xuất khẩu và làm phụ liệu cho các mặt hàng dệt may chất lượng cao phục vụ thị trường nước ngoài. Nhìn chung công nghệ dệt thoi được đánh giá ở mức trình độ trung bình, chỉ có khoảng 10%-15% có trình độ trung bình tiến tiến trở lên .

(3) - Ngành dệt kim

Trình độ công nghệ đánh giá chung ở mức trung bình khá, là do có tốc độ tăng trưởng hàng năm hơn 12% và là một trong các mặt hàng chủ yếu xuất khẩu đi Mỹ. Tập trung ở một số loại máy móc như: máy dệt kim tròn, máy dệt cổ và máy dệt kim bằng.

(4) - Ngành nhuộm và hoàn tất

Trình độ công nghệ được đánh giá ở mức trung bình khá, chủ yếu tập trung ở Tập đoàn Dệt May Việt Nam với 17 nhà máy nhuộm và hoàn tất, trong đó thiết

bị có trình độ công nghệ tiên tiến và được đầu tư trong vòng 5 năm gần đây chiếm 20% (tính trên sản lượng và vải sản xuất).

(5) - Ngành may mặc

Ngành dệt may Việt Nam phát triển khá nhanh trong 15 năm nay, đặc biệt trong 5 năm gần đây cùng với việc mở cửa thị trường Hoa Kỳ. Trình độ công nghệ ngành may Việt Nam không cách xa với mức tiên tiến trên thế giới. Có thể phân trình độ công nghệ ngành may theo các nhóm sau:

Nhóm 1: Trình độ tiên tiến: Các xưởng may sử dụng CAD, CAM trong khâu thiết kế kỹ thuật và giác sơ đồ. Có hoặc không sử dụng phần mềm trong sáng tác sản phẩm. Tỷ lệ sử dụng các thiết bị may, cắt, vận chuyển nội chuyên, thiết bị, thiết bị hoàn tất chuyên dùng và có trang bị tự động và điện tử khá cao. Có sử dụng một số phần mềm trong quản lý sản xuất và tiêu thụ.

Nhóm 2: Trình độ trung bình khá: Có sử dụng một phần CAD, CAM trong khâu thiết kế kỹ thuật và sơ đồ. Có sử dụng một phần các thiết bị chuyên dùng và trang bị điện tử trong dây chuyền cắt, may và hoàn tất. Có sử dụng một phần hoặc chưa sử dụng phần mềm trong quản lý.

Nhóm 3: Trình độ thấp và trung bình: Thiết bị thông thường, chưa sử dụng phần mềm quản lý và thiết kế.

Hiện tại, toàn ngành có khoảng 1446 doanh nghiệp dệt may với khoảng 750.000 máy may các loại và trình độ công nghệ đánh giá chung là khá, cụ thể như sau [25]:

- Tập đoàn Dệt may Việt Nam có 126 xưởng may với 78.000 thiết bị may cắt và hoàn tất các loại, trong đó các xưởng có công nghệ thuộc nhóm 1 chiếm 20%, xưởng có công nghệ thuộc nhóm 2 chiếm 70% và nhóm 3 là 10%. Một số xưởng thuộc các công ty như Công ty May Việt Tiến, Công ty May Nhà Bè, Công ty May Đức Giang, Công ty May Phương Đông đã có sử dụng phần mềm sáng tác mẫu và thiết bị cắt vải Robot của Mỹ, Đức, Nhật... Ngoài ra còn có

khoảng 200 xưởng may thuộc các doanh nghiệp Nhà nước khác có trình độ công nghệ đa số thuộc nhóm 2 và nhóm 3.

- Khu vực đầu tư nước ngoài có gần 400 xưởng may với trên 200.000 thiết bị có trình độ công nghệ hầu hết thuộc nhóm 1 và nhóm 2. Một số xưởng thuộc các công ty như Công ty Esquel, Công ty Chutex, Công ty Hansoll, Công ty Namyang, Công ty Shing Viet, Công ty Scavi... đã được khảo sát cho thấy đây chuyên sử dụng hầu hết là thiết bị chuyên dùng có trình độ tự động hóa cao và áp dụng phổ biến các phần mềm quản lý và thiết kế kỹ thuật.

2.2.2.4. Nguồn nhân lực ngành dệt may

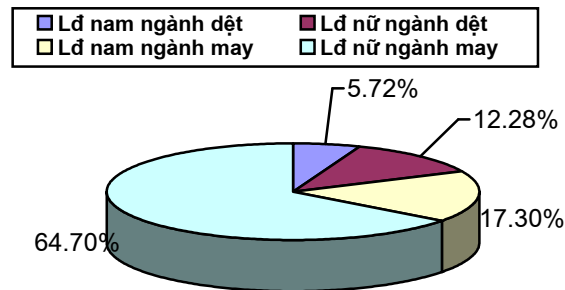
Mặc dù, thời gian gần đây tốc độ hiện đại hoá công nghệ trong ngành dệt may khá cao, nhưng với tốc độ phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, số lượng lao động trong ngành dệt may vẫn gia tăng đáng kể. Đến tháng 5 năm 2007, toàn ngành sử dụng hơn 2 triệu lao động (hơn 400 ngàn lao động so với năm 2005) trong đó có hơn 1 triệu lao động công nghiệp, chiếm gần 5% lực lượng lao động toàn quốc và hơn 20% lao động trong khu vực công nghiệp; tỷ lệ nữ chiếm gần 80%.

(1) - Cơ cấu lao động theo giới tính

Trong nội bộ ngành dệt may lao động nam chiếm tỷ lệ 21,1% và lao động nữ chiếm 78,9%. Trong toàn ngành dệt may, tỷ lệ này của ngành may lần lượt là 17,3% và 64,7%.

Bảng 2.9: Cơ cấu lao động dệt may Việt Nam theo giới tính

Giới tính lao động	Ngành	
	Dệt	May
Lao động nam	5,72%	17,30%
Lao động nữ	12,28%	64,70%



Tập đoàn dệt may Việt Nam - 2007

*Biểu đồ 2.8: Cơ cấu lao động dệt may Việt Nam theo giới tính
Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam (2007)*

(2) - Cơ cấu lao động theo độ tuổi

Nhìn chung, lao động trong các doanh nghiệp dệt may có độ tuổi khá hợp lý so với toàn ngành dệt may và là lợi thế so sánh đối với các nước với tỷ lệ 64,3% tổng số lao động ngành may có độ tuổi dưới 30, 27% lao động có độ tuổi từ 31 đến 40, 7,6% lao động có độ tuổi từ 41 đến 50 và chỉ có 1,2% lao động có độ tuổi trên 50.

(3) - Cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo

Theo đánh giá chung của các chuyên gia, lao động trong ngành có khả năng tiếp thu nhanh các quy trình sản xuất và công nghệ mới, có khả năng làm ra các sản phẩm đạt chất lượng cao, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, công nhân may Việt Nam được đánh giá có tay nghề khá so với khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh đó vẫn còn có rất nhiều hạn chế. Cơ cấu lao động trong ngành mất cân đối về cơ cấu đào tạo, trình độ đào tạo trong ngành còn thấp kém. Lực lượng cán bộ kỹ thuật ngành dệt may ngày càng thiếu và giảm đi do sức hấp dẫn về lương của các ngành khác.

Bảng 2.10: Trình độ lao động ngành dệt – may Việt Nam

Trình độ	Ngành dệt	Ngành may
Trên đại học	0,08	0,01
Đại học và cao đẳng	7,04	4,00
Trung cấp	4,71	3,50
Kỹ thuật viên	3,34	3,78
Công nhân bậc 5/7	18,82	6,30
Lao động phổ thông	66,01	78,91

Nguồn: Tập đoàn Dệt May Việt Nam - 2007

Hiện nay, xu hướng dịch chuyển lao động từ các doanh nghiệp nhà nước sang các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng mạnh mẽ. Theo số liệu thống kê, hàng năm có khoảng 6% cán bộ kỹ thuật, kỹ sư ngành dệt may chuyển sang các ngành khác. Các doanh nghiệp nhà nước vô hình chung đã trở thành nơi đào tạo nguồn nhân lực cho các thành phần kinh tế khác. Các trường đào tạo kỹ sư ngành dệt may không hấp dẫn người theo học, dẫn đến nguy cơ thiếu hụt cán bộ kỹ thuật của ngành trong tương lai.

(4) - Khả năng đáp ứng lao động cho phát triển ngành dệt may

Ngành dệt may Việt Nam có khoảng 700 doanh nghiệp lớn sản xuất hàng xuất khẩu chủ yếu là các doanh nghiệp dệt may. Mặc dù được coi là ngành có nguồn nhân công dồi dào, song hiện nay đang tồn tại một số bất cập trong đáp ứng nhu cầu lao động cho phát triển ngành.

- Cơ cấu lao động giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang dần mất cân đối. Nhiều lao động có tay nghề tốt ở các công ty dệt may trong nước đã và đang có xu hướng chuyển sang làm việc tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài do thu nhập hấp dẫn hơn. Dưới góc độ toán học thì tổng không đổi có thể dẫn đến giá trị sản xuất toàn ngành không bị

ảnh hưởng nghiêm trọng. Nhưng tình trạng này dẫn đến một số doanh nghiệp thiếu lao động có tay nghề và phải đối mặt với rất nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

- Có nhiều lao động phổ thông có xu hướng chuyển nghề bởi thu nhập thấp hơn các ngành nghề khác dù tính ổn định ở ngành dệt may cao hơn.

- Tại các trường đại học, các trung tâm đào tạo đa ngành, tỷ lệ học viên, sinh viên tham gia vào chuyên ngành dệt may càng ngày càng thấp mà thay vào đó là các chuyên ngành “nóng” hơn như công nghệ thông tin, điện tử, năng lượng... Chính vì vậy, ngành dệt may vẫn thiếu hụt một lượng kỹ sư nghiên cứu phát triển và thiết kế giỏi nhằm tiến tới chặn “đầu trái” của chuỗi giá trị. Theo tính toán của Hiệp hội Dệt may Việt Nam, hiện nay các doanh nghiệp trong cả nước cần thêm khoảng 600 kỹ sư thiết kế, 1200 cử nhân marketing nhưng thực tế thì chưa có nguồn lao động cung ứng.

2.2.2.5. Thị trường và kim ngạch xuất khẩu

(1) - Thị trường sản phẩm dệt may Việt Nam

Thị trường sản phẩm dệt may Việt Nam ngày càng được mở rộng, đặc biệt là sau khi thực hiện các cam kết AFTA. Gia nhập WTO là cơ hội mới đầy tiềm năng cho chiến lược khai thác thị trường nước ngoài của ngành dệt may Việt Nam. Gần đây, sự kiện Mỹ thành lập Ủy ban giám sát hàng dệt may Việt Nam và những đe dọa kiện chống bán phá giá của một số nước trong WTO là minh chứng rõ nét cho việc thâm nhập thị trường nước ngoài.

Tốc độ tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam những năm qua thể hiện rõ nét qua 2 tiêu chí cơ bản là doanh thu nội địa và kim ngạch xuất khẩu (tổng doanh thu). Năm 2004 doanh thu nội địa ngành dệt may Việt Nam đạt 1,1 tỷ USD và kim ngạch xuất khẩu đạt 4,386 tỷ USD. Năm 2005 đạt 1,5 tỷ USD doanh thu nội địa và 4,838 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu. Năm 2006 đạt 5,834 tỷ USD, năm 2007 ước đạt 7,78 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu, tăng 33,4% so với thực hiện năm 2006.

*Bảng 2.11: Doanh thu ngành dệt may Việt Nam**Đơn vị: tỷ USD*

Doanh thu	Năm			
	2004	2005	2006	2007
Doanh thu nội địa	1,1	1,5	-	-
Kim ngạch xuất khẩu	4,386	4,838	5,834	7,78
Tổng	5,486	6,338	-	-

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam - 2007

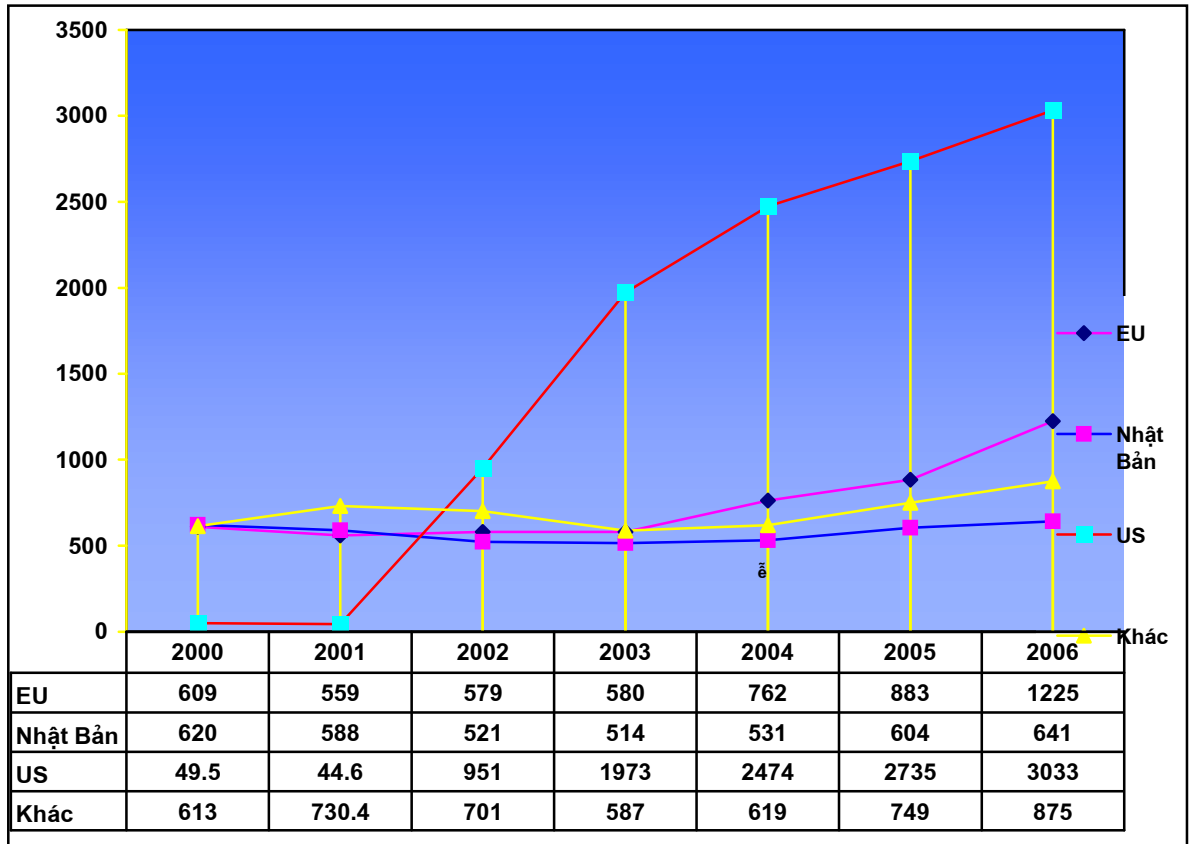
Đến nay, sản phẩm dệt may Việt Nam có mặt trên nhiều quốc gia ở khắp 5 Châu trên thế giới. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu thu được từ một số thị trường chính như: các nước EU, Nhật, Mỹ.

Bảng 2.12: Thị trường xuất khẩu của dệt may Việt Nam

Thị trường	Năm						
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
EU	609	559	579	580	762	883	1.225
Nhật Bản	620	588	521	514	531	604	641
US	49,5	44,6	951	1.973	2.474	2.735	3.033
Khác	613	730,4	701	587	619	749	875
Tổng							

Nguồn : Bộ Công Thương và Tổng cục Hải quan

Từ năm 2002 đến năm 2006, kim ngạch xuất khẩu từ thị trường Mỹ luôn chiếm vị trí số 1 với tốc độ tăng khá cao. Nếu năm 2003 kim ngạch xuất khẩu từ thị trường Mỹ là 1,973 tỷ USD thì đến năm 2005 là 2,735 tỷ USD và năm 2006 là 3,033 tỷ USD chiếm hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu từ các thị trường còn lại. Con số này phần nào giải thích được nguyên nhân của sự kiện Mỹ thành lập Ủy ban giám sát hàng dệt may Việt Nam.



Biểu đồ 2.9: Thị trường xuất khẩu của dệt may Việt Nam

2) - Kim ngạch xuất khẩu của dệt may Việt Nam

Từ năm 2000, kim ngạch xuất khẩu của dệt may Việt Nam luôn đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, chiếm vị trí thứ hai sau xuất khẩu dầu thô. Tốc độ tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu dệt may có bước chuyển biến mạnh vào năm 2002, tăng 38,3% so với năm 2001. Tuy nhiên tốc độ này không được duy trì ở 3 năm sau, năm 2003, 2004 và 2005 có xu hướng giảm dần, đặc biệt vào năm 2005, lúc đó tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 10,31%. Đây cũng là thời điểm khó khăn của ngành dệt may Việt Nam.

Bảng 2.13: Kim ngạch xuất khẩu của dệt may Việt Nam 2001- 2007

Đơn vị : Triệu USD

Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
KNXXK cả nước	15.029	16.706	20.149	26.504	32.233	39.634	48.387

Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tăng trưởng (%)	3,77	11,16	20,61	31,54	21,62	22,10	22,08
KNXK dệt may	1.975	2.732	3.609	4.386	4.838	5.834	7.780
Tăng trưởng (%)	4,41	38,30	32,10	21,52	10,31	20,60	33,36
Tỷ trọng XK dệt may/cả nước (%)	13,14	16,35	17,91	16,55	15,01	14,75	16,08

Nguồn : Tập đoàn dệt may Việt Nam

Trước tình hình đó, ngành dệt may Việt Nam cùng sự hỗ trợ từ nhiều phía, đặc biệt là các chính sách của Chính phủ đẩy mạnh chiến lược tăng tốc phát triển ngành dệt may Việt Nam đã khắc phục dần những khó khăn và đạt tốc độ tăng trưởng năm 2006 gấp hai lần tốc độ tăng trưởng năm 2005, đạt 5,834 tỷ USD tương đương 20,6%. Con số này tạo niềm tin vững chắc cho các doanh nghiệp dệt may khi Việt Nam gia nhập WTO.

2.2.2.6. Đầu tư vào dệt may Việt Nam

(1) - Đầu tư trong nước

Nhận thức rõ vai trò và vị trí của ngành dệt - may trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chính phủ Việt Nam có định hướng phát triển và các chính sách khuyến khích đầu tư. Nhờ đó, ngành dệt - may đã có sự phát triển khá mạnh mẽ.

Năm 2001, Tập đoàn dệt may Việt Nam đã triển khai 69 dự án với tổng số vốn đầu tư là 3.157 tỷ đồng, tăng 52% so với năm 2000. Các dự án đầu tư của doanh nghiệp này tập trung vào các thiết bị, công nghệ mới cho các khâu dệt, nhuộm, hoàn tất. Năm 2002, có thể được coi là năm bản lề cho chiến lược tăng tốc của ngành dệt may Việt Nam và của Tổng Công ty Dệt may Việt Nam. Tổng mức đầu tư của Tổng Công ty là khoảng 2.000 tỷ đồng, trong đó có các dự án lớn về dệt và nhuộm.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam cũng đang triển khai xây dựng 4 cụm công nghiệp dệt may. Cụm công nghiệp Phố Nối (Hưng Yên), Khánh Hoà, Bình An (Bình Dương - TP HCM) và Nhơn Trạch (Đồng Nai). Dự kiến đến năm 2010,

ngành dệt may cần đến 2,7 tỷ USD vốn đầu tư [27]. Trong năm 2005, một số hoạt động nhằm thu hút vốn đầu tư vào ngành đã được thực hiện như hội nghị tài trợ và đầu tư dệt may lần thứ nhất đã thu hút được một khối lượng lớn vốn đầu tư từ các Ngân hàng, tổ chức tài chính (Ngân hàng Kexim - Hàn Quốc, ngân hàng Eximbank HongKong, ngân hàng ACB, ngân hàng Cổ phần Quân đội, ...). Hội nghị cũng công bố việc hình thành xây dựng khu "trung tâm nguyên phụ liệu dệt may và khu bảo thuế" đầu tiên tại Việt Nam. Nơi này trong tương lai sẽ là chợ đầu mối trọng điểm chuyên ngành dệt may khu vực phía Nam.

Bên cạnh hoạt động đầu tư trong nước, ngành dệt may Việt Nam đã bước đầu tiến hành đầu tư vào Bắnglăđét nhằm tận dụng nguồn nhân công rẻ, hưởng nhiều ưu đãi về thuế và ít gặp rào cản về thương mại trên thế giới.

Nhìn chung, hoạt động đầu tư được triển khai thuận lợi ở các doanh nghiệp, nhiều dự án thực hiện đi vào hoạt động có hiệu quả. Các doanh nghiệp dệt may hầu hết tập trung vào đầu tư đổi mới và cải tạo thiết bị nhằm khắc phục điểm yếu cơ bản của ngành. Chất lượng sản phẩm nhờ vậy được nâng cao, hiệu quả sản xuất kinh doanh được cải thiện. Tuy nhiên, công tác đầu tư cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Chẳng hạn như, có một số dự án chưa tính toán đầy đủ các luận chứng kinh tế - kỹ thuật, hiệu quả đầu tư thấp hoặc tình trạng đầu tư không đồng bộ dẫn đến không phát huy được hiệu quả. Ngoài ra, việc đầu tư còn chưa quan tâm đúng mức đến đầu tư phát triển nguồn nhân lực.

(2) - Đầu tư nước ngoài

Đầu tư nước ngoài vào ngành dệt may Việt Nam có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn 1989 - 1997. Riêng năm 1993 đã thu hút được 24 dự án với tổng số vốn đăng ký 578.842 triệu USD. Sang giai đoạn 1998 - 1999, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có xu hướng suy giảm. Năm 1998, tổng số dự án đầu tư chỉ bằng 1/6 so với năm 1997. Đến năm 2000, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành đã có dấu hiệu phục hồi. Trong số các nước đầu tư vào ngành dệt may, Hàn Quốc, Malaysia và Đài Loan

là những nước và vùng lãnh thổ có mức đầu tư lớn nhất, chiếm trên 89% tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Sở dĩ có kết quả này là do ngành dệt may thuộc lĩnh vực công nghiệp sử dụng nhiều lao động, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước này nên họ đã tích cực đẩy mạnh đầu tư sang Việt Nam. Điều này cũng lý giải tại sao trong những năm 1998 - 1999, đầu tư nước ngoài vào khu vực dệt may lại giảm sút mạnh.

Tính đến hết năm 2006 có khoảng 500 dự án dệt-may có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 3 tỷ USD. Theo số liệu của Cục Đầu tư Nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, từ khi Việt Nam chính thức nộp đơn xin gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đến nay, nhiều tập đoàn lớn như International Textile Group (Mỹ), Pamatex Berhad (Malaysia), Daewon (Hàn Quốc), Fomosa, Chung Shing, Tainan Enterprise Co (Đài Loan)... đang triển khai các dự án đầu tư vào dệt may Việt Nam, báo hiệu một làn sóng đầu tư mới.

(3) - Nhu cầu và khả năng thu hút vốn đầu tư

Theo Hiệp hội Dệt May Việt Nam, tổng nhu cầu vốn đầu tư cho ngành may, dệt thoi, kéo sợi nhân tạo và cán bông dự kiến đến năm 2010 là 2,725 tỷ USD. Trong đó, vốn đầu tư dự kiến cho ngành may là 834 triệu USD, lĩnh vực dệt thoi là 1,095 tỷ USD, lĩnh vực kéo sợi là 600 triệu USD, lĩnh vực sợi nhân tạo là 150 triệu USD và cho cán bông là 46 triệu USD. Dự kiến, trong tổng nguồn vốn đầu tư trên có 1,635 tỷ USD là vốn vay (chiếm 60%) còn lại 1,090 tỷ USD (chiếm 40%) là vốn tự có của các nhà đầu tư.

2.2.2.7. Công nghiệp phụ trợ dệt may

Đến nay công nghiệp phụ trợ ngành dệt may chưa phát triển mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong nhiều năm. Đến cuối năm 2006 ngành vẫn phải nhập khẩu tới 90% bông, gần 100% các loại xơ sợi tổng hợp, hoá chất thuốc nhuộm, máy móc, thiết bị và phụ tùng, 70% vải và 50 đến 70% các loại phụ liệu cho may xuất khẩu [25]. Các công ty may xuất khẩu vẫn phải phụ thuộc rất nhiều vào tiến độ cung

ứng, và giá thành sản phẩm không ổn định vì phụ thuộc vào giá nguyên phụ liệu đầu vào của các nhà cung cấp nước ngoài.

Đến năm 2009 khi nhà máy lọc dầu Dung Quất ra đời thì sản phẩm polypropylen của nhà máy chỉ đáp ứng được 20% tổng nhu cầu của cả nước, còn toàn bộ các xơ sợi khác đều vẫn phải nhập khẩu. Dự kiến khi Liên hợp lọc hoá dầu Nghi Sơn ra đời và sản xuất 100% công suất thì cũng chỉ đáp ứng một phần nhu cầu tiêu thụ các loại xơ sợi trong nước, còn khoảng gần 50% tổng sản phẩm vẫn phải nhập khẩu [7].

Ngành cơ khí chế tạo phụ tùng, chi tiết cho ngành dệt cũng như các ngành cung ứng các phụ tùng chi tiết phi kim loại cho dệt may hiện chưa phát triển, hầu hết phụ tùng chi tiết của máy móc, thiết bị cũng như các nguyên phụ liệu may hàng xuất khẩu phải nhập khẩu. Hàng dệt may thường phải xuất khẩu qua nước thứ 3 nên hầu hết nguyên liệu, phụ tùng đều được khách đặt hàng cung cấp.

Toàn bộ số thuốc nhuộm hiện đang sử dụng đều phải nhập khẩu; Tỷ lệ chất trợ và hoá chất cơ bản trong nước sản xuất cung cấp cho ngành dệt chiếm từ 5-15% nhưng hầu hết là những sản phẩm có giá trị thấp, mặc dù về số lượng nhiều nhưng giá trị chỉ đạt 4,55% tổng nhu cầu của ngành dệt.

Hiện tại ngành may công nghiệp của nước ta phát triển chủ yếu dưới hình thức sản xuất gia công do Việt Nam chưa chủ động được nguồn nguyên liệu chính. Ngành công nghiệp thời trang còn quá yếu, đặc biệt là các ngành sản xuất phụ liệu còn quá nhỏ bé, chưa đáp ứng kịp với sự phát triển tăng tốc về năng lực sản xuất của ngành may và yêu cầu biến động của thị trường. Khi ngành may phát triển sang thị trường Mỹ, gặp các đơn hàng lớn, khách mua trực tiếp, thời gian giao hàng yêu cầu nhanh và đúng thời vụ là các doanh nghiệp sản xuất hàng may lúng túng không đáp ứng được.

Tính đến thời điểm này, tại Việt Nam mới chỉ có các cơ sở sản xuất một số chủng loại phụ liệu chính như: chỉ may, bông tấm, méch dính, cúc nhựa, khóa kéo, băng chun, nhãn mác, bao bì và chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu

của thị trường nội địa.

Từ năm 2000 đến năm 2003, tổng kim ngạch nhập khẩu luôn lớn hơn tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng giai đoạn 2004-2006 tổng kim ngạch xuất khẩu vượt tổng kim ngạch nhập khẩu. Đây là dấu hiệu cho thấy có sự gia tăng giá trị từ việc chủ động sản xuất các nguyên phụ liệu cho dệt may, tuy nhiên tình hình chưa mấy triển vọng sau 3 năm từ 2004 đến 2006.

Bảng 2.14 : Tình hình nhập khẩu dệt may Việt Nam 2000 - 2006

Đơn vị tính : Triệu USD

Kim ngạch	Năm						
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Bông	90,4	115,4	111,6	105,4	190,2	167,21	219
Sợi	237,3	228,4	272,6	317,5	338,8	339,59	544,6
Vải các loại	761,3	880,2	1.523,1	1.805,4	1.926,7	2.398,96	2.984
Nguyên phụ liệu, máy móc	1.194,7	1.397,9	1.513,4	1.825,9	1.724,3	1.774,2	1.952
Nhập khẩu (chưa kê hoá chất thuốc nhuộm)	2.283,7	2.621,9	3.420,7	4.054,2	4.180,0	4.679,96	5.699,6
Xuất khẩu	1.891,9	1.975,4	2.732,0	3.609,1	4.385,6	4.838,4	5.834

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam

2.2.2.8. Tổ chức quản lý ngành dệt may

Tháng 12/2005, Chính phủ đã ra quyết định thành lập Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatex) từ mô hình Tổng Công ty 91. Vinatex có công ty mẹ và các công ty con, các công ty liên kết. Công ty Mẹ giữ vai trò lãnh đạo tập đoàn, có chức năng vừa đầu tư vốn, vừa thực hiện kinh doanh cung cấp dịch vụ cho các công ty thành viên. Tập đoàn có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước, trong đó Nhà nước giữ vai trò định hướng. Ngoài một số công ty đã được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con, Tập đoàn còn bao gồm các thành viên có quan hệ lợi ích khác ngoài vốn, là các đối tác kinh doanh, có quan hệ ràng buộc bằng hợp đồng về thương hiệu, uy tín.

(1) - Các doanh nghiệp quốc doanh

Các doanh nghiệp quốc doanh hiện nay thuộc hai khu vực: Quốc doanh Trung ương và Quốc doanh địa phương. Phần vốn và tài sản của các xí nghiệp quốc doanh được giao cho các doanh nghiệp theo nhiều hình thức như Doanh nghiệp nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên, Công ty cổ phần... Các doanh nghiệp được tự chủ về kế hoạch, mặt hàng và chịu trách nhiệm về hiệu quả sản xuất và kinh doanh của mình trên cơ sở bảo toàn vốn, đảm bảo nộp ngân sách và tuân thủ các quy định của Nhà nước. Đến cuối năm 2007, các doanh nghiệp lớn như Công ty May Việt Tiến, Công ty May 10, Công ty may Phương Đông đã hoàn tất các thủ tục và phương án cổ phần hóa, thực hiện đúng lộ trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước mà ngành đã đề ra.

(2) - Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hầu hết là các công ty SMEs)

Những năm gần đây, loại hình doanh nghiệp ngày phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn quy mô. Có nhiều hình thức doanh nghiệp trong khu vực này như hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, tổ sản xuất, hộ cá thể... được quản lý chuyên ngành bởi các Sở công nghiệp các tỉnh thành.

(3) - Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Mặc dù ngành dệt may của các nước như Trung Quốc, Ấn Độ phát triển rất mạnh trong những năm gần đây, nhưng dòng đầu tư từ các quốc gia sang Việt Nam vẫn chảy mạnh nhằm khai thác những lợi thế hiện tại của Việt Nam. Đây là khu vực có đóng góp không nhỏ đối với ngành dệt may Việt Nam từ các vấn đề kinh tế, xã hội. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đa dạng và được tổ chức theo nhiều hình thức: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài... Dù phát triển dưới hình thức nào, mô hình kinh doanh nào và mục tiêu thế nào, thì các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn phải hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam, vẫn chịu sự kiểm tra, quản lý vĩ mô của các cơ quan chức năng nhằm tạo môi trường bình đẳng, bảo vệ quyền lợi cũng như chia sẻ trách nhiệm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2.2.9. *Đánh giá tổng quát*

Thị trường kinh doanh hàng dệt may thế giới trong 5 năm tới được đánh giá là sẽ cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn. Lợi thế cạnh tranh xuất khẩu nhìn chung vẫn nghiêng về các nước đang phát triển như: Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, Pakistan, Campuchia... Tuy nhiên, thương mại dệt may thế giới sẽ ngày càng tập trung vào tay các tập đoàn bán lẻ đa quốc gia, từ việc chuyên dịch đầu tư, sản xuất, thiết kế sản phẩm, phân khúc thị trường, tổ chức các chuỗi sản xuất - cung ứng cho đến khâu tiêu thụ sản phẩm cuối cùng. Các nước nhỏ, các nhà sản xuất và các công ty trung gian nhỏ ngày càng khó có cơ hội phát triển nếu nằm ngoài các chuỗi cung ứng này.

Khoa học kỹ thuật phát triển rất nhanh, việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ Nano, các loại sợi vải chức năng đặc biệt, các loại nguyên liệu có nguồn gốc thiên nhiên thân thiện với môi trường như tre, đậu tương, ngô... hứa hẹn nhiều thay đổi mạnh mẽ hơn trong thời gian tới. Đặc biệt, xu thế bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, đặc biệt là Hoa Kỳ và một phần là EU đối với Việt Nam và Trung Quốc là cách để các nước này bảo vệ ngành công nghiệp dệt may trong nước và các đối tác khu vực. Đối với Việt Nam, sau khi nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO, Hoa Kỳ đã áp dụng “cơ chế kiểm soát nhập khẩu hàng dệt may” trong 2 năm 2007 – 2008 và có khả năng tiến hành tự điều tra chống bán phá giá. Điều này gây tâm lý lo ngại, bất an cho các nhà nhập khẩu và bán lẻ Hoa Kỳ, tác động mạnh đến các nhà đầu tư và xuất khẩu Việt Nam, buộc nước ta phải áp dụng các biện pháp tự giám sát xuất khẩu trong hai năm 2007 – 2008. Gia nhập WTO, thuận lợi lớn, khó khăn nhiều mà ngành dệt may Việt Nam sẽ phải đối mặt, có thể đánh giá tổng quát bằng mô hình SWOT cho ngành dệt may Việt Nam như sau:

(1) - Điểm mạnh (S)

- Thiết bị ngành may đã được đổi mới và hiện đại hoá đến 90%;

- Sản phẩm có chất lượng được phần lớn các khách hàng khó tính chấp nhận;

- Đã xây dựng được mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhiều nhà nhập khẩu, nhiều tập đoàn tiêu thụ lớn trên thế giới;

- Được bạn hàng đánh giá là có lợi thế về chi phí lao động, kỹ năng và tay nghề may tốt.

- Việt Nam được đánh giá là điểm đến ổn định về chính trị và an toàn về xã hội, hấp dẫn các thương nhân và các nhà đầu tư nước ngoài.

(2) - Điểm yếu (W)

- May xuất khẩu phần lớn theo phương thức gia công, công tác thiết kế mẫu, một chưa phát triển, tỷ lệ làm hàng theo phương thức FOB thấp, hiệu quả sản xuất thấp;

- Ngành dệt và công nghiệp phụ trợ còn yếu, phát triển chưa tương xứng với ngành may, không đủ nguồn nguyên phụ liệu đạt chất lượng xuất khẩu để cung cấp cho ngành may, do đó giá trị gia tăng không cao;

- Hầu hết các doanh nghiệp dệt may là vừa và nhỏ, khả năng huy động vốn đầu tư thấp, hạn chế khả năng đổi mới công nghệ, trang thiết bị;

- Kỹ năng quản lý sản xuất và kỹ thuật còn kém, đào tạo chưa bài bản, năng suất thấp, mặt hàng còn phổ thông, chưa đa dạng về chủng loại;

- Năng lực tiếp thị còn hạn chế, phần lớn các doanh nghiệp dệt may chưa xây dựng được thương hiệu của mình, chưa xây dựng được chiến lược dài hạn cho doanh nghiệp.

(3) - Cơ hội (O)

- Hướng chuyển dịch sản xuất hàng dệt may sang các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam mở ra cơ hội và là nguồn lực mới cho các doanh nghiệp Dệt may về cả vốn, thiết bị, công nghệ sản xuất, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, lao động có kỹ năng từ các nước phát triển;

- Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) là một cơ hội lớn cho dệt may Việt Nam đồng thời hấp dẫn các nhà đầu tư mở ra những thị trường mới và các quan hệ hợp tác mới;

- Thị trường nội địa có dân số 84 triệu dân với mức sống ngày càng được nâng cao thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư và các doanh nhân.

(4) - Thách thức (T)

- Xuất phát điểm của dệt may Việt Nam còn thấp, công nghiệp phụ trợ chưa thực sự phát triển, nguyên phụ liệu chủ yếu nhập khẩu, tỷ lệ gia công cao, năng lực cạnh tranh còn yếu hơn các nước trong khu vực và trên thế giới... là thách thức khi hội nhập kinh tế toàn cầu;

- Các văn bản pháp lý của Việt Nam còn đang hoàn chỉnh, đội ngũ cán bộ còn thiếu lại bị hạn chế về chuyên môn, ngoại ngữ, kỹ năng, liệu Dệt may Việt Nam có đủ năng lực để tiếp nhận dòng chảy dệt may thế giới và khu vực hay không?

- Các rào cản về kỹ thuật, vệ sinh, an toàn, môi trường, trách nhiệm xã hội, chống trợ giá ngày càng tăng ở các thị trường lớn nhằm bảo hộ sản xuất trong nước thách thức cạnh tranh.

2.3. Chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam

2.3.1. Đánh giá chất lượng tăng trưởng theo các tiêu chí kinh tế

Dệt may là ngành hàng mũi nhọn của Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Từ nhiều năm qua, sản phẩm dệt may Việt Nam không ngừng phát triển về số lượng, cơ cấu chủng loại và giá trị kim ngạch, trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực và chiếm giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Những thành công của sản phẩm dệt may trên thị trường quốc tế đã đánh dấu bước khởi đầu tốt đẹp trong sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế ở Việt Nam. Trong toàn ngành Dệt may, dệt may là ngành có nhiều tiềm năng phát triển, có lợi thế cạnh tranh lớn trên trường quốc tế.

(1) - Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành dệt may

Trong vài năm trở lại đây, chính sách dịch chuyển các cơ sở dệt may về các vùng nông thôn, ngoại thành và các khu, cụm công nghiệp đang dần phát huy hiệu quả và hướng tới tái cấu trúc lại ngành dệt may theo vùng lãnh thổ. Đây là định hướng rất quan trọng cho sự phát triển ngành dệt may trong dài hạn trên cơ sở đặc thù kinh tế - kỹ thuật của ngành.

Phần lớn lao động trong ngành dệt may là lao động phổ thông từ nguồn lao động nông nghiệp. Vì vậy, phát triển các doanh nghiệp dệt may tại các vùng nông thôn sẽ tận dụng được nguồn lao động tại chỗ, tránh tình trạng di cư lao động từ nông thôn lên thành thị. Theo đó, các vấn đề xã hội đồng thời được khắc phục tại các thành thị và ở các vùng nông thôn.

Chi phí sản xuất trực tiếp của các doanh nghiệp dệt may cũng được cắt giảm đáng kể nhờ vào lợi thế so sánh tiền lương lao động. Nguồn chi phí được tiết kiệm này sẽ cơ bản bù đắp được các chi phí phát sinh như chi phí vận tải, chi phí phân phối... khi dịch chuyển sản xuất ra các vùng nông thôn, khu, cụm công nghiệp. Hơn nữa, người lao động sẽ trực tiếp được hưởng lợi từ sự tiết kiệm các chi phí xã hội hàng ngày.

Việc dịch chuyển các cơ sở sản xuất dệt may về các vùng nông thôn và các khu, cụm công nghiệp là phương thức hợp lý để giải quyết các vấn đề về ô nhiễm môi trường môi sinh. Các doanh nghiệp sẽ thực hiện tốt hơn, có hệ thống hơn và có trách nhiệm hơn trong quá trình xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường và các cơ quan chức năng dễ dàng hơn trong quá trình kiểm tra, giám sát tác động môi trường của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, cơ cấu ngành dệt may nói chung, dệt may nói riêng vẫn chưa hợp lý, thể hiện ở một số điểm sau:

Thứ nhất, bảng 2.8 cho thấy đến cuối năm 2007 tỷ trọng số lượng doanh nghiệp của 3 miền: miền Bắc là 20,8%, miền Trung là 5,3% và miền Nam là 74% tương ứng với tỷ trọng sản phẩm may của 3 miền lần lượt là 30%, 10% và 60%. Đây là con số phản ánh quá trình dịch chuyển cơ cấu theo lãnh thổ, vùng

miền chưa đạt hiệu quả cao. Với những đặc thù kinh tế - kỹ thuật của ngành dệt may kết hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, địa lý và nguồn lao động của từng vùng, nghiên cứu sinh cho rằng cần tiếp tục chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng số lượng doanh nghiệp, tỷ trọng sản phẩm và tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của ngành dệt may ở miền Trung và miền Bắc nhằm tận dụng nguồn lao động tại chỗ và thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn bằng các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Thứ hai, cơ cấu sản phẩm dệt may Việt Nam đang mất cân đối nghiêm trọng thể hiện qua con số ở bảng 2.6. Chúng ta vẫn thường nói với nhau rằng ngành dệt may Việt Nam là “công xưởng” của dệt may thế giới, giá trị sản xuất công nghiệp lớn, tốc độ tăng trưởng cao nhưng các chỉ số về hiệu quả kinh tế lại thấp bởi vì chúng ta chưa phát triển được các khâu chủ chốt trong chuỗi giá trị nội bộ ngành mà trong đó công nghiệp phụ trợ dệt may có vai trò hết sức quan trọng. Trong cơ cấu sản phẩm của ngành, tỷ lệ các sản phẩm phụ trợ và phụ liệu chỉ chiếm 1,6% so với 64,8% của các sản phẩm dệt may. Điều này khẳng định rằng công nghiệp phụ trợ ngành dệt may kém phát triển, và phần lớn nguyên phụ liệu phải được nhập khẩu mặc dù chúng ta đã xây dựng nhiều chương trình, quy hoạch, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp phụ trợ ngành dệt may.

Thứ ba, thời gian qua tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp dệt may Nhà nước mặc dù đã được thúc đẩy nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn phát triển ngành. Các doanh nghiệp dệt may thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong những năm gần đây có tốc độ phát triển khá cao, tuy nhiên quy mô sản xuất chỉ ở mức nhỏ và vừa do vậy số lượng doanh nghiệp thì lớn nhưng giá trị sản xuất thì lại thấp so với các doanh nghiệp lớn thuộc khu vực kinh tế nhà nước. Chính vì vậy hiệu quả kinh tế toàn ngành không cao. Nghiên cứu sinh cho rằng, cần tiếp tục đẩy mạnh dịch chuyển dòng vốn đầu tư, theo đó đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài sẽ là lực lượng chủ yếu nắm giữ ngành công nghiệp này để phát huy tính hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) - Năng suất lao động ngành dệt may

Theo khảo sát của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, ở các xưởng dệt may năng suất của ngành may vẫn còn thấp hơn so với khu vực tính đến hết năm 2006. Các chuyên gia lý giải rằng nguyên nhân chính tạo ra lợi nhuận thấp và giá trị gia tăng thấp trong khi giá trị sản lượng khá cao là do hình thức gia công vẫn chiếm chủ yếu các đơn hàng dệt may Việt Nam. Năng suất lao động thấp là một trong những luận cứ để khẳng định chất lượng tăng trưởng ngành dệt may chưa đạt yêu cầu so với tốc độ tăng trưởng.

(3) - Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả doanh thu, chi phí sản xuất được đánh giá qua giai đoạn 2003-2007 như sau:

Bảng 2.15: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

TT	Chỉ số (đơn vị:%)	2003	2004	2005	2006	2007
1	Tỷ suất lợi nhuận/vốn hoạt động	3,84	0,681	1,29	2,09	5,3
2	Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH	4,06	0,76	1,44	2,40	6,0
3	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	0,96	0,18	0,30	0,4	0,84
4	Tỷ suất lợi nhuận/chi phí SX	0,98	0,17	0,30	0,4	0,85

Nguồn: Tập đoàn Dệt – May Việt Nam

Từ kết quả trên có thể nhận xét ngành may đã sử dụng hiệu quả vốn, đặc biệt là hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu. Mặc dù vậy hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất vẫn chưa thực sự tốt.

Về hiệu quả sử dụng vốn hoạt động trong 5 năm, năm 2007, ngành may đã đạt được kết quả cao nhất với tỷ suất lợi nhuận trên một đồng vốn đầu tư hoạt động là 5,3 cao gấp 1,38 lần so với năm 2003. Vốn chủ sở hữu được đánh giá thực hiện hiệu quả hơn so với vốn hoạt động.

Tuy nhiên, tình hình thực hiện doanh thu và chi phí không thực sự tốt. Mặc dù trong năm 2007, cả tỷ suất lợi nhuận/doanh thu và tỷ suất lợi nhuận/chi phí sản xuất đều tăng gấp đôi so với năm 2006, nhưng so với năm 2003, hiệu quả

doanh thu và sử dụng chi phí vẫn giảm sút đáng kể (năm 2003, nếu mỗi đồng chi phí tạo ra 0.0096 đồng lợi nhuận thì năm 2007 chỉ tạo ra 0.0084 đồng lợi nhuận).

Việc thực hiện doanh thu và chi phí kém hiệu quả xuất phát từ một số nguyên nhân như sau:

Nguyên nhân nội tại: hơn 70% doanh thu của ngành may tạo ra từ phương thức sản xuất gia công - phương thức CIF (không tham gia vào hệ thống phân phối), nên giá trị doanh thu thấp. Bên cạnh đó, mặc dù chi phí nhân công trong ngành được coi là rẻ (so với khu vực và thế giới) song do sự bất hợp lý trong vị trí sản xuất của các nhà máy và xưởng sản xuất trong ngành nên xảy ra tình trạng các công ty phải chịu chi phí phát sinh do biến động số lượng nhân công cao. Hơn nữa, ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt may thực sự chưa phát triển ở Việt Nam, hiện Việt Nam phải nhập phần lớn nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất của ngành. Đây cũng là nhân tố khiến chi phí sản xuất cao. Ngoài ra, một trong những nguyên nhân làm chi phí sản xuất tăng cao do hầu hết các doanh nghiệp may thiếu vốn sản xuất nên đã vay vốn ngắn hạn để đầu tư vào dài hạn. Việc này không những mang lại rủi ro tài chính cao mà còn làm cho khoản chi phí định kỳ của doanh nghiệp tăng. Quy mô sản xuất của các doanh nghiệp còn nhỏ bé nên mất lợi thế về quy mô, liên kết nội tại ngành còn yếu. Công nghệ, kỹ thuật lạc hậu cũng là một trong những nguyên nhân làm cho năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất tăng.

Nguyên nhân bên ngoài: Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh thực tế của ngành còn yếu lại phải cạnh tranh với các cường quốc dệt may như Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước Nam Á trong cùng một sân chơi bình đẳng. Tình trạng này khiến các chi phí sản xuất của doanh nghiệp trong ngành đã cao lại càng cao hơn. Một số chi phí đầu vào khác như chi phí vận chuyển, chi phí thông tin liên lạc cao so với các nước trong khu vực và thế giới cũng là một trở ngại lớn cho doanh nghiệp trong ngành.

(4) - Giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị gia tăng (VA/GO)

Tính bình quân, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành dệt may đạt hơn 13%/năm giai đoạn 2000-2005 (với 11.479,8 tỷ đồng năm 2000, 39.279,6 tỷ đồng năm 2005 – Niên giám thống kê 2006). Theo Bộ Công Thương, tốc độ tăng này tiếp tục được cải thiện vào năm 2006 và 2007, đạt gần 15%.

Có thể nói, tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may nói chung, các sản phẩm dệt may nói riêng (giá trị xuất khẩu các sản phẩm dệt may chiếm phần lớn tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành) là chỉ tiêu quan trọng nhất và nổi bật nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam. Trong các báo cáo đánh giá, các nghiên cứu khoa học về ngành dệt may Việt Nam, người ta thường nhắc đến chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu như là một cấu thành quan trọng nhất của tốc độ tăng trưởng ngành.

So với năm 1998 (thời điểm có Quyết định 161/1998/QĐ-TTg) tổng kim ngạch xuất khẩu tăng gấp 3 lần tại thời điểm cuối năm 2005, duy trì vị trí thứ nhì sau xuất khẩu dầu thô đến cuối năm 2007. Kim ngạch xuất khẩu dệt may năm 2005 đạt 4,836 tỷ USD vượt xa so với mục tiêu kế hoạch của quy hoạch theo Quyết định 161/1998/QĐ-TTg năm 1998, tiếp tục tăng lên 20,6% tương đương với 5,834 tỷ USD năm 2006 và 7,8 tỷ USD năm 2007. Điều này một mặt cho thấy sự năng động của các doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận và khai thác thị trường mới trong điều kiện cạnh tranh ngày càng phức tạp hơn, mặt khác là sự quan tâm và các kết quả tích cực trong đàm phán hiệp định song phương Việt – Mỹ với việc mở ra thị trường Mỹ vào năm 2002, tạo ra bước nhảy vọt về kim ngạch xuất khẩu của ngành trong 6 năm qua.

(5) - Khả năng cạnh tranh của ngành dệt may Việt Nam

Theo đánh giá của các nhà nhập khẩu Mỹ, khả năng cạnh tranh của hàng dệt may Việt Nam chỉ đứng sau ba cường quốc dệt may là Trung Quốc, Ấn Độ và Pakistan. Theo đó, họ đánh giá cao nhất khả năng cạnh tranh của hàng dệt

may Trung Quốc với ưu thế toàn diện về máy móc, nguyên phụ liệu và lương công nhân.

Lao động Việt Nam được đánh giá cao bởi một số đặc điểm: kỹ luật, cần cù, khéo léo, giá lao động khá hấp dẫn, đặc biệt là cơ chế “tiếp xúc” giữa các cơ quan quản lý nhà nước dành cho ngành dệt may. Những năm gần đây, dòng đầu tư nước ngoài vào ngành hàng dệt may không ngừng chảy bởi họ nhận diện được các lợi thế này, và quan trọng hơn cả là sự kiện gia nhập WTO của Việt Nam với một loạt các khơi thông về hạn ngạch, thuế suất... Tuy nhiên, đây sẽ là những vật cản trên con đường tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu của dệt may Việt Nam và sẽ làm giảm đáng kể khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Tại thị trường trong nước, trước khi thực hiện các cam kết gia nhập WTO, một trong những nguyên nhân cơ bản của sự giảm sút sức cạnh tranh là các doanh nghiệp nội địa vẫn loay hoay tìm kiếm các giải pháp cung ứng nguyên phụ liệu. Quá trình sản xuất và tiêu thụ thường phải thông qua kênh trung gian nên bị đội giá và không cạnh tranh được với hàng nhập khẩu (kể cả hàng nhập lậu).

Sau khi thực hiện các cam kết WTO về ngành dệt may, các doanh nghiệp trong nước chủ động hơn về nguồn cung ứng nguyên phụ liệu, nhiều sự lựa chọn hơn và có sức ép hơn đối với các nhà cung ứng. Tuy nhiên, do thuế suất thuế nhập khẩu giảm xuống và các doanh nghiệp Việt Nam lại phải căng ra để cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu khi mà hệ thống phân phối hay nói cách khác khâu thương mại hóa của các doanh nghiệp Việt Nam chưa hoàn thiện.

Tại thị trường xuất khẩu, doanh nghiệp Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn cung cấp nguyên phụ liệu phù hợp với yêu cầu của thị trường xuất khẩu, luôn ở thế bị động về thời gian giao hàng, chất lượng sản phẩm, màu sắc, giá cả, thậm chí phải nhập khẩu từ các nhà cung cấp do khách hàng chỉ định nên ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Một trong những thuận lợi, nói lớn hơn là cơ hội cho các sản phẩm dệt may Việt Nam

là mở rộng thị trường khi được bình đẳng trong luật chơi WTO. Về mặt lý thuyết, doanh nghiệp của ta sẽ dễ dàng hơn trong tiếp cận thị trường, trong xúc tiến bán, trong thương thuyết... và kết quả là nâng cao sức cạnh tranh. Thế nhưng trên thực tế, điều đó vẫn chưa thực hiện được bởi lẽ chúng ta cần tạo dựng một hệ thống phân phối chuyên nghiệp, chúng ta cần thực hiện các chương trình xúc tiến chuyên nghiệp, lúc đó mới có thể chặn “đầu phải” của chuỗi giá trị. Bởi vậy, tính đến thời điểm này, thậm chí đến năm 2010 doanh nghiệp dệt may ta vẫn phải chịu những thua thiệt trong quá trình cạnh tranh trên thị trường nước ngoài.

Dệt may là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Tuy nhiên giá trị xuất khẩu của ngành chủ yếu theo hình thức gia công nên hiệu quả kinh tế không cao, giá trị gia tăng thấp. Tỷ lệ xuất khẩu hàng dệt may theo hình thức FOB hiện chỉ chiếm khoảng 30-35%. Để nhận diện sâu hơn chất lượng tăng trưởng ngành dệt may từ góc nhìn kinh tế, nghiên cứu sinh xin phân tích thêm chuỗi giá trị ngành dệt may Việt Nam trong tổng quan chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

(6) - Chất lượng tăng trưởng nhìn từ phân tích chuỗi giá trị

Chuỗi giá trị ngành dệt may Việt Nam

Phân tích chuỗi giá trị cho chúng ta một bức tranh sinh động về việc tạo ra giá trị gia tăng của toàn ngành. Việc phân tích này cũng chỉ ra rằng, không chỉ có khâu sản xuất mới tạo ra giá trị gia tăng. Trong hầu hết các chuỗi giá trị, khâu thiết kế thường đóng góp một tỷ lệ lớn giá trị gia tăng, cao hơn hẳn khâu sản xuất. Và cũng bởi thế, lao động làm việc trong các khâu mang lại giá trị gia tăng cao thường đòi hỏi trình độ cao hơn và tiền công cũng cao hơn. Bên cạnh đó, phân tích chuỗi giá trị gia tăng còn cho chúng ta biết con đường, cách thức thương mại hoá sản phẩm của ngành. Đặc biệt là, cùng với phân tích chuỗi giá trị gia tăng của ngành dệt may, chúng ta có thể tìm ra những điểm yếu về liên kết trong chuỗi giá trị, những điểm này có thể mang lại lợi nhuận thấp và là rào cản sức mạnh của toàn ngành.

Trước khi phân tích chuỗi giá trị trong nội bộ ngành dệt may của Việt Nam, nghiên cứu sinh tiếp cận chuỗi giá trị theo vùng địa lý và chuỗi giá trị theo sự kiểm soát của các doanh nghiệp đầu ngành trên toàn cầu.

Chuỗi giá trị quốc gia được hiểu là toàn bộ quá trình sản xuất của ngành từ thượng nguồn (upstream) đến hạ nguồn (downstream) của sản phẩm đều được thực hiện trong nội bộ một quốc gia. Với chuỗi giá trị này, đã có một số doanh nghiệp trong ngành của Việt Nam thực hiện và mang lại thành công bước đầu chẳng hạn như May 10, Việt Tiến... Các doanh nghiệp này tham gia vào chuỗi giá trị quốc gia song song với việc tham gia vào sản xuất gia công. Hơn nữa với hạn chế về năng lực thiết kế, đặc biệt là hạn chế trong sản xuất phụ liệu cho ngành nên giá trị gia tăng tạo ra trong chuỗi chưa thực sự cao. Phương thức sản xuất gia công vẫn chiếm một tỷ lệ lớn trong các doanh nghiệp này. Về mặt bản chất chuỗi giá trị quốc gia được phản ánh thông qua chuỗi giá trị nội bộ (cơ cấu nội bộ ngành), được phân tích cụ thể hơn ở phần sau.

Phân tích chuỗi giá trị nội bộ cho chúng ta một bức tranh sinh động về việc tạo ra giá trị gia tăng của toàn ngành. Việc phân tích này cũng chỉ ra rằng, không chỉ có khâu sản xuất mới tạo ra giá trị gia tăng. Trong hầu hết các chuỗi giá trị, khâu thiết kế thường đóng góp một tỷ lệ lớn giá trị gia tăng, cao hơn hẳn khâu sản xuất. Và cũng bởi thế, lao động làm việc trong các khâu mang lại giá trị gia tăng cao thường đòi hỏi trình độ cao hơn và tiền công cũng cao hơn. Bên cạnh đó, phân tích chuỗi giá trị gia tăng còn cho chúng ta biết con đường, cách thức thương mại hoá sản phẩm của ngành. Đặc biệt là, cùng với phân tích chuỗi giá trị gia tăng của ngành dệt may, chúng ta có thể tìm ra những điểm yếu về liên kết trong chuỗi giá trị, những điểm này có thể mang lại lợi nhuận thấp và là rào cản sức mạnh của toàn ngành.

Bản chất của chuỗi giá trị thường được mô phỏng theo hình Parabol. Để đơn giản hơn trong phân tích, nghiên cứu sinh chia chuỗi giá trị nội bộ ngành dệt may Việt Nam thành 4 khâu cơ bản; ý tưởng & thiết kế, chuẩn bị sản xuất, sản

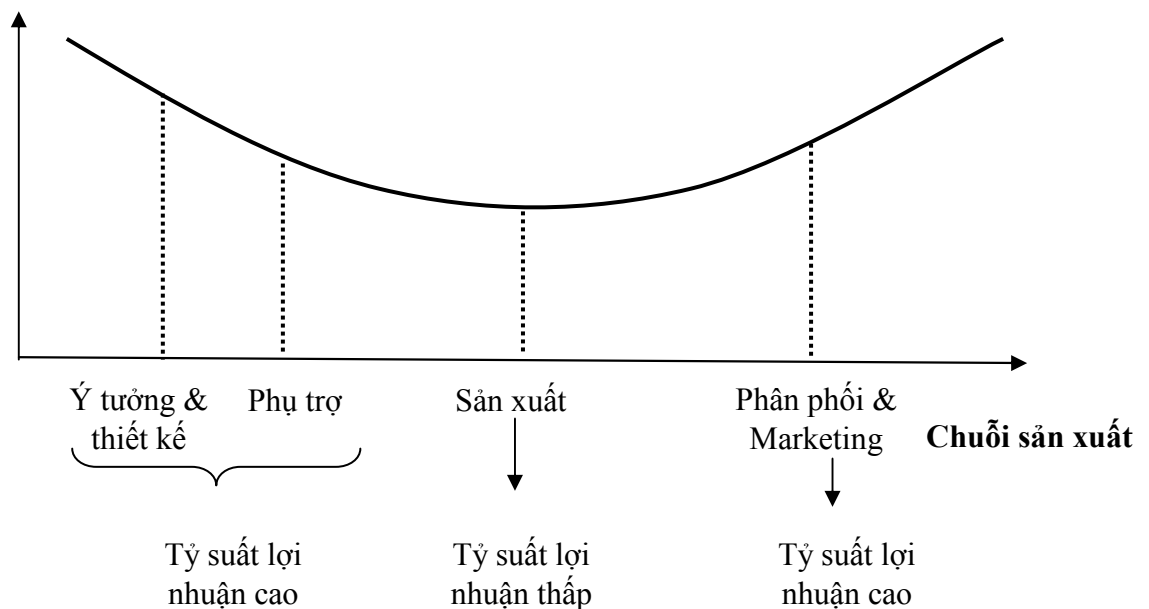
xuất, thương mại hóa/phân phối và marketing, được biểu thị tại Biểu đồ 2.10: Mô phỏng chuỗi giá trị của sản phẩm dệt may Việt Nam.

Từ phân tích và đánh giá thực trạng tăng trưởng của ngành dệt may ở trên, chuỗi giá trị được nhận diện lần lượt theo bốn khâu như sau:

Ý tưởng và thiết kế sản phẩm dệt may

Là ngành có công nghệ sản xuất thấp thuộc thể hệ công nghiệp thứ nhất, các nước đi trước chỉ phát triển trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, sau đó họ dịch chuyển dần sản xuất sang nước đi sau để tận dụng thế mạnh cạnh tranh dựa vào nguồn nhân lực giá rẻ. Lúc đó, họ chủ yếu tập trung phát triển công đoạn nghiên cứu và phát triển sản phẩm, tạo mẫu mã mới đáp ứng nhu cầu đa dạng và cao cấp của thị trường dệt may. Hiện nay, giá trị của khâu nghiên cứu và thiết kế chiếm tỷ trọng rất cao trong chuỗi giá trị sản phẩm dệt may, và đang diễn ra sự cạnh tranh gay gắt trong khâu này của chuỗi giá trị giữa các nước có ngành công nghiệp dệt may phát triển.

Giá trị



Biểu đồ 2.10: Mô phỏng chuỗi giá trị của sản phẩm dệt may Việt Nam

Ý tưởng và thiết kế sản phẩm là khâu có tỷ suất lợi nhuận cao nhất trong chuỗi giá trị thì lại là khâu yếu nhất của ngành dệt may Việt Nam. Chỉ khoảng 30% giá trị xuất khẩu của ngành dưới dạng FOB (tức là có tham gia vào khâu ý tưởng và thiết kế) còn lại là xuất khẩu dưới hình thức sản xuất gia công [27]. Tuy nhiên, trên thực tế, xuất khẩu dạng FOB ở một số doanh nghiệp vẫn chưa hoàn toàn đúng với các tiêu chí của xuất khẩu dạng này.

Chuẩn bị sản xuất sản phẩm (phụ trợ)

Khâu chuẩn bị sản xuất là khâu tạo ra giá trị gia tăng thấp thứ 2 sau khâu sản xuất. Tuy nhiên, cho đến nay, ngành dệt may Việt Nam vẫn còn rất yếu trong khâu này, thể hiện rõ nhất qua các con số ở bảng 3; tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu là 5,696 tỷ USD tương ứng với tổng kim ngạch xuất khẩu là 5,834 tỷ USD. Ở các nước phát triển ngành dệt may, số lượng doanh nghiệp phụ trợ lên tới hàng chục nghìn doanh nghiệp, trong khi đó đến cuối năm 2005 Việt Nam chỉ có khoảng 855 doanh nghiệp phụ trợ và bán phụ trợ. Vì vậy, đến cuối năm 2006 hơn 75% nguyên vật liệu đầu vào phải nhập khẩu. Theo đó, ngành dệt may Việt Nam thường xuyên phải đối mặt với nhiều khó khăn:

- Chi phí nguyên liệu cao dẫn đến giá thành sản xuất cao, tất yếu giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm dệt may thông qua công cụ giá cả.
- Không chủ động trong kế hoạch kinh doanh.
- Các doanh nghiệp sản xuất chịu sức ép từ các nhà cung cấp nguyên phụ liệu (các tập đoàn lớn của nước ngoài).

Nghiên cứu tác động của WTO đến ngành dệt may ta thấy, rõ ràng quá trình thực hiện lộ trình các cam kết WTO về các sản phẩm dệt may, các doanh nghiệp sẽ giảm bớt được những khó khăn, sức ép trên khi mà thuế suất nhập khẩu nguyên phụ liệu dần tiến tới 0%, lúc đó các doanh nghiệp sản xuất dệt may sẽ nâng cao được sức cạnh tranh thông qua giá cả. Tuy nhiên, tận dụng thuận lợi về thuế quan hay nói cách khác là chỉ cần đi thẳng mà không phải cố gắng bước qua hàng rào, các nhà cung ứng (các nhà phụ trợ) nước ngoài sẽ xuất hiện ở ạt

như là “cú đấm mới” vào ngành dệt may Việt Nam. Lúc đó, các doanh nghiệp phụ trợ dệt may nội địa sẽ phải đương đầu với áp lực cạnh tranh gay gắt ngay trên thị trường Việt Nam.

Việc các doanh nghiệp châu Á vẽ lại bản đồ sản xuất hàng dệt may trên thế giới cũng đồng thời tạo ra các đặc điểm là thương mại ngày càng tập trung hơn vào tay các tập đoàn bán lẻ đa quốc gia, từ việc chuyển dịch đầu tư, sản xuất, thiết kế, sản xuất, phân khúc thị trường, tổ chức các chuỗi sản xuất-cung ứng cho đến khâu tiêu thụ. Như vậy, các nước nhỏ, nhà sản xuất và công ty trung gian nhỏ sẽ khó có cơ hội phát triển nếu không tham gia vào các chuỗi cung ứng này.

Ngành dệt may cần phải xác định đúng vị thế của mình để tiếp nhận làn sóng chuyển dịch đầu tư sản xuất dệt may từ các nước phát triển và công nghiệp mới. Xu thế hiện nay, các doanh nghiệp Hàn Quốc đang chuyển đến sản xuất tại Việt Nam, do vậy cần chú ý để tiếp nhận tốt sự chuyển dịch này do Hàn Quốc có kinh nghiệm trong sản xuất nguyên phụ liệu cung cấp cho ngành dệt may xuất khẩu trên toàn thế giới.

Sản xuất (gia công)

Trong chuỗi giá trị nội bộ ngành, khâu sản xuất là khâu có tỷ suất lợi nhuận thấp nhất chỉ chiếm tới 5 - 10%. Biết vậy, nhưng hầu hết các doanh nghiệp may xuất khẩu Việt Nam đang tập trung khai thác các lợi thế ở công đoạn này.

Sự xâm nhập và làm chủ lẫn nhau giữa các quốc gia trong “luật chơi toàn cầu hóa” sẽ thúc đẩy các quốc gia, đặc biệt là nước đang phát triển như Việt Nam phải biết tối ưu hóa lợi thế cạnh tranh tĩnh, biến lợi thế cạnh tranh tĩnh thành lợi thế cạnh tranh động và khai thác nó một cách triệt để. Do vậy, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam cần nhận thức rõ lợi thế cạnh tranh về lao động mà vẫn hàng tự hào để không còn tự đặt mình vào vị trí đáy của chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may trong tương lai không xa.

Gần đây, có một số ý kiến chuyên gia cho rằng, việc phát triển sản xuất (gia công) các sản phẩm dệt may dù tạo giá trị gia tăng không cao nhưng giúp cho

các doanh nghiệp Việt Nam có sức cạnh tranh hơn bởi các “cường quốc dệt may” họ cạnh tranh nhau rất khốc liệt ở giai đoạn thiết kế và phát triển phụ trợ mà tạo ra nhiều thị trường ngách cho các nước như Việt Nam. Trong ngắn hạn, quan điểm này cố gắng phản ánh đúng thực tiễn, nhưng nó sẽ không phù hợp, thậm chí sẽ có định hướng sai lệch cho phát triển ngành dệt may Việt Nam trong tầm nhìn dài hạn. Như đã phân tích, khác với các ngành công nghiệp khác, công nghệ không phải là đòi hỏi có tính sống còn đối với các doanh nghiệp dệt may. Theo đó, các doanh nghiệp không quá khó khăn trong quá trình tiếp cận các yếu tố đầu vào, điển hình là nguồn nhân lực. Hơn nữa, với bề dày kinh nghiệm, ngành dệt may Việt Nam hoàn toàn đủ năng lực để phát triển các khâu chủ chốt mang lại giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu.

Phân phối sản phẩm & marketing

Trong khâu thương mại hoá, dệt may Việt Nam mới chỉ thực sự mạnh về khâu thương mại hoá trong nước, thương mại hoá ở các thị trường xuất khẩu còn rất yếu. Mặc dù đã bước đầu có xuất khẩu dạng FOB, song tỷ lệ rất thấp, trong các doanh nghiệp may, chủ yếu vẫn là xuất khẩu dạng CIF.

Tại thị trường trong nước, nhiều doanh nghiệp may đã có những chính sách marketing thành công chẳng hạn Công ty may Việt Tiến (với chiến lược Marketing chiếm lĩnh thị trường phía Bắc), hay công ty May 10 với danh tiếng tại thị trường phía Bắc... Mặc dù vậy, năng lực marketing yếu tại công ty trong ngành cũng là một trong các nguyên nhân chính của điểm yếu về khâu thương mại hoá. Khâu phân phối chưa có sự tham gia của các hãng phân phối lớn và chuyên nghiệp, chủ yếu các doanh nghiệp tự thực hiện phân phối thông qua hệ thống các cửa hàng giới thiệu sản phẩm và các đại lý nhỏ lẻ của tư nhân.

Với thị trường xuất khẩu, khâu phân phối hoàn toàn dựa vào đối tác (ngay cả với xuất khẩu dạng FOB). Tại thị trường Châu Âu, các nhà phân phối thường chính là nhà thiết kế vì hơn ai hết chính họ là người tường tận nhất nhu cầu và điều kiện để thoả mãn nhu cầu khách hàng. Các chuyên gia trong ngành dệt may

ước tính tới 70% lợi nhuận (tính trên 1 sản phẩm dệt may từ khâu đầu đến khâu cuối cùng của chuỗi giá trị) thuộc về các nhà phân phối lẻ này. Do vậy, để tăng giá trị gia tăng cho toàn ngành, việc chú trọng vào khâu thương mại hoá nhằm gia tăng giá trị cảm nhận của sản phẩm, tăng khối lượng tiêu thụ, kích thích tiêu dùng thực sự cần chuyên môn hoá và chuyên nghiệp hoá.

Vị trí của ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

Chuỗi giá trị toàn cầu của ngành dệt may có thể hiểu như sau: việc thiết kế kiểu dáng diễn ra ở New York, London... vải được sản xuất ở Trung Quốc, các phụ liệu đầu vào khác được sản xuất tại Ấn Độ và sản xuất sản phẩm cuối cùng được thực hiện ở những nước có chi phí nhân công thấp như Việt Nam, Trung Quốc... Trong chuỗi giá trị này, Việt Nam mới chỉ tham gia vào khâu sản xuất sản phẩm cuối cùng, khâu được đánh giá tạo ra lượng giá trị gia tăng thấp nhất trong toàn chuỗi giá trị. Khoảng 90% doanh nghiệp dệt may của Việt Nam tham gia vào khâu này của chuỗi giá trị dưới hình thức sản xuất gia công. Đến đây, câu hỏi đặt ra là tại sao chúng ta không phát triển các khâu khác trong chuỗi giá trị dệt may? Các phân tích sau đây sẽ luận bàn đến vấn đề này.

Dệt may là ngành đáp ứng các nhu cầu về sản phẩm tiêu dùng bao gồm các loại quần áo, chăn ga, gối đệm, các loại đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như: rèm cửa, vải bọc đồ dùng, khăn các loại... Mặt khác, sản phẩm của ngành Dệt may cũng được sử dụng trong ngành kinh tế khác như vải kỹ thuật dùng để lót đường, thi công đê điều, các loại vải làm bọc đệm ô tô, làm vật liệu lọc, vật liệu chống thấm. Để có được một sản phẩm dệt may cuối cùng cần trải qua một chuỗi các hoạt động tạo ra giá trị được thể hiện trong biểu đồ 10.

Theo biểu đồ 2.10 ta thấy chuỗi giá trị của ngành dệt may bao gồm rất nhiều công đoạn khác nhau, từ sản xuất xơ đến kéo sợi, dệt vải, nhuộm, in hoa, hoàn tất, cắt và may. Trong xu hướng toàn cầu hóa các hoạt động trong chuỗi giá trị toàn cầu này sẽ được phân bổ đến những nơi tạo ra giá trị gia tăng cao nhất và hoạt động hiệu quả nhất.

Trong chuỗi giá trị toàn cầu của ngành dệt may vị trí của các nước được xác định như sau: việc thiết kế kiểu dáng diễn ra ở các nước phát triển là chủ yếu như Mỹ, Anh, Italia, Pháp..., vải được sản xuất ở Trung Quốc, Ấn Độ, các phụ liệu đầu vào khác được sản xuất tại Ấn Độ, Trung Quốc và sản xuất sản phẩm - cuối cùng được thực hiện ở những nước có chi phí về nhân công thấp như Việt Nam, Trung Quốc, Băng La Đét, Mêhicô và một số nước Trung Mỹ và Mỹ La Tinh.

Trong chuỗi giá trị toàn cầu, khâu sản xuất sản phẩm cuối cùng là khâu có giá trị gia tăng thấp nhất, trong khâu này tỷ suất lợi nhuận chỉ khoảng 5- 10%. Trong khi đó khâu nghiên cứu và phát triển và thương mại là khâu có giá trị gia tăng cao nhất thì lại là khâu yếu nhất của ngành dệt may Việt Nam. Hiện nay, chỉ có khoảng 30% giá trị xuất khẩu của dệt may Việt Nam là dưới dạng FOB có nghĩa là có sự tham gia vào khâu nghiên cứu và phát triển còn lại là xuất khẩu dưới hình thức sản xuất gia công cho các công ty nước ngoài. Trong khâu công nghiệp phụ trợ dệt may Việt Nam vẫn đang còn rất yếu cho nên vẫn phải nhập khẩu đến hơn 70% nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Trong lĩnh vực thương mại các doanh nghiệp dệt may có tên tuổi của Việt Nam cũng chỉ thực sự mạnh ở thị trường trong nước, bán hàng và phân phối ở thị trường nước ngoài vẫn đang còn rất yếu.

Tỷ trọng nguyên liệu nhập khẩu trong tổng giá trị sản phẩm quá lớn biến ngành công nghiệp Dệt may Việt Nam trở thành nơi gia công sản phẩm trước khi xuất khẩu ra thị trường thế giới. Trong tổng số sản phẩm mà Việt Nam sản xuất ra thì có đến hơn 70% là hàng thực hiện theo phương thức gia công. Theo phương thức này, các hãng nước ngoài đặt gia công sẽ cung cấp mẫu mã sản phẩm và các nguyên phụ liệu chủ yếu, các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng lao động và cơ sở vật chất của mình, tổ chức sản xuất theo yêu cầu của bên đặt hàng và nhận số tiền theo đơn giá và sản lượng nghiệm thu. Việc sử dụng nguồn nguyên phụ liệu theo chỉ định, yêu cầu của các hãng đặt hàng nước ngoài đã làm

cho các doanh nghiệp Dệt may của Việt Nam ít có cơ hội xem xét và tự lựa chọn các nhà cung cấp đầu vào nội địa. Và vì thế dẫn đến thực trạng liên kết giữa các doanh nghiệp Dệt may trong nước với các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm phụ trợ còn yếu.

Ngay cả với các doanh nghiệp nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam, mặc dù được tự quyết định việc lựa chọn nhà cung cấp đầu vào, thì sự liên kết giữa các doanh nghiệp này với các doanh nghiệp phụ trợ trong nước cũng không khả quan hơn. Trong chuỗi giá trị toàn cầu của ngành dệt may các công ty của Việt Nam hiện nay chủ yếu vẫn sản xuất theo tiêu chuẩn khách hàng (OEM - Original Equipment Manufacture). Tuy nhiên, trở thành nhà cung ứng đạt chuẩn OEM vẫn đang còn nhiều vấn đề lớn mà Việt Nam cần tiến bộ hơn nữa so với các nước Đông Á. Mặt khác, muốn thâm nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu thì các doanh nghiệp Việt Nam cần phải sản xuất dưới dạng sản xuất thiết kế gốc (ODM - Original Design Manufacture) hay là sản xuất nhãn hiệu gốc (OBM - Own Brand Manufacture).

Thị trường dệt may chính của Việt Nam hiện nay là Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản. Trên thị trường dệt may Hoa Kỳ, Việt Nam được xếp vào nhóm thứ 3 sau Trung Quốc, Mêhicô và Hồng Kông với thị phần khoảng 4,69% năm 2006. Có thể nhận thấy thị phần của hàng dệt may trên thị trường Hoa Kỳ của Việt Nam đã tăng đáng kể từ khi Hiệp định Thương Mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết và đặc biệt là từ khi Việt Nam gia nhập WTO và Mỹ thông qua Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn cho Việt Nam.

Thị phần của Việt Nam ở thị trường Nhật Bản và EU đang còn rất khiêm tốn chỉ khoảng 2,9% ở Nhật bản và gần 1% ở EU. Ở các thị trường này Việt Nam phải cạnh tranh rất gay gắt với các nước sản xuất hàng dệt may truyền thống như Trung Quốc, Italia, Hàn Quốc, Thái Lan, Hồng Kông và Đài Loan.

2.3.2. Chất lượng tăng trưởng đánh giá theo tiêu chí xã hội

Ngành dệt may Việt Nam hiện đang giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Chất lượng tăng trưởng của ngành theo tiêu chí xã hội, có thể được nhận định qua một số đặc điểm sau:

(1) - Trực tiếp giải quyết các vấn đề lao động xã hội

Dệt may là ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đang sử dụng nhiều lao động nhất với hơn 2 triệu lao động trực tiếp chưa kể số lao động trồng bông, trồng dâu nuôi tằm, lao động dệt may của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, làng nghề nhỏ lẻ khác, chiếm hơn 20% lao động trong khu vực công nghiệp và gần 5% tổng lực lượng lao động cả nước.

Có một số quan điểm cho rằng, nên ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp tạo ra giá trị gia tăng cao, hướng tới các ngành công nghiệp công nghệ cao. Nghiên cứu sinh cho rằng quan điểm này không sai, tuy nhiên cần thực tiễn hơn trong quá trình nghiên cứu và đưa ra các quyết sách cho sự phát triển công nghiệp Việt Nam. Là ngành thuộc “thế hệ công nghiệp thứ nhất” và tạo ra giá trị gia tăng thấp, tuy nhiên với điều kiện hiện nay của nền kinh tế, phát triển ngành dệt may là hướng đi có tính tất yếu. Trong bối cảnh đất nước với hơn 86 triệu dân, trong đó khoảng 70% là lao động nông nghiệp nông thôn, GDP bình quân đầu người khoảng 800 USD/năm, việc phát triển ngành dệt may để giải quyết lao động là hết sức quan trọng.

(2) - Trực tiếp và gián tiếp giải quyết các vấn đề nông nghiệp nông thôn

Trong những năm gần đây, thực tiễn đã chứng minh Đảng và Nhà nước ta đã có quan điểm rất rõ ràng về giải quyết các vấn đề công bằng xã hội trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế. Theo đó, Nhà nước đặc biệt chú trọng đến phát triển các khu vực nông thôn thông qua thực hiện các chính sách đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Một trong số ít các ngành công nghiệp trực tiếp tham gia quá trình này là ngành dệt may với sự phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, thể hiện ở mấy điểm sau:

- Tạo việc làm trực tiếp, tại chỗ cho lao động nông nghiệp. Quá trình tái cơ cấu ngành dệt may theo lãnh thổ và không gian công nghiệp đang tạo ra những cơ hội mới cho phát triển nông thôn và nông nghiệp. Phát triển tại các vùng nông thôn, vừa trực tiếp giải quyết được lao động nông nghiệp vừa thực hiện được chính sách “ly nông bất ly hương” giảm áp lực cho các thành phố lớn.

- Là phương thức nhanh nhất đào tạo đội ngũ lao động nông nghiệp có tác phong công nghiệp. Đặc thù của ngành dệt may là công nghệ sử dụng lao động phổ thông là chủ yếu. Do vậy, quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp dệt may được rút ngắn và sớm mang lại kết quả từ tính chất sản xuất làng xã. Có thể nói, đây là phương thức hiệu quả cho việc đào tạo bước đầu lao động nông nghiệp tiếp cận với phong cách sản xuất công nghiệp.

- Tạo tích lũy xã hội cần thiết, đồng thời là nền tảng tốt cho vấn đề an sinh xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Theo báo cáo của Tập đoàn dệt may Việt Nam, thu nhập trung bình của lao động phổ thông trong ngành năm 2007 đạt 1.200.000 đ/tháng. Mức thu nhập này cao hơn nhiều so với thu nhập từ sản xuất nông nghiệp. Thực tiễn từ các làng nghề hay từ hoạt động nghề may tại các vùng nông thôn cũng thể hiện rõ điều này.

(3) - Tạo ra áp lực cho các đô thị lớn

Trong một thời gian dài, ngành dệt may được tập trung phát triển tại các đô thị lớn như Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội và đang tạo ra các hệ lụy cho quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung đã giảm đi những áp lực lên các đô thị lớn. Thực hiện dịch chuyển các cơ sở dệt may về các vùng nông thôn và cụm điểm công nghiệp theo định hướng của Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 đã và đang phát huy hiệu quả.

2.3.3. Chất lượng tăng trưởng đánh giá theo tiêu chí môi trường

Có nhiều ý kiến cho rằng, nếu tách ngành dệt may khỏi toàn ngành dệt may khi đánh giá tác động môi trường công nghiệp thì vấn đề gây ô nhiễm môi trường của ngành may không là vấn đề cấp bách. Tuy nhiên, đồng ý với các

chuyên gia của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), Nghiên cứu sinh cho rằng đánh giá chất lượng tăng trưởng của ngành dệt may theo tiêu chí môi trường cần thiết phải đặt trong tổng thể ngành dệt may vì các yếu tố kinh tế - kỹ thuật có tính “chuỗi” của ngành.

Trong những năm gần đây ngành công nghiệp dệt may nói chung, dệt may nói riêng trong cả nước từ trung ương đến địa phương, từ các cơ sở lớn đến các cơ sở vừa và nhỏ cũng như các làng nghề đã được đổi mới và cải tiến nhiều thiết bị máy móc và công nghệ. Những đổi mới này phần nào đã cải thiện môi trường lao động và môi sinh. Song, theo đánh giá của nhiều công trình nghiên cứu, đến nay ngành dệt may vẫn thuộc nhóm ngành gây ô nhiễm môi trường trầm trọng nhất.

Trong các công đoạn của ngành dệt may thường phát sinh các loại bụi bông, các loại hơi hóa chất như: hơi axit, xút, thuốc nhuộm... Những khí thải này thường làm cho tiêu chuẩn không khí trong nhà xưởng không đạt các tiêu chuẩn vệ sinh lao động. Những tác động tới môi trường phải kể đến là:

- Ngành còn sử dụng một lượng lớn nước cho giặt, nhuộm, hoàn tất, nôi hơi..., nước thải của ngành có chứa các loại hóa chất, thuốc nhuộm không tận trích được của các công đoạn hồ sợi, tẩy và nhuộm vải, các loại dầu mỡ, các loại bông xơ... Theo số liệu thống kê, toàn ngành thải ra môi trường khoảng 20-30 triệu M³ nước thải/năm. Trong đó mới có khoảng 10% tổng lượng thải đã qua xử lý, số còn lại đều thải thẳng ra cống thoát hoặc mương tiêu [42].

Ô nhiễm do nước thải sản xuất có thể được coi là dạng ô nhiễm chủ yếu và được quan tâm hàng đầu của ngành công nghiệp dệt may. Các số liệu thống kê cho thấy để xử lý hoá học hay xử lý hoàn tất một tấn hàng dệt may phải tiêu tốn từ 50- 300m³ nước và cũng khoảng chừng ấy nước thải chảy vào nguồn nước mặt gây ô nhiễm nước mặt. Nước thải của ngành công nghiệp dệt may chứa một hỗn hợp các chất hoá học dư thừa trong quá trình nhuộm và các tạp chất tách ra từ sơ sợi cho nên có độ màu, BOD, COD, chất rắn lơ lửng cao. Kết quả quan trắc

ở nhiều cơ sở sản xuất cho thấy rằng nước thải tại công chung của cơ sở trước khi đổ vào nguồn nước mặt có pH dao động từ 7,31-8,58; COD từ 270-700mg/m³; BOD từ 123-220mg/m³; chất rắn lơ lửng từ 110-264mg/m³; độ màu rất cao. Ngoài những chất trên, các chất còn lại như NH₄⁺; Cl⁻; NO₂⁻; NO₃⁻; tổng phốt pho; đồng; chì; kẽm; sắt; crom; mangan đều có nồng độ thấp hơn tiêu chuẩn cho phép [42].

- Theo Tập đoàn Dệt May Việt Nam (số liệu trích dẫn đến 12/2005), số liệu đánh giá tác động môi trường của các doanh nghiệp có thể kết luận rằng nước thải chưa qua xử lý của ngành đều vượt qua các tiêu chuẩn Nhà nước về môi trường, cụ thể như:

+ Độ pH của nước thải có giá trị từ 9-12 sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự tồn tại và phát triển của các loài thủy sinh.

+ Tổng chất rắn lơ lửng và hòa tan đều cao hơn quy định, trong đó có nhiều chất độc hại như thuốc nhuộm khó phân giải, các chất hoạt động bề mặt, các kim loại nặng, đặc biệt là các loại muối hòa tan với nồng độ cao đủ khả năng tiêu diệt các loại vi sinh vật.

+ Màu nước thải với nồng độ cao làm giảm tính thẩm mỹ và ngăn cản các quá trình quang hợp của các sinh vật trong nước.

+ Khả năng tích tụ sinh học của sinh vật trong nước là điều khó tránh.

+ Tiềm ẩn nguy cơ nước thải dệt nhuộm ảnh hưởng đến nước ngầm gây hậu quả lâu dài.

- Bụi bông trong công đoạn kéo sợi, dệt vải, may có thể gây ra cho người lao động những bệnh liên quan đến đường hô hấp. Theo các số liệu đo được, thông thường nồng độ bụi ở công đoạn kéo sợi từ 1,10 – 3,44 mg/m³, ở công đoạn dệt từ 1,16 – 1,50 mg/m³, ở công đoạn may từ 0,93 – 1,15 mg/m³ [42]. Cụ thể hơn ở các nhà máy may, nồng độ bụi được quan trắc như sau:

+ Tại bộ phận thêu nồng độ bụi dao động từ 0,39- 0,48mg/m³.

+ Tại bộ phận cắt nồng độ bụi dao động từ 0,71-6,87mg/m³.

+ Tại bộ phận may nồng độ bụi dao động từ 0,47-1,63mg/m³.

- Các thiết bị làm lạnh và điều hòa trung tâm trong các công nghệ kéo sợi, công nghệ dệt và trong các dây chuyền may thường sử dụng các môi chất lạnh như amoniac, CFC... Do thiết bị đã cũ nên trong quá trình vận hành và bảo dưỡng lượng môi chất lạnh rò rỉ tới 15-20%, gây tác động ngay đến sức khỏe của con người và làm suy giảm tầng ôzôn.

- Trong các cơ sở dệt may, tiếng ồn luôn là mối quan tâm của nhiều người. Hiện nay ngành dệt may nước ta đã được đổi mới thiết bị nhưng tiếng ồn vẫn đang là một vấn đề đáng lo ngại đối với công nhân trực tiếp sản xuất.

- Hiện tại theo khảo sát của Bộ Công Thương, chất thải rắn của ngành công nghiệp dệt may gồm các loại sau đây: Vải vụn các loại thải ra từ quá trình cắt may, bụi thu hồi từ các hệ thống hút và xử lý, bao bì nilon, giấy, bì cacton làm bao bì, thùng nhựa, can, chai lọ đựng hoá chất, thuốc nhuộm, cặn bùn sinh ra trong quá trình xử lý nước thải, chất thải sinh hoạt. Nhìn chung mức độ ô nhiễm do chất thải rắn của ngành công nghiệp dệt may không lớn vì nhiều thứ có thể sử dụng lại hoặc tái chế để sử dụng cho những mục đích khác. Nhưng thực tế ở một số công ty cho thấy rằng việc thu gom, phân loại các loại chất thải chưa tốt, nhiều khi rác thải nguy hiểm lại để cùng với rác thải thường.

Ngoài ra còn một số nguyên nhân gây phát thải các chất độc hại ra môi trường như:

- Do thiết bị, công nghệ lạc hậu, quy trình bất hợp lý còn chứa tỷ lệ cao những loại hóa chất – thuốc nhuộm dư.

- Chi phí đầu tư, chi phí vận hành các hệ thống xử lý còn quá lớn so với tiềm lực của các doanh nghiệp.

- Nhận thức của các doanh nghiệp còn hạn chế, chưa có các biện pháp và chế tài đủ mạnh đối với các cơ sở vi phạm về bảo vệ môi trường.

- Về năng lượng, ngành dệt may Việt Nam sử dụng chủ yếu là điện năng cho máy móc, thiết bị công nghệ và chiếu sáng. Việc sử dụng năng lượng như

thủy điện và nhiệt điện, các nhà máy dệt may cũng thải ra một lượng lớn các khí thải ô nhiễm môi sinh.

- Về nhiên liệu, ngành dệt may thường sử dụng 2 loại nhiên liệu cho lò hơi là than hoặc dầu FO và xăng dầu cho phương tiện vận tải, nâng hạ, bảo trì... khí cháy cũng phát thải các chất gây độc hại. Ngoài trừ một số nồi hơi có hệ thống xử lý tách bụi và một số phương tiện vận tải nhập khẩu có tiêu chuẩn khí thải phù hợp với quy định ở một số nước công nghiệp phát triển, còn lại phần lớn thường chưa được xử lý trước khi phát thải vào môi trường nên khi hoạt động đều thải ra môi trường các khí thải vượt quá nồng độ cho phép, gây tác động xấu tới môi trường. Do vậy, nhất thiết phải xử lý phát thải để đạt các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn Nhà nước về môi trường đã quy định.

Hiệp hội dệt may Việt Nam cho biết, quản lý môi trường là một trong những lĩnh vực quản lý yếu nhất của ngành dệt may. Cho đến nay, trong ngành vẫn có doanh nghiệp chưa có hệ thống nước thải. Cả nước hiện chưa có phòng thí nghiệm xác nhận sản phẩm đạt nhãn mác sinh thái. Chưa có doanh nghiệp nào được chứng nhận nhãn mác sinh thái trên sản phẩm xuất khẩu. Toàn ngành mới chỉ có 5 doanh nghiệp được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000.

Tuy vậy, hiện tại ngành công nghiệp dệt may mà đại diện cao nhất là Hiệp hội các doanh nghiệp dệt may Việt Nam chưa có bộ phận chỉ đạo các hội viên của mình về mặt môi trường. Thành viên lớn nhất của Hiệp hội dệt may là Tập đoàn dệt may Việt Nam cũng chưa thành lập bộ phận quản lý và theo dõi về môi trường riêng biệt. Tại Tập đoàn, Ban Kỹ thuật Đầu tư cử ra cán bộ của ban mình kiêm nhiệm thêm mảng môi trường. Tại các công ty thành viên phòng kỹ thuật đầu tư cũng cử một cán bộ của mình kiêm nhiệm theo dõi về môi trường. Việc cán bộ của ban kỹ thuật đầu tư thuộc Tập đoàn cũng như của các phòng kỹ thuật đầu tư tại các công ty kiêm nhiệm mảng môi trường có thuận lợi là luôn gắn được kế hoạch đầu tư với công tác bảo vệ môi trường ở giai đoạn dự án mới

được xây dựng, song vì cán bộ kỹ thuật đầu tư lại phải tiến hành xây dựng những dự án mới nên việc quản lý theo dõi hoạt động không được chặt chẽ và liên tục. Mặt khác, ngành công nghiệp dệt may cũng như các ngành công nghiệp khác đang chịu sự kiểm tra, giám sát từ nhiều phía của các cơ quan quản lý từ trung ương đến địa phương. Chính vì thế doanh nghiệp nhiều khi không được tự chủ mời những đơn vị có khả năng quan trắc và phân tích môi trường mà phải theo ý của cơ quan quản lý tại địa phương. Đó là hình thức vừa đánh trống vừa thổi kèn, mà sắp tới hình thức này sẽ không có lợi cho doanh nghiệp khi mà nhà nước đánh thuế nguồn thải.

2.4. Các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam

2.4.1. Các nhân tố bên ngoài

(1) - Xu thế kinh tế thế giới

Xu hướng hội nhập và toàn cầu hoá mang lại cho ngành công nghiệp may Việt Nam nhiều cơ hội khách quan và chủ quan trong quá trình đón nhận chuyển giao công nghệ, hợp tác và tham gia phân công sản xuất khu vực. Trong ngành dệt may, với chuỗi giá trị toàn cầu như phân tích ở trên, hiện Việt Nam mới tham gia vào khâu sản xuất gia công của chuỗi giá trị. Với việc tham gia vào WTO, ngành may Việt Nam không phải đối mặt với hạn chế về hạn ngạch khi xuất khẩu sang thị trường EU và Mỹ song bên cạnh đó ngành phải đối mặt với cạnh tranh ngày càng gay gắt từ những đối thủ cạnh tranh khác như: Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan...do những đối thủ này cùng thị trường mục tiêu với ngành dệt may của Việt Nam. Hơn thế nữa, nếu không tự nâng cao nội lực thì công nghiệp dệt may Việt Nam sẽ đánh mất thị phần do phụ thuộc quá nhiều vào đối tác nước ngoài, và dựa vào nguồn lao động rẻ, thiếu chủ động và yếu kém trong khâu thiết kế và tham gia phân phối sản phẩm.

Sự lớn mạnh của nền kinh tế Trung Quốc đã có những tác động, ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế khu vực và thế giới. Thêm vào đó, bối cảnh và xu

hướng phát triển kinh tế của Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam khiến Trung Quốc trở thành đối thủ cạnh tranh lớn của Việt Nam trong hầu hết các ngành công nghiệp. Như đã phân tích ở trên, đối thủ lớn nhất trong ngành dệt may của Việt Nam là Trung Quốc. Do vậy, việc nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành đồng nghĩa với việc phát triển ngành bền vững, tìm cơ hội cho ngành ở những thị trường ngách sẽ là những yếu tố quyết định để ngành dệt may Việt Nam tồn tại và phát triển được trong thời gian tới.

Xu hướng dịch chuyển ngành công nghiệp dệt may: lịch sử phát triển của ngành công nghiệp dệt may thế giới đồng thời với quá trình dịch chuyển công nghiệp dệt may từ khu vực các nước phát triển sang các khu vực kém phát triển hơn do tác động của lợi thế so sánh. Đó là sự dịch chuyển dần từ Anh (cuối thế kỷ 18) sang các nước Châu Âu và vào thế kỷ 20 là chuyển dần từ Châu Âu sang Châu Á (dịch chuyển sang Nhật vào năm 1950, các nước NICs những năm 60, và các nước Đông Nam Á, Nam Á những năm 80). Quá trình dịch chuyển của ngành may cũng diễn ra trong nội bộ của một quốc gia. Ban đầu, công nghiệp dệt may thường được tập trung tại các khu đô thị nhờ các lợi thế về cơ sở hạ tầng, trình độ lao động, thương mại... Sau đó, do mất dần các lợi thế về lao động và giá nhân công rẻ, để tiếp tục giữ lợi thế so sánh, công nghiệp dệt may buộc phải dịch chuyển dần về các vùng đô thị kém phát triển hơn là các vùng nông thôn. Việc dịch chuyển này còn phù hợp với việc giải quyết các vấn đề về môi trường và xã hội.

Là nước đi sau, Việt Nam có điều kiện thuận lợi trong việc kế thừa thành tựu của các nước công nghiệp phát triển. Bởi vậy, xu hướng dịch chuyển này tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội phát triển ngành công nghiệp dệt may.

(2) - Đối thủ cạnh tranh

Khi xâm nhập vào thị trường may thế giới đặc biệt là thị trường EU, Nhật Bản, Mỹ bằng con đường xuất khẩu thì đối thủ cạnh tranh lớn nhất là Trung Quốc. Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới lại nằm trên con đường tơ lụa

nên ngành dệt - may Trung Quốc phát triển hàng ngàn năm nay, vừa đảm bảo nhu cầu tiêu thụ trong nước, vừa đảm bảo giao thương quốc tế. Trung Quốc giữ vị trí hàng đầu trong ngành dệt may thế giới về sản lượng bông, vải bông và sản phẩm dệt may đứng thứ 2 về xơ hoá học. Công nghiệp dệt - may Trung Quốc luôn giữ vị trí tiên phong trong nền kinh tế quốc dân, giá trị sản lượng của ngành dệt may chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng kim ngạch buôn bán hàng dệt may toàn cầu, trung bình kim ngạch xuất khẩu hàng may chiếm 20% kim ngạch xuất khẩu toàn cầu, trong đó các thị trường truyền thống của Trung Quốc là Nhật Bản, Hồng Kông, Mỹ, EU và Australia. Năm 2007, những thị trường này chiếm trên 80% tổng giá trị xuất khẩu của Trung Quốc. Theo dự đoán của các chuyên gia nghiên cứu Ngân hàng Thế giới, sau khi gia nhập WTO, đến năm 2010, kim ngạch xuất khẩu ngành may của Trung Quốc sẽ chiếm đến 47% thị trường dệt may thế giới.

Hiện nay, Trung Quốc đề ra nhiệm vụ là tăng cường khả năng cạnh tranh thông qua việc cơ cấu lại ngành dệt may, điều chỉnh quy mô sản xuất, hiện đại hoá thiết bị và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nhằm mục đích chuyển từ một quốc gia có ngành công nghiệp dệt may lớn thành một nước có ngành công nghiệp dệt may mạnh. Chiến lược này được thực hiện dựa trên một số ưu thế của ngành dệt may Trung Quốc như: đội ngũ nhân viên kỹ thuật giỏi, giá hàng may thấp (chỉ khoảng 80% giá hàng cùng loại của Việt Nam); công tác marketing có hiệu quả; cơ cấu ngành đã phát triển ở một mức nhất định và đặc biệt là hệ thống chính sách khuyến khích của chính phủ Trung Quốc. Dự báo trong những năm tới Trung Quốc vẫn dẫn đầu thế giới về hàng dệt may. Do vậy, việc Trung Quốc gia nhập WTO đã đặt hàng dệt may của Việt Nam trước những khó khăn khi kinh doanh trên cùng một thị trường mục tiêu với các công ty Trung Quốc. Từ khi Trung Quốc gia nhập WTO, xuất khẩu hàng dệt may của nước này chiếm đến 25% tổng số hàng dệt may toàn cầu và Trung Quốc không còn bị phụ thuộc vào hạn ngạch của Mỹ và EU áp đặt như trước kia do đã là thành viên của tổ

chức này. Do đó, khả năng thống trị thị phần thế giới của Trung Quốc không chỉ bởi Trung Quốc có quy mô sản xuất, giá thành thấp, tính hiệu quả cao mà còn là yếu tố hội nhập WTO mang lại. Ngoài ra, thế mạnh của Trung Quốc còn nằm ở khả năng phản hồi nhanh đơn đặt hàng cũng như uy tín lớn của ngành này tại Trung Quốc, hơn nữa, kết quả kinh doanh cho thấy, các doanh nghiệp trong ngành sẵn sàng lắng nghe nhu cầu của khách hàng.

Bên cạnh Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Singapore đều là các nước xuất khẩu hàng may với kim ngạch xuất khẩu cao hơn Việt Nam bởi họ tạo được nhiều lợi thế hơn so với các sản phẩm của Việt Nam. Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu hàng may của Thái Lan bằng 4 lần, Trung Quốc bằng hơn 25 lần của Việt Nam. Có thể nói, mức độ cạnh tranh trên thị trường may trong khu vực Châu Á là rất gay gắt.

(3) - Khung khổ WTO

- Chính phủ Việt Nam đã bãi bỏ các biện pháp hỗ trợ ngành dệt may theo Quyết định 55/CP và những quy định trái với WTO, như vậy hàng rào bảo hộ dệt may trong nước không còn, thuế nhập khẩu giảm (cam kết thuế suất đối với sản phẩm may còn 20%, vải còn 12%, sợi còn 5%) nên các nhà sản xuất phải cạnh tranh quyết liệt với hàng ngoại nhập trong việc tranh giành thị trường trong nước; nếu cam kết trong vòng DOHA thuế đỉnh, thuế cao, thuế leo thang giảm ngay thì các nhà sản xuất sẽ bị gặp khó khăn, có thể nhiều công ty bị đóng cửa hoặc phá sản gây nên một lượng lớn lao động không có công ăn việc tạo ra sự mất ổn định cho xã hội.

- WTO mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường mới và các liên kết mới; xuất khẩu không bị khống chế quota, một số thị trường đang đối xử phân biệt về thuế, sẽ đưa thuế nhập khẩu xuống bình thường; được hưởng những lợi ích từ môi trường đầu tư.

- WTO dỡ bỏ hàng rào thuế quan bảo vệ thị trường nội địa bằng thuế thu nhập sẽ giảm xuống tới mức tối đa (thuế nhập khẩu hiện hành 40% với vải và

50% với hàng dệt may, hàng rào này sẽ được giảm còn bình quân khoảng 15%). Bên cạnh đó, các rào cản của nước ngoài sẽ được dựng lên, như các vấn đề về môi trường, chống bán phá giá...

- Tuy Hoa Kỳ đồng ý bỏ hạn ngạch cho Việt Nam nhưng lại áp dụng cơ chế giám sát hàng dệt may nhập khẩu từ Việt Nam và có thể tiến hành điều tra chống bán phá giá. Điều này làm cho không những các doanh nghiệp Việt Nam mà cả các nhà nhập khẩu, bán lẻ Hoa Kỳ lo ngại, gây tâm lý hoang mang về tính bất ổn định, rủi ro của thị trường làm giảm đơn hàng và đầu tư vào lĩnh vực này

- Cạnh tranh về lao động cũng diễn ra quyết liệt hơn. Mâu thuẫn giữa sức ép phải giảm giá xuất khẩu để cạnh tranh và xu hướng chi phí trong nước (điện, xăng dầu, nguyên liệu, giá tiêu dùng, thu nhập của người lao động) ngày càng tăng gây khó khăn cho các nhà doanh nghiệp.

(4) - Chính sách của Chính phủ

Nhìn chung, chính sách của Chính phủ và các quy định cụ thể với ngành có độ ổn định thấp, làm cho các doanh nghiệp khó ứng phó kịp thời với những thay đổi trên.

Chính sách vẫn còn cứng nhắc, không sát với yêu cầu thực tế, chẳng hạn như: chính sách trong việc cho phép các doanh nghiệp Việt Nam tiếp nhận mẫu hàng gửi theo đường hàng không mà đối tác nước ngoài đã điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thị trường.

Ngoài ra, việc thực thi chính sách và quy định chung của Nhà nước không có sự đồng nhất giữa Trung ương và địa phương. Có trường hợp chính sách của Nhà nước Trung ương thông thoáng nhưng chính quyền địa phương lại điều chỉnh, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Điều này tạo nên sự không bình đẳng trong môi trường hoạt động của các doanh nghiệp ở địa phương so với các doanh nghiệp ở các thành phố lớn và các trung tâm công nghiệp.

(5) - Văn hoá - xã hội

Hội nhập toàn cầu cũng tạo ra xu hướng giao thoa giữa các nền văn hoá nhưng vẫn giữ những nét văn hoá truyền thống, đặc thù của từng vùng, từng quốc gia. Điều này yêu cầu sản phẩm có tính quốc tế cao hơn. Để thâm nhập vào thị trường khu vực và quốc tế, việc nghiên cứu sản phẩm phù hợp với văn hoá, quan niệm thẩm mỹ của từng thị trường là yếu tố không thể thiếu. Đặc biệt trong ngành dệt may, yếu tố thời trang yêu cầu cao. Để có thể dịch chuyển cơ cấu ngành dọc theo chuỗi giá trị về phía thiết kế và phân phối sản phẩm, việc hiểu biết và nghiên cứu văn hoá của các thị trường mục tiêu là rất cần thiết.

2.4.2. Các nhân tố bên trong

(1) - Trình độ công nghệ

Trước năm 1991, các doanh nghiệp may chủ yếu sử dụng công nghệ may nhập khẩu từ các nước CHDC Đức, CHLB Đức, Nhật Bản. Sau năm 1991, đặc biệt trong những năm gần đây, các doanh nghiệp may liên tục đầu tư mở rộng sản xuất và đổi mới thiết bị để đáp ứng yêu cầu chất lượng thị trường thế giới. Đây cũng là xu hướng tất yếu mà các nước xuất khẩu phải thực hiện bởi trên thực tế hiện nay rào cản kỹ thuật, tiêu chí xuất xứ sản phẩm đang được sử dụng như là một rào cản thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và nó được dùng như một công cụ áp đặt của các nước phát triển đối với các quốc gia đang phát triển.

Nhìn chung, công nghệ của ngành dệt may Việt Nam hiện nay đã được cải tiến, đổi mới một cách đáng kể và ngày càng rút ngắn khoảng cách thế hệ công nghệ với một số nước có ngành công nghiệp dệt may phát triển, trong đó đáng kể đến là việc đổi mới công nghệ trong công đoạn may và hoàn tất sản phẩm: các máy may sử dụng hầu hết là máy hiện đại có tốc độ cao, có bơm dầu tự động, đảm bảo vệ sinh công nghiệp; việc hoàn tất sản phẩm được thực hiện trong hệ thống là hơi (tối thiểu là treo phun nước) để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, trong hai đoạn đầu của quy trình công nghệ may là chuẩn bị sản xuất và cắt thì việc đổi mới công nghệ vẫn chưa được thực hiện một cách triệt để và hiệu

quả còn thấp, hầu hết các doanh nghiệp vẫn giác đồ và trải vải thủ công... Những con số phản ánh thực trạng của ngành dệt may Việt Nam những năm qua đã minh chứng rõ nét cho tác động của yếu tố Công nghệ đến sự tồn tại và phát triển của ngành dệt may Việt Nam.

(2) - Nguồn nhân lực

Ngành dệt may nói riêng, dệt may nói chung là một trong số ít ngành đang có lợi thế so sánh đối với một số nước trong khu vực, thể hiện rõ ở lực lượng và chất lượng lao động, tuy nhiên đây cũng là ngành công nghiệp mà các sản phẩm chủ yếu được kết tinh từ hàm lượng lao động giản đơn. Nếu tính cả lao động tại các gia đình phục vụ cho cả ngành dệt may, tổng số lao động trong ngành đến hết năm 2006 khoảng hơn 2 triệu lao động.

Bởi công nghệ tương đối giản đơn, nên lao động trong ngành dệt may có khả năng tiếp thu nhanh các quy trình sản xuất và công nghệ mới, nhanh chóng làm chủ được sản xuất, có khả năng làm ra các sản phẩm đạt chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu. Chất lượng nguồn nhân lực đã có những bước chuyển biến tích cực. Điều này được minh chứng qua những cải thiện rõ nét về sức khỏe, trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn của lao động Việt Nam trong thời gian qua. Xét về mặt số lượng, lực lượng lao động có trình độ chuyên môn đều tăng qua các thời kỳ. Một trong những ưu việt của ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở Việt Nam nói chung và ngành dệt may nói riêng là giá nhân công thấp hơn so với các nước. Theo số liệu thống kê thì trong năm 2000, tiền công lao động trong ngành dệt may của Việt Nam là 0,18 USD/giờ, trong khi đó các nước trong khu vực như Indonesia là 0,23 USD/giờ, Trung Quốc là 0,34 USD/giờ, Thái Lan là 0,87 USD/giờ... Tuy nhiên, bên cạnh những thế mạnh được coi như lợi thế so sánh tương đối của ngành dệt may Việt Nam so với các nước trong khu vực và một số nước trên thế giới, nguồn nhân lực của ngành dệt may Việt Nam vẫn tồn tại khá nhiều hạn chế và đó cũng là những nguyên nhân chính ảnh hưởng khá tiêu cực đến chất lượng tăng trưởng của ngành. Việc thiếu

cân đối về đào tạo hay nói cách khác, có sự chênh lệch đáng kể trong đào tạo và trình độ của nhân công, trình độ đào tạo cũng là vấn đề đang đặt ra cho ngành dệt may Việt Nam. Phương pháp, phương tiện phục vụ kỹ năng thực hành còn nhiều hạn chế và đặc biệt đang tồn tại sự chuyển dịch cơ học lực lượng lao động từ ngành dệt may sang một số ngành khác có sức hấp dẫn hơn như chế biến nông lâm thủy sản, công nghiệp điện tử...

Trình độ chuyên môn, kỹ thuật của lực lượng lao động hiện nay vẫn còn nhiều bất cập thể hiện cụ thể qua cơ cấu lao động; tốc độ cũng như số lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao đẳng và đại học tăng nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng và số lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật viên và công nhân kỹ thuật dẫn đến tình trạng "thầy nhiều hơn thợ", thiếu công nhân có tay nghề cao, lại càng thiếu công nhân có kỹ năng và kỹ xảo. Ảnh hưởng của cơ cấu này lại càng rõ rệt khi chúng ta nhìn nhận vấn đề qua công nghệ, thể hệ công nghệ và kèm theo là các yêu cầu đặt ra cho sự tương thích lao động của ngành. Như chúng ta đã biết, ngành dệt may là một trong số ít ngành hiện nay vẫn chỉ cần sử dụng công nghệ giản đơn, nói khác đi nó là ngành công nghiệp thuộc "thế hệ thứ nhất" chính vì vậy sự đòi hỏi về trình độ cao của người lao động không được đặt ra với mức độ cấp bách và thiết yếu như một số các ngành công nghiệp khác, tuy nhiên các kỹ năng, kỹ xảo là hết sức cần thiết đối với lao động cho sự tăng trưởng bền vững của ngành. Kỹ năng, kỹ xảo ở đây không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng một cách tối đa theo yêu cầu của công nghệ may mà còn được đòi hỏi một cách khắt khe trong hai công đoạn quan trọng của quá trình sản xuất sản phẩm dệt may là ý tưởng sản phẩm và thiết kế sản phẩm. Cho đến nay, ngành dệt may Việt Nam đang chỉ tập trung thực hiện công đoạn thứ tư - công đoạn sản xuất của quá trình sản xuất mà bỏ qua hoặc chưa chú trọng đến các công đoạn khác như ý tưởng sản phẩm, thiết kế sản phẩm, chuẩn bị sản xuất và thương mại hoá. Thực tế ngành dệt may Việt Nam đã và đang chỉ ra rằng tỷ suất lợi nhuận tại công đoạn sản xuất là thấp nhất chiếm từ 5 đến 10%. Giá trị gia tăng của

ngành vẫn rất thấp, lại càng đáng lo ngại hơn khi chúng ta thực hiện phép so sánh gián đơn giữa giá trị gia tăng (VA) với giá trị sản xuất công nghiệp (GO) của ngành. Trong khi GO của ngành tăng liên tục thì VA lại có xu hướng chững lại, thậm chí giảm đi khi xuất hiện sự cạnh tranh gay gắt từ phía một số nước có ngành dệt may phát triển mạnh của khu vực trong sân chơi bình đẳng của hội nhập WTO. Những luận cứ trên cũng là câu trả lời cho câu hỏi: liệu nguồn nhân lực có phải hợp phần quan trọng quyết định vị trí của ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may?

(3) - Năng lực tài chính

Quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing, quản trị sản xuất... là các hoạt động luôn gắn liền với sự tồn tại và phát triển của bất kỳ một doanh nghiệp công nghiệp nào, tuy nhiên để thực hiện các chức năng cơ bản trên chúng ta không thể không nhắc tới cụm từ "Tài chính". Nếu xem xét các chức năng hoạt động quản trị của doanh nghiệp công nghiệp như là các chủ thể thì "Tài chính" hay nói rộng ra là quản trị tài chính được xem như nhà đầu tư, người sáng lập và duy trì sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tiêu chí đầu tiên và cũng là tiêu chí quan trọng nhất đánh giá sự lớn mạnh, sự bền vững của doanh nghiệp và rộng hơn là của ngành trong phạm trù riêng - sản xuất kinh doanh là sự lớn mạnh về tài chính và đầu tư. Ngành dệt may Việt Nam cũng vậy. Để hiểu rõ hơn về tác động, vai trò của đầu tư tài chính trong tổng quan về tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam, ở đây xin được tách biệt đầu tư tài chính thành thành 2 loại theo truyền thống là đầu tư trong nước và đầu tư có yếu tố nước ngoài. Số liệu tổng hợp của ngành đã chỉ ra rằng cùng với sự tăng trưởng vượt trội của ngành dệt may là sự gia tăng với tốc độ cao mức đầu tư trong cũng như ngoài nước. Thể hiện rõ nét nhất cho giai đoạn tăng nhanh mức đầu tư cho ngành 1989-1997 là năm 1993. Trong năm này, ngành đã thu hút được 24 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư lên tới 578,842 triệu USD. Cũng trong giai đoạn này tốc độ tăng trưởng của ngành đạt con số đáng khích lệ hơn 14% nhưng tỷ lệ này có xu

hướng giảm khi có biến động về tình hình đầu tư do cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á.

(4) - Năng lực marketing

Xét về năng lực cạnh tranh, hàng dệt may Việt Nam nhìn chung được đánh giá chưa cao. Do vậy, vấn đề quan trọng nhất hiện nay là các doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm, từ đó giảm giá thành để cạnh tranh tốt hơn.

Sau nhiều năm phát triển, đến nay sản phẩm ngành dệt may Việt Nam đã bao gồm nhiều chủng loại khác nhau: áo sơ mi nam nữ, jacket, áo khoác nam nữ, quần jeans... Nhiều sản phẩm mới ra đời, đã xuất hiện một số hàng hoá chất lượng cao có tiêu chuẩn quốc tế. Mặc dù vậy, cơ cấu sản phẩm ngành dệt may Việt Nam vẫn đơn điệu, sản phẩm chưa thực sự theo sát nhu cầu thị trường, doanh nghiệp dệt may chưa chủ động xác định được sản phẩm chuyên môn, sản phẩm mình có lợi thế. Phần nhiều các sản phẩm vẫn thuộc nhóm chất lượng trung bình, chưa chủ động đáp ứng được các yêu cầu đối với hàng may như: mốt, mẫu mã, đường nét, chất liệu, màu sắc... Công đoạn sáng tạo kiểu dáng, mẫu mã của Việt Nam tuy đã có những bước phát triển đáng kể nhưng chủ yếu ngành vẫn sử dụng mẫu mốt của bên đặt hàng gia công, cũng bởi lý do này nên công tác sản xuất thường phụ thuộc vào khách hàng. Doanh nghiệp Việt Nam cần có chiến lược đa dạng hoá thị trường và sản phẩm để tránh rủi ro, có thể duy trì sản xuất kinh doanh và nhanh chóng có phương án thay thế chuyển đổi.

Hình thức phân phối sản phẩm của ngành may hiện tại chủ yếu dựa trên phương thức gia công xuất khẩu (CMT), trong đó các doanh nghiệp Việt Nam hầu như không chịu rủi ro về việc tiêu thụ hàng hoá. Vai trò của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam trong quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm hạn chế như vậy, nên tỷ lệ giá trị gia tăng của sản phẩm cũng rất thấp. Kênh lưu thông hàng dệt may chưa hoàn thiện, các doanh nghiệp thiếu thông tin về thị trường, không thể tự mình phát triển thị trường tiêu thụ, dẫn đến buộc phải phụ

thuộc vào nước ngoài. Thị trường xuất khẩu bị động, nhiều rủi ro, trong khi đó thị trường tiêu thụ nội địa với nhu cầu đang ngày càng gia tăng, cả về số lượng và chất lượng lại không được các doanh nghiệp may Việt Nam quan tâm đúng mức. Hiện tại đã có một số nhóm sản phẩm cho thị trường trong nước được doanh nghiệp chú ý, tuy vậy, đa dạng hoá sản phẩm, thoả mãn phần lớn nhu cầu trong nước với nhiều kênh phân phối, nhiều loại sản phẩm, cho tới nay vẫn là một thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam. Hiện trên thị trường Việt Nam, hàng dệt may Trung Quốc có thể nói vẫn chiếm vị trí chủ đạo. Với giá rẻ hơn khoảng 20-30%, thậm chí 50%, hàng Trung Quốc đang thống lĩnh từng ngõ ngách nhỏ nhất của thị trường nội địa.

Tuy nhiên, hầu hết các nhà nhập khẩu đều công nhận, đối với những đơn hàng tương đối phức tạp, doanh nghiệp Việt Nam chiếm ưu thế cạnh tranh hơn hàng Trung Quốc. Chúng ta có lợi thế hơn về quy mô sản xuất các đơn hàng nhỏ, kỹ thuật đòi hỏi tinh xảo, nhằm vào thị phần tiêu dùng cá biệt. Những đơn hàng này thường có giá trị gia tăng cao và ngay cả đơn giá gia công cũng cao hơn các sản phẩm sản xuất hàng loạt với số lượng lớn khác. Các ưu điểm này được xem xét tới khi đề cập đến chiến lược phát triển cho ngành công nghiệp này ở Việt Nam.

2.5. Mô hình tăng trưởng công nghiệp dệt may của một số nước và bài học cho Việt Nam

2.5.1. Mô hình của Trung Quốc

Công nghiệp dệt may của Trung Quốc đang gia tăng mạnh, hiện không chỉ là nỗi lo ngại đối với công nghiệp dệt may của nhiều quốc gia trong khu vực, mà còn là thách thức lớn đối với ngành công nghiệp này trên phạm vi toàn cầu.

Trước khi chế độ hạn ngạch dệt may được xoá bỏ, các quốc gia đó lường trước những khó khăn khi phải đối mặt với cường quốc dệt may Trung Quốc. Tuy nhiên, những con số thống kê tới nay cho thấy, thực tế cũng đáng lo ngại hơn nhiều so với những phỏng đoán ban đầu. Một số mặt hàng dệt may của

Trung Quốc xuất sang Liên minh châu Âu (EU), tăng nhanh ngoài sức tưởng tượng. Tính riêng trong tháng 1/2005, xuất khẩu của Trung Quốc sang 15 nước khu vực này đó tăng tới 47% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, tại Mỹ, số liệu trong tháng 2 và tháng 3 cho thấy, kim ngạch nhập khẩu hàng dệt may từ Trung Quốc tăng 63% so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ tính riêng tháng 1, xuất khẩu dệt may Trung Quốc sang Mỹ đạt 1,4 tỷ USD, tăng tới 65,26%. Tính chung 3 tháng đầu năm, nước đông dân nhất thế giới xuất khoảng 84,48 triệu áo sơ mi chất liệu cotton sang Mỹ. Ngoài những thị trường quan trọng kể trên, xuất khẩu hàng dệt may của Trung Quốc vào các quốc gia và khu vực khác cũng tăng nhanh: sang Thổ Nhĩ Kỳ tăng 78.9%, Nhật Bản 11,9% và Hồng Kông 18,26% [28].

Công nghiệp dệt may Trung Quốc bắt đầu hình thành vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX. Dưới tác động của các chính sách cải cách và mở cửa, các công ty dệt may và thời trang Hồng Kông đã đầu tư trước tiên vào khu vực Thẩm Quyển và các vùng lân cận, xây dựng một hệ thống gia công liên hoàn, sau đó là khu vực rộng lớn thuộc tỉnh Quảng Đông và các tỉnh khác. Tiếp đến các quốc gia và vùng lãnh thổ như: Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc vào Trung Quốc với việc đầu tư các hệ thống gia công dài hạn với việc cung cấp nguyên phụ liệu từ bên ngoài. Đó là mô hình chính của hệ thống sản xuất lúc này. Cách thức này đạt hiệu quả cao về giải quyết lao động, tạo việc làm, công nghệ sản xuất sản phẩm được chuyển giao, các nhà thiết kế dần dần tiếp cận với thiết kế kiểu dáng, thời trang mẫu mã quốc tế... Tuy vậy, đơn giá gia công sản phẩm thấp, phần phụ thuộc vào các hãng nước ngoài lớn, các công đoạn tạo ra giá trị gia tăng cao cho sản phẩm đều do công ty nước ngoài đảm trách.

Hơn 20 năm sau, các công ty dệt may Trung Quốc không còn chỉ sản xuất dưới dạng gia công sản phẩm cho các công ty nước ngoài nữa. Ngành công nghiệp này phát triển các sản phẩm với sự độc lập trong hợp tác liên kết. Trung Quốc đang bắt đầu việc xây dựng hệ thống phát triển các thương hiệu nổi tiếng

của chính họ. Thương hiệu đang trở thành vấn đề mấu chốt trong phát triển công nghiệp dệt may hiện nay ở Trung Quốc. Kết hợp với lợi thế về thị trường tiêu thụ nội địa khổng lồ, nhiều hãng dệt may nội địa ở Trung Quốc chiếm giữ thị phần lớn trong nước đã bắt đầu hợp tác với các hãng thời trang nổi tiếng hàng đầu trên thế giới. Hai hình thức hợp tác được diễn ra song song: Xây dựng một vài thương hiệu mới dưới tên tuổi của hàng thời trang Trung Quốc, đồng thời phát triển dưới dạng đại lý bán cho các hãng đó với các tên tuổi nhãn hiệu nổi tiếng sẵn có. Đây là các biện pháp để giảm thiểu các rủi ro và sử dụng hiệu quả chi phí. Cho đến cuối năm 2005, hãng Cartier có kế hoạch mở 6 chi nhánh đại lý ở Trung Quốc, trong năm 2004 hãng Prada đã mở được 15, LV mở 13 chi nhánh. Bên cạnh đó, tập đoàn Firs (Mỹ), phối hợp với các công ty Trung Quốc đã xây dựng được 18 nhãn hiệu mới cho sản phẩm thời trang dệt may của nước này, kế hoạch đến năm 2010 sẽ xây dựng được 30 nhãn hiệu [28]. Nhóm sản phẩm loại này bắt đầu được xuất khẩu ra nước ngoài với số lượng dè dặt.

Hiện tại, mô hình “các liên kết công nghiệp” trong công nghiệp dệt may đang được các doanh nghiệp ở Trung Quốc đặc biệt quan tâm. Đó là các vùng, nơi có các nhà máy dệt may với các đặc điểm riêng biệt khác nhau (về công đoạn sản xuất, về sản phẩm...), nhưng có thể đáp ứng nhu cầu một cách đa dạng nhất cho người tiêu dùng, cho khách hàng về sản phẩm dệt may thông dụng, nếu liên kết hợp lý với nhau. Các doanh nghiệp đã tham gia các liên kết công nghiệp này đều thấy được tính ưu việt của hình thức này, khi họ trở thành một phần của chuỗi sản xuất công nghiệp, nhất là khi bản thân một doanh nghiệp không thể thực hiện được những phân công đoạn sản xuất hoặc nhờ có liên kết, họ đã giảm được nhiều chi phí. Chính phủ Trung Quốc đã có kế hoạch phát triển bốn khu liên kết công nghiệp như vậy cho sản xuất sản phẩm dệt may thông dụng: tại Bắc Kinh, Thượng Hải, Thẩm Quyển và Dalian. Các vùng địa phương khác cũng được quy hoạch để phát triển chuyên biệt từng loại sản phẩm, ví dụ Shengzhou và Huzhou cung cấp 70% sản phẩm quần áo trẻ em; Quảng Đông chuyên về sản

xuất hàng hoá xuất khẩu; Wenzhou và Ningbo chuyên sản xuất quần áo hàng ngày, công sở...

Đối với thị trường quốc tế, cho đến nay sản phẩm dệt may Trung Quốc vẫn được biết tới với lợi thế giá rẻ, mẫu mã đa dạng, tuy vậy chất lượng thấp, các công đoạn tinh xảo của sản phẩm hầu như không có, và phân đoạn thị trường của sản phẩm chưa cao, chủ yếu đáp ứng các nhu cầu thông dụng, cung cấp hàng hoá cho các siêu thị, cửa hàng thời trang lớn, chưa đáp ứng yêu cầu về các mặt hàng đòi hỏi kỹ thuật cao, số lượng sản xuất nhỏ, nhu cầu cho các cửa hàng nhỏ, đặc chủng về nhu cầu.

2.5.2. Mô hình của Ấn Độ

Công nghiệp dệt may Ấn Độ phát triển khá mạnh, trên cơ sở sự thịnh vượng của ngành công nghiệp dệt nước này. Ấn Độ là một trong số ít các nước trên thế giới, ngay từ đầu đã tạo dựng ngành công nghiệp dệt may với tất cả các khâu, các công đoạn của quá trình sản xuất, từ sản xuất nguyên liệu thô, đến thiết kế kiểu dáng sản phẩm, cắt may và gia công thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Mô hình phát triển ngành công nghiệp dệt may Ấn Độ bao gồm hai điểm cơ bản: đó là sự hoạt động hiệu quả của hệ thống chuỗi liên kết ngang và chính sách đa dạng hoá sản phẩm, bắt nguồn từ thị trường nội địa.

Hệ thống hoạt động của chuỗi liên kết ngang được xây dựng trên nền tảng của ngành công nghiệp dệt rất phát triển. Mặc dù sợi cotton vẫn chiếm 58% thị trường nguyên liệu dệt may, Ấn Độ nhiều năm qua đã đầu tư đa dạng hoá sản phẩm cho thị trường nguyên liệu: nguyên liệu vải sợi nhân tạo, như polyester, viscose, acrylic..., chiếm khoảng 39% thị trường tiêu thụ; nguyên liệu sợi tự nhiên, như lụa, len, lanh... vẫn tiếp tục được quan tâm phát triển. Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp Ấn Độ đã xây dựng được hệ thống tiêu thụ rộng khắp toàn cầu, ngay cả đối với các mặt hàng không phải là sản phẩm truyền thống của nước này, ví dụ như tập đoàn Aditya Birla hiện là nhà cung cấp lớn nhất trên thế giới các sản phẩm liên quan đến sợi viscose (vải lanh nhân tạo).

Mô hình phát triển ngành công nghiệp dệt may Ấn Độ dành ưu tiên đặc biệt cho nhóm các doanh nghiệp nhỏ, các hộ gia đình, do đặc thù các sản phẩm dệt may nước này đòi hỏi phần lao động bằng tay cao. Nhân công làm việc trong ngành này được coi là các nghệ nhân. Mặc dù ngày nay sự gia tăng phần kỹ thuật hiện đại tự động và sản xuất hàng loạt trong các sản phẩm đã ngày càng cao hơn, lao động với tay nghề khéo léo, tinh xảo vẫn là một trong các lợi thế của ngành công nghiệp này ở Ấn Độ so với các nước khác trên thế giới. Các doanh nghiệp, các tập đoàn lớn, từ năm 1960 cho đến những năm đầu thập kỷ 90 không được nhà nước ưu đãi trong các chính sách phát triển công nghiệp dệt may. Trong khi toàn bộ các công đoạn sản xuất tạo ra giá trị gia tăng cao cho sản phẩm đều thuộc về các doanh nghiệp lớn: kỹ thuật thiết kế, thời trang, phát triển sản phẩm, thương hiệu và công suất tiêu thụ cũng như cấp hàng. Để thay đổi tình trạng của ngành công nghiệp này, sau năm 90, cùng với sự mở cửa nền kinh tế, chính phủ Ấn Độ đã quan tâm phát triển công nghiệp dệt may thiên về chiều sâu. Việc ra đời hàng loạt các công ty lớn trong lĩnh vực sản phẩm thời trang đã tạo ra cho hàng dệt may Ấn Độ khả năng cạnh tranh mới trên thị trường, trên cơ sở sự phát triển mạnh, rộng khắp bao gồm hàng trăm công đoạn, được thực hiện bởi hệ thống doanh nghiệp nhỏ đã xây dựng trong suốt 3 thập niên.

Ngày nay khách hàng trên thế giới có thể dễ dàng nhận biết đặc trưng sản phẩm dệt may Ấn Độ: mặc dù được sản xuất với quy mô lớn; mẫu mã hiện đại, thời trang; chủng loại sản phẩm đa dạng với nhiều loại nguyên liệu khác nhau; đó vẫn là những sản phẩm có tính thủ công cao, đòi hỏi lao động lành nghề, tinh xảo.

Đa dạng hoá sản phẩm cũng là một trong các chính sách quan trọng của ngành công nghiệp dệt may. Đáp ứng nhu cầu nội địa với các sản phẩm dệt may truyền thống nam và nữ, quần áo thể thao, quần áo khoác mùa đông, các loại sản phẩm phổ cập của ngành công nghiệp dệt may, quần áo trẻ em, và toàn bộ các sản phẩm khác cho mọi lứa tuổi. Bên cạnh đó, các sản phẩm may gia dụng (rèm

vải, ga gối trải giường, khăn tắm, đồ làm bếp...) và sản phẩm may công nghiệp (vải bạt công nghiệp, mũ ô tô...) cũng được sản xuất rộng khắp ở Ấn Độ. Đáp ứng tối đa thị trường nội địa, nhập khẩu hạn chế, kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp này ở Ấn Độ hiện tại khoảng 15 tỷ USD. Mục tiêu dự kiến năm 2005 là hơn 20 tỷ, năm 2010 là sản xuất công nghiệp dệt may Ấn Độ sẽ đạt con số 85 tỷ USD, trong đó khoảng 45 tỷ từ thị trường nội địa, 60% số còn lại là kim ngạch xuất khẩu của công nghiệp dệt may [28].

2.5.3. Mô hình của Thái Lan

Công nghiệp dệt may Thái Lan giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, hiện nay tạo ra khoảng một triệu việc làm mỗi năm. Sản phẩm dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kim ngạch xuất khẩu, năm 2002 là 2,9 tỷ USD [28].

Công nghiệp dệt may Thái Lan có tỷ lệ 40/60 giữa dệt và may. Hầu hết các sản phẩm dệt may xuất khẩu hiện nay vẫn được thực hiện dưới dạng gia công: khách hàng thiết kế mẫu mã và trực tiếp cung cấp nguyên phụ liệu cho sản phẩm. Cơ cấu giá thành các sản phẩm của ngành công nghiệp này: nguyên phụ liệu chiếm 65%, lao động 20%, và các chi phí khác như khấu hao máy móc, nhiên liệu năng lượng chiếm khoảng 15%. 60% năng lực sản xuất của công nghiệp dệt may là dành cho xuất khẩu, bao gồm cả các phân thị trường cao cấp và thấp cấp. Mô hình ngành công nghiệp dệt may xuất khẩu của Thái Lan là gia công cho các công ty nước ngoài dưới thương hiệu sản phẩm của họ. Để sản xuất phục vụ xuất khẩu, Thái Lan nhập khẩu hầu hết nguyên phụ liệu, các bán thành phẩm nguyên liệu chất lượng cao mà khả năng sản xuất trong nước đến nay vẫn chưa đáp ứng được. Nhìn chung, quá trình sản xuất đòi hỏi số lượng lao động lớn, nhất là các khâu cắt, may. Máy móc công nghệ lạc hậu với sự hạn chế về nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Công nghiệp dệt may Thái Lan dựa trên nền tảng sản xuất hàng loạt với số lượng lớn các đơn đặt hàng với đơn giá thấp. Sản phẩm dệt may Thái Lan phần lớn chưa có thương hiệu và tên tuổi. Hầu hết

năng lực sản xuất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với hệ thống máy móc kỹ thuật đơn giản.

2.5.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thứ nhất, tăng cường đầu tư là giải pháp chủ yếu để nâng cao năng lực, trình độ kỹ thuật và chất lượng sản phẩm.

Hơn bao giờ hết, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang phải đối đầu với những khó khăn lớn; nguồn cung ứng nguyên vật liệu trong nước chưa phát triển, tình trạng công nghệ còn lạc hậu, còn phụ thuộc quá nhiều vào những thị trường gia công xuất khẩu như Mỹ, Châu Âu, chưa có những thương hiệu lớn hay các yếu tố sản xuất đầu vào như điện, nước, giá thông tin liên lạc còn cao với các nước trong khu vực... Công tác chuẩn bị thị trường và nguồn nhân lực quản lý và vận hành nhà máy quyết định sự thành công của dự án đầu tư. Bên cạnh đó cần đầu tư ngành may theo hướng chuyển dịch cơ cấu: hiện đại hóa một số nhà máy để chuyển hướng sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng cao, nâng cao năng lực tiếp cận thị trường để từng bước chuyển từ gia công sang FOB, đầu tư các nhà máy mới tại các thị trấn, thị tứ nhằm chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn.

Thứ hai, thu hút đầu tư, đa dạng hóa sở hữu và loại hình doanh nghiệp trong ngành dệt may

Để phát triển ngành dệt may Việt Nam, nhà nước cần khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư thông qua các hình thức hợp tác kinh doanh, công ty liên doanh, công ty liên kết, cổ phần hóa các doanh nghiệp, doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài. Xây dựng các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt, nhuộm, sản xuất nguyên liệu bông xơ và sợi nhân tạo, sản xuất nguyên phụ liệu, để kêu gọi các nhà đầu tư; trong đó ưu tiên các dự án sản xuất vải dệt thoi phục vụ cho sản xuất hàng dệt may xuất khẩu. Xây dựng các doanh nghiệp kinh doanh nguyên phụ liệu tập trung nhằm đáp ứng được nhu cầu nguyên phụ liệu cho các doanh nghiệp với chất lượng cao và giá nhập khẩu hợp

lý. Đồng thời, xây dựng các khu công nghiệp chuyên ngành dệt, may có đủ điều kiện hạ tầng cung cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, đảm bảo các yêu cầu về môi trường và lao động có khả năng đào tạo.

Thứ ba, phát triển công nghiệp phụ trợ, nâng cao giá trị gia tăng trên mỗi sản phẩm tiến tới xây dựng thương hiệu riêng cho dệt may Việt Nam.

Quota loại bỏ từ năm 2005 mở đường cho các nước đang phát triển, có nhiều lợi thế cạnh tranh, tập trung phát triển ngành dệt để có thể chủ động được trong tất cả các giai đoạn trong quá trình sản xuất. Mạng lưới bán lẻ ngày càng bị chi phối bởi những tổ chức bán lẻ ở những nước tiêu thụ hàng hóa lớn, nơi xu hướng thiên về sự chuyên biệt cao của sản phẩm, những sản phẩm có thương hiệu lớn và những phân đoạn thị trường. Những tập đoàn bán lẻ lớn thu thập thông tin thị trường về thị hiếu khách hàng, xu thế mẫu mới nhất và việc tập hợp những thông tin này đã tạo cho họ những lợi thế trong việc giao dịch với những nhà cung ứng của họ.

Việc lựa chọn cho công nghiệp dệt may Việt Nam một mô hình thích hợp, theo từng giai đoạn phát triển là điều hết sức cần thiết vào thời điểm ngành này đang gặp nhiều thử thách trên toàn thế giới như hiện nay. Nếu tiếp tục phát triển tự phát, Việt Nam sẽ đi theo con đường của Thái Lan. Trong khi chúng ta có lợi thế về nhu cầu tiêu dùng nội địa lớn, lao động trong ngành may có khả năng tinh xảo cao, việc đáp ứng các đơn hàng nhỏ với các yêu cầu cao về gia công chi tiết khó cũng là lợi thế của Việt Nam so với Trung Quốc. Trên cơ sở các kinh nghiệm của Ấn Độ, chúng ta có thể thực hiện mô hình đó cho ngành dệt may Việt Nam, cụ thể hơn, theo hướng phù hợp với xu thế và nhu cầu tiêu dùng thế giới hiện nay. Tuy nhiên trên hết vẫn là đòi hỏi khách quan về việc phát triển một ngành công nghiệp phụ liệu cho dệt may một cách dài hạn, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Thứ tư, phát triển liên kết “dọc” và liên kết “ngang” nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp dệt may nội địa

- Liên kết sản xuất chưa trở thành nhu cầu bức xúc trong hoạt động của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Ngay trong một doanh nghiệp, nhu cầu liên kết kinh tế, nếu có xuất hiện, cũng chỉ tồn tại trong ý tưởng của các lãnh đạo doanh nghiệp, mà chưa trở thành nhu cầu của tất cả thành viên trong doanh nghiệp. Thực tế điều hành sản xuất kinh doanh cho thấy, chính các cán bộ quản lý cấp trung gian là những người dễ dàng nhận ra các nhu cầu về liên kết nhất, mà nếu họ không nêu ra, thì chủ doanh nghiệp cũng khó lòng mà nhận thấy. Đó là chưa kể, nếu những người lao động trực tiếp không nhận thức rõ được các lợi ích của liên kết kinh tế, thì trong công việc, họ sẽ không triệt để tuân thủ các quy định của các hợp đồng kinh tế, và do vậy sẽ dẫn đến hiệu quả không cao của doanh nghiệp khi thực hiện các liên kết kinh tế.

- Môi trường vĩ mô chưa thuận lợi cho liên kết sản xuất.

Liên kết kinh tế bấy lâu nay, chủ yếu vẫn là quá trình vận động tự thân của doanh nghiệp. Nhà nước hầu như chưa có được các cơ chế, chính sách cụ thể, tạo điều kiện hay khuyến khích cho liên kết kinh tế phát triển.

- Về phía doanh nghiệp, khi có nhu cầu tìm kiếm sự liên kết, nhưng không biết tìm ở đâu, bởi các thông tin về đối tác đôi khi không đầy đủ hoặc không đủ tin cậy để doanh nghiệp đi đến quyết định có nên liên kết với đối tác đó hay không. Nếu các hoạt động kiểm toán và công khai thông tin được tiến hành một cách thường xuyên thì cũng là cách giúp doanh nghiệp có điều kiện để tìm hiểu thông tin về các đối tác của mình một cách có hiệu quả hơn.

- Năng lực liên kết của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế, điều đó được thể hiện ở uy tín của các doanh nghiệp chưa cao, chưa đủ sức thu hút các doanh nghiệp nhỏ khác làm vệ tinh cho mình. Những doanh nghiệp có đủ năng lực như Lilama, Sông Đà... chưa nhiều, làm cho các quan hệ về liên kết kinh tế khó phát triển. Hy vọng rằng, với sự ra đời của một số tập đoàn kinh tế

như Điện lực, Than và khoáng sản, Dệt may..., các mối quan hệ về liên kết kinh tế sẽ có điều kiện phát triển hơn.

- Sự nhỏ bé về quy mô thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, làm cho các DN khó tiến hành các hoạt động liên kết. Song, vấn đề này sẽ sớm được khắc phục khi Việt Nam hiện đã chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- Cơ chế chính sách của Nhà nước chưa có nhiều quy định liên quan đến việc thúc đẩy các mối liên kết kinh tế phát triển hoặc đã có thì lại khó đi vào cuộc sống do tâm lý sản xuất nhỏ, manh mún trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế. Điều này được thể hiện rất rõ trong việc triển khai QĐ 80/TTg của Thủ tướng Chính phủ về liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ nông sản.

- Hội nhập kinh tế quốc tế vừa tạo động lực, vừa đặt ra yêu cầu đối với sự hợp tác, liên kết sản xuất của các doanh nghiệp dệt may.

Trong sản xuất công nghiệp, liên kết ngang, liên kết dọc đang ngày càng chặt chẽ. Theo dự báo, với tiết diện tiếp xúc rộng giữa các quốc gia, các ngành và các doanh nghiệp nhờ vào quá trình làm phẳng thế giới, liên kết sản xuất quốc tế sẽ phát triển lên mô hình “liên kết ma trận”. Lúc đó yêu cầu chuyên môn hóa cao, cao đến tinh xảo sẽ là áp lực đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi mà công nghệ, trình độ quản lý, nguồn nhân lực, tài chính và hoạt động marketing vẫn còn khoảng cách quá xa so với các nước phát triển.

Trong điều kiện hội nhập WTO, các tập đoàn đa quốc gia sẽ thực hiện chiến lược mua sắm theo phương thức mới, lúc đó quyết định quan trọng nhất không phải là quyết định tập trung như các doanh nghiệp Nhật Bản đã từng thực hiện nữa mà các doanh nghiệp thuộc các quốc gia khác nhau sẽ có nhiều cơ hội hơn để trở thành “vệ tinh” trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Đây là động lực, là cơ hội cho việc phát triển liên kết sản xuất quốc tế trong điều kiện mở.

Tuy nhiên, càng hội nhập sâu rộng tính cạnh tranh càng cao, và các doanh nghiệp trong nước cần nhận thức sâu sắc và có kế hoạch phòng bị. Rõ ràng, với

sự mạnh mẽ, quy mô đơn lẻ, yếu hơn trong cạnh tranh, các doanh nghiệp trong nước cần liên kết, hợp tác để nâng cao năng lực. Đây là yêu cầu đặt ra trong hội nhập kinh tế quốc tế.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Từ phương pháp luận được nghiên cứu ở chương 1, nghiên cứu sinh lấy ngành dệt may để nghiên cứu điển hình cho chất lượng tăng trưởng công nghiệp Việt Nam với một số nội dung như sau:

Một là, nghiên cứu, khảo sát và đánh giá tổng thể chất lượng tăng trưởng Công nghiệp Việt Nam những năm qua thông qua một số tiêu chí như: cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị tăng thêm trong công nghiệp, hệ số ICOR, tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, các vấn đề xã hội và môi trường.

Hai là, khảo sát thực trạng phát triển ngành dệt may Việt Nam thông qua các đặc điểm: quy mô và năng lực sản xuất, cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm, phân bố doanh nghiệp theo lãnh thổ, trình độ công nghệ và trang thiết bị sản xuất, nguồn nhân lực, thị trường và kim ngạch xuất khẩu, mức đầu tư, công nghiệp phụ trợ và công tác quản lý ngành.

Ba là, đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành dệt may theo các tiêu chí: chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, giá trị tăng thêm trong tương quan với giá trị sản xuất công nghiệp, khả năng cạnh tranh của sản phẩm và của doanh nghiệp, phân tích chuỗi giá trị ngành trong tổng thể chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may, các vấn đề về xã hội và môi trường. Từ đó, có những đánh giá tổng quát về chất lượng tăng trưởng, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với ngành dệt may Việt Nam.

Bốn là, phân tích các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam, gồm cả các nhân tố bên ngoài như: xu thế kinh tế thế giới, đối thủ cạnh tranh, khung khổ các cam kết WTO, các chính sách của Chính phủ

và yếu tố văn hóa – xã hội, và các nhân tố bên trong như: trình độ công nghệ, nguồn nhân lực, năng lực tài chính và năng lực marketing.

Năm là, nghiên cứu mô hình công nghiệp dệt may của Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan và rút ra bốn bài học quan trọng cho công nghiệp dệt may Việt Nam.

CHƯƠNG 3

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

3.1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

3.1.1. Quan điểm

Hiện nay đang tồn tại một số quan điểm chưa đồng thuận về phát triển ngành dệt may trong điều kiện mới. Trên tổng thể toàn ngành, có quan điểm cho rằng không nên đầu tư nhiều cho sự phát triển ngành dệt may bởi tính hiệu quả kinh tế thấp của ngành. Quan điểm khác thì cho rằng, chỉ nên đầu tư chiều sâu để phát triển ngành ở phần mang lại giá trị cao trong chuỗi giá trị toàn cầu... Tuy nhiên, nghiên cứu sinh cho rằng đây là ngành kinh tế - kỹ thuật rất quan trọng và cần phát triển trong điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, thể hiện ở các quan điểm sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tiếp tục đóng vai trò và vị trí của một ngành công nghiệp quan trọng thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Ngành công nghiệp dệt may là ngành sử dụng nhiều lao động, sử dụng nhiều nguồn nguyên vật liệu từ ngành dệt, sợi, chỉ và các ngành sản xuất phụ liệu, ngành phụ trợ cho ngành may. Do vậy để đảm bảo chất lượng và sự ổn định các nguồn nguyên vật liệu cho sự tăng trưởng của ngành may thì sự phát triển của ngành may phải gắn chặt chẽ với sự phát triển của ngành dệt và nông nghiệp (bông, tơ tằm). Bên cạnh đó sự tăng trưởng của ngành may còn gắn liền với sự phát triển của hàng loạt các ngành công nghiệp khác như: hoá chất, hoá dầu để tạo ra các loại nguyên liệu tổng hợp, sợi nhân tạo, các loại hoá chất, thuốc nhuộm, các ngành cơ khí chế tạo các loại phụ tùng thay thế, thiết bị đơn giản, đến ngành bao bì... Vì vậy, nâng cao chất lượng tăng trưởng cần có sự liên kết chặt chẽ giữa ngành may với các ngành khác và tổng thể nền kinh tế.

Thời gian qua, tuy có những thành tựu quan trọng trong xuất khẩu, ngành may đã đạt được mục tiêu tăng trưởng hàng xuất khẩu nhanh, nhưng sự thể hiện vai trò như là nhân tố thúc đẩy các ngành và lĩnh vực khác phát triển lại không tương xứng. Điều này được thể hiện rõ nét ở chỗ đầu tàu ngành may xuất khẩu chạy quá nhanh và đã bỏ xa sự phát triển của ngành dệt, trồng bông, tơ lụa..., cũng như chưa kéo theo được sự phát triển chung của các ngành công nghiệp cơ khí phục vụ cho dệt may, ngành sản xuất các loại phụ liệu cho ngành may trong nước cũng chưa phát triển. Sự tăng trưởng của ngành may hiện tại chủ yếu là kéo theo sự gia tăng nhập nguyên phụ liệu, mà vẫn chịu phụ thuộc và bị sức ép giá tăng cao làm ảnh hưởng đến giá trị gia tăng và chất lượng tăng trưởng.

Trong suốt quá trình phát triển ngành dệt may xuất khẩu luôn ở trong tình trạng bị động về nguyên phụ liệu. Hầu hết nguyên liệu các loại đều phải nhập khẩu. Trong khi có nhiều loại nguyên phụ liệu chúng ta có thể tự khả năng cung cấp một phần, nhưng vấn đề đặt ra lại là việc cung cấp không đảm bảo về số lượng, chất lượng và không đồng bộ làm cho giá trị xuất khẩu thấp. Do vậy, để đảm bảo tăng trưởng ổn định và có chất lượng cao, thì sự phát triển ngành may phải gắn kết và phối hợp chặt chẽ với sự phát triển các ngành khác trong tổng thể quy hoạch vùng hoặc quốc gia, tạo cho ngành may có chỗ dựa ổn định và vững chắc cho sự phát triển, đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát triển nhiều ngành khác cũng như thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Thứ hai, nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may theo hướng ưu tiên cho xuất khẩu phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Nước ta phải tận dụng các lợi thế so sánh về nguồn lao động và tài nguyên để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng các ngành và sản phẩm công nghiệp xuất khẩu, vừa tăng trưởng nhanh, có hiệu quả và bền vững, có thêm nguồn ngoại tệ để tái đầu tư hiện đại hoá, đẩy mạnh sản xuất.

Tăng trưởng của ngành may trong giai đoạn tới vẫn phải kết hợp cả hai hình thức gia công và mua nguyên liệu - bán sản phẩm. Hình thức gia công xuất

khẩu tuy ta đã quen làm từ nhiều năm nay, nhưng hiệu quả kinh tế không cao chủ yếu là hiệu quả xã hội, do thu hút được nhiều lao động giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Ngược lại nếu xuất khẩu trực tiếp thì hiệu quả cao hơn nếu sử dụng nguyên phụ liệu trong nước. Do vậy nâng cao chất lượng tăng trưởng theo hướng chuyển dần sang các hình thức xuất khẩu có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên muốn làm được điều này đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của ngành và các doanh nghiệp, từng bước xác lập vị trí của các doanh nghiệp may của Việt Nam trên trường quốc tế.

Thứ ba, nâng cao chất lượng tăng trưởng theo hướng hiện đại hoá và đa dạng hoá, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường.

Cùng với sự phát triển kinh tế, nhu cầu hàng dệt may của thị trường sẽ tăng nhanh, nhưng không đơn giản chỉ tăng về số lượng mà đòi hỏi về chất lượng ngày càng cao, mẫu mã đa dạng và phong phú, dịch vụ hỗ trợ càng nhiều. Do vậy ngành may cần phải được trang bị hiện đại hoá.

Thứ tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng trong khuôn khổ các điều kiện bảo vệ môi trường và các vấn đề xã hội.

Sự tăng trưởng quá nhanh thường kéo theo sự khai thác tài nguyên bừa bãi, khiến các nguồn tài nguyên cạn kiệt, các loại rác thải công nghiệp gây ô nhiễm không khí, nguồn nước làm cho môi trường sinh thái bị huỷ hoại do đó ảnh hưởng trực tiếp đến cư dân trong vùng. Việc tăng trưởng nhanh phải đảm bảo không dẫn đến ảnh hưởng môi trường sinh thái.

3.1.2. Một số định hướng dài hạn

3.1.2.1. Định hướng tổng thể

Vấn đề cốt lõi của chính sách với ngành dệt may là nên khuyến khích phát triển quy mô sản xuất để giải quyết vấn đề xã hội hay là hạn chế phát triển quy mô để đầu tư phát triển các hợp phần của chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn như thiết kế, phụ trợ, thương mại hoá... Trong khuôn khổ luận án, dưới đây xin nêu một số định hướng chính sách cần quan tâm:

Đây là ngành hàng thuộc thể hệ chuyển dịch công nghệ lần I, hiện tập trung phát triển chủ yếu ở các trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... và đã đề nặng lên hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội của các đô thị trên và đã phát triển tới hạn ở những thành phố lớn.

Chiến lược tăng trưởng tập trung áp dụng cho ngành không những tận dụng tối đa lợi thế về lao động dồi dào, giá thấp, cần cù mà còn giải quyết được nhiều việc làm (đặc biệt ở khu vực nông thôn) từ đó, hạn chế và giải quyết được tận gốc các vấn đề xã hội.

Do hàm lượng công nghệ và vốn của ngành thấp nên phù hợp với nguồn lực tài chính. Hơn nữa, phát triển ngành phù hợp với các cơ hội thị trường trong nước và quốc tế.

Trong ngành này, khu vực dân doanh sẽ đóng vai trò chính, trực tiếp đầu tư, sản xuất và tìm cách cạnh tranh trên thị trường. Nhà nước chỉ hỗ trợ như tìm kiếm thị trường thông qua việc gia nhập các tổ chức, liên minh kinh tế trong và ngoài khu vực; hỗ trợ thông tin dưới nhiều hình thức; tạo môi trường pháp lý minh bạch, môi trường cạnh tranh lành mạnh...

Nguồn lực thực hiện sẽ được tiếp tục huy động từ nguồn vốn tư nhân, khuyến khích đầu tư gián tiếp nước ngoài thông qua cổ phần của DNNN khi thực hiện cổ phần hoá, và tiếp tục kêu gọi vốn đầu tư FDI.

Để thực hiện, cần chuyển đổi nhanh sở hữu từ DNNN sang khu vực phi nhà nước thông qua các hình thức như cổ phần hoá, bán doanh nghiệp, sáp nhập... Bên cạnh đó, phát triển công nghiệp phụ trợ (cả phụ trợ quy trình và phụ trợ chi tiết) rất cần thiết cho ngành. Tranh thủ tìm hiểu và mở rộng thị trường thông qua cơ hội hội nhập và toàn cầu hoá. Để tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới ngành cần cơ cấu theo hiệp hội và nhóm doanh nghiệp, hình thành các tập đoàn doanh nghiệp theo khu vực. Và cuối cùng, nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền

vững, ngành dệt may Việt Nam cần phát triển các trung tâm mẫu mốt, gắn công nghiệp dệt may với văn hoá Việt Nam, tạo nên sự khác biệt hoá trong sản phẩm.

Phát triển ngành dệt may sẽ phải cạnh tranh khốc liệt với Trung Quốc nên các lô hàng lớn, loại rẻ tiền sẽ khó có chỗ đứng trên thị trường. Ngành dệt may Việt Nam sẽ phải tổ chức sản xuất theo hướng sản phẩm cao cấp, đơn hàng nhỏ đáp ứng nhanh về thời vụ. Chuyển mạnh sản xuất từ hình thức gia công sang mua nguyên liệu bán thành phẩm, xây dựng mẫu mốt, thương hiệu Việt Nam, đa dạng hoá mặt hàng. Tăng cường tự túc nguyên, phụ liệu cho ngành nhất là khâu bông, sợi tổng hợp thế hệ mới, tơ tằm cao cấp...

Chuyển dịch mạnh ngành may gia công về các khu vực nông thôn, khu, cụm công nghiệp để giảm tải ở khu vực đô thị và phát triển công nghiệp nông thôn, khu vực đô thị để giành cho phát triển các cơ sở sản xuất thuộc thế hệ chuyển dịch công nghệ lần II. Đó là phát triển các cơ sở kinh doanh thương mại, sản xuất sợi, dệt, nhuộm quy mô lớn, công nghệ hiện đại, sản xuất mẫu mốt thời trang, nguyên phụ liệu của ngành. Thậm chí, ngành có thể hướng tới dịch chuyển sản xuất sang các thị trường mục tiêu thích hợp (như Đông Âu) nếu có hiệu quả sản xuất và kinh doanh.

Phấn đấu đến 2010: dịch chuyển hết các doanh nghiệp sản xuất trong ngành về khu vực nông thôn, khu, cụm công nghiệp. Đến 2020 giá trị sản xuất công nghiệp đạt khoảng 15-16 tỷ USD, đáp ứng khoảng 70-80% nhu cầu dệt may trong nước.

Trong thời gian từ 2010 – 2015: phát triển mạnh các ngành công nghiệp phụ trợ (quy trình, chi tiết).

Giai đoạn 2015 – 2020: Phát triển sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, cao cấp, mang đặc trưng văn hoá, hình ảnh Việt Nam, đột phá trong sáng tạo mẫu mốt.

3.1.2.2. Định hướng sản phẩm chủ yếu, lãnh thổ và nguyên phụ liệu

Chiến lược phát triển ngành dệt may Việt Nam đã xây dựng một số định hướng như sau:

(1) - Định hướng các sản phẩm chủ yếu

- Sản xuất vải và phụ liệu đủ tiêu chuẩn phục vụ cho may xuất khẩu, trong đó, khâu nhuộm hoàn tất đóng vai trò quan trọng. Nhằm mục tiêu :

+ Đưa ngành dệt phát triển tương xứng với ngành may, chủ động về sản xuất, khắc phục tình trạng phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu;

+ Làm cơ sở để xây dựng và phát triển ngành thiết kế mẫu mốt, chuyển dần từ gia công là chủ yếu sang phương thức FOB;

+ Nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước.

- Tập trung phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đòi hỏi tay nghề, kỹ năng và ưu thế cạnh tranh trên cả thị trường trong và ngoài nước.

- Phát triển nguồn nguyên liệu bông, xơ sợi tổng hợp, hoá chất thuốc nhuộm... để nâng cao tỷ lệ nội địa hoá, cải thiện các tính năng sử dụng của nguyên vật liệu, nâng cao giá trị sản phẩm, góp phần định hướng sản phẩm cho ngành nông nghiệp và công nghiệp hoá dầu.

(2) - Định hướng quy hoạch vùng lãnh thổ

- Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội là những thành phố lớn, được quy hoạch để trở thành các trung tâm thiết kế thời trang, dịch vụ và thương mại dệt may, là đầu mối giao lưu của các doanh nhân và các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Các tỉnh khác nằm giữa các trung tâm động lực này sẽ được quy hoạch thành các khu vực sản xuất sản phẩm dệt may để giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm.

- Các tỉnh nằm trong diện quy hoạch cho phát triển sản xuất cần xem xét đặc điểm, ưu thế và tiềm năng để lựa chọn phát triển các sản phẩm dệt may cho phù hợp. Mỗi loại sản phẩm cần lựa chọn các nhà đầu tư hoặc các đối tác hội tụ

đủ hoặc một trong các điều kiện sau: có vốn, có thị trường, có công nghệ và bí quyết.

- Việc phát triển sản xuất dệt may tại các tỉnh cần được kết hợp với việc phát triển các ngành công nghiệp nặng nhằm giải quyết vấn đề cân bằng giới tính, ổn định xã hội, giải quyết vấn đề di cư trên phạm vi cả nước.

(3) - Định hướng phát triển nguyên liệu cho ngành dệt may

- Sản xuất bông ở Việt Nam đã được quy hoạch thành 4 vùng chính sau:

+ Vùng Đông Nam Bộ gồm: Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước.

+ Vùng Tây Nguyên gồm các tỉnh: Đắk Lắk, Gia Lai.

+ Vùng duyên hải Nam Trung Bộ gồm các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận.

+ Vùng núi phía Bắc gồm các tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Phú Thọ, Bắc Giang.

- Sản xuất xơ sợi tổng hợp.

Trong bối cảnh giá dầu mỏ tăng cao, năng lực cung cấp xơ sợi tổng hợp trong khu vực hiện đứng hàng đầu thế giới trong khi nhu cầu sử dụng của dệt may Việt Nam còn chưa phát triển; Việc đầu tư sản xuất xơ sợi tổng hợp cần gắn liền với phát triển của công nghiệp hoá dầu tại Việt Nam hoặc kêu gọi đầu tư nước ngoài về cả vốn, kỹ thuật, công nghệ, đảm bảo hiệu quả của dự án đầu tư.

3.1.3. Mục tiêu phát triển đến năm 2015

Sau khi gia nhập WTO, ngành dệt may Việt Nam nói chung và Tập đoàn dệt may Việt Nam nói riêng đã có những điều chỉnh về mục tiêu phát triển ngành đến năm 2015 phù hợp với các nguyên tắc chung của WTO như sau:

3.1.3.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển ngành dệt may trở thành một trong những ngành công nghiệp trọng điểm, mũi nhọn về xuất khẩu; thoả mãn ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng trong nước; tạo nhiều việc làm cho xã hội; nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập vững chắc kinh tế khu vực và thế giới...

3.1.3.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi đề ra mục tiêu chung, ngành dệt may Việt Nam đã nghiên cứu và đưa ra bốn nhóm tiêu chí cụ thể nhằm định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh cho toàn ngành nói chung, từng doanh nghiệp nói riêng đến năm 2015 như sau:

- Nhóm tiêu chí về kim ngạch xuất khẩu
- Nhóm tiêu chí về sử dụng lao động
- Nhóm tiêu chí về sản phẩm chính, bao gồm: bông xơ, sợi tổng hợp, sợi, vải, sản phẩm may
- Nhóm tiêu chí về tỷ lệ nội địa hóa

Bốn nhóm tiêu chí này được tổng hợp ở bảng 4 sau đây

Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu của ngành dệt may Việt Nam đến năm 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2005	Mục tiêu toàn ngành đến			
			2010		2015	
			Ngành	Vinatex	Ngành	Vinatex
1. Kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	4,84	10-12	2,0-2,2	21-22	4,5-4,8
2. Sử dụng lao động	1000 người	2.200	2.600	145	3.000	170
3. Sản phẩm chính						
- Bông xơ	1000 tấn	11	20	18	40	30
- Sợi tổng hợp	1000 tấn	-	260	140	400	200
- Sợi	1000 tấn	260	350	150	500	240
- Vải	triệu m ²	618	1.000	300	1.500	450
- SP may	triệu SP	1.154	1.800	280	2800	400
4. Tỷ lệ nội địa hóa	%	31%	45%	50%	60%	65%

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam trong những năm tới

Công nghiệp dệt may Việt Nam thời gian qua đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao và liên tục. Ngành dệt may đã thực sự đóng vai trò đầu tàu trong nền kinh tế, với tỷ trọng đóng góp trong GDP ngày càng tăng, tốc độ tăng trưởng nhanh và xuất khẩu giá trị cao. Tuy đã đạt được nhiều sự vượt trội như vậy, nhưng xét về chất lượng tăng trưởng ngành dệt may cũng vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập như: tỷ trọng gia công còn cao (chiếm 70-80%), mặc dù kim ngạch xuất khẩu lớn nhưng lượng ngoại tệ ngành may mang lại không nhiều (chỉ 30% tổng giá trị xuất khẩu), tốc độ tăng của giá trị gia tăng luôn thấp hơn tốc độ tăng của giá trị sản xuất, các ngành phụ liệu và nguồn nguyên liệu cho ngành may phát triển chưa ổn định và thiếu vững chắc, tốc độ đổi mới công nghệ chậm, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp. Do vậy vị trí của dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu ngành dệt may dù đã được cải tiến nhưng vẫn ở mức rất thấp. Bên cạnh các chính sách vĩ mô của nhà nước, các định hướng phát triển của ngành, các doanh nghiệp cần nhanh chóng thực hiện các giải pháp để ứng phó với môi trường cạnh tranh mới. Để góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam trong những năm tới, nghiên cứu sinh đề xuất một số giải pháp sau:

3.2.1. Phát triển công nghiệp phụ trợ

Trong những năm qua, ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất cao, kim ngạch xuất khẩu lớn và ngày càng tăng đã khẳng định vị trí quan trọng của ngành công nghiệp dệt may trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, đằng sau sự phát triển đó của ngành dệt may lại là một ngành công nghiệp phụ trợ còn quá yếu ớt. Mặc dù đã hình thành được những nền tảng phát triển ban đầu, nhưng quy mô sản xuất của ngành còn quá nhỏ lẻ, manh mún, năng lực sản xuất thấp nên không đủ đáp ứng cho nhu cầu thị trường nội địa. Hơn nữa, trình độ công nghệ còn lạc hậu, chậm được đổi mới nên ngành công nghiệp phụ trợ dệt may Việt Nam vẫn chưa sản xuất được nhiều sản phẩm quan trọng cung cấp cho ngành dệt may như các

loại xơ - sợi tổng hợp, các loại hóa chất thuốc nhuộm và một số thiết bị, máy móc, linh kiện phức tạp. Thực trạng yếu kém đó của công nghiệp phụ trợ dẫn đến tình trạng ngành dệt may phải nhập khẩu hầu hết các sản phẩm phụ trợ và hầu hết các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu dưới hình thức gia công. Do đó, việc phát triển công nghiệp phụ trợ dệt may là yêu cầu tất yếu để thúc đẩy công nghiệp dệt may phát triển.

Về nguyên lý, trở thành thành viên của WTO, các doanh nghiệp sẽ gặp nhiều thuận lợi hơn từ hiệu ứng hội nhập thuế quan, theo đó chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu sẽ ngày càng giảm dần. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay chi phí đầu vào ngành dệt may hiện nay vẫn tăng làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng dệt may Việt Nam so với các nước, đặc biệt là sản phẩm của Trung Quốc ngay trên thị trường nội địa. Có thể nói, điểm yếu lớn nhất vẫn là không giải quyết được nguồn cung cấp nguyên phụ liệu tại chỗ.

Trên thực tế, dù không phát triển tất cả các khâu trong hệ thống sản xuất dệt may một cách đồng đều, nhưng nếu tạo được mối liên kết chặt chẽ giữa các khâu thì sẽ tác động tốt đến tính tự chủ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm dệt may Việt Nam trong nước và trên thị trường thế giới. Liên kết này thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Liên kết giữa khâu dệt và khâu may có thể góp phần nâng cao chất lượng nguyên liệu cho các doanh nghiệp may, do ngành dệt bám sát hơn nhu cầu của khách hàng về nguyên liệu. Công nghiệp may, từ gia công xuất khẩu, muốn chuyển dần sang phương thức tự sản xuất và xuất khẩu trực tiếp, ngoài nhãn mác, thương hiệu thì vải và phụ liệu ổn định, bảo đảm chất lượng là điều kiện tiên quyết.

- Tăng cường liên kết dệt - may tạo điều kiện giảm chi phí (chi phí vận chuyển, đóng gói nguyên liệu khi nhập khẩu...)

- Tăng giá trị gia tăng sản phẩm công nghiệp may, tăng đóng góp cho thu nhập quốc dân.

Theo đánh giá của các công ty FDI và một số doanh nghiệp dệt may lớn trong nước, năng lực của các nhà phụ trợ dệt may Việt Nam hiện nay còn yếu kém, thể hiện ở một số điểm sau:

- Sản phẩm ngành dệt còn đơn điệu (mẫu mã, màu sắc, chất liệu...), chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành công nghiệp dệt may. Các doanh nghiệp dệt hiện nay mới chỉ đáp ứng được một số loại vải như cotton, jean, dệt kim, nhưng chất lượng không ổn định.

- Giá thành sản phẩm vải cao, do năng suất lao động thấp

- Không đủ sức đáp ứng yêu cầu cho các doanh nghiệp dệt may về chủng loại, số lượng, thời gian giao hàng; dịch vụ kinh doanh kém.

Mặc dù nhu cầu vải trong nước rất cao, nhưng các doanh nghiệp dệt không đáp ứng được. Hầu hết vải của các doanh nghiệp dệt Việt Nam hiện nay chỉ đáp ứng cho nhu cầu nội địa ở trình độ thấp và trung bình.

Để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ dệt may Việt Nam, cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Căn cứ vào định hướng thị trường trung tâm, vị trí của mỗi ngành và quan hệ giữa các ngành trong tiến trình phát triển chung, có thể chia ngành dệt may thuộc nhóm ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu và nhóm ngành dệt thuộc nhóm ngành thay thế nhập khẩu.

Phát triển ngành dệt sợi trong khuôn khổ phát triển các ngành thay thế nhập khẩu với mục tiêu chủ yếu là đáp ứng một trong những yếu tố thượng nguồn chủ yếu của công nghiệp dệt may: bảo đảm tính chủ động và hiệu quả trong phát triển công nghiệp dệt may hiện nay, tạo thị trường rộng lớn và ổn định cho một số ngành nông nghiệp, tạo điều kiện tiền đề để chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tạo thêm việc làm...

Trong những năm tới, việc phát triển công nghiệp dệt sợi Việt Nam sẽ được thực hiện theo hai hướng: đầu tư chiều sâu, cải tạo và nâng cấp có hiệu quả các nhà máy kéo sợi và dệt vải hiện có; đồng thời đầu tư mới xây dựng một số nhà

máy kéo sợi bông và sản xuất sợi tổng hợp, dệt vải nhẹ (cho áo sơ mi), vải nặng (cho may quần âu và veston), vải tổng hợp (cho may áo jacket), dệt kim và dệt vải công nghiệp... Định hướng này sẽ góp phần tăng tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm đến năm 2010 là 75%.

Để phát triển công nghiệp dệt theo định hướng này, chính phủ cần quy hoạch phát triển sản xuất thượng nguồn; định hướng đầu tư và các chính sách ưu đãi đầu tư; xem xét các chế độ thuế hợp lý; triển khai đào tạo lực lượng lao động trình độ cao bắt kịp với sự phát triển của ngành trên thế giới...

Phát triển nguồn nguyên liệu bông. Hiện nay Việt Nam phải nhập khẩu khoảng 90% bông cho công nghiệp kéo sợi. Phát triển thượng nguồn ngành dệt là một trong những điều kiện đảm bảo tính chủ động và hiệu quả ngành công nghiệp này.

Sản xuất bông ở nước ta có tiềm năng rất lớn, tuy nhiên, nhiều năm nay, hệ thống tưới tiêu, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho cây bông, chủ yếu trông vào thời tiết là chính; dẫn tới năng suất, chất lượng bông xơ thu hoạch không ổn định. Trong tình thế đó, giá bông trong nước luôn phải theo giá bông thế giới. Những năm gần đây, giá bông thế giới rất thấp (1,1 - 1,2USD/kg), thậm chí có khi thấp hơn giá thành thực tế, càng gây nhiều khó khăn cho sản xuất bông trong nước.

Như vậy cần chú trọng đầu tư và quản lý đầu tư chặt chẽ, áp dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ (giống, canh tác, nước tưới, xen canh), tăng cường đầu tư cho khâu chế biến bông, thì bông xơ của Việt Nam hoàn toàn có khả năng đáp ứng phần lớn nhu cầu của công nghiệp kéo sợi. Hơn nữa, việc đầu tư phát triển cây bông còn là giải pháp tích cực thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, giải quyết việc làm và xoá đói giảm nghèo. Để thực hiện những nhiệm vụ này đòi hỏi phải đảm bảo những điều kiện cơ bản như:

- Quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu bông tập trung
- Giải quyết cơ bản vấn đề giống

- Định hướng đầu tư và các chính sách ưu đãi đầu tư. Đầu tư cho phát triển trồng bông phải được coi là một nội dung trọng yếu của đầu tư phát triển công nghiệp dệt may, nhằm đảm bảo thượng nguồn cho công nghiệp dệt sợi. Những vùng trồng bông đều là những vùng có trình độ phát triển thấp, trong điều kiện này, việc liên kết Nhà nông-Doanh nghiệp-Nhà khoa học-Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng: nhà nông thực hiện việc trồng bông; doanh nghiệp ứng vốn, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm; nhà khoa học nghiên cứu các loại giống, hướng dẫn kỹ thuật thâm canh; nhà nước hỗ trợ bằng cơ chế chính sách. Ngoài việc định hướng, Chính phủ cũng cần có các chính sách ưu đãi đầu tư với sản xuất nguyên liệu bông, như: tín dụng ưu đãi cho hộ trồng bông, cho hộ thu mua và chế biến bông, ưu đãi về thuế nhập khẩu giống cây bông, thiết bị chế biến bông...

Chính sách thuế: trước đây, mức thuế giá trị gia tăng (VAT) mà Nhà nước đánh vào bông xơ sản xuất trong nước là 5% và mức khấu trừ VAT đầu vào thu mua bông hạt của nông dân là 5%. Theo các doanh nghiệp, mức thuế như vậy là hợp lý với ngành bông. Song, cách thu thuế trên hiện nay đã thay đổi. Trong khi vẫn giữ mức thuế bông xơ là 5%, nhưng khấu trừ đầu vào chỉ còn 0%. Điều này đã làm giá thành sản xuất bông trong nước tăng vọt, mỗi ngày thêm mất sức cạnh tranh so với bông xơ nhập khẩu. Cam kết WTO quy định chung là phải thống nhất mức thuế VAT đối với bông xơ nhập khẩu và bông xơ tiêu thụ trong nước. Đồng nghĩa với mức thuế đánh vào bông xơ trong nước sẽ không còn là 5% như trước đây nữa, mà con số trên sẽ nâng lên 10%. Trong khi đó, các doanh nghiệp bông vẫn tiếp tục không được khấu trừ VAT đầu vào. Nhà nước và các cơ quan liên quan cần nhận thấy 2 vấn đề: tiếp tục giữ mức thuế VAT bông xơ sản xuất trong nước là 5% và khấu trừ VAT đầu vào mua bông hạt ở nông dân với mức tương ứng là 5%. Nếu đưa mức thuế suất VAT trên lên 10%, thì mức khấu trừ VAT đầu vào cũng phải là 10%. Có như vậy, ngành bông vải Việt Nam mới hết kêu cứu và có cơ may cạnh tranh với bông nhập khẩu thời kỳ hậu WTO.

Chính sách đầu tư: so với ngành may, ngành dệt có công nghệ sản xuất phức tạp hơn, suất đầu tư lớn hơn nên mức độ hấp dẫn đầu tư thấp hơn. Để phát triển mạnh ngành dệt sợi, tăng tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm ngành may, cần tăng mức đầu tư cho phát triển công nghiệp dệt sợi. Vốn đầu tư cho ngành này có thể huy động từ các nguồn sau đây:

- Nguồn tài chính tự có của Tập đoàn Dệt may và các doanh nghiệp
- Phát hành trái phiếu doanh nghiệp (Tập đoàn Dệt may)
- Ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt với ngành sợi - dệt, tạo động lực khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia, không hạn chế hình thức và lĩnh vực đầu tư.

Việc đầu tư phát triển công nghiệp dệt sợi nên tập trung theo những cụm lãnh thổ nhất định. Điều này mang lại các lợi ích thiết thực cả về kinh tế và xã hội, như: hạ thấp suất đầu tư; thuận lợi cho việc xác định quy mô doanh nghiệp; phát triển mạnh các doanh nghiệp có quy mô vừa (10-15 triệu m² vải/năm); dễ thu hút lao động; tạo điều kiện kết hợp nghiên cứu và triển khai; giảm thiểu đầu tư cho xử lý chất thải; bảo vệ môi trường...

Chính sách phát triển nhân lực, khoa học, công nghệ: quota loại bỏ từ năm 2005 mở đường cho các nước có nhiều lợi thế cạnh tranh trong công nghiệp dệt may, tập trung phát triển ngành dệt để có thể chủ động trong tất cả các giai đoạn trong quá trình sản xuất, từ khâu trồng bông tự nhiên cho đến khâu sản xuất các sản phẩm thành phẩm. Ngành dệt đang có những định hướng mới trong việc áp dụng những sản phẩm vải, nhưng không phải là quần áo, được gọi là vải kỹ thuật. Đây là lĩnh vực có mức độ tăng trưởng nhanh nhất. Dự kiến các sản phẩm vải kỹ thuật sẽ có mức tăng trưởng gấp đôi so với các sản phẩm dùng để may quần áo và chiếm khoảng hơn 50% toàn bộ sản phẩm dệt. Quá trình sản xuất các sản phẩm vải kỹ thuật đòi hỏi máy móc hiện đại, đắt tiền và công nhân có trình độ cao. Hiện tại lĩnh vực này tập trung ở những nước phát triển.

Ở Việt Nam, nhân lực và công tác đào tạo nhân lực cho ngành công nghiệp dệt còn nhiều bất cập. Đào tạo nhân lực là vấn đề cơ bản, cấp thiết nhằm phát triển ngành này với quy mô lớn và trình độ công nghệ cao. Bên cạnh việc phát triển đội ngũ công nhân kỹ thuật, cần đặc biệt coi trọng đào tạo đội ngũ khoa học và công nghệ có trình độ cao. Đội ngũ này không chỉ có vai trò trong việc điều hành quá trình công nghệ của sản xuất, mà còn cả trong việc cải tiến, hoàn thiện công nghệ thiết bị hiện có, tiếp nhận chuyển giao các công nghệ mới của ngành trên thế giới.

Bên cạnh đó, ngành dệt may cũng cần có các chính sách ưu đãi đối với lao động. Để có đội ngũ lao động chất lượng cao và ổn định cho phát triển công nghiệp dệt, cần quan tâm đến chế độ tiền lương, bảo hiểm thích ứng. Ngoài ra, chú trọng cải thiện điều kiện lao động, tăng cường đầu tư thiết bị xử lý chất thải, bảo đảm vệ sinh công nghiệp, phòng ngừa các bệnh nghề nghiệp... là vấn đề các doanh nghiệp cần quan tâm cụ thể hơn. Ngành và Bộ Công Thương nên có các chế độ kiểm tra, khuyến khích, biểu dương các doanh nghiệp làm đúng, xử lý nghiêm khắc các doanh nghiệp làm sai; bảo đảm quyền lợi, gắn bó lâu dài của người lao động đối với ngành nghề; cũng như đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định nghiêm ngặt của các đối tác nước ngoài về xuất xứ hàng hoá đối với sản phẩm dệt may Việt Nam, trong bối cảnh các cam kết nghiêm ngặt của WTO mà chúng ta đang thực hiện.

3.2.2. Phát triển công nghiệp thời trang

Đồng tình với ý kiến của một số chuyên gia ngành dệt may trong thời gian gần đây, nghiên cứu sinh cho rằng ngành dệt may Việt Nam nói chung, các thành phố lớn nói riêng không thể tiếp tục phát triển theo cách làm hiện nay là dựa vào nguồn nhân công rẻ, tay nghề khéo léo mà phải chuyển sang giai đoạn mới là khai thác giá trị gia tăng trong từng sản phẩm.

Một trong những cách khai thác tốt nhất giá trị gia tăng là phải tự thiết kế sản phẩm, xây dựng thương hiệu và tổ chức bán hàng và các dịch vụ về thời

trang, từ đó phát triển ngành dệt may thành ngành công nghiệp thời trang đúng nghĩa. Đây là con đường mà đã các quốc gia có ngành dệt may phát triển đã lựa chọn. Tuy nhiên, trong điều kiện Việt Nam, cần có lộ trình và giai đoạn thực hiện phù hợp với các điều kiện kinh tế xã hội.

Tại các trung tâm, các thành phố lớn đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, công tác thiết kế sản phẩm và trình diễn thời trang đang là một công việc được thực hiện khá sôi động nhưng lại là một công việc đòi hỏi đầu tư lớn cả nhân lực và vật lực. Đến nay, kết quả của quá trình này vẫn còn khá khiêm tốn. Để thực hiện được ý tưởng này, trước hết cần:

- Nhà nước hỗ trợ đào tạo ban đầu cho các chuyên viên thiết kế trong nước, đặc biệt là mời các chuyên gia thiết kế có tiếng trên thế giới để các nhà thiết kế Việt Nam có điều kiện tiếp cận trực tiếp với yêu cầu của thị trường quốc tế và làm những sản phẩm được thiết kế ra có khả năng chào bán hơn là chỉ nặng về trình diễn như hầu hết các sản phẩm được thiết kế hiện nay.

- Nhà nước hỗ trợ cho các trung tâm lớn, trước hết là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng địa điểm thường xuyên tổ chức trình diễn thời trang, từ đó phát triển địa điểm này thành nơi hội tụ của các nhà thiết kế, các nhà kinh doanh, các nhà phê bình nghệ thuật và cả công chúng yêu thời trang. Đây sẽ là một điểm để trao đổi, phát triển kỹ năng, kiến thức cũng như tạo nên một môi trường giao dịch thuận lợi cho ngành công nghiệp thời trang của cả nước.

3.2.3. Tăng năng lực cạnh tranh toàn ngành

Như đã phân tích, bên cạnh những hạn chế về cơ sở hạ tầng, điều kiện thương mại quốc gia, quản lý nhà nước... những điểm yếu cố hữu của ngành như: công nghệ trung bình, trình độ quản lý thấp, công tác nghiên cứu và phát triển (R&D), đang rất sơ khai công tác marketing chưa thực sự phù hợp trong điều kiện của nền kinh tế hiện đại... là những bất lợi, thậm chí trở thành rào cản sự phát triển của ngành so với một số nước khác. Vấn đề cốt lõi của chính sách với ngành dệt may là nên khuyến khích phát triển quy mô sản xuất để giải quyết

vấn đề xã hội hay là hạn chế phát triển quy mô để đầu tư phát triển các hợp phần của chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn như thiết kế, phụ trợ, thương mại hoá – các yếu tố cơ bản quyết định chất lượng tăng trưởng của ngành. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

(1) - Về cấu trúc ngành

Đây là ngành hàng thuộc thể hệ chuyển dịch công nghệ lần I, hiện tập trung phát triển chủ yếu ở các trung tâm công nghiệp lớn như Hà Nội, Hải phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... đã đề nặng lên hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội của các đô thị trên và đã phát triển tới hạn ở những thành phố lớn. Do vậy:

- Cần tái cấu trúc ngành theo lãnh thổ, kêu gọi đầu tư nhiều hơn vào các tỉnh miền Trung và Bắc Bộ, đồng thời tập trung đầu tư và có các chính sách khuyến khích đặc biệt để phát triển thượng nguồn đảm bảo cân đối nội bộ ngành, nâng dần giá trị gia tăng tiến tới cải thiện vị trí của ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Chuyển dịch mạnh ngành may gia công và các cơ sở sản xuất giày về các khu vực nông thôn, khu, cụm công nghiệp để giảm tải ở khu vực đô thị và phát triển công nghiệp nông thôn nhằm tận dụng lao động tại chỗ, tiết kiệm chi phí sản xuất gồm cả chi phí trực tiếp và gián tiếp đồng thời có quy hoạch hơn để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Đô thị phát triển các cơ sở sản xuất thuộc thể hệ chuyển dịch công nghệ lần II. Đó là phát triển các cơ sở kinh doanh thương mại, sản xuất sợi, dệt, nhuộm quy mô lớn, công nghệ hiện đại, sản xuất mẫu một thời trang, nguyên phụ liệu của ngành. Thậm chí, ngành có thể hướng tới dịch chuyển sản xuất sang các thị trường mục tiêu thích hợp (như Đông Âu) nếu có hiệu quả sản xuất và kinh doanh.

(2) - Về công nghiệp phụ trợ

- Phát triển vùng nguyên liệu bông, đay, dâu tằm tơ và ứng dụng KHCN để nâng cao năng suất và chất lượng nguyên liệu. Xây dựng cơ chế đầu tư phát triển

vùng nguyên liệu, cơ chế bình ổn giá và hợp lý hoá lợi ích giữa việc phát triển nguyên liệu và phát triển chế biến.

- Nhà nước hỗ trợ phát triển thượng nguồn ngành may, tăng cường liên kết dệt - may bằng một số chính sách trong đó tập trung vào chính sách hỗ trợ tài chính, chính sách thuế và đầu tư “môi”. Theo đó, Nhà nước đóng vai trò là nhà đầu tư chủ yếu trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư phát triển công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt may, khuyến khích liên kết, hiệp tác giữa các doanh nghiệp dệt và doanh nghiệp may, giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI, và có chính sách thuế hợp lý nhằm thu hút hơn nữa các nhà đầu tư FDI vào lĩnh vực dệt nhuộm tại Việt Nam.

(3) - Về sản xuất

- Cần có những chính sách, thể chế và khung pháp lý tăng cường liên kết sản xuất kinh doanh diễn ra giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ.

- Tăng cường mối liên kết hợp tác với các tập đoàn phân phối, bán lẻ lớn trên thế giới nhằm ổn định khách hàng và từng bước tham gia vào các chuỗi liên kết của họ. Sự liên kết này còn nằm trong chuỗi liên kết giữa các nhà sản xuất và cung ứng nguyên phụ liệu cùng hệ thống các nhà tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường chính sách sản xuất ++ (plus plus) để phát triển theo chiều dài của chuỗi giá trị bao gồm những hoạt động gia tăng nhiều giá trị (phát triển công nghiệp phụ trợ, thiết kế, marketing...).

(4) - Về đầu tư

- Khuyến khích khu vực dân doanh đảm nhận vai trò phát triển ngành. Tập trung đầu tư một số cụm điểm công nghiệp dệt may, tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng nhằm thu hút đầu tư nước ngoài...

- Tập trung đầu tư một số cụm công nghiệp dệt may, tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng nhằm thu hút đầu tư của ngành, chuẩn bị các điều kiện thuận lợi để tiếp nhận làn sóng dịch chuyển công nghệ lần hai.

- Tập trung đầu tư nhà nước và đầu tư nước ngoài vào khâu sợi - dệt, da, giả da nhằm đảm bảo nguyên liệu may.

- Tập trung đầu tư xây dựng hai trung tâm dịch vụ, thương mại, phát triển thị trường hàng dệt may tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Tăng cường đầu tư phát triển nguyên phụ liệu của ngành để gia tăng tỷ lệ nguyên liệu nội địa trong các sản phẩm xuất khẩu.

Sự phát triển khả quan của ngành dệt may Việt Nam trong những năm gần đây được thể hiện qua nỗ lực phát triển của từng doanh nghiệp từ những con số phản ánh tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất công nghiệp cũng như kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, nếu nhận diện ngành dệt may Việt Nam dưới chỉ tiêu giá trị gia tăng và một số chỉ tiêu về các vấn đề xã hội và môi trường, có thể khẳng định ngành vẫn tồn tại nhiều vấn đề cần khắc phục. Hy vọng những suy nghĩ của bài viết sẽ góp phần nhận diện sâu hơn về thực trạng phát triển ngành và đưa ra các chính sách, giải pháp phù hợp trong điều kiện mới.

3.2.4. Tăng cường chính sách sản xuất ++ và liên kết sản xuất

Việt Nam cần tăng cường chính sách sản xuất ++ (plus plus) để mở rộng chiều dài của chuỗi giá trị bao gồm những hoạt động gia tăng nhiều giá trị (phát triển công nghiệp phụ trợ, thiết kế, marketing...), đó chính là cách thức để Việt Nam có thể hội nhập dọc và xuôi chiều theo chuỗi giá trị toàn cầu và nâng cao toàn bộ chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng suất. Việt Nam hiện nay là một nước gia công hàng dệt may chủ yếu dựa vào nguồn lao động rẻ, do vậy tham gia vào các hoạt động thiết kế, phát triển sản phẩm, phân phối, marketing theo chiều ngang và nâng cao kỹ năng theo chiều dọc là hết sức cần thiết. Ngành dệt may cần phải phát triển các trung tâm mẫu mốt, gắn công nghiệp dệt may với công nghiệp da giày và gắn kết các ngành này với văn hóa Việt Nam, tạo nên sự khác biệt hóa trong sản phẩm.

Cần có những chính sách, thể chế và khung pháp lý tăng cường liên kết sản xuất kinh doanh diễn ra giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ.

Cần phải tăng cường mối liên kết hợp tác với các tập đoàn phân phối, bán lẻ lớn trên thế giới nhằm ổn định khách hàng và từng bước tham gia vào các chuỗi liên kết của họ. Sự liên kết này còn nằm trong chuỗi liên kết giữa các nhà sản xuất và cung ứng nguyên phụ liệu cùng hệ thống các nhà tiêu thụ sản phẩm. Hướng phát triển của ngành cần được chuyên môn hóa và hợp tác hóa nên do vậy cần đầu tư ngay vào công nghệ mới để tạo bước nhảy vọt về chất lượng và mang lại giá trị gia tăng. Sự liên kết chuyên môn dẫn đến trong hiệp hội sẽ có các hội chuyên ngành như Chi hội Sợi Việt Nam, cùng giúp nhau trong công nghệ và phát triển các mặt hàng có giá trị cao.

Để tổ chức có hiệu quả việc liên kết kinh doanh cần củng cố và nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức hiệp hội chuyên ngành, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ. Qua đó các doanh nghiệp có điều kiện thâm nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh của các sản phẩm của mình trên thị trường quốc tế và nâng cao được giá trị Việt Nam trong các hàng hóa xuất khẩu trong điều kiện hội nhập WTO.

3.2.5. Phát triển theo hướng thân thiện môi trường

Trong xu thế hội nhập cạnh tranh gay gắt khi đưa hàng ra các thị trường lớn, dệt may Việt Nam cũng đang gặp phải không ít khó khăn trước những rào cản thương mại, những tiêu chuẩn mà đối tác đặt ra. Trong số hàng loạt các tiêu chuẩn bắt buộc đặt ra đối với hàng dệt may, các nhà nhập khẩu hiện quan tâm nhiều đến tiêu chuẩn xanh, sạch đối với sản phẩm ngay từ khâu nguyên liệu đến thành phẩm...

Thực chất, tiêu chuẩn Greentrade Barrier - tiêu chuẩn thương mại “xanh”, cũng chính là một rào cản thương mại xanh. Rào cản thương mại xanh được áp dụng đối với hàng dệt may là đòi hỏi các sản phẩm phải đáp ứng được các tiêu

chuẩn sinh thái quy định, an toàn về sức khỏe đối với người sử dụng, không gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất, bắt buộc các nhà xuất khẩu phải tuân thủ. Một liên hệ thực tế, tình trạng trên đã xảy ra đối với hàng dệt may của Trung Quốc, thì tất yếu sẽ xảy ra đối với ngành Dệt May của Việt Nam và các nước châu Á khác. Như vậy là, trong cuộc cạnh tranh quyết liệt sau khi hạn ngạch dệt may được dỡ bỏ và một số tiêu chuẩn được các thị trường EU, Mỹ, Nhật... áp dụng, thì rào cản thương mại “xanh” là một thách thức, trở ngại lớn đối với tất cả các nước xuất khẩu hàng dệt may vào các thị trường nói trên.

Một thực tế đặt ra đối với ngành Dệt May Việt Nam là cho đến nay, việc sản xuất các sản phẩm “xanh” chưa được quan tâm áp dụng đúng mức. Một số nhà quản lý, điều hành doanh nghiệp còn chưa được trang bị kiến thức hoặc hiểu biết còn hạn chế về những yêu cầu “xanh” đối với các sản phẩm dệt may xuất khẩu. Ngoài ra, phần lớn các công ty, xí nghiệp trong dây chuyền nhuộm - hoàn tất vẫn còn sử dụng một số hóa chất, chất phụ trợ, thuốc nhuộm và các hóa chất gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sinh thái, sức khỏe người lao động và thậm chí đến cả người sử dụng sản phẩm. Có thể nêu lên vài ví dụ nổi bật sau: Trong hồ sợi, ngày càng sử dụng nhiều hóa chất độc hại đến nguồn nước, làm tăng tải lượng COD (nhu cầu oxy hóa học) trong nước thải khó xử lý vi sinh. Nước thải rū hồ thông thường chứa 4000-8000 mg/l COD. Kỹ thuật “giảm trọng” polieste bông kiềm được áp dụng phổ biến làm sản sinh một lượng lớn terephthalat và glycol trong nước thải sau sử dụng 5-6 lần, đưa COD có thể lên tới 80.000 mg/l. Trong thành phần nước thải của các công ty, nhà máy dệt - nhuộm hiện nay, có khoảng 300-400 mg/l COD (đã vượt tiêu chuẩn nước thải loại B 3-4 lần) dự đoán sẽ tăng lên mức 700-800 mg/l và có thể còn tăng hơn nữa trong tương lai [42].

Nếu như tình hình ô nhiễm môi trường, trước hết là “nhiễm nước thải” không được kiểm soát, thì các doanh nghiệp dệt - nhuộm phải đương đầu với nhiều vấn đề nghiêm trọng, phải tốn rất nhiều kinh phí cho việc xử lý môi

trường, mới đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định về môi trường, cũng như để phát triển sản xuất, xuất khẩu bền vững, đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn thân thiện về môi trường.

Để giải quyết được tình trạng trên, đòi hỏi trước tiên vẫn là ý thức của nhà sản xuất trong việc thực hiện các tiêu chuẩn về vệ sinh xanh sạch trong sản xuất. Các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu cần rà soát một cách kỹ lưỡng, cẩn thận những hóa chất, chất phụ trợ, thuốc nhuộm đang sử dụng (bao gồm cả hàng nhập khẩu và sản xuất trong nước), phải biết rõ nguồn gốc, xuất xứ của chúng và cần có “hồ sơ” của từng loại hóa chất, chất trợ, từng mẫu thuốc nhuộm. Đó là “Phiếu các số liệu an toàn” (safety data sheets) mà các hãng sản xuất hóa chất, thuốc nhuộm đều có. Thay thế vào đó là những hóa chất, chất phụ trợ thân thiện với môi trường, các thuốc nhuộm biết rõ nguồn gốc xuất xứ, chất lượng tốt, loại mới, không độc hại và ít ô nhiễm môi trường. Song song với hóa chất, chất phụ trợ, thuốc nhuộm (dùng cả trong nhuộm và in hoa) là công nghệ áp dụng và máy móc thiết bị tương ứng.

Mặc dù, trong một vài năm gần đây, trong chiến lược tăng tốc, nâng cao chất lượng hàng dệt may, tạo vị thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế, ngành dệt may nước ta đã chú trọng đáng kể đầu tư vào khâu nhuộm - hoàn tất. Nhiều loại máy móc, thiết bị tốt, mới, hiện đại đã được đầu tư có chiều sâu, như các máy văng sấy Monforts, máy nhuộm liên tục Monforts ở Công ty Dệt Việt Thắng; các máy in lưới quay Stork, máy in lưới phẳng Buser ở hai Công ty Dệt May Thắng Lợi và Dệt 8/3; các máy nhuộm khí động lực” (Air-Jet) do được chế tạo ở Dệt kim Đông Xuân và Dệt 8/3; máy làm bóng trực mới của Công ty Dệt Nam Định, hệ thống máy xử lý trước - xử lý hoàn tất vải pha len của Công ty Dệt lụa Nam Định và Công ty 28 (Bộ Quốc phòng).

Song nhìn một cách tổng thể, phần lớn ngành nhuộm-in hoa-xử lý hoàn tất của các sản phẩm dệt may Việt Nam vẫn còn đang áp dụng các công nghệ và máy móc thiết bị cũ, lạc hậu, theo lối “thủ công truyền thống”. Do đó, năng suất

chưa cao, chất lượng chưa thật tốt và sử dụng nhiều hóa chất, thuốc nhuộm, tốn nhiều nước và năng lượng, giá thành cao đã làm giảm tính cạnh tranh trên thương trường. Đồng thời, còn để lại hậu quả là lượng nước thải nhiều và gây ô nhiễm nặng nề đến môi trường, gây tổn kém về tiền của khi phải xử lý nước thải.

Để phát triển bền vững, tăng trưởng mạnh, tạo sức mạnh cạnh tranh với các nước xuất khẩu hàng dệt may trên thị trường rộng lớn và “khó tính” như: Mỹ, EU, Nhật Bản..., đã đến lúc ngành dệt may Việt Nam cần chuyển mạnh từ các công nghệ và thiết bị truyền thống sang loại hình sản xuất “thân thiện với môi trường”, sản xuất sạch hơn, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và đạt hiệu quả cao các hóa chất – chất phụ trợ, thuốc nhuộm, hơi, điện, nước với các máy móc thiết bị phù hợp, nhất là các loại mới tiên tiến, hiện đại...

Ngoài ra, các vấn đề tiêu chuẩn hàng hóa và môi trường cũng cần được ưu tiên lên hàng đầu trong chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh không chỉ của doanh nghiệp mà phải phát động ra toàn ngành, trong tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất. Căn cứ vào các tiêu chuẩn và các yêu cầu sinh thái của hàng dệt may nhập khẩu vào các thị trường EU, Nhật Bản và Bắc Mỹ, ngành Dệt May Việt Nam cần xây dựng ngay những tiêu chuẩn cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp ngành để làm cơ sở phấn đấu cho các doanh nghiệp xuất khẩu, để nâng cao uy tín và sức cạnh tranh của hàng hóa. Những tiêu chuẩn như thế sẽ tạo ra những sức ép “bên trong” nhằm tạo ra các sản phẩm “xanh” phù hợp. Việc làm này, nước láng giềng Trung Quốc bắt đầu đặc biệt quan tâm đến đầu tư chuyển hướng sản xuất gắn với bảo vệ môi trường sau hàng loạt các đơn hàng bị từ chối và phải bồi thường gây tổn kém.

Bắt đầu từ năm 2003, Trung Quốc thực hiện Tiêu chuẩn quốc gia mới GB18401-2001 đối với Formandehit thoát ra từ các sản phẩm dệt-may chính thức có hiệu lực thi hành. Tiêu chuẩn này quy định các giới hạn Formandehit phân giải như sau: 20mg/kg đối với những sản phẩm dùng cho trẻ sơ sinh (dưới 24 tháng); 75mg/kg cho các sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với da và 300mg/kg đối

với sản phẩm không tiếp xúc trực tiếp với da và dùng trong nhà. Các mức trong tiêu chuẩn này hoàn toàn đồng nhất với các ngưỡng giới hạn Formandehit của “nhãn sinh thái” Oeko-Tex standard 100 nổi tiếng ở châu Âu và một số nước phát triển, Trung Quốc đã xây dựng bộ tiêu chuẩn “nhãn xanh” (standard for green labelling) từ năm 2001, đồng thời lập tổng sơ đồ quốc gia thực hiện tiêu chuẩn, quản lý và giám sát thực hiện, tiêu chuẩn này đã hoàn thành trong năm 2004.

Đối với ngành Dệt May Việt Nam, cho đến nay vấn đề này vẫn còn coi nhẹ, các doanh nghiệp vẫn còn thờ ơ với các tiêu chuẩn mà đối tác nhập khẩu đặt ra. Vấn đề chất thải gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và người tiêu dùng dường như không phải là công việc của các nhà sản xuất mà là của cơ quan môi trường. Theo phân tích của các chuyên gia, nhiều chất thải hóa học độc hại ngành Dệt-Nhuộm thải ra môi trường loại nước thải có những đặc tính riêng mà trong tiêu chuẩn về nước thải công nghiệp nói chung nước ta không đề cập đến...

Chính vì vậy, việc xây dựng và ban hành tiêu chuẩn quốc gia về nước thải ngành Dệt-Nhuộm với những chỉ tiêu ô nhiễm phù hợp, khả thi là hết sức cần thiết. Với những tiêu chuẩn như vậy cùng với các chế tài về thu phí nước thải, đồng thời có biện pháp giám sát, kiểm tra thường xuyên thì sẽ bảo vệ được môi trường sống, đồng thời góp phần vào việc phát triển sản xuất ổn định, bền vững trong ngành Dệt - May không chỉ trong nước mà còn mở rộng ra các thị trường lớn, khó tính khác.

3.2.6. Giải pháp về quản lý

- Cần nghiên cứu và triển khai áp dụng mô hình quản lý tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả điều hành trong các doanh nghiệp may. Đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước, cần tinh gọn bộ máy để phát huy hiệu lực trong quản lý và điều hành doanh nghiệp.

- Thuê các nhà quản lý, các chuyên gia kỹ thuật nước ngoài nhằm giải quyết các khó khăn cho một số công ty, hoặc điều hành các dự án mới. Đây cũng là kinh nghiệm từ một số công ty lớn của các nước như Singapore, Trung Quốc và Ấn Độ.

- Các doanh nghiệp dệt may, đặc biệt là các doanh nghiệp may xuất khẩu cần thành lập một bộ phận chuyên trách về các vấn đề liên quan đến WTO nhằm chuẩn bị cho các vụ kiện chống bán phá giá của các nước. Thực tế này đã diễn ra, và trong tương lai còn tiếp tục diễn ra đối với các sản phẩm dệt may Việt Nam.

- Từng bước sắp xếp lại sản xuất theo hướng chuyên môn hoá, xây dựng quy mô sản xuất phù hợp với năng lực, trình độ quản lý tạo ra sự linh hoạt và thích ứng nhanh với thị trường. Tích cực chuẩn bị lực lượng từ quy hoạch lại sản xuất, bố trí năng lực, mở rộng hợp tác liên kết, đầu tư bổ sung. Bên cạnh đó để tạo mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành với nhau trên cơ sở quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm.

- Tăng cường sự liên kết và hợp tác trong kinh doanh giữa các loại hình doanh nghiệp may quy mô lớn và nhỏ, doanh nghiệp địa phương và trung ương, doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp dân doanh với các hộ cá thể trong các vùng nghề truyền thống cùng tham gia phát triển ngành.

- Đặc thù của ngành may là hầu hết các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, có thể tổ chức sản xuất có hiệu quả cao nhưng nhỏ lẻ và thường gặp khó khăn trong tìm kiếm thị trường và giao dịch xuất khẩu. Do vậy để đảm bảo tăng trưởng ổn định thì giải pháp hữu ích là tổ chức liên kết dọc theo kiểu vệ tinh, hình thành các công ty mẹ và công ty con. Công ty mẹ chịu trách nhiệm đặt hàng, cung ứng nguyên phụ liệu cho các công ty con, công ty vệ tinh, sau đó thu gom và xuất khẩu với thương hiệu có uy tín, đảm bảo thị trường tiêu thụ ổn định và phát triển vững chắc.

- Các doanh nghiệp dệt may cần có kế hoạch xây dựng hệ thống mạng thông tin điều hành nhằm nâng cao hiệu quả của việc điều hành và quản lý theo mục tiêu (đây là phương pháp điều hành tiên tiến hiện nay).

- Gắn các vùng công nghiệp dệt may với các cơ sở nguồn nguyên phụ liệu, các ngành hỗ trợ cho ngành may nhằm đảm bảo tận dụng nguồn lao động dồi dào, điều kiện hạ tầng giao thông dịch vụ, thông tin, vận chuyển cho ngành may tăng trưởng cao và có chất lượng.

- Xây dựng cơ chế quản lý mới, một cơ chế khuyến khích cả về tinh thần và vật chất, xây dựng văn hoá doanh nghiệp nhằm thu hút mọi nguồn chất xám cho phát triển ngành may.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý bằng việc hoàn chỉnh và ban hành mới nhiều quy chế hoạt động, củng cố và sắp xếp lại một số khâu trong bộ máy quản lý ngành, tạo sự phối hợp nhịp nhàng trong hệ thống, mở rộng phân cấp quản lý cho các đơn vị, thực hiện tốt quy chế dân chủ với việc công khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, phát huy tốt năng lực của đội ngũ cán bộ và công nhân viên chức.

3.2.7. Giải pháp về nhân sự

Ngành dệt may sử dụng nhiều lao động, do vậy chất lượng của nguồn lực lao động là nhân tố mang tính sống còn cho ngành. Việc nâng cao chất lượng lao động, đặc biệt là lực lượng quản lý cấp trung sẽ góp phần hết sức quan trọng trong việc nâng cao được giá trị gia tăng, cải thiện mức thu nhập cho người lao động. Ngoài ra, việc nâng cao chất lượng nguồn lao động còn giúp ngành dệt may đối phó với tình trạng thiếu hụt lao động, góp phần thoát khỏi tình trạng thâm dụng lao động, chỉ dựa vào nguồn lao động giá rẻ. Thực hiện giải pháp này, trước hết cần:

(1) - Nâng cao nghiệp vụ và năng lực làm việc của lao động ngành may

Đối với lao động trong ngành may, cần đặc biệt quan tâm đến chất lượng nguồn nhân lực, đến năng lực và trình độ nghiệp vụ của các loại lao động trong các doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với cán bộ quản lý các cấp, cả về kinh tế và kỹ thuật, cần thường xuyên tổ chức bồi dưỡng và sát hạch nghiệp vụ. Có các tiêu chuẩn về chức danh quản lý và nghiệp vụ rõ ràng. Những người không bảo đảm yêu cầu, cần phải được đưa ra khỏi các vị trí quản lý. Các doanh nghiệp cần thường xuyên tổ chức tham quan, học hỏi các doanh nghiệp điển hình trong ngành, các mô hình quản lý tốt của các liên doanh, kể cả mô hình quản lý tốt ở ngoài nước.

- Đối với lực lượng nghiên cứu khoa học: cần tạo môi trường cho họ có điều kiện nghiên cứu và áp dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tế. Muốn vậy, cần trang bị các loại máy móc và các phương tiện thí nghiệm hiện đại, đủ khả năng thiết kế các sản phẩm mới và giải quyết các vấn đề về kỹ thuật, công nghệ cho ngành. Cần nhanh chóng chuyển công tác nghiên cứu khoa học từ hình thức nghiên cứu theo đề tài và kinh phí của Nhà nước sang hình thức nghiên cứu theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Đó là điều kiện tiên quyết để khoa học - công nghệ thực sự trở thành động lực phát triển của ngành dệt may và là mảnh đất tốt để những tài năng khoa học sáng tạo và hưởng thụ theo sự cống hiến của mình.

- Đối với cán bộ kinh doanh, cán bộ tiếp thị và bán hàng: Tiếp thị không được hiểu đơn thuần là việc đem các sản phẩm sẵn có ra chào mời khách hàng mà nó còn phải bắt đầu từ khâu trước đó là thiết kế ra các mẫu, mốt mới. Đây hiện tại vẫn là khâu yếu của Ngành may Việt Nam hiện nay, do đội ngũ làm công tác này mới chỉ được đào tạo trong những năm gần đây và còn ít kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn. Để hoạt động trong lĩnh vực này nhanh chóng bắt kịp với trình độ quốc tế, giảm bớt sự thua thiệt trong kinh doanh xuất khẩu, cần tập trung đầu tư mạnh cho đào tạo đội ngũ thiết kế thời trang cả về trình độ kiến thức và cơ sở vật chất cho thực hành, đồng thời xúc tiến các hoạt động giao lưu cả trong và ngoài nước để học hỏi và trao đổi kinh nghiệm.

- Đối với công nhân, lực lượng lao động trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư của sản xuất, cần được quan tâm để không ngừng nâng cao tay nghề, đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường cả trong và ngoài nước. Các điển hình về thợ giỏi, bàn tay vàng của ngành cần được nhân rộng. Thông qua các cuộc thi thợ giỏi, tay nghề của công nhân sẽ có điều kiện để tập dượt và nâng cao.

- Huy động nguồn nhân lực từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh tốt để bổ sung cho các doanh nghiệp gặp khó khăn, hoặc thực hiện các dự án đầu tư mới sau khi đã qua khoá đào tạo ngắn hạn về quản lý hoặc kỹ thuật.

(2) - Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực của hầu hết các doanh nghiệp trong ngành may còn hạn chế về chuyên môn, kỹ thuật và quản lý. Nhiều doanh nghiệp may hoặc không đủ kinh phí cho đào tạo hoặc có người được đào tạo sau đó lại chuyển đi nơi khác gây thiệt hại cho các doanh nghiệp. Do đó Nhà nước cần có những biện pháp khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở đào tạo thuộc ngành và địa phương, các doanh nghiệp đào tạo nguồn nhân lực bằng các hình thức thích hợp. Các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho ngành may:

- Không ngừng nâng cao chất lượng lao động thông qua việc tiếp tục đào tạo đội ngũ cán bộ có đầy đủ năng lực và phẩm chất, tổ chức đào tạo và nâng cao tay nghề cho lao động.

- Củng cố các trường đào tạo, trung tâm đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo (kể cả việc thuê các chuyên gia đào tạo nước ngoài) để đáp ứng nhu cầu tăng vọt về cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật trong thời gian tới.

- Đầu tư thêm thiết bị máy móc cho trường công nhân kỹ thuật may và thời trang nhằm nâng cao năng lực đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển chung của các doanh nghiệp và cung cấp lao động có tay nghề cao trong ngành.

- Xin phép sử dụng vốn ngân sách cho các trường đào tạo, viện nghiên cứu chuyên ngành được bình đẳng như đối với các loại hình trường, viện do chính phủ hoặc các bộ quản lý.

(3) - Hoàn thiện hệ thống chính sách và chế độ khuyến khích động viên người lao động trong ngành may thoả đáng

Điều kiện làm việc của người lao động cũng phải được cải thiện để cùng với kỹ năng, có điều kiện tăng năng suất lao động, rút ngắn dần khoảng cách và tiến tới theo kịp với năng suất lao động của các nước trong khu vực, có như vậy mới đảm bảo sự tăng trưởng bền vững.

Lao động trong ngành may là loại lao động nặng nhọc, môi trường lao động bị ô nhiễm do bụi, nóng, ồn... nhiều loại bệnh nghề nghiệp xuất hiện, mà đa phần là lao động nữ, trong khi đó thu nhập vẫn chưa cao, chưa tương xứng với sức lao động bị hao phí. Ngành cần kiến nghị với cấp trên và các cơ quan liên quan để bổ sung các chế độ đãi ngộ thích hợp với lao động của ngành, đặc biệt là lao động nữ như: Các chế độ tiền lương, bồi dưỡng độc hại, ca 3, thai sản, hưu trí...

Tóm lại, việc đầu tư cho con người phải được tiến hành đồng bộ ở tất cả các khâu mới tạo được sức mạnh tổng lực cho sự tăng trưởng nhanh và chất lượng tăng trưởng cao.

3.2.8. Giải pháp về tài chính

Các giải pháp tài chính cần triển khai nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng và đảm bảo chất lượng tăng trưởng của ngành may trong giai đoạn tới:

(1) - Đảm bảo huy động đủ vốn cho tăng trưởng

Thu hút vốn đầu tư là một trong những nội dung quan trọng của hoạt động đầu tư cho tăng trưởng. Bởi nhu cầu về vốn là một nhu cầu tất yếu cho hoạt động kinh doanh. Hiện nay nguồn vốn đầu tư khá quan trọng cho quá trình phát triển của ngành may là nguồn vốn nước ngoài. Nhưng để đảm bảo chất lượng tăng trưởng của ngành thì có thể thấy nguồn vốn nước ngoài là nguồn vốn cần thiết cho sự phát triển còn nguồn vốn trong nước là nền tảng của sự phát triển và là

nguồn vốn giúp doanh nghiệp không bị lệ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài, chính vì vậy ngành dệt may Việt Nam cần huy động nguồn vốn trong nước cho hoạt động đầu tư phát triển. Cổ phần hoá doanh nghiệp là một biện pháp cơ bản nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước. Các doanh nghiệp ngành dệt may cần nghiên cứu và áp dụng các giải pháp huy động vốn sau đây:

- Nhanh chóng thực hiện cổ phần hoá hoàn toàn các doanh nghiệp mạnh, niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, tạo kênh huy động vốn nhanh để tái đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, đầu tư sâu cho quá trình nghiên cứu phát triển và thiết kế sản phẩm cũng như đổi mới công nghệ.

- Tập trung khai thác các nguồn tài chính để đảm bảo cung cấp đủ vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là nguồn tài chính với lãi suất thấp.

- Cần huy động mọi nguồn lực tự có trong công ty như khấu hao cơ bản, vốn có được bằng cách bán, khoán, cho thuê các tài sản không dùng đến, giải phóng hàng tồn kho, huy động từ cán bộ công nhân viên...

- Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích và kêu gọi đầu tư nước ngoài nhằm huy động mọi nguồn vốn từ bên ngoài và của mọi thành phần kinh tế.

- Xin phép sử dụng nguồn vốn ODA hoặc đặc biệt ưu đãi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc đầu tư các nhà máy xử lý nước thải, hoặc hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp khó khăn về tài chính.

- Vay tín dụng trả chậm từ các nhà cung cấp, từ các tổ chức tài chính, ngân hàng, thuê tài chính, vay thương mại... đối với các hình thức này, các doanh nghiệp dệt may rất cần được bảo lãnh của chính phủ.

- Phát huy hơn nữa vai trò của công ty tài chính Dệt May. Sử dụng Công ty tài chính Dệt May như một công cụ tài chính mạnh, ưu tiên đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh và giải quyết nhanh vốn cho một số dự án nóng của các doanh nghiệp có nhiều đóng góp cho lợi ích chung của toàn ngành và tạo đà phát triển trong tương lai.

(2) - *Nâng cao chất lượng đầu tư*

- Chất lượng đầu tư là một trong những nhân tố quyết định đến chất lượng tăng trưởng. Có đầu tư thì có tăng trưởng và phát triển. Nhưng đầu tư tràn lan, không có hiệu quả thì không thể có chất lượng tăng trưởng cao. Do vậy, chủ các doanh nghiệp may (kể cả doanh nghiệp nhà nước) cần sớm xây dựng các dự án đầu tư có thể được triển khai thực hiện bởi nhiều đối tác khác nhau, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau. Đây cũng là một biện pháp để huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế.

- Quy hoạch các vùng phát triển nguyên liệu, định vị các cụm công nghiệp dệt may tại các khu công nghiệp của các tỉnh, đồng thời cùng với các tỉnh đưa ra quy hoạch phát triển phối hợp đầu tư giữa các doanh nghiệp hiện có với các đối tác khác nhằm nhanh chóng thực hiện đầu tư các dự án mới (kể cả một số cơ chế thông thoáng khi làm việc với các nhà đầu tư nước ngoài).

- Để có thể xây dựng và triển khai các dự án đầu tư, cần khuyến khích và mở rộng việc sử dụng các công ty tư vấn chuyên ngành, hoặc thành lập các Trung tâm tư vấn của ngành may có đủ chuyên gia ngành may, chuyên gia thiết bị động lực, chuyên gia xây dựng và chuyên gia tài chính nhằm giúp các doanh nghiệp xây dựng nhanh các dự án đầu tư. Đã đến lúc cần coi trọng việc chuyên môn hoá.

(3) - Nâng cao hiệu quả của đầu tư trong ngành may

- Tiếp tục đầu tư để nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm, kết hợp đầu tư mở rộng tại các cơ sở ở các địa phương.

- Thường xuyên nghiên cứu cải tiến tổ chức sản xuất trong các dây chuyền may, đặc biệt là dây chuyền sản xuất các sản phẩm mới, mạnh dạn thuê chuyên gia nước ngoài để tìm ra những giải pháp về tổ chức sản xuất, tổ chức cho các cán bộ đi thăm quan học tập tại các doanh nghiệp may trong và ngoài nước để nâng cao nhận thức và tiếp thu công nghệ mới.

- Đổi mới thiết bị đi đôi với đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng thao tác chuẩn vào sản xuất, kết hợp với duy trì và củng cố hệ thống quản lý chất lượng

theo tiêu chuẩn ISO 9000, hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000 và hệ thống trách nhiệm xã hội SA 8000, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng các hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành.

- Đẩy mạnh phong trào tiết kiệm, tăng cường khuyến khích lợi ích vật chất cho các đơn vị làm tốt công tác tiết kiệm vật tư, năng lượng, ban hành các quy chế khoán định mức vật tư và mua lại sản phẩm sản xuất bằng nguyên phụ liệu tiết kiệm của các đơn vị thành viên, tạo sự năng động sáng tạo của các đơn vị thành viên.

(4) - Tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ

Những năm qua, ngành dệt may Việt Nam đã đầu tư công nghệ theo chính sách "hai tầng" đó là tầng nhiều vốn và tầng nhiều lao động. Chính sách này tỏ ra rất có hiệu quả, nhờ đó mà ngành đã nâng cao được sản lượng, chất lượng mặt hàng, giải quyết được công ăn việc làm và cải thiện đời sống người lao động. Bởi vậy những năm tới chúng ta vẫn nên tiếp tục chính sách này và phải biết kết hợp hài hoà giữa các chính sách vì: thứ nhất, công nghệ cao (công nghệ nhiều vốn) giúp ta lấp dần khoảng cách về trình độ công nghệ dệt may giữa nước ta với các nước tiên tiến trên thế giới. Công nghệ cao giúp ngành sản xuất được nhiều mặt hàng, xuất khẩu được nhiều mặt hàng đem lại giá trị cao. Thứ hai, công nghệ sử dụng nhiều lao động giúp ngành tiết kiệm vốn và giải quyết nạn thất nghiệp. Nó rất thích hợp với công ty vừa và nhỏ.

Thực hiện phát triển công nghệ một cách hiệu quả nhất (đặc biệt là đối với công nghệ nhập). Phải có sự lựa chọn kỹ càng, theo kế hoạch, chủ động, tự tìm kiếm kết hợp với sự giới thiệu của các hãng nước ngoài khi nhập công nghệ. Tạo đủ điều kiện tiền đề cần thiết trước khi nhập. Những điều kiện tiền đề này giúp cho việc đưa công nghệ vào sản xuất nhanh chóng, duy trì và khai thác công nghệ có hiệu quả. Nhập những thiết bị công nghệ với khoảng cách không quá xa về trình độ so với công nghệ ngành hiện tại. Nếu không sẽ rất khó duy trì và mở rộng hoạt động sản xuất và kinh doanh ngành may.

Để có thể tiếp nhận các công nghệ phù hợp, nhập các loại thiết bị tương thích thì việc củng cố các Viện nghiên cứu và sử dụng các chuyên gia kỹ thuật chuyên ngành là rất cần thiết, kể cả việc thuê các chuyên gia nước ngoài nhằm bảo đảm cho các dự án đầu tư được triển khai thực hiện có hiệu quả.

3.2.9. Giải pháp về marketing

Hoạt động marketing đặc biệt quan trọng đối với hàng dệt may, do đặc thù của sản phẩm này là đòi hỏi phải phù hợp với nhu cầu thị hiếu, kiểu dáng, phong tục tập quán và văn hoá của từng vùng, từng nước cũng như xu hướng thời trang luôn thay đổi trong từng thời kỳ. Trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp dệt may đã chủ động và đầu tư tốt cho các hoạt động marketing, công tác nghiên cứu thị trường, nhất là các doanh nghiệp may xuất khẩu. Tuy nhiên vẫn còn nhiều mặt hạn chế và yếu kém trong việc chủ động đáp ứng nhanh nhạy những yêu cầu đòi hỏi ngày càng khắt khe của thị trường trong nước cũng như xuất khẩu hiện nay, do vậy mặc dù ngành may Việt Nam tăng trưởng nhanh, nhưng chưa đảm bảo tăng trưởng ổn định và vững chắc, chỉ cần một biến động trên thị trường quốc tế cũng đã ảnh hưởng lớn đến tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của ngành.

(1) - Mở rộng mạng lưới kênh phân phối hàng dệt may

Thời gian qua hoạt động xuất khẩu của ngành may Việt Nam còn quá phụ thuộc vào hạn ngạch, chưa tận dụng hết khả năng khai thác thị trường và mặt hàng xuất khẩu không quy định hạn ngạch, chưa thâm nhập sâu vào các mạng lưới phân phối trên thị trường lớn, phần lớn vẫn phải xuất khẩu qua trung gian do vậy giá trị gia tăng thấp. Xu hướng buôn bán hàng dệt may trên thế giới trong giai đoạn tới sẽ buộc các nhà sản xuất phải chuyên môn hoá cao hơn vì các nhà nhập khẩu sẽ chỉ tập trung vào một số quốc gia nhất định.

Để chủ động cạnh tranh trong thời kỳ mới, các doanh nghiệp may phải sớm trang bị thêm cho mình khả năng nhạy bén, sáng tạo trong kinh doanh, có những chiến lược tiếp thị thích hợp, chủ động hơn trong việc khai thác và phát triển mối

quan hệ với khách hàng. Xây dựng, tổ chức và thâm nhập sâu hơn vào mạng lưới bán lẻ trên cả thị trường trong nước và ngoài nước. Hiện nay, mạng lưới phân phối hàng dệt may tại nước ngoài chia thành hai loại: mạng lưới bán lẻ của các tập đoàn bán lẻ lớn có thương hiệu của nhà phân phối và mạng lưới cửa hàng bán lẻ đại chúng. Xây dựng chiến lược thị trường phù hợp cho từng đẳng cấp sản phẩm. Để thâm nhập vào hệ thống bán lẻ của các tập đoàn lớn, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực quản lý sản xuất kinh doanh và tích cực xây dựng mối quan hệ trực tiếp với các tập đoàn này hoặc qua các nhà sản xuất và đại lý sẵn có của họ.

(2) - Tăng cường hệ thống xúc tiến thương mại

Phối hợp tốt với các sở, ban ngành và các đơn vị có liên quan để hình thành một hệ thống xúc tiến thương mại đối với các thị trường trọng điểm như EU, Nhật Bản, Mỹ.. tìm kiếm thăm dò thị trường mới như Châu Phi, Trung Đông...từ đó hình thành các đại diện thương mại. Các đại diện thương mại bên cạnh việc nghiên cứu thị trường còn có nhiệm vụ giúp cho các doanh nghiệp trong nước tìm hiểu, tiếp cận các đối tác, nâng cao hiệu quả của việc tham gia quảng cáo tại các hội chợ, triển lãm, mặt khác còn cung cấp những thông tin kịp thời về những biến động của thị trường và các đối tác trong quá trình kinh doanh.

(3) - Giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng dệt may

Cần quan tâm hơn nữa đến thị trường xuất khẩu, một mặt giữ vững phát triển có hiệu quả các thị trường truyền thống như: CHLB Đức, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... mặt khác tập trung khai thác và mở thêm thị trường mới, đặc biệt là thị trường Mỹ sau khi Hiệp định thương mại Việt – Mỹ được triển khai thực hiện. Bên cạnh việc duy trì các hợp đồng sản xuất gia công, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh việc khai thác các hợp đồng kinh doanh thương mại FOB.

(4) - Tăng cường phát triển thị trường trong nước

Ngành may Việt nam phải giành lại thị trường trong nước hiện đang đầy ắp hàng dệt may nhập về từ Trung Quốc. Nhu cầu hàng dệt may trong nước cũng là

một thị trường rộng lớn để các doanh nghiệp may Việt nam khai thác; tăng trưởng và tăng trưởng ổn định. Để khai thác triệt để thị trường nội địa các doanh nghiệp may phải có đủ năng lực đáp ứng bằng cách:

- Nâng cao nhận thức về thị trường. coi trọng mẫu mã, nhãn hiệu phù hợp, hiện đại và đúng xu thế thời trang. Thị trường nội địa cần xác định những mặt hàng trọng điểm, mũi nhọn cần chiếm lĩnh, thúc đẩy sản xuất mẫu mới, các mẫu chào hàng phong phú sát với nhu cầu của thị trường trong nước.

- Để khai thác thị trường nội địa nên tăng cường mở thêm hệ thống các nhà phân phối lớn trong nước, các cửa hàng và đại lý bán sản phẩm.

- Tập trung công tác nghiên cứu thị trường, tổ chức chế thử và đưa vào kinh doanh nhiều loại mẫu mã mới với sự đồng bộ về nhãn mác, bao bì đóng gói, xây dựng hình ảnh mới về sản phẩm của ngành may Việt Nam với người tiêu dùng trong nước.

(5) - Tăng cường hệ thống thông tin thị trường của ngành may

Hệ thống thông tin khoa học công nghệ may chưa được tổ chức một cách chặt chẽ. Sự liên kết, hợp tác và trao đổi thông tin về khoa học và công nghệ, về kinh tế giữa các viện nghiên cứu, các trường và các doanh nghiệp may chưa thành hệ thống và có sự thống nhất. Để hỗ trợ cho sự phát triển chung của cả ngành, cũng như thúc đẩy sự tăng trưởng ngành nên tập trung vào:

- Các doanh nghiệp phối kết hợp trong việc thông tin về thời trang, hướng dẫn thị hiếu xã hội vào sản phẩm của các doanh nghiệp may trong nước, kích thích sự phát triển của ngành. Định hướng thời trang Việt Nam theo hướng kết hợp hài hoà bản sắc dân tộc Việt nam và xu hướng thời trang thế giới.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khai thác tốt các phần mềm tin học, các phương tiện thông tin hiện đại trong sản xuất kinh doanh ngành dệt may; Áp dụng kinh doanh qua mạng, tăng cường quảng cáo và marketing trực tuyến và qua mạng.

- Tăng cường các bộ phận thông tin khoa học công nghệ may. Tổ chức hệ thống thông tin kinh tế khoa học công nghệ ngành dệt may. Xây dựng kho tin khoa học ngành dệt may. Tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp, với các trung tâm thiết kế, các viện nghiên cứu và các trường đào tạo.

(6) - Thành lập trung tâm dệt may

Thành lập trung tâm dệt may với các chức năng sau:

- Thu thập, phân phối và thông tin cho các doanh nghiệp về xu thế mới, kiểu dáng, chất liệu vải, thời trang, tư liệu kỹ thuật mới.

- Dự báo tình hình thị trường dệt may thế giới và có những định hướng thị trường cho các doanh nghiệp dệt may.

- Tổ chức các cuộc hội thảo chuyên ngành theo định kỳ

- Xuất bản các ấn phẩm chuyên môn và các dịch vụ tư vấn khác.

3.3. Kiến nghị các chính sách quản lý vĩ mô đối với ngành dệt may

Bên cạnh sự nỗ lực, cố gắng của mỗi doanh nghiệp cũng như Tập đoàn dệt may Việt Nam, việc điều hành và quản lý Nhà nước ở cấp vĩ mô, các giải pháp của Chính phủ và các Bộ ngành có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình hoàn thiện môi trường kinh doanh góp phần hỗ trợ tích cực cho ngành và các doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh trong khung khổ các cam kết WTO về dệt may. Từ luận cứ đó, việc kiến nghị Chính phủ là rất cần thiết cho sự phát triển của ngành:

Thứ nhất, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung và các cam kết WTO nói riêng cho các doanh nghiệp, các tổ chức, hiệp hội ngành dệt may Việt Nam. Việc tuyên truyền và phổ biến cần thực hiện linh hoạt, chủ động, thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đồng bộ và có tính định hướng cao. Các đối tượng khác nhau, từ cơ quan nhà nước, chủ thể sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội ngành nghề, cần được cung cấp thông tin theo những cách phù hợp khác nhau để đảm bảo hiệu quả

tuyên truyền. Đây là yếu tố đầu tiên và quan trọng để thay đổi tư duy theo hướng tích cực và dẫn đến thành công.

Thứ hai, hỗ trợ tài chính có điều kiện cho doanh nghiệp dệt may có khả năng cạnh tranh hiệu quả và xuất khẩu thông qua việc: Tăng cường và đa dạng hoá các hình thức tín dụng xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp dệt may thanh toán xuất nhập khẩu, tiếp tục hoàn thiện các giải pháp ưu đãi tín dụng cho xuất khẩu hàng dệt may phù hợp với các nguyên tắc của WTO; Hoàn thiện Quỹ hỗ trợ xuất khẩu theo cơ chế mới phù hợp với các nguyên tắc của WTO; Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu phù hợp với các nguyên tắc WTO cho phép và Ngân hàng tín dụng xuất khẩu để tập trung toàn bộ các công cụ hỗ trợ tín dụng cho xuất khẩu vào một kênh duy nhất.

Thứ ba, tiếp tục mở cửa thị trường ngành dệt may nói chung và ngành dệt may nói riêng, hỗ trợ cho các doanh nghiệp dệt may trong quá trình nghiên cứu, phát triển, tiếp thị sản phẩm tạo các điều kiện và bước đột phá cần thiết cho sự xâm nhập và lớn mạnh của các sản phẩm dệt may Việt Nam vào các thị trường nước ngoài tiềm năng.

Thứ tư, tiếp tục cải thiện các thủ tục hành chính để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vào ngành dệt may, đặc biệt là các doanh nghiệp phụ trợ, dần tiến đến chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước.

Thứ năm, Nhà nước hỗ trợ phát triển thượng nguồn ngành may, tăng cường liên kết dệt – may Việt Nam bằng một số chính sách trong đó tập trung vào chính sách hỗ trợ tài chính, chính sách thuế và đầu tư “môi”.

+ Nhà nước đóng vai trò là nhà đầu tư chủ yếu trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư phát triển công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt may.

+ Khuyến khích, tạo khung pháp lý và cơ chế để phát triển các liên kết, hiệp tác giữa các doanh nghiệp dệt và doanh nghiệp may, giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Từ việc phân tích và đánh giá thực trạng tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam, trong chương 3, nghiên cứu sinh đã đưa ra bốn quan điểm nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may trong những năm tới, gồm: Thứ nhất, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tiếp tục đóng vai trò và vị trí của một ngành công nghiệp quan trọng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Thứ hai, nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may theo hướng ưu tiên cho xuất khẩu phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Thứ ba, nâng cao chất lượng tăng trưởng theo hướng hiện đại hoá và đa dạng hoá, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường. Thứ tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng trong khuôn khổ các điều kiện bảo vệ môi trường và các vấn đề xã hội.

Với những quan điểm trên kết hợp với một số định hướng và mục tiêu phát triển ngành dệt may Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nghiên cứu sinh đề xuất 9 giải pháp gồm các giải pháp về quản lý nhà nước, quản lý ngành và giải pháp doanh nghiệp: giải pháp phát triển công nghiệp phụ trợ, giải pháp phát triển công nghiệp thời trang, giải pháp tăng năng lực cạnh tranh ngành, giải pháp tăng cường sản xuất ++ và liên kết sản xuất, và giải pháp phát triển theo hướng thân thiện môi trường, giải pháp về quản lý, giải pháp về nhân sự, giải pháp về tài chính và giải pháp về marketing. Đồng thời, nghiên cứu sinh cũng đưa ra năm kiến nghị đối với các cơ quan quản lý vĩ mô; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về hội nhập quốc tế của Việt Nam, hỗ trợ tài chính có điều kiện cho doanh nghiệp dệt may có khả năng cạnh tranh hiệu quả và xuất khẩu, tiếp tục mở cửa thị trường ngành dệt may, và hỗ trợ phát triển thương mại ngành may, tăng cường liên kết dệt may.

KẾT LUẬN

Sự phát triển mạnh mẽ của ngành dệt may Việt Nam trong những năm gần được thể hiện qua nỗ lực phát triển của từng doanh nghiệp cũng như toàn ngành từ những con số phản ánh mức độ tăng trưởng trong giá trị sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu, mức độ đầu tư... Tuy nhiên, nếu nhận diện ngành dệt may Việt Nam dưới chỉ tiêu giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh, cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành, và một số chỉ tiêu liên quan đến các vấn đề môi trường và môi sinh, có thể khẳng định rằng chất lượng tăng trưởng của ngành dệt may Việt Nam là khá thấp.

Cho đến nay, đã có khá nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề chất lượng tăng trưởng, cụ thể hơn nhiều nhà nghiên cứu đã đi sâu phân tích chất lượng tăng trưởng và mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng ở các ngành kinh tế. Theo đó, hệ thống lý luận cơ bản về chất lượng tăng trưởng ngày càng hoàn thiện hơn. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng là vấn đề có tính động, cần được nhìn nhận phù hợp trong từng bối cảnh, điều kiện và môi trường trong từng thời kỳ. Luận án đã nỗ lực chỉ ra quan điểm của nghiên cứu sinh về chất lượng tăng trưởng trong đặc thù điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam. Kinh nghiệm thúc đẩy tăng trưởng và giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế nói chung cũng đã được nghiên cứu sinh tổng hợp đúc rút thành những bài học có giá trị cho Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH.

Từ hệ thống lý luận về tốc độ và chất lượng tăng trưởng, nghiên cứu sinh đã nỗ lực tìm ra những luận giải cơ bản về sự cần thiết phải nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam thông qua phương pháp phân tích đánh giá hiện trạng phát triển ngành. Nghiên cứu kinh nghiệm từ mô hình phát triển ngành dệt may của một số nước có điều kiện tương đồng để rút ra các bài học cần thiết đã được làm rõ trong nội dung luận án.

Có thể nói, để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và nâng cao chất lượng tăng trưởng, ngành dệt may Việt Nam đã, đang và sẽ phải vượt qua rất nhiều rào cản. Có rào cản xuất phát từ những nguyên nhân khách quan, song chủ yếu là những vấn đề xuất phát từ chính nội tại ngành mà không thể dễ dàng vượt qua trong thời gian ngắn.

Qua việc phân tích ngành dệt may Việt Nam theo cách tiếp cận của luận án nghiên cứu, nghiên cứu sinh đưa ra các giải pháp, kiến nghị với mong muốn góp phần vào việc tìm ra hướng đi đúng đắn, vượt qua các rào cản đang kìm hãm sự phát triển của ngành nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, hướng tới phát triển bền vững.

Luận án đã nêu bật được các định hướng ở cả tầm vĩ mô lẫn trung mô, đồng thời phân tích và chỉ ra một số chính sách chưa phù hợp trong quá khứ để cùng luận bàn các định hướng phát triển ngành trong tương lai khi mà bối cảnh kinh doanh đã thay đổi rất nhiều.

Luận án không chỉ là tài liệu tham khảo bổ ích cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong ngành dệt may Việt Nam mà còn có giá trị tốt cho các nhà lãnh đạo quản lý ngành công nghiệp cũng như các nhà đầu tư có định hướng vào ngành dệt may Việt Nam trong những năm tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Lê Xuân Bá (2005), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế - Một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu Viện Kinh tế và Quản lý Trung ương.
2. Bộ Công Nghiệp (2004), *Báo cáo tổng kết hoạt động công nghiệp*, Hà Nội.
3. Bộ Công Nghiệp (2005), *Báo cáo tổng kết hoạt động công nghiệp*, Hà Nội.
4. Bộ Công Nghiệp (2006), *Báo cáo tổng kết hoạt động công nghiệp*, Hà Nội.
5. Bộ Công Nghiệp (2006), *Báo cáo tổng kết về tình hình công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2001-2005*, Hà Nội.
6. Bộ Công Nghiệp (2005), *Nghiên cứu phân tích chuỗi giá trị ngành may mặc Việt Nam*, Hà Nội.
7. Bộ Công Thương (2007), *Báo cáo tổng kết hoạt động công nghiệp*, Hà Nội.
8. Bộ Công Thương (2007), *Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu 2007*, Hà Nội.
9. Buckholz (2008), *Ý tưởng mới từ các kinh tế gia tiền bối*, Nhà xuất bản Tri thức.
10. CIEM (2004), *Chính sách phát triển kinh tế - kinh nghiệm và Bài học của Trung Quốc*, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Hà Nội.
11. Lê Huy Đức (2005), “Nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành công nghiệp Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, *Tạp chí Công nghiệp*, (2), tr.8-10.
12. Dương Đình Giám (2004), “Liên kết kinh tế một nhu cầu cấp bách đối với phát triển kinh tế - xã hội hiện nay”, *Tạp chí Công nghiệp*, (4), tr.12-13.
13. JICA-NEU (2003), *Chính sách công nghiệp và thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, NXB Thống kê, Hà Nội.
14. Vũ Trọng Lâm (2005), *Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

15. Nguyễn Văn Nam, Trần Thọ Đạt (2005), *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Nam (2005), *Giải pháp nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2006-2010*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội.
17. Hồ Lê Nghĩa (2005), *Chiến lược phát triển nguồn nhân lực công nghiệp phục vụ CNH, HĐH đến năm 2010, tầm nhìn 2020*, Đề tài nghiên cứu Bộ Công nghiệp 2005, Hà Nội.
18. Lâm Ngọc (2006), “Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Công nghiệp*, (5), tr.5-6.
19. Kenichi Ohno (2006), “Phát triển kinh tế của Nhật Bản – Con đường đi lên từ một nước đang phát triển”, *Diễn đàn phát triển Việt Nam*, Hà Nội.
20. Kenichi Ohno (2006), *Hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản – Bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội.
21. Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Kế Tuấn (2006), *Giáo trình Kinh tế Công nghiệp*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Phúc (2004), “Nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành công nghiệp Việt nam trong quá trình CNH, HĐH”, *Tạp chí Công nghiệp*, số 4, tr. 1- 10.
23. Vũ Ngọc Phùng (2007), *Giáo trình kinh tế phát triển*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
24. Trương Thị Minh Sâm (2006), *Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thời kỳ 2001-2010*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Tập đoàn Dệt May Việt Nam (2007), *Báo cáo tổng kết năm 2007*, Hà Nội.
26. Tập đoàn Dệt May Việt Nam (2006), *Quy hoạch phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn 2020*, Hà Nội.
27. Tập đoàn Dệt may Việt Nam (2006), *Chiến lược tăng tốc phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2010*, Hà Nội

28. Ngô Kim Thanh, Hồ Tuấn (2005), *Chất lượng tăng trưởng ngành dệt may Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu Bộ Công nghiệp 2005, Hà Nội.
29. Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Kế Tuấn (2006), *Kinh tế Việt Nam năm 2006 - Chất lượng tăng trưởng và Hội nhập kinh tế Quốc tế*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
30. Nguyễn Văn Thường (2006), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: những rào cản cần phải vượt qua*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.
31. Tổng cục Thống kê (2001), *Niên giám thống kê 2001*, NXB Thống kê, Hà Nội.
32. Tổng cục Thống kê (2002), *Niên giám thống kê 2002*, NXB Thống kê, Hà Nội.
33. Tổng cục Thống kê (2003), *Niên giám thống kê 2003*, NXB Thống kê, Hà Nội.
34. Tổng cục Thống kê (2004), *Niên giám thống kê 2004*, NXB Thống kê, Hà Nội.
35. Tổng cục Thống kê (2005), *Niên giám thống kê 2005*, NXB Thống kê, Hà Nội.
36. Tổng cục Thống kê (2006), *Niên giám thống kê 2006*, NXB Thống kê, Hà Nội.
37. Phan Đăng Tuất (2007), *Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn 2020*, Bộ Công Thương, Hà Nội.
38. Trần Văn Tùng (2003), *Chất lượng tăng trưởng nhìn từ khía cạnh Đông Á*, NXB Thế giới, Hà Nội.
39. Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp (2007), *Báo cáo tổng kết thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp giai đoạn 2001-2010 và định hướng chiến lược giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
40. Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp (2006), *Chiến lược phát triển Công nghiệp Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn 2020*, Bộ Công Thương, Hà Nội

41. Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp (2007), *Chính sách phát triển công nghiệp từ hoạch định cấu trúc và hiệu quả kinh tế ngành*, Bộ Công Thương, Hà Nội.

42. Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công nghiệp (2007), *Điều tra hiện trạng môi trường ngành công nghiệp*, Bộ Công Thương, Hà Nội.

Tiếng Anh

43. Tran Tho Dat (2004), *Source of Vietnam's Economic Growth, 1986-2004*, Statistics Publisher.

44. Douglass, N.C (2004), *Institutions and Productivity in History*, St. Louis, MO Washington University.

45. Kuznets, S 1966, New Haven, CT (2005), *Modern Economic Growth: rate, structure and spread*, Yale University Press.

46. A. van der Veen Project (2001), *The quality of growth' indicators for transition economies*", Yale University Press.

47. Solow, R.M (1956), "A contribution to the theory of Economic Growth", *Quarterly journal of Economics*, (2), p 15-16.

48. Stiglitz, J. và Meier, G. Frontiers of Development Economics (2006), *The future in perspective*, Oxford University Press

49. Vinod Thomas, Mansoor Dailami (2006) , *The quality of Growth*, World bank.

50. Vinod Thomas (2007), *Strategic objectives: improving the Quality of Growth*, World bank.